BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: TIẾNG HÀN QUỐC
MÃ NGÀNH: 6220211
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 114 /QĐ-CTHN-ĐT ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội)

Hà Nội, Năm 2025

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 114 /QĐ-CTHN-ĐT

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

- Căn cứ Quyết định số 7273/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 11 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng bách nghệ Tây Hà (nay là trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội);

- Căn cứ Thông tư 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp trình độ cao đẳng;

- Căn cứ biên bản thẩm định chương trình của Hội đồng Thẩm định ngành Tiếng Hàn Quốc họp ngày 6/12/2024;

- Căn cứ Điều lệ Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng;

- Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng khoa Ngôn ngữ quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng các ngành sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Trình độ đào tạo
1	Tiếng Hàn Quốc	6220211	Cao đẳng

(Có chương trình kèm theo).

Điều 2: Chương trình đào tạo được ban hành và sử dụng để đào tạo từ năm học 2025 – 2026.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các Phòng, Khoa, Viện có liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

TS. Đoàn Thị Thu Hương

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
CÔNG NGHỆ VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 114 /QĐ-CTHN-ĐT ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội)

Tên ngành: Tiếng Hàn Quốc
Mã ngành: 6220211
Trình độ đào tạo: Cao đẳng
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương
Thời gian khóa học: 2 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

1.1.Giới thiệu chuương trình/ mô tả ngành, nghề đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng là ngành, nghề mà người học được học tập, đào tạo thành thạo các kỹ năng: Nghe _Nói_ Đọc _ Viết gắn với các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp như trợ lý, hành chính-văn thư, biên dịch, học vụ tại các cơ sở đào tạo Tiếng Hàn Quốc đáp ứng được yêu cầu bậc 4 trong khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người hành nghề có thể đảm nhận nhiều nhiệm vụ khác nhau như tiếp nhận, sắp xếp, quản lý hồ sơ, công văn, lịch làm việc, soạn thảo và trả lời các email thương mại bằng tiếng Hàn Quốc, biên dịch tài liệu, hồ sơ, tổ chức và hỗ trợ thông dịch trực tiếp và gián tiếp trong các cuộc họp, hội thảo, sự kiện; sử dụng tiếng Hàn Quốc để giao tiếp, thuyết trình, thương lượng với khách hàng và giải quyết các tình huống phát sinh trong công việc.

Sau khi tốt nghiệp người học có thể làm việc tại các cơ sở đào tạo tiếng Hàn, các văn phòng công ty, cơ sở sản xuất có sử dụng tiếng Hàn Quốc.

Để có thể làm việc liên quan đến ngôn ngữ Hàn Quốc sau khi tốt nghiệp, người học cần có sức khoẻ, có đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức và kỹ năng tiếng Hàn chuyên môn đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên tập luyện, nghiên cứu, sáng tạo để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng; xây dựng ý thức công việc và sự say mê nghề nghiệp.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình nhằm đào tạo cử nhân ngành Tiếng Hàn Quốc - trình độ Cao đẳng tiếng Hàn Quốc thành thạo các kỹ năng: Nghe - Nói - Đọc - Viết, có tinh thần trách

nhiệm cao về, có khả năng về chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ quốc gia Việt Nam để đảm nhận nhiệm vụ ở những môi trường có sử dụng tiếng Hàn Quốc, các cơ quan, ngành kinh tế quốc dân, các tổ chức trong và ngoài nước. Ngoài ra cần phải thường xuyên học tập, mở rộng kiến thức xã hội, tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và say mê nghề.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác- Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và nghề nghiệp.
- Sau khi tốt nghiệp người học có đủ kiến thức, kỹ năng để học liên thông đại học.

2.2.Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Kiến thức

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia.
- Trình bày được chuẩn xác các nguyên tắc về chính tả, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, văn bản tiếng Hàn Quốc.
- Tổng hợp được từ vựng, lối diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp tiếng Hàn Quốc ở trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
- Trình bày, vận dụng chuẩn xác được các kiến thức cơ bản về văn hóa Hàn Quốc.
- Trình bày, mô tả thuần thục những chủ đề đơn giản quen thuộc hàng ngày trong môi trường xung quanh và các vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu,
- Trình bày, vận dụng được thành thạo những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2.Kỹ năng:

- Đạt kỹ năng sử dụng Tiếng Hàn Quốc (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ chuẩn TOPIK 4/khung 6 bậc của tiếng Hàn Quốc tương đương chuẩn bậc 4 (KNLNN VN) để phục vụ mục đích nghề nghiệp, cụ thể:

+ **Kỹ năng nghe:** Nghe hiểu chuẩn xác các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp. Nghe hiểu và mô tả được các chỉ thị hướng dẫn dài nhưng rõ ràng mạch lạc. Xác định được trạng thái, thái độ và tình cảm của người nói.

+ **Kỹ năng nói:** Giao tiếp thuần thục một cách hiệu quả trong hầu hết các tình huống xã hội hàng ngày và trong các tình huống công việc quen thuộc thường nhật (trực tiếp hoặc qua điện thoại). Tham gia các cuộc hội thoại một cách tự tin và trình bày một cách cụ thể và trừu tượng về các chủ đề quen thuộc (10–15 phút).

+ **Kỹ năng đọc:** Đọc hiểu được chính xác lời nhắn, thư, lịch trình, hành trình được đánh máy hoặc viết tay rõ ràng. Lấy thông tin về các chủ điểm quen thuộc từ các bài đọc có bố cục rõ ràng, gần gũi với kiến thức nền và trải nghiệm bản thân. Đọc và hiểu các bài đọc mang tính hàn lâm dưới dạng các bài báo cáo, bài báo từ các báo,

tạp chí thường, tóm tắt các nội dung chính, hoàn thành được sơ đồ, biểu đồ có liên quan đến nội dung văn bản. Đọc được bao quát nội dung để lấy thông tin tổng quát hay các dữ liệu cụ thể mà người đọc quan tâm. Xác định được từ khoá để hiểu các thông tin chính, biết suy luận và dự đoán thông tin.

+ **Kỹ năng viết:** Viết được thành thạo các thể loại thư trong công việc thông thường hàng ngày (ví dụ thư đề nghị giải đáp, thư giải đáp, thư xác nhận …) và các lời nhắn có tính chất riêng tư hoặc trang trọng. Viết được chuẩn xác các chỉ dẫn đơn giản, rõ ràng hoặc một bài viết tóm tắt các thông tin và mô tả các số liệu dưới dạng bảng biểu, sơ đồ khối, quy trình sản xuất một cách rõ ràng, trật tự; Viết được thuần thục các bài viết dưới dạng thảo luận, đưa ý kiến tán thành hay phản đối, nguyên nhân–kết quả với các bằng chứng ví dụ cụ thể về các chủ đề thường gặp trong cuộc sống như công nghệ, giáo dục, môi trường, cuộc sống đô thị.

- Giao tiếp thuần thục trong môi trường làm việc đa văn hoá, biết thuyết trình, biết chọn lựa và xử lý thông tin thích ứng với yêu cầu của công việc và của thị trường lao động;
- Học tập và tư duy khoa học được để tiếp tục tự bồi dưỡng, trau dồi, nâng cao kiến thức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ và học lên trình độ cao hơn.

2.2.3.Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Nhận thức chính xác được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Hàn nói riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Hàn trong đời sống, học tập và nghề nghiệp.
- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo, ham học hỏi trong công việc.
- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật;
- Có tính chủ động, có khả năng giải quyết công việc và các vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi.

Có khả năng đánh giá kết quả làm việc của cá nhân và của các thành viên trong nhóm.

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật. lợi ích và an ninh quốc gia.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành cao đẳng Tiếng Hàn Quốc có thể làm việc tại các vị trí:

- Nhân viên phòng hợp tác quốc tế ở vị trí đối ngoại: trực tiếp trao đổi, giao tiếp với khách Hàn Quốc bằng tiếng Hàn phục vụ cho công việc.
- Nhân viên văn phòng: nhân viên hành chính; phiên dịch; nhân viên hành chính kiêm phiên dịch; nhà biên dịch...
- Lễ tân khách sạn hoặc công ty: đón tiếp khách Hàn Quốc, giao tiếp với khách bằng tiếng Hàn.

- Giáo viên tiếng Hàn tại các cơ sở giáo dục như các trường THCS, trường PTTH, trường Trung cấp, các trung tâm tiếng Hàn.
- Hướng dẫn viên du lịch, nhân viên tại các công ty du lịch, cơ sở du lịch, dịch vụ nhà hàng, khách sạn có đối tượng khách hàng là người Hàn Quốc.
- Chuyên viên marketing, tổ chức sự kiện, giao dịch thương mại văn phòng cho các tổ chức doanh nghiệp có sử dụng tiếng Hàn.
- Làm việc cho các phòng, tổ chức nghiên cứu chuyên sâu về Hàn Quốc ở trong và ngoài nước.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2505 giờ / 94 tín chỉ
- Số lượng môn học, mô đun: 37
- Khối lượng học tập các môn học chung: 435 giờ/ 19 tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 1500 giờ / 61 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 529 (giờ); thực hành, thực tập, thảo luận: 1886 giờ; kiểm tra 90 giờ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

Tiếng Hàn Quốc là ngành học đào tạo chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc. Khi theo học ngành này sinh viên được đào tạo để sử dụng thành thạo 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Hàn và các kỹ năng, phương pháp giao tiếp làm việc bằng tiếng Hàn. Bên cạnh đó sinh viên còn được trang bị nhiều kiến thức về nhiều mặt khác nhau của Hàn Quốc như văn hóa, lịch sử,, kinh tế, chính trị, con người…

Tiêu chuẩn kỹ năng nghề của ngành Tiếng Hàn Quốc có liên quan đến việc trực tiếp làm việc, trao đổi với người Hàn Quốc như: phiên dịch, biên dịch, nhân viên hành chính kiêm phiên dịch, đón tiếp khách Hàn Quốc hoặc giảng dạy tiếng Hàn tại các cơ sở giáo dục, hướng dẫn khách Hàn trong ngành phát triển du lịch, marketing, tổ chức sự kiện, giao dịch thương mại bằng tiếng Hàn…

Trong quá trình học tập, sinh viên ngành Tiếng Hàn Quốc còn được trang bị các kỹ năng mềm: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, đàm phán, quản lý… Đặc biệt là các kỹ năng về phong cách, tác phong làm việc, ứng xử của người Hàn Quốc, các tình huống thường gặp trong môi trường làm việc của người Hàn Quốc.

Các vị trí làm việc của ngành Tiếng Hàn Quốc đòi hỏi người lao động phải có một số năng lực để đáp ứng được tiêu chuẩn về những công việc có liên quan.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	**Năng lực cơ bản (năng lực chung)**	
1	NLCB-01	Năng lực tư duy lý luận, phản biện
2	NLCB-02	Năng lực nhận thức hành vi
3	NLCB-03	Năng lực hợp tác

4	NLCB-04	Năng lực giải quyết vấn đề
5	NLCB-05	Năng lực tìm kiếm, sưu tầm hệ thống hóa các văn bản quy phạm Pháp luật mà nhà nước đã ban hành.
6	NLCB-06	Năng lực tiếp cận văn bản quy phạm Pháp luật.
7	NLCB-07	Năng lực hiểu được quy định của pháp luật về các nhiệm vụ quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.
8	NLCB-08	Năng lực hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật
9	NLCB-09	Năng lực trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia.
10	NLCB-10	Năng lực thực hiện được vệ sinh chung và vệ sinh trong tập luyện thể thao.
11	NLCB-11	Năng lực nhận biết được vai trò của thể dục thể thao đối với cơ thể.
12	NLCB-12	Năng lực hợp tác, ứng xử phù hợp trong môi trường số.
13	NLCB-13	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học.
14	NLCB-14	Năng lực sử dụng ngôn ngữ ở trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
15	NLCB-15	Năng lực xử lý các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được dùng.
16	NLCB-16	Năng lực hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hóa.
II	**Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)**	
1	NLCL-01	Năng lực hiểu biết những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp
2	NLCL-02	Năng lực Nghe Tiếng Hàn
3	NLCL-03	Năng lực Nói Tiếng Hàn
4	NLCL-04	Năng lực Đọc Tiếng Hàn
5	NLCL-05	Năng lực Viết Tiếng Hàn
6	NLCL-06	Năng lực phát âm
7	NLCL-07	Năng lực hiểu biết văn hóa bản ngữ
III	**Năng lực nâng cao**	
1	NLNC-01	Năng lực sử dụng tiếng Hàn chuyên ngành (thương mại, du lịch, văn phòng…)

2	NLNC-02	Năng lực chuyên sâu biên, phiên dịch và vận dụng kiến thức đó trong công tác biên, phiên dịch.
3	NLNC-03	Năng lực chuyên sâu Nghe hiểu
4	NLNC-03	
5	NLNC-03	Năng lực chuyên sâu Nói
6	NLNC-03	Năng lực chuyên sâu Đọc hiểu
7	NLNC-03	Năng lực chuyên sâu Viết

6. Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số TC	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm /thảo luận	Thi, Kiểm tra
I	**Các môn học chung**	**19**	**435**	**157**	**255**	**23**
MH 01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MĐ 02	Tin học	3	75	15	58	2
MH 03	Pháp luật	2	30	18	10	2
MĐ 04	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MĐ 05	Tiếng Anh cơ bản 1	2	60	21	36	3
MĐ 06	Tiếng Anh cơ bản 2	2	60	21	36	3
MĐ 07	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh	3	75	36	35	4
II	**Các môn học, mô đun chuyên môn**	**61**	**1500**	**360**	**1086**	**54**
II.1	**Môn học cơ sở**	**4**	**90**	**30**	**56**	**4**
MĐ 08	Ngữ âm Tiếng Hàn Quốc	2	45	15	28	2
MĐ 09	Văn hóa Hàn Quốc	2	45	15	28	2
II.2	**Môn học, mô đun chuyên môn**	**54**	**1350**	**300**	**1002**	**48**
MĐ 10	Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 1	2	45	15	28	2
MĐ 11	Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 2	2	45	15	28	2
MĐ 12	Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 3	3	75	15	58	2
MĐ 13	Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 4	3	75	15	58	2
MĐ 14	Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 1	2	45	15	28	2

MĐ 15	Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 2	2	45	15	28	2
MĐ 16	Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 3	3	75	15	58	2
MĐ 17	Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 4	3	75	15	58	2
MĐ 18	Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 1	2	45	15	28	2
MĐ 19	Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 2	2	45	15	28	2
MĐ 20	Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 3	3	75	15	58	2
MĐ 21	Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 4	3	75	15	58	2
MĐ 22	Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 1	2	60	5	53	2
MĐ 23	Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 2	2	60	5	53	2
MĐ 24	Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 3	3	75	15	58	2
MĐ 25	Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 4	3	75	15	58	2
MĐ 26	Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 1	2	45	15	28	2
MĐ 27	Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 2	2	45	15	28	2
MĐ 28	Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 3	2	45	15	28	2
MĐ 29	Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 4	2	45	15	28	2
MĐ 30	Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1	3	90	10	77	3
MĐ 31	Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 2	3	90	10	77	3
II.3	**Môn học tự chọn**	**3**	**60**	**30**	**28**	**2**
MĐ 32	Tiếng Hàn Quốc thương mại	3	60	30	28	2
MĐ 33	Tiếng Hàn Quốc du lịch	3	60	30	28	2
MĐ 34	Tiếng Hàn Quốc hành chính–văn phòng	3	60	30	28	2
III	**Thực tập tốt nghiệp/ Thi tốt nghiệp/ Khóa luận tốt nghiệp**	**14**	**570**	**12**	**545**	**13**
MĐ 35	Thực tập nghề nghiệp	4	180		175	5
MĐ 36	Thực tập tốt nghiệp	6	270		265	5
MĐ 37	Môn chuyên sâu(Nghe chuyên sâu, Đọc chuyên sâu, Viết chuyên sâu)/ Khóa luận tốt nghiệp	4	120	12	105	3
Tổng cộng		**94**	**2505**	**529**	**1886**	**90**

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình

7.1. Hướng dẫn các môn học chung:

Khối kiến thức các môn học chung gồm 19 tín chỉ bắt buộc được thực hiện theo Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH.

7.2. Hướng dẫn các môn học chuyên ngành:

Các môn học chuyên ngành trong Chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng ngành Tiếng Hàn Quốc theo hình thức đào tạo chính quy được thiết kế theo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt dược sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng ngành Tiếng Hàn Quốc theo thông tư số 40/2018/TT-BLĐTBXH.
Số lượng tín chỉ được phân bổ phù hợp với việc đổi mới phương pháp giảng dạy một cách linh hoạt theo hướng tích hợp, lấy người học làm trung tâm, phát huy tối đa tính chủ động sáng tạo trong quá trình dạy và học.

Khối kiến thức các kĩ năng thực hành tiếng gồm 39 tín chỉ được tổ chức giảng dạy đều trong 3 kì đầu.

Khối kiến thức chuyên ngành và kiến thức về văn hoá Hàn Quốc gồm11 tín chỉ, trong đó có 2 tín chỉ cho văn hoá Hàn Quốc, 6 tín chỉ cho môn thực hành dịch và 3 tín chỉ cho môn học, mô đun tự chọn được giảng dạy vào kì 4.

Thực tập và tốt nghiệp : có tổng số 14 tín chỉ, trong đó có 4 tín chỉ thực tập nghề nghiệp và 6 tín chỉ thực tập tốt nghiệp được thực hiện song song vào kì 5. Chương trình thực tập được Khoa ngôn ngữ Quốc tế - Trường Cao đẳng công nghệ và Thương mại Hà Nội thiết kế với nội dung thực tập bao gồm các hoạt động liên quan đến các lĩnh vực khác nhau liên quan đến chuyên ngành Tiếng Hàn Quốc tại các cơ sở thực tập, doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài. Người học phải hoàn thành xong 4 học kì của CTĐT và môn chuyên sâu (nếu không làm khoá luận) mới đủ điều kiện đăng ký Thực tập tốt nghiệp.

Hướng dẫn về triển khai khoá luận TN và thi môn chuyên sâu : ở mục 7.6.

7.3.Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung có thể thực hiện bằng hình thức trực tuyến;

Căn cứ theo yêu cầu của mục 7- Điều 3, Chương 2 của TT01/2024-BLĐTBXH quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, CTĐT trình độ Cao đẳng ngành Tiếng Hàn Quốc -hệ đào tạo chính quy cũng đã thiết kế linh hoạt ở từng môn học, mô đun để đảm bảo có thể tổ chức các lớp học trực tuyến trong trường hợp cần thiết.

+ Tổ chức đào tạo môn học, mô đun theo đúng tín chỉ trong chương trình đề cương chi tiết và theo đúng kế hoạch năm học đã đưa ra trước đó. Tổ chức đào tạo môn học, mô đun theo hình thức online (zoom, google meet...).

+ Tổ chức kiểm tra giữa kỳ trực tiếp hoặc theo hình thức online (Thi trắc nghiệm, tự luận thông qua các phần mềm google form, E-learning, study..., thi vấn đáp online qua zoom, google meet,...)

+ Tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo do tính chất của môn học đó qui định, tổ chức thi trực tiếp hoặc thi online (tùy thuộc vào tình hình thực tế), hình thức giống như kiểm tra giữa kỳ.

+ Cuối khóa học sinh viên phải thực hiện thi tốt nghiệp. Nội dung, khối lượng và hình thức thi tốt nghiệp như sau:

- Học và thi một số môn học, mô đun nâng cao hoặc chuyên sâu có khối lượng kiến thức, kỹ năng 04 tín chỉ.
- Làm luận văn tốt nghiệp có khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đương 04 tín chỉ. Tùy theo điều kiện của từng khóa, từng lớp có thể chọn một trong hai phương án trên hoặc thực hiện cả hai phương án trong một kỳ tốt nghiệp.

7.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Trong thời gian học tập tại Nhà trường, sinh viên khối ngành ngôn ngữ nói chung và ngành Tiếng Hàn Quốc nói riêng sẽ được tham gia các hoạt động ngoại khoá khác nhau phù hợp với khối lượng kiến thức mà sinh viên đã tích luỹ được sau mỗi học kì như : các cuộc thi Festival ngôn ngữ quốc tế, tham quan dã ngoại đến các điểm văn hoá, các hoạt động giao lưu doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp,v.v

7.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô đun

7.5.1. Kiểm tra

+ Kiểm tra thường xuyên :do giáo viên giảng dạy môn học, mô đun, thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học, thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác theo quy định của Nhà trường.

+ Kiểm tra định kỳ :được quy định trong chương trình môn học, mô đun, kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra vấn đáp, kiểm tra viết từ 45 tới 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác theo quy định của Nhà trường.

+ Quy trình kiểm tra, số lượng bài kiểm tra cho từng môn học, mô đun được thực hiện theo quy định của Nhà trường đảm bảo đúng theo Quy chế đào tạo đang áp dụng.

7.5.2. Thi hết môn học, mô đun

Thời gian tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo do tính chất của môn học đó qui định.

Sinh viên có đủ điều kiện được quy định trong "Quy chế đào tạo" của Nhà trường sẽ được tham dự thi kết thúc môn học. Có thể 3 loại sau đây:

+ Thi hoàn toàn bằng lý thuyết (ở các môn học về nhận thức tuy duy)

+ Thi, đánh giá hoàn toàn trên các nội dung kỹ năng (thực hành, thực tế)

+ Thi, đánh giá vừa lý luận và thực hành (với tỷ lệ thích hợp).

Nội dung thi kết thúc môn học: phải bao trùm toàn bộ kiến thức và kỹ năng của môn học đã được xác định trong chương trình đào tạo và chương trình môn học.

7.6. Hướng dẫn làm khoá luận tốt nghiệp hoặc môn học thay thế

Đối với làm Khoá luận tốt nghiệp (có khối lượng kiến thức và kĩ năng tương đương 4 tín chỉ) : người học phải hoàn thành 80% tổng số tín chỉ của CTĐT, có điểm trung bình toàn khóa học từ 7.5 trở lên, và có đề tài khoá luận tốt nghiệp liên quan đến các nội dung trong CTĐT và được khoa duyệt. Quy định chi tiết về làm KLTN sẽ được hướng dẫn cụ thể trong thông báo về Kế hoạch tốt nghiệp cho sinh viên hàng năm.

Trong trường hợp Môn chuyên sâu được chọn để học và thi TN thay cho làm KLTN, môn học này gồm 4 tín chỉ và được triển khai song song trong kì 4 trước khi sinh viên đi thực tập tốt nghiệp vào kì 5.

Tùy theo điều kiện của từng khóa, từng lớp có thể chọn một trong hai phương án trên hoặc thực hiện cả hai phương án trong một kỳ tốt nghiệp.

7.7. Các chú ý khác

Tùy theo điều kiện từng khóa đào tạo hoặc sự phát triển, nội dung đào tạo có thể được hiệu chỉnh, nhưng các hiệu chỉnh trong phạm vi không ảnh hưởng đến mục tiêu, chất lượng đào tạo.

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2025

KHOA NGÔN NGỮ QUỐC TẾ **TRƯỞNG KHOA**	**HIỆU TRƯỞNG**
ThS. Trần Thị Thắng	**TS. Đoàn Thị Thu Hương**

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC
CHÍNH TRỊ

Tên môn học: Chính trị

Mã môn học: MH01

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (lý thuyết: 41 giờ; thảo luận: 29 giờ; kiểm tra: 05 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

–Vị trí: Môn học Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

–Tính chất: Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam; góp phần đào tạo người lao động phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

1.Về kiến thức

Trình bày được một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và những nhiệm vụ chính trị của đất nước hiện nay; nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

2.Về kỹ năng

Vận dụng được được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào giải quyết các vấn đề của cá nhân, xã hội và các vấn đề khác trong quá trình học tập, lao động, hoạt động hàng ngày và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

III. Nội dung môn học

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài mở đầu 1.Vị trí, tính chất môn học 2.Mục tiêu của môn học 3.Nội dung chính	2	2		

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	4.Phương pháp dạy học và đánh giá môn học				
2	Bài 1: Khái quát về chủ nghĩa Mác–Lênin 1.Khái niệm chủ nghĩa Mác–Lênin 2.Một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin 3.Vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác–Lênin	13	9	4	
3	Bài 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh 1.Khái niệm, nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh 2.Một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh 3.Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam 4.Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	13	9	4	
4	Kiểm tra	2			2
5	Bài 3: Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng 1.Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam 2.Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng	5	3	2	
6	Bài 4: Đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 1.Đặc trưng của xã hội chủ nghĩa ở	5	3	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Việt Nam 2.Phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam				
7	Bài 5: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam 1.Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay 2.Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay	10	5	5	
8	Bài 6: Tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay 1.Bối cảnh Việt Nam và quốc tế 2.Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh 3.Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại	6	3	3	
9	Kiểm tra	2			2
10	Bài 7: Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1.Bản chất và đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2.Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	7	3	4	
11	Bài 8: Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc 1.Tầm quan trọng của đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo	6	3	3	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	vệ Tổ quốc 2.Quan điểm và phương hướng của Đảng về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc				
12	Bài 9: Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt 1.Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt 2.Nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt	3	1	2	
13	Kiểm tra	1			1
	Tổng cộng	**75**	**41**	**29**	**05**

2.Nội dung chi tiết

Bài mở đầu

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

2.Nội dung

2.1.Vị trí, tính chất môn học

2.2.Mục tiêu của môn học

2.3.Nội dung chính

2.4.Phương pháp dạy học và đánh giá môn học

Bài 1: Khái quát về chủ nghĩa mác–lênin

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

– Trình bày được khái niệm, nội dung cơ bản, vai trò của chủ nghĩa Mác–Lênin trong nhận thức và thực tiễn đời sống xã hội;

– Bước đầu vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác–Lênin vào giải quyết các vấn đề của cá nhân và xã hội.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm chủ nghĩa Mác–Lênin
2.2.Một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác–Lênin
2.2.1.Triết học Mác–Lênin
2.2.2.Kinh tế chính trị Mác–Lênin
2.2.3.Chủ nghĩa xã hội khoa học
2.3.Vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác–Lênin

Bài 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

– Trình bày được một số điểm cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành, nội dung cơ bản, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh; sự cần thiết, nội dung học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh;

– Có nhận thức đúng đắn, vận dụng tốt các kiến thức đã học vào việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức và phong cách của cá nhân.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm, nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh
2.1.1.Khái niệm
2.1.2.Nguồn gốc
2.1.3.Quá trình hình thành
2.2.Một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh
2.2.1.Tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại
2.2.2.Tư tưởng về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân
2.2.3.Tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân
2.2.4.Tư tưởng về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân
2.2.5.Tư tưởng về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư
2.2.6.Tư tưởng về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau
2.3.Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam
2.4.Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay
2.4.1.Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh
2.4.2.Nội dung chủ yếu của học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Bài 3: Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

– Trình bày được quá trình ra đời và những thành tựu của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo;

– Khẳng định, tin tưởng và tự hào về sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta.

2.Nội dung

2.1.Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam

2.1.1.Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

2.1.2.Vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn cách mạng

2.2.Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

2.2.1.Thắng lợi của đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc

2.2.2.Thắng lợi của công cuộc đổi mới

Bài 4: Đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

– Trình bày được đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;

– Có nhận thức đúng đắn và niềm tin vào việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

2.Nội dung

2.1.Đặc trưng của xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2.1.1.Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

2.1.2.Do nhân dân làm chủ

2.1.3.Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp

2.1.4.Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

2.1.5.Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện

2.1.6.Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển

2.1.7.Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo

2.1.8.Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới

2.2.Phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2.2.1.Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường

2.2.2.Phát triển nên kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

2.2.3.Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

2.2.4.Đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

2.2.5.Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

2.2.6.Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất

2.2.7.Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

2.2.8.Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Bài 5: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

–Trình bày được một số quan điểm và giải pháp xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay;

–Nhận thức được đường lối phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người của nước ta trong giai đoạn hiện nay là phù hợp và chủ động thực hiện đường lối đó.

2.Nội dung

2.1.Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2.Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2.1.Nội dung phát triển kinh tế, xã hội

2.2.2.Nội dung phát triển văn hóa, con người

Bài 6: Tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

–Trình bày được những quan điểm cơ bản về đường lối quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Đảng ta hiện nay;

–Tin tưởng và tích cực thực hiện tốt đường lối quốc phòng, an ninh và đối ngoại hiện nay.

2.Nội dung

2.1.Bối cảnh Việt Nam và quốc tế

2.2.Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh

2.2.1.Quan điểm của Đảng về đường lối quốc phòng, an ninh

2.2.2.Những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh

2.3.Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại

2.3.1.Quan điểm của Đảng về đường lối đối ngoại

2.3.2.Những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại

Bài 7: Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

–Trình bày được bản chất, đặc trưng, phương hướng và nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

–Khẳng định được tính ưu việt của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam so với các kiểu nhà nước khác và xác định được nhiệm vụ của bản thân trong việc xây dựng và bảo vệ Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.Nội dung

2.1.Bản chất và đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.1.Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2.Đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.1.Phương hướng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.2.Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 8: Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ tổ quốc

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

–Trình bày được tầm quan trọng và nội dung phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc;

–Khẳng định được tầm quan trọng và thực hiện tốt vai trò của cá nhân trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.Nội dung

2.1.Tầm quan trọng của đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.1.1.Cơ sở lý luận của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.1.2.Cơ sở thực tiễn của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.2.Quan điểm và phương hướng của Đảng về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.2.1.Quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.2.2.Phương hướng và giải pháp phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Bài 9: Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

–Trình bày được quan niệm, nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt;

–Tích cực học tập và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

2.Nội dung

2.1.Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt

2.1.1.Người công dân tốt

2.1.2.Người lao động tốt

2.2.Nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt

2.2.1.Phát huy truyền thống yêu nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam

2.2.2.Phấn đấu học tập nâng cao năng lực và rèn luyện phẩm chất cá nhân

IV. Điều kiện thực hiện môn học

–Phòng học, máy tính, máy chiếu và các thiết bị dạy học khác;

–Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan;

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH.

Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung của môn học đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC
PHÁP LUẬT

Tên môn học: Pháp luật
Mã môn học: MH02
Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (Lý thuyết: 18 giờ; Thảo luận, bài tập: 10 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

–Vị trí: Môn học Pháp luật là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

–Tính chất: Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

1.Về kiến thức

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hệ thống pháp luật của Việt Nam;

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; pháp luật dân sự, lao động, hành chính, hình sự; phòng, chống tham nhũng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.Về kỹ năng

–Nhận biết được cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị, chính trị–xã hội ở Việt Nam; các thành tố của hệ thống pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam;

–Phân biệt được khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và vận dụng được các kiến thức được học về pháp luật dân sự, lao động, hành chính, hình sự; phòng, chống tham nhũng; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào việc xử lý các vấn đề liên quan trong các hoạt động hàng ngày.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; tự chủ được các hành vi của mình trong các mối quan hệ liên quan các nội dung đã được học, phù hợp với quy định của pháp luật và các quy tắc ứng xử chung của cộng đồng và của xã hội.

III. Nội dung môn học

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật 1.Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2.Hệ thống pháp luật Việt Nam	2	1	1	
2	Bài 2: Hiến pháp 1.Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam 2.Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013	2	1	1	
3	Bài 3: Pháp luật dân sự 1.Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự 2.Các nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự 3.Một số nội dung của Bộ luật dân sự	5	3	2	
4	Bài 4: Pháp luật lao động 1.Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật lao động 2.Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động 3.Một số nội dung của Bộ luật lao động	7	5	2	
5	Bài 5: Pháp luật hành chính 1.Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính 2.Vi phạm và xử lý vi phạm hành chính	4	3	1	
6	Bài 6: Pháp luật hình sự 1.Khái niệm, đối tượng và	5	3	2	

TT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	phương pháp điều chỉnh của Luật hình sự 2.Một số nội dung cơ bản của Bộ luật hình sự				
7	Bài 7: Pháp luật phòng, chống tham nhũng 1.Khái niệm tham nhũng 2.Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng 3.Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng 4.Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng 5.Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng	2	1	1	
8	Bài 8: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 1.Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng 2.Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dung	1	1	0	
9	Kiểm tra	2			2
	Cộng	**30**	**18**	**10**	**2**

2.Nội dung chi tiết:

Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật

1.Mục tiêu

–Nhận diễn đạt được bản chất, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

–Nhận diễn đạt được các thành tố của hệ thống pháp luật và hệ thống văn bản

quy phạm pháp luật Việt Nam.

2.Nội dung

2.1.Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.1.Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2.Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.1.3.Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.Hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.1.Các thành tố của hệ thống pháp luật

2.2.1.1.Quy phạm pháp luật

2.2.1.2.Chế định pháp luật

2.2.1.3.Ngành luật

2.2.2.Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.3.Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.1.Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật

2.2.3.2.Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

Bài 2: Hiến pháp

1.Mục tiêu

–Trình bày được khái niệm, vị trí của hiến pháp và một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

–Nhận thức được trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành và bảo vệ Hiến pháp.

2.Nội dung

2.1.Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.1.1.Khái niệm hiến pháp

2.1.2.Vị trí của hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam

2.2.Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

2.2.1.Chế độ chính trị

2.2.2.Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

2.2.3.Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường

Bài 3: Pháp luật dân sự

1.Mục tiêu

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật dân sự.

–Nhận diễn đạt được quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và các vấn đề cơ bản về hợp đồng.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự

2.2.Các nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự

2.3.Một số nội dung của Bộ luật dân sự

2.3.1.Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

2.3.2.Hợp đồng

Bài 4: Pháp luật lao động

1.Mục tiêu

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật lao động.

–Nhận biết được quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và một số vấn đề cơ bản khác trong pháp luật lao động.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật lao động

2.2.Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động

2.3.Một số nội dung của Bộ luật lao động

2.3.1.Quyền và nghĩa vụ của người lao động

2.3.2.Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

2.3.3.Hợp đồng lao động

2.3.4.Tiền lương

2.3.5.Bảo hiểm xã hội

2.3.6.Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi

2.3.7.Kỷ luật lao động

2.3.8.Tranh chấp lao động

2.3.9.Công đoàn

Bài 5: Pháp luật hành chính

1.Mục tiêu

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật hành chính;

–Nhận biết được các dấu hiệu vi phạm hành chính, nguyên tắc và các hình thức xử lý vi phạm hành chính.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính

2.2.Vi phạm và xử lý vi phạm hành chính

2.2.1.Vi phạm hành chính

2.2.2.Xử lý vi phạm hành chính

Bài 6: Pháp luật hình sự

1.Mục tiêu

–Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật hình sự.

–Nhận biết được các loại tội phạm và các hình phạt.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hình sự

2.2.Một số nội dung cơ bản của Bộ luật hình sự

2.2.1.Tội phạm

2.2.2.Hình phạt

Bài 7: Pháp luật phòng, chống tham nhũng

1.Mục tiêu

–Trình bày được một số nội dung về phòng, chống tham nhũng và các điểm chính

của Luật Phòng, chống tham nhũng;

–Nhận thức đúng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong công tác phòng, chống tham nhũng.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm tham nhũng

2.2.Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng

2.3.Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

2.4.Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng

2.5.Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng

Bài 8: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1.Mục tiêu

–Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng;

–Nhận thức được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.Nội dung

2.1.Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng

2.2.Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1.Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học.

2.Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector.

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho học sinh, tài liệu tham khảo.

4.Các điều kiện khác:

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô–đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH.

Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Tên mô đun: Giáo dục thể chất
Mã mô đun: MĐ03
Thời gian thực hiện: 60 giờ (lý thuyết: 05 giờ; thực hành: 51 giờ; kiểm tra: 04 giờ)

I. Vị trí, tính chất

–Vị trí: Mô đun Giáo dục thể chất là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

–Tính chất: Chương trình mô đun bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

II. Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong mô đun này, người học đạt được:

1.Về kiến thức

Trình bày được tác dụng, các kỹ thuật cơ bản và một số quy định của luật môn thể dục thể thao được học để rèn luyện sức khỏe, phát triển thể lực chung.

2.Về kỹ năng

Tự tập luyện, rèn luyện đúng các yêu cầu về kỹ thuật, quy định của môn thể dục thể thao được học.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức tự giác và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao hàng ngày để góp phần bảo đảm sức khỏe trong học tập, lao động và trong các hoạt động khác.

III. Nội dung mô đun

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	**Bài mở đầu** 1.Vị trí, tính chất môn học 2.Mục tiêu của môn học 3.Nội dung chính 4.Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập	1	1		
II	**Chương I: Giáo dục thể chất chung**				
1	Bài 1: Thể dục cơ bản 1.Giới thiệu về thể dục cơ bản 2.Thể dục tay không liên hoàn	13	1	12	

TT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	3 Thể dục cơ bản với dụng cụ đơn giản				
2	Bài 2: Điền kinh 1.Chạy cự ly ngắn 2.Chạy cự ly trung bình 3.Nhảy cao hoặc nhảy xa	14	1	13	
3	Kiểm tra giáo dục thể chất chung	2			2
III	**Chương II: Chuyên đề thể dục thể thao tự chọn (chọn 1 trong các chuyên đề sau)**	30	2	26	2
1	Chuyên đề 1: Môn bơi lội 1.Tác dụng của môn Bơi lội 2.Các động tác kỹ thuật 3.Một số quy định của Luật bơi	30	2	26	2
2	Chuyên đề 2: Môn cầu long 1.Tác dụng của môn Cầu lông 2.Các động tác kỹ thuật 3.Một số quy định của Luật Cầu lông	30	2	26	2
3	Chuyên đề 3: Môn bóng chuyền 1.Tác dụng của môn Bóng chuyền 2.Các động tác kỹ thuật 3.Một số quy định của Luật Bóng chuyền	30	2	26	2
4	Chuyên đề 4: Môn bóng rổ 1.Tác dụng của môn Bóng rổ 2.Các động tác kỹ thuật 3.Một số quy định của Luật Bóng rổ	30	2	26	2
5	Chuyên đề 5: Môn bóng đá 1.Tác dụng của môn Bóng đá 2.Các động tác kỹ thuật 3.Một số quy định của Luật Bóng đá	30	2	26	2
6	Chuyên đề 6: Môn bóng bàn 1.Tác dụng của môn Bóng bàn	30	2	26	2

TT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	2.Các động tác kỹ thuật 3.Một số quy định của Luật Bóng bàn				
7	Chuyên đề 7: Môn thể dục thể thao khác	30	2	26	2
	Cộng	**60**	**5**	**51**	**4**

2.Nội dung chi tiết

Bài mở đầu

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

2.Nội dung

2.1.Vị trí, tính chất môn học

2.2.Mục tiêu của môn học

2.3.Nội dung chính

2.4.Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập

Chương I: Giáo dục thể chất chung

Bài 1: Thể dục cơ bản

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản của một số bài thể dục cơ bản;

–Thực hiện được đúng động tác kỹ thuật của các bài thể dục được học.

2.Nội dung

2.1.Giới thiệu về thể dục cơ bản

2.2.Thể dục tay không liên hoàn

2.2.1.Tác dụng của thể dục tay không liên hoàn

2.2.2.Các động tác kỹ thuật

2.3.Thể dục cơ bản với dụng cụ đơn giản

2.3.1.Tác dụng của thể dục cơ bản với dụng cụ đơn giản

2.3.2.Các động tác kỹ thuật

Bài 2: Điền kinh

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản và một số nội dung trong Luật Điền kinh như: Chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, nhảy xa hoặc nhảy cao;

–Thực hiện đúng động tác kỹ thuật và bảo đảm các yêu cầu khác của môn điền

kinh được học.

2.Nội dung

2.1.Chạy cự ly ngắn

2.1.1.Tác dụng của chạy cự ly ngắn

2.1.2.Các động tác kỹ thuật

2.1.3.Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly ngắn

2.2.Chạy cự ly trung bình

2.2.1.Tác dụng của chạy cự ly trung bình

2.2.2.Các động tác kỹ thuật

2.2.3.Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly trung bình

2.3.Nhảy cao hoặc nhảy xa

Tùy theo điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng nhà trường quyết định chọn dạy một trong hai nội dung điền kinh dưới đây: Nhảy cao hoặc nhảy xa.

2.3.1.Nhảy cao

2.3.1.1.Tác dụng của nhảy cao

2.3.1.2.Các động tác kỹ thuật

2.3.1.3.Một số quy định trong Luật Điền kinh về nhảy cao

2.3.2.Nhảy xa

2.3.2.1.Tác dụng của nhảy xa

2.3.2.2.Các động tác kỹ thuật

2.3.2.3.Một số quy định trong Luật Điền kinh về nhảy xa

Chương II: Chuyên đề thể dục thể thao tự chọn

(Chọn 1 trong các chuyên đề sau)

Chuyên đề 1: Môn Bơi Lội

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật bơi;

–Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bơi lội.

2.Nội dung

2.1.Tác dụng của môn Bơi lội

2.2.Các động tác kỹ thuật

2.2.1.Làm quen với nước, phương pháp thở nước và thả nổi

2.2.2.Động tác chân và tay

2.2.3.Phối hợp tay–chân

2.2.4.Phối hợp tay–chân–thở

2.2.5.Kỹ thuật xuất phát

2.2.6.Kỹ thuật quay vòng

2.2.7.Kỹ thuật về đích

2.3.Một số quy định của Luật bơi

Chuyên đề 2: Môn cầu lông

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Cầu lông;

–Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Cầu lông.

2.Nội dung

2.1.Tác dụng của môn Cầu lông

2.2.Các động tác kỹ thuật

2.2.1.Tư thế cơ bản và cách cầm vợt

2.2.2.Các bước di chuyển (phải trái, trước, sau, chếch), bước đơn, kép, đệm

2.2.3.Kỹ thuật đánh cầu phải, trái cao tay

2.2.4.Kỹ thuật đánh cầu phải, trái thấp tay

2.2.5.Kỹ thuật đánh cầu sát lưới và bỏ nhỏ

2.2.6.Kỹ thuật phát cầu (thấp gần, cao sâu)

2.2.7.Kỹ thuật đập cầu

2.2.8.Chiến thuật thi đấu

2.3.Một số quy định của Luật Cầu lông

Chuyên đề 3: Môn Bóng Chuyền

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng chuyền;

–Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền.

2.Nội dung

2.1.Tác dụng của môn Bóng chuyền

2.2.Các động tác kỹ thuật

2.2.1.Tư thế cơ bản, các bước di chuyển

2.2.2.Kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản (chuyền bước 2)

2.2.3.Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản (chuyền bước 1)

2.2.4.Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt

2.2.5.Kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt

2.2.6.Kỹ thuật chắn bóng

2.2.7.Kỹ thuật đập bóng theo phương lấy đà

2.3.Một số quy định của Luật Bóng chuyền

Chuyên đề 4: Môn Bóng Rổ

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng rổ;

–Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ

2.Nội dung

2.1.Tác dụng của môn Bóng rổ

2.2.Các động tác kỹ thuật

2.2.1.Cách cầm bóng và tư thế chuẩn bị và di chuyển
2.2.2.Kỹ thuật dẫn bóng
2.2.3.Kỹ thuật chuyền bóng và bắt bóng hai tay trước ngực
2.2.4.Kỹ thuật bắt bóng bằng một tay
2.2.5.Kỹ thuật bắt bóng bằng hai tay
2.2.6.Kỹ thuật ném rổ bằng một tay trên vai
2.2.7.Kỹ thuật ném rổ bằng hai tay trước ngực
2.2.8.Kỹ thuật hai bước ném rổ
2.3.Một số quy định của Luật Bóng rổ

Chuyên đề 5: Môn Bóng Đá

1.Mục tiêu

–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng đá;
–Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá.

2.Nội dung

2.1.Tác dụng của môn Bóng đá
2.2.Các động tác kỹ thuật
2.2.1.Kỹ thuật di chuyển
2.2.2.Kỹ thuật dẫn bóng
2.2.3.Kỹ thuật giữ/ khống chế bóng
2.2.4.Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân
2.2.5 Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân
2.2.6.Kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân
2.2.7.Kỹ thuật đá biên hoặc ném biên
2.3.Một số quy định của Luật Bóng đá

Chuyên đề 6: Môn Bóng Bàn

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:
–Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng bàn;
–Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn.

2.Nội dung

2.1.Tác dụng của môn Bóng bàn
2.2.Các động tác kỹ thuật
2.2.1.Cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị và di chuyển
2.2.2.Kỹ thuật giao bóng, đỡ giao bóng thuận tay và trái tay
2.2.3.Kỹ thuật líp bóng thuận tay và trái tay
2.2.4.Kỹ thuật bạt bóng thuận và trái tay
2.2.5.Kỹ thuật gò bóng thuận và trái tay
2.2.6.Kỹ thuật tấn công và phòng thủ (thuận và trái tay)
2.3.Một số quy định của Luật Bóng bàn

Chuyên đề 7: Môn Thể Dục Thể Thao Khác

Căn cứ vào điều kiện thực tế và nhu cầu của người học, Hiệu trưởng nhà trường có thể xem xét, quyết định xây dựng và thực hiện các chuyên đề thể dục thể thao tự chọn khác như: Võ thuật, đẩy tạ, tenis, đá cầu... bảo đảm yêu cầu về mục tiêu, nội dung và thời lượng của chuyên đề thể dục thể thao.

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1.Điều kiện chung

Nhà tập luyện/ thi đấu đa năng; video/clip, tranh ảnh, máy chiếu, loa, đài, còi, cờ lệnh, đồng hồ bấm giờ; bàn, ghế; quần áo tập luyện, dụng cụ y tế.

2.Trang thiết bị

2.1.Đối với giáo dục thể chất chung

–Thể dục cơ bản: Sân tập, còi, tranh động tác, thảm tập; dụng cụ tập như gậy, bóng, hoa; nhạc tập và các thiết bị khác.

–Điền kinh:

+ Chạy cự ly ngắn và trung bình: Sân chạy, dụng cụ phát lệnh, bàn đạp xuất phát và các thiết bị khác;

+ Nhảy cao: Nệm nhảy cao, trụ, xà nhảy cao và các thiết bị khác;

+ Nhảy xa: Hố nhảy xa, thước đo và các thiết bị khác.

2.2.Đối với chuyên đề thể dục thể thao tự chọn:

–Môn bơi lội: Hồ bơi, phao bơi, nón bơi, kính bơi và các thiết bị khác;

–Môn cầu lông: Sân cầu lông, bộ trụ; lưới, vợt, quả cầu lông, bảng lật tỷ số và các và các thiết bị khác;

–Môn bóng chuyền: Sân bóng chuyền; trụ, lưới, bóng chuyền; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

–Môn bóng rổ: Sân bóng rổ, trụ bóng rổ; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

–Môn bóng đá: Sân bóng đá, khung thành, bóng đá, thẻ phạt, bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

–Môn bóng bàn: Phòng tập; bàn, vợt, bóng, bảng lật tỷ số và các thiết bị khác.

3.Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đầu tư phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô–đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập mô đun,môn học được thực hiện theo

Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH.

Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

Tên mô đun: Giáo dục quốc phòng và an ninh
Mã mô đun: MĐ04
Thời gian thực hiện: 75 giờ (lý thuyết: 36 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 35 giờ; kiểm tra: 04 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đun

–Vị trí: Mô đun Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo cao đẳng.

–Tính chất: Chương trình mô đun bao gồm những nội dung cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; có kiến thức cơ bản về phòng thủ dân sự, rèn luyện kỹ năng quân sự; sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

II. Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong mô đun, người học đạt được:

1.Về kiến thức

–Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam;

–Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng;

–Trình bày được những vấn đề cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước về kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh;

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội; tác dụng, tính năng, cấu tạo và cách thức sử dụng của một số loại vũ khí bộ binh thông thường; kỹ thuật cấp cứu chuyển thương.

2.Về kỹ năng

–Nhận diễn đạt được một số biểu hiện, hoạt động về "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay;

–Nhận diễn đạt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;

–Xác định được một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam;

–Nhận thức đúng đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà

nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng; kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng và an ninh;

–Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị; kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh; cấp cứu chuyển thương.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

–Luôn có tinh thần cảnh giác cao trước những âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; chấp hành tốt mọi đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh;

–Rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác và tác phong nhanh nhẹn trong các hoạt động;

–Sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và các hoạt động xã hội góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

–Có ý thức, trách nhiệm trong việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; chiến tranh nhân dân, phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh.

III. Nội dung môn học

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Nhập môn Giáo dục quốc phòng và an ninh 1.Vị trí, tính chất, mục tiêu của môn học 2.Các nội dung chính 3.Một số yêu cầu cơ bản về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học 4.Điều kiện thực hiện môn học 5.Tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập	2	2		
2	Bài 2: Phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam 1.Chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội 2.Chiến lược “Diễn biến hòa bình”,	4	3	1	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam 3.Quan điểm và phương châm của Đảng, Nhà nước về phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ 4.Những giải pháp phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay 5.Thảo luận				
3	Bài 3: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên 1.Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ 2.Xây dựng lực lượng dự bị động viên 3.Thảo luận	4	3	1	
4	Bài 4: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia 1.Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia 2.Quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia 3.Một số giải pháp cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia 4.Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia 5.Thảo luận	4	3	1	
5	Bài 5: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo 1.Một số vấn đề cơ bản về dân tộc	4	3	1	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo 3.Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam 4.Thảo luận				
6	Bài 6: Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội 1.Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm 2.Công tác phòng chống tệ nạn xã hội 3.Thảo luận	4	3	1	
7	Kiểm tra	1			1
8	Bài 7: Đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước Việt Nam về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng 1.Quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng 2.Nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng 3.Những giải pháp cơ bản về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng 4.Thảo luận	5	3	2	
9	Bài 8: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa 1.Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 2.Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc 3.Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân 4.Thảo luận	5	3	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
10	Bài 9: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam 1.Khái niệm, đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 2.Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới 3.Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân 4.Thảo luận	5	3	2	
11	Bài 10: Kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh 1.Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam 2.Nội dung kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh với đối ngoại ở nước ta hiện nay 3.Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam hiện nay 4.Thảo luận	5	3	2	
12	Kiểm tra	1			1
13	Bài 11: Đội ngũ đơn vị 1.Đội hình tiểu đội 2.Đội hình trung đội 3.Đổi hướng đội hình 4.Thực hành	4	1	3	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
14	Bài 12: Giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh 1.Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh 2.Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh 3.Thực hành	19	5	14	
15	Bài 13: Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương 1.Cầm máu tạm thời 2.Cố định tạm thời xương gãy 3.Hô hấp nhân tạo 4.Kỹ thuật chuyển thương 5.Thực hành	6	1	5	
16	Kiểm tra	2			2
	CỘNG	**75**	**36**	**35**	**4**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Nhập môn giáo dục quốc phòng và an ninh

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, điều kiện thực hiện, yêu cầu về kiểm tra đánh giá môn học; các yêu cầu tối thiểu về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh;

–Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người học trong học tập môn học, nhận thức được tầm quan trọng của công tác quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.Nội dung

2.1.Vị trí, tính chất, mục tiêu của môn học

2.2.Các nội dung chính

2.3.Một số yêu cầu cơ bản về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học

2.4.Điều kiện thực hiện môn học

2.5.Tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập

Bài 2: Phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình", Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với các nước xã hội chủ nghĩa và Việt Nam;

–Nhận diễn đạt được một số biểu hiện, hoạt động về "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay.

2.Nội dung

2.1.Chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội

2.1.1. Khái niệm chiến lược "Diễn biến hòa bình"

2.1.2. Khái niệm bạo loạn lật đổ

2.2.Chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam

2.2.1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "Diễn biến hòa bình" đối với Việt Nam

2.2.2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá Việt Nam

2.3.Quan điểm và phương châm của Đảng, Nhà nước về phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ

2.3.1. Quan điểm chỉ đạo

2.3.2. Phương châm tiến hành

2.4.Những giải pháp phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay

2.4.1.Nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, nắm chắc mọi diễn biến không để bị động và bất ngờ

2.4.2. Đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực trong xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế

2.4.3. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân

2.4.4. Xây dựng cơ sở chính trị–xã hội vững mạnh về mọi mặt

2.4.5. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ở địa phương vững mạnh

2.4.6. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của địch

2.4.7. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động

2.5.Thảo luận

Bài 3: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên;

–Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng

lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên.

2.Nội dung

2.1.Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.1.Khái niệm, vị trí vai trò và nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ

2.1.2.Nội dung xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.3.Một số biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay

2.2.Xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.1.Khái niệm, vị trí, vai trò xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.2.Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.3.Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.4.Một số biện pháp xây dựng lực lượng dự bị động viên trong giai đoạn hiện nay

2.3.Thảo luận

Bài 4: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

– Trình bày được những kiến thức cơ bản về chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia, quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia;

– Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia.

2.Nội dung

2.1.Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

2.1.1.Chủ quyền lãnh thổ quốc gia

2.1.2.Chủ quyền biên giới quốc gia

2.2.Quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.3.Một số giải pháp cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.4.Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.5.Thảo luận

Bài 5: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được những nội dung chính về dân tộc, tôn giáo; vấn đề dân tộc, tôn giáo theo quan điểm của chủ nghĩa Mác–Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay;

–Xác định rõ quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

2.Nội dung

2.1.Một số vấn đề cơ bản về dân tộc

2.1.1.Một số vấn đề chung về dân tộc

2.1.2.Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam

2.2.Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo

2.2.1.Một số vấn đề chung về tôn giáo

2.2.2.Tình hình tôn giáo ở Việt Nam

2.3.Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam

2.3.1.Quan điểm, chính sách về dân tộc của Đảng và Nhà nước

2.3.2.Quan điểm, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước

2.3.3.Một số giải pháp nâng cao nhận thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

2.4.Thảo luận

Bài 6: Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được những nội dung cơ bản về công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;

–Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội hiện nay.

2.Nội dung

2.1.Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm

2.1.1.Khái niệm tội phạm và phòng chống tội phạm

2.1.2.Nội dung nhiệm vụ hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.3.Chủ thể và nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.4.Phòng chống tội phạm trong nhà trường

2.2.Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.1.Khái niệm, mục đích công tác phòng chống tệ nạn xã hội và đặc điểm đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội

2.2.2.Chủ trương, quan điểm và các quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.3.Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong phòng chống tệ nạn xã hội

2.3.Thảo luận

Bài 7: Đường lối quan điểm của đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước Việt Nam về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được những kiến thức cơ bản về đường lối quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng;

–Nhận thức đúng đường lối quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà

nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng.

2.Nội dung

2.1.Quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.1.1.Bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam

2.1.2.Quan điểm cơ bản của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.2.Nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.2.1.Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.2.2.Kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với việc tăng cường bảo vệ an ninh chính trị, văn hóa, tư tưởng trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước

2.2.3.Tăng cường đổi mới và nâng cao chất lượng công tác hội nhập quốc tế về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.3.Những giải pháp cơ bản về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.4.Thảo luận

Bài 8: Chiến tranh nhân dân bảo vệ tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được các nội dung cơ bản về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;

–Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.Nội dung

2.1.Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.1.1.Mục đích, đối tượng của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.1.2.Tính chất đặc điểm của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.2.Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.2.1.Tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Kết hợp tác chiến của lực lượng vũ trang địa phương với tác chiến của các binh đoàn chủ lực

2.2.2.Tiến hành chiến tranh toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá và tư tưởng, lấy đấu tranh quân sự là chủ yếu, lấy thắng lợi trên chiến trường là yếu tố quyết định để giành thắng lợi trong chiến tranh

2.2.3.Chuẩn bị mọi mặt trên cả nước cũng như từng khu vực để đủ sức đánh được lâu dài, ra sức thu hẹp không gian, rút ngắn thời gian của chiến tranh giành thắng lợi càng sớm càng tốt

2.2.4.Kết hợp kháng chiến với xây dựng, vừa kháng chiến vừa xây dựng, ra sức sản xuất thực hành tiết kiệm giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta càng đánh càng mạnh

2.2.5.Kết hợp đấu tranh quân sự với bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, trấn áp kịp thời mọi âm mưu và hành động phá hoại gây bạo loạn

2.2.6.Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy tinh thần tự lực tự cường, tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới

2.3.Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân

2.3.1.Tổ chức thế trận chiến tranh nhân dân

2.3.2.Tổ chức lực lượng chiến tranh nhân dân

2.4.Thảo luận

Bài 9: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam;

– Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm, đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.1.1.Khái niệm

2.1.2.Đặc điểm liên quan đến xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.1.3.Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới

2.2.Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới

2.2.1.Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng

2.2.2.Chính quy

2.2.3.Tinh nhuệ

2.2.4.Từng bước hiện đại

2.3.Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.4.Thảo luận

Bài 10: Kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được những vấn đề cơ bản về việc kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh;

–Nhận thức đúng trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh.

2.Nội dung

2.1.Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam

2.1.1.Cơ sở lý luận của sự kết hợp
2.1.2.Cơ sở thực tiễn của sự kết hợp
2.2.Nội dung kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh với đối ngoại ở nước ta hiện nay
2.2.1.Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển kinh tế–xã hội
2.2.2.Kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong phát triển các vùng lãnh thổ
2.2.3.Kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu
2.2.4.Kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc
2.2.5.Kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong hoạt động đối ngoại
2.3.Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế–xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam hiện nay
2.4.Thảo luận

Bài 11: Đội ngũ đơn vị

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:
–Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội;
–Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội.

2.Nội dung

2.1.Đội hình tiểu đội
2.1.1.Đội hình tiểu đội một hàng ngang
2.1.2.Đội hình tiểu đội hai hàng ngang
2.1.3.Đội hình tiểu đội một hàng dọc
2.1.4.Đội hình tiểu đội hai hàng dọc
2.2.Đội hình trung đội
2.2.1.Đội hình trung đội một hàng ngang
2.2.2.Đội hình trung đội hai hàng ngang
2.2.3.Đội hình trung đội ba hàng ngang
2.2.4.Đội hình trung đội một hàng dọc
2.2.5.Đội hình trung đội hai hàng dọc
2.2.6.Đội hình trung đội ba hàng dọc
2.3.Đổi hướng đội hình
2.3.1.Đổi hướng đội hình khi đứng tại chỗ
2.3.2.Đổi hướng đội hình trong khi đi
2.4.Thực hành

Bài 12: Giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được tác dụng, tính năng chiến đấu, cấu tạo, chuyển động của một số loại vũ khí bộ binh;

– Thực hiện đúng động tác tháo lắp súng bộ binh và kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh;

– Có ý thức giữ gìn, bảo quản và sử dụng vũ khí bộ binh trong tập luyện và chiến đấu.

2.Nội dung

2.1.Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh

2.1.1.Súng trường CKC

2.1.2.Súng tiểu liên AK

2.1.3.Súng trung liên RPĐ cỡ 7, 62 mm

2.1.4.Súng diệt tăng B41

2.1.5.Lựu đạn cần 97 Việt Nam, lựu đạn Ф–1

2.2.Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh

2.2.1.Kỹ thuật tháo và lắp một số loại vũ khí bộ binh

2.2.2.Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và súng trường CKC

2.2.3.Kỹ thuật sử dụng lựu đạn cần 97 Việt Nam và Lựu đạn Ф–1

2.3.Thực hành

Bài 13: Kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương

1.Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

–Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật cấp cứu, chuyển thương;

–Thực hiện đúng các bước cấp cứu, chuyển thương.

2.Nội dung

2.1.Cầm máu tạm thời

2.1.1.Mục đích

2.1.2.Nguyên tắc cầm máu tạm thời

2.1.3.Phân biệt các loại chảy máu

2.1.4.Các biện pháp cầm máu tạm thời

2.2.Cố định tạm thời xương gãy

2.2.1.Mục đích

2.2.2.Nguyên tắc cố định tạm thời xương gãy

2.2.3.Kỹ thuật cố định tạm thời xương gãy

2.3.Hô hấp nhân tạo

2.3.1.Nguyên nhân gây ngạt thở

2.3.2.Kỹ thuật cấp cứu ban đầu

2.3.3.Tiến triển của việc cấp cứu ngạt thở

2.4.Kỹ thuật chuyển thương

2.4.1.Mang vác bằng tay

2.4.2.Chuyển nạn nhân bằng cáng

2.5.Thực hành

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1.Địa điểm học tập

Phòng học, thao trường, bãi tập và các địa điểm khác đáp ứng điều kiện thực hiện môn học.

2.Trang thiết bị

2.1.Tài liệu:

Giáo trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bậc trung cấp và các tài liệu tham khảo khác do Hiệu trưởng nhà trường quyết định theo quy định của pháp luật.

2.2.Tranh, phim ảnh:

–Sơ đồ tổ chức Quân đội và Công an;
–Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn;
–Kỹ thuật băng bó cấp cứu, chuyển thương;
–Súng tiểu liên AK, súng trường CKC, súng trung liên RPĐ, súng diệt tăng B41;
–Các tư thế, động tác bắn súng AK, CKC;
–Cấu tạo và động tác sử dụng lựu đạn Φ1, lựu đạn cần 97;
–Phim ảnh về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.3.Mô hình vũ khí:

–Mô hình súng AK–47, CKC, RPĐ, B41 cắt bổ;
–Mô hình súng tiểu liên AK–47, CKC luyện tập;
–Mô hình lựu đạn lựu đạn Φ1, lựu đạn cần 97 cắt bổ;
–Mô hình lựu đạn lựu đạn Φ1, lựu đạn cần 97 luyện tập.

2.4.Máy bắn tập:

–Máy bắn MBT–03;
–Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT–03 TNAK–12;
–Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS–07;
–Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT–15).

2.5.Thiết bị khác:

–Bao đạn, túi đựng lựu đạn;
–Bộ bia (khung + mặt bia số 4);
–Giá đặt bia đa năng;
–Kính kiểm tra đường ngắm;
–Đồng tiền di động;
–Mô hình đường đạn trong không khí;
–Hộp dụng cụ huấn luyện;
–Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả;
–Dụng cụ băng bó cứu thương;
–Cáng cứu thương;
–Giá súng và bàn thao tác;
–Tủ đựng súng và thiết bị.

2.6.Trang phục:

–Trang phục giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh
+ Trang phục mùa hè;
+ Trang phục dã chiến;
+ Mũ Kêpi;
+ Mũ cứng;
+ Mũ mềm;
+ Thắt lưng;
+ Giầy da;
+ Tất sợi;
+ Sao mũ Kêpi giáo dục quốc phòng và an ninh;
+ Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;
+ Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh;
+ Nền cấp hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;
+ Nền phù hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;
+ Biển tên;
+ Ca vát.
–Trang phục người học giáo dục quốc phòng và an ninh
+ Trang phục hè;
+ Mũ cứng;
+ Mũ mềm;
+ Giầy vải;
+ Tất sợi;
+ Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;
+ Thắt lưng;
+ Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh.

3.Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy nội dung lý thuyết theo hình thức trực tuyến.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
TIN HỌC

Tên mô đun: Tin học
Mã mô đun: MĐ05
Thời gian thực hiện: 75 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ).

I. Vị trí, tính chất của mô đun

–Vị trí: Mô đun Tin học là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo cao đẳng.

–Tính chất: Chương trình mô đun bao gồm nội dung cơ bản về máy tính và công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.

II. Mục tiêu của mô đun

Sau khi học xong mô đun này, người học đạt được Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, cụ thể:

1.Về kiến thức

Trình bày và giải thích được được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin; sử dụng máy tính, xử lý văn bản; sử dụng bảng tính, trình chiếu, Internet.

2.Về kỹ năng

–Nhận biết được các thiết bị cơ bản của máy tính, mạng máy tính; phân loại phần mềm; lập trình; phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở;

–Sử dụng được hệ điều hành Windows để tổ chức, quản lý thư mục, tập tin trên máy tính và sử dụng máy in;

–Sử dụng được phần mềm soạn thảo để soạn thảo được văn bản hành chính theo đúng quy định về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính;

–Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính để tạo trang tính và các hàm cơ bản để tính các bài toán thực tế;

–Sử dụng được phần mềm trình chiếu để xây dựng và trình chiếu được các nội dung cần thiết;

–Sử dụng được một số dịch vụ Internet cơ bản như: Trình duyệt Web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin và một số dạng truyền thông số thông dụng;

–Nhận biết và áp dụng biện pháp phòng tránh các loại nguy cơ đối với an toàn dữ liệu, mối nguy hiểm tiềm năng khi sử dụng các trang mạng xã hội, an toàn và bảo mật, bảo vệ thông tin;

–Thực hiện đúng các quy định về an toàn bảo mật thông tin; an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng máy tính và ứng dụng công nghệ thông tin.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

–Nhận thức được tầm quan trọng và thực hiện đúng quy định của pháp luật, có trách nhiệm trong việc sử dụng máy tính và công nghệ thông tin trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

–Biết cách làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Nội dung	Tổng số	Thời gian (giờ)		
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương I. Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản 1.Kiến thức cơ bản về máy tính 2.Phần mềm 3.Biểu diễn thông tin trong máy tính 4.Mạng cơ bản 5.Các ứng dụng của công nghệ thông tin– truyền thông 6.An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông 7.Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính 8.Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin	5	3	2	
2	Chương II. Sử dụng máy tính cơ bản 1.Làm việc với hệ điều hành 2.Quản lý thư mục và tập tin 3.Sử dụng Control Panel 4.Một số phần mềm tiện ích 5.Sử dụng tiếng Việt 6.Chuyển đổi định dạng tập tin 7.Đa phương tiện 8.Sử dụng máy in	6	2	4	
3	Chương III. Xử lý văn bản cơ bản 1.Khái niệm văn bản và xử lý văn bản	17	2	15	

Số TT	Nội dung	Tổng số	Thời gian (giờ)		
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.Sử dụng Microsoft Word				
4	Kiểm tra	1			1
5	Chương IV. Sử dụng bảng tính cơ bản 1.Kiến thức cơ bản về bảng tính (Workbook) 2.Sử dụng Microsoft Excel 3.Thao tác với ô 4.Làm việc với trang tính (Worksheet) 5.Định dạng ô, dãy ô 6.Biểu thức và hàm 7.Biểu đồ 8.Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính	29	4	25	
6	Chương V. Sử dụng trình chiếu cơ bản 1.Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình 2.Sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint	11	2	9	
7	Chương VI. Sử dụng Internet cơ bản 1.Kiến thức cơ bản về Internet 2.Khai thác và sử dụng Internet 3.Một số dạng truyền thông số thông dụng 4.Kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin trên mạng	5	2	3	
8	Kiểm tra	1			1
	Tổng cộng	**75**	**15**	**58**	**2**

2.Nội dung chi tiết

Chương I. Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản

1.Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

–Trình bày được các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm, biểu diễn thông tin trong máy tính, mạng cơ bản; các quy định liên quan đến việc sử dụng máy tính và công nghệ thông tin;

–Nhận diễn đạt được các thiết bị phần cứng chủ yếu, hệ điều hành, phần mềm ứng dụng; tuân thủ đúng các quy định trong việc sử dụng máy tính và ứng dụng công nghệ thông tin.

2.Nội dung

2.1.Kiến thức cơ bản về máy tính

2.1.1.Thông tin và xử lý thông tin

2.1.1.1.Thông tin

2.1.1.2.Dữ liệu

2.1.1.3.Xử lý thông tin

2.1.2.Phần cứng

2.1.2.1.Đơn vị xử lý trung tâm

2.1.2.2.Thiết bị nhập

2.1.2.3.Thiết bị xuất

2.1.2.4.Bộ nhớ và thiết bị lưu trữ

2.2.Phần mềm

2.2.1.Phần mềm hệ thống

2.2.2.Phần mềm ứng dụng

2.2.3.Một số phần mềm ứng dụng thông dụng

2.2.4.Phần mềm nguồn mở

2.3.Biểu diễn thông tin trong máy tính

2.3.1.Biểu diễn thông tin trong máy tính

2.3.2.Đơn vị thông tin và dung lượng bộ nhớ

2.4.Mạng cơ bản

2.4.1.Những khái niệm cơ bản

2.4.2.Internet, Intranet, Extranet

2.4.3.Truyền dữ liệu trên mạng

2.4.3.1.Truyền dữ liệu trên mạng

2.4.3.2.Tốc độ truyền

2.4.3.3.Các số đo (bps, Kbps, Mbps, Gbps…)

2.4.4.Phương tiện truyền thông

2.4.4.1.Giới thiệu về phương tiện truyền thông

2.4.4.2.Băng thông

2.4.4.3.Phân biệt các phương tiện truyền dẫn có dây

2.4.5.Download, Upload

2.5.Các ứng dụng của công nghệ thông tin– truyền thông

2.5.1.Một số ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng trong kinh doanh
2.5.2.Một số ứng dụng phổ biến để liên lạc, truyền thông
2.6.An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông
2.6.1.An toàn lao động
2.6.2.Bảo vệ môi trường
2.7.Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính
2.7.1.Kiểm soát truy nhập, bảo đảm an toàn cho dữ liệu
2.7.2.Phần mềm độc hại (malware)
2.8.Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin
2.8.1.Bản quyền/ Sở hữu trí tuệ
2.8.2.Bảo vệ dữ liệu

Chương II. Sử dụng máy tính cơ bản

1.Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

–Trình bày được một số kiến thức cơ bản về hệ điều hành Windows, quản lý thư mục, tập tin; phần mềm tiện ích và đa phương tiện, sử dụng tiếng Việt trong máy tính, sử dụng máy in;

–Khởi động, tắt được máy tính, máy in theo đúng quy trình. Thực hiện được việc quản lý thư mục, tập tin; cài đặt, gỡ bỏ và sử dụng được một số phần mềm tiện ích thông dụng.

2.Nội dung

2.1.Làm việc với hệ điều hành
2.1.1.Windows là gì?
2.1.2.Khởi động và thoát khỏi Windows
2.1.3.Desktop
2.1.4.Thanh tác vụ (Taskbar)
2.1.5.Menu Start
2.1.6.Khởi động và thoát khỏi một ứng dụng
2.1.7.Chuyển đổi giữa các cửa sổ ứng dụng
2.1.8.Thu nhỏ một cửa sổ, đóng cửa sổ một ứng dụng
2.1.9.Sử dụng chuột
2.2.Quản lý thư mục và tập tin
2.2.1.Khái niệm thư mục và tập tin
2.2.2.Xem thông tin, di chuyển, tạo đường tắt đến nơi lưu trữ thư mục và tập tin
2.2.3.Tạo, đổi tên tập tin và thư mục, thay đổi trạng thái và hiển thị thông tin về tập tin
2.2.4.Chọn, sao chép, di chuyển tập tin và thư mục
2.2.5.Xóa, khôi phục tập tin và thư mục
2.2.6.Tìm kiếm tập tin và thư mục
2.3.Sử dụng Control Panel

2.3.1.Khởi động Control Panel
2.3.2.Region and Language
2.3.3.Devices and Printers
2.3.4.Programs and Features
2.4.Một số phần mềm tiện ích
2.4.1.Phần mềm nén, giải nén tập tin
2.4.2.Phần mềm diệt virus
2.5.Sử dụng tiếng Việt
2.5.1.Các bộ mã tiếng Việt
2.5.2.Cách thức nhập tiếng Việt
2.5.3.Chọn phần mềm nhập tiếng Việt
2.6.Chuyển đổi định dạng tập tin
2.7.Đa phương tiện
2.8.Sử dụng máy in
2.8.1.Lựa chọn máy in
2.8.2.In

Chương III. Xử lý văn bản cơ bản

1.Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

–Trình bày được một số kiến thức cơ bản về văn bản, soạn thảo và xử lý văn bản, sử dụng phần mềm Microsoft Word trong soạn thảo văn bản, kết xuất và phân phối văn bản;

–Soạn thảo được văn bản bảo đảm đúng các yêu cầu về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính; in ấn và phân phối văn bản bảo đảm đúng quy định.

2.Nội dung

2.1.Khái niệm văn bản và xử lý văn bản
2.1.1.Khái niệm văn bản.
2.1.2.Khái niệm xử lý văn bản.
2.2.Sử dụng Microsoft Word
2.2.1.Giới thiệu Microsoft Word
2.2.1.1.Mở, đóng Microsoft Word
2.2.1.2.Giới thiệu giao diện Microsoft Word
2.2.2.Thao tác với tập tin Microsoft Word
2.2.2.1.Mở một tập tin có sẵn
2.2.2.2.Tạo một tập tin mới
2.2.2.3.Lưu tập tin
2.2.2.4.Đóng tập tin
2.2.3.Định dạng văn bản
2.2.3.1.Định dạng văn bản (Text)
2.2.3.2.Định dạng đoạn văn
2.2.3.2.1.Định dạng đoạn (Paragraph)

2.2.3.2.2.Định dạng Bullets, Numbering
2.2.3.2.3.Thiết lập điểm dừng (Tab)
2.2.3.2.4.Định dạng khung và nền (Borders and Shading)
2.2.3.3.Kiểu dáng (Style)
2.2.3.4.Chèn (Insert) các đối tượng vào văn bản
2.2.3.4.1.Bảng (Table)
2.2.3.4.2.Chèn hình ảnh (Picture)
2.2.3.4.3.Chèn chữ nghệ thuật (WordArt)
2.2.3.4.4.Chèn ký tự đặc biệt
2.2.3.4.5.Chèn đối tượng Shapes
2.2.3.5.Hộp văn bản (Textbox)
2.2.3.6.Tham chiếu (Reference)
2.2.3.7.Hoàn tất văn bản
2.2.3.7.1.Căn lề toàn bộ văn bản
2.2.3.7.2.Thêm, bỏ ngắt trang
2.2.3.7.3.Tạo tiêu đề trang (Header & Footer)
2.2.4.In văn bản
2.2.5.Phân phối văn bản
2.2.6.Soạn thông báo, thư mời
2.2.7.Soạn và xử lý văn bản hành chính mẫu

Chương IV. Sử dụng bảng tính cơ bản

1.Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

–Trình bày được một số kiến thức cơ bản về bảng tính, trang tính; về sử dụng phần mềm Microsoft Excel;

–Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel để tạo bảng tính, trang tính; nhập và định dạng dữ liệu; sử dụng các biểu thức toán học, các hàm cơ bản để tính toán các bài toán thực tế.

2.Nội dung

2.1.Kiến thức cơ bản về bảng tính (Workbook)
2.2.1.Khái niệm bảng tính
2.2.2.Các bước xây dựng bảng tính thông thường
2.2.Sử dụng Microsoft Excel
2.2.1.Làm việc với phần mềm Microsoft Excel
2.2.1.1.Mở, đóng phần mềm
2.2.1.2.Giao diện Microsoft Excel
2.2.2.Thao tác trên tập tin bảng tính
2.2.2.1.Mở tập tin bảng tính
2.2.2.2.Lưu bảng tính
2.2.2.3.Đóng bảng tính
2.3.Thao tác với ô

2.3.1.Các kiểu dữ liệu
2.3.2.Cách nhập dữ liệu
2.3.3.Chỉnh sửa dữ liệu
2.3.3.1.Xóa dữ liệu
2.3.3.2.Khôi phục dữ liệu
2.4.Làm việc với trang tính (Worksheet)
2.4.1.Dòng và cột
2.4.1.1.Thêm dòng và cột
2.4.1.2.Xoá dòng và cột
2.4.1.3.Hiệu chỉnh kích thước ô, dòng, cột
2.2.1.4.Ẩn/hiện, cố định (freeze)/ thôi cố định (unfreeze) tiêu đề dòng, cột
2.4.2.Trang tính
2.4.2.1.Tạo, xóa, di chuyển, sao chép các trang tính
2.4.2.2.Thay đổi tên trang tính
2.4.2.3.Mở nhiều trang tính
2.4.2.4.Tính toán trên nhiều trang tính
2.5.Định dạng ô, dãy ô
2.5.1.Định dạng kiểu số, ngày, tiền tệ
2.5.2.Định dạng văn bản
2.5.3.Căn chỉnh, hiệu ứng viền
2.6.Biểu thức và hàm
2.6.1.Biểu thức số học
2.6.1.1.Khái niệm biểu thức số học
2.6.1.2.Tạo biểu thức số học đơn giản
2.6.1.3.Các lỗi thường gặp
2.6.2.Hàm
2.6.2.1.Khái niệm hàm, cú pháp hàm, cách nhập hàm
2.6.2.2.Toán tử so sánh =, <, >
2.6.2.3.Các hàm cơ bản (SUM, AVERAGE, MIN, MAX, COUNT, COUNTA, ROUND, INT, MOD, RANK)
2.6.2.4.Hàm điều kiện IF
2.6.2.5.Các hàm logic (AND, OR)
2.6.2.6.Các hàm ngày (DAY, MONTH, YEAR, NOW)
2.6.2.7.Các hàm chuỗi (LEFT, RIGHT, MID, LEN, UPPER, PROPER, LOWER, VALUE)
2.6.2.8.Các hàm tìm kiếm (VLOOKUP, HLOOKUP)
2.6.2.9.Các hàm có điều kiện (COUNTIF, SUMIF)
2.7.Biểu đồ
2.7.1.Tạo biểu đồ
2.7.2.Chỉnh sửa, cắt dán, di chuyển, xóa biểu đồ
2.8.Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính

2.8.1.Trình bày trang tính để in
2.8.2.Kiểm tra và in
2.8.3.Phân phối trang tính

Chương V. Sử dụng trình chiếu cơ bản

1.Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

–Trình bày được một số kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính và sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint trong việc thiết kế và trình chiếu thông tin;

–Sử dụng được phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint để soạn thảo nội dung, thiết kế và trình chiếu các nội dung cần thiết cho một bài thuyết trình thông thường.

2.Nội dung

2.1.Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình
2.1.1.Khái niệm bài thuyết trình
2.1.2.Các bước cơ bản để tạo một bài thuyết trình
2.2.Sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint
2.2.1.Các thao tác tạo trình chiếu cơ bản
2.2.1.1.Giới thiệu Microsoft PowerPoint
2.2.1.2.Tạo một bài thuyết trình cơ bản
2.2.1.3.Các thao tác trên slide
2.2.1.4.Chèn Picture
2.2.1.5.Chèn Shapes, WordArt và Textbox
2.2.1.6.Chèn Table, Chart, SmartArt
2.2.1.7.Chèn Audio, Video
2.2.2.Hiệu ứng, trình chiếu và in bài thuyết trình
2.2.2.1.Tạo các hiệu ứng hoạt hình cho đối tượng
2.2.2.2.Tạo các hiệu ứng chuyển slide
2.2.2.3.Cách thực hiện một trình diễn
2.2.2.4.Lặp lại trình diễn
2.2.2.5.In bài thuyết trình

Chương VI. Sử dụng internet cơ bản

1.Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

–Trình bày được một số kiến thức cơ bản về Internet, WWW (World Wide Web), các thao tác với thư điện tử;

–Sử dụng được các thao tác xử lý cơ bản trên Internet, thư điện tử và tìm kiếm thông tin.

–Nhận biết và thực hiện được các biện pháp an toàn bảo mật thông tin khi sử dụng các thiết bị, trang thông tin liên quan đến Internet.

2.Nội dung

2.1.Kiến thức cơ bản về Internet

2.1.1.Tổng quan về Internet
2.1.2.Dịch vụ WWW (World Wide Web)
2.1.3.Bảo mật khi làm việc với Internet
2.2.Khai thác và sử dụng Internet
2.2.1.Sử dụng trình duyệt Web
2.2.1.1.Thao tác duyệt web cơ bản
2.2.1.2.Thiết đặt (setting)
2.2.1.3.Chuyển hướng từ nguồn nội dung Internet này qua nguồn khác
2.2.1.4.Đánh dấu
2.2.2.Sử dụng Web
2.2.2.1.Biểu mẫu và sử dụng một số dịch vụ công
2.2.2.2.Tìm kiếm, bộ tìm kiếm (máy tìm kiếm)
2.2.2.3.Lưu nội dung
2.2.2.4.In
2.2.3.Thư điện tử (Email)
2.2.3.1.Khái niệm thư điện tử
2.2.3.2.Viết và gửi thư điện tử
2.2.3.3.Nhận và trả lời thư điện tử
2.2.3.4.Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng thư điện tử
2.3.Một số dạng truyền thông số thông dụng
2.3.1.Dịch vụ nhắn tin tức thời
2.3.2.Cộng đồng trực tuyến
2.3.3.Thương mại điện tử và ngân hàng điện tử
2.4.Kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin trên mạng
2.4.1.Nguồn gốc các nguy cơ đối với việc đảm bảo an toàn dữ liệu và thông tin
2.4.2.Tác dụng và hạn chế chung của phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng
2.4.3.An toàn thông tin khi sử dụng các loại thiết bị di động và máy tính trên internet
2.4.4.An toàn khi sử dụng mạng xã hội

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1.Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

–Phòng máy tính có cấu hình phù hợp (đảm bảo mỗi sinh viên 1 máy). Phòng được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng và máy điều hòa.

–Bàn, ghế cho sinh viên (mỗi bàn đặt 1 bộ máy tính).

–Bàn ghế giảng viên, bảng, máy chiếu, bút bảng.

2.Trang thiết bị máy móc

– Máy tính cài hệ điều hành Windows, Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), phần mềm tiện ích và có kết nối Internet.

– Các thiết bị phần cứng máy tính gồm: Mainboard, CPU, Ram, Ổ cứng, Card màn hình, Card âm thanh, Card mạng, Vỏ máy tính, Nguồn máy tính, Màn hình, Bàn

phím, Chuột, Loa; Các thiết bị mạng cơ bản: Bridge, Repeater, Hub, Switch, Router và Gateway.

– Có một máy server quản lý toàn bộ máy con có kết nối mạng LAN và một máy cho giảng viên.

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo trình, bài giảng, hệ thống bài tập, tài liệu tham khảo.

4.Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô–đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập mô đun được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT–BLĐTBXH. Ngoài ra, Hiệu trưởng quy định cụ thể và quyết định miễn trừ học tập môn học như sau:

– Miễn trừ học tập môn học đối với người học có:

+ Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

+ Chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

– Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
TIẾNG ANH CƠ BẢN 1

Tên mô đun: Tiếng Anh cơ bản 1

Mã mô đun: MĐ06

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 21giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 36; Kiểm tra: 3 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun

1.Vị trí

Mô đun Tiếng Anh cơ bản là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2.Tính chất

Chương trình mô đunTiếng Anh cơ bản bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

II/ Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong chương trình ở trình độ cao đẳng, người học đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

1.Về kiến thức

Nhận biết và giải thích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thành phần của câu, cách sử dụng thì hiện tại đơn, tiếp diễn, thì quá khứ đơn, tiếp diễn, phân loại danh từ, đại từ và tính từ; phân biệt và giải thích được các từ vựng về những chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân và người khác, các hoạt động hàng ngày, sở thích, địa điểm, thực phẩm và đồ uống, các sự kiện đặc biệt, kỳ nghỉ,

2.Về kỹ năng

2.1.Kỹ năng nghe:

Nghe và Hiểu và mô tả được những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng về các chủ đề liên quan đến các thành viên gia đình, các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi, vị trí đồ đạc trong nhà, các loại thức ăn và đồ uống phổ biến, các hoạt động trong các dịp lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, Hiểu và mô tả được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

2.2.Kỹ năng nói:

Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan tới tự giới thiệu bản thân, gia đình, nghề nghiệp, sở thích; chỉ đường đến những địa điểm thông thường; đặt được câu hỏi về số lượng; giới thiệu được những ngày lễ, sự kiện đặc biệt, hoạt động du lịch, truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn.

2.3.Kỹ năng đọc:

Đọc và phân tích được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen

thuộc và cụ thể; đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết thông qua các bài đọc có liên quan đến giới thiệu bạn bè, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, nơi chốn, các thức ăn và đồ uống phổ biến, các ngày lễ đặc biệt và kỳ nghỉ.

2.4.Kỹ năng viết:

Viết được các mệnh đề, câu đơn giản và kết nối với nhau bằng các liên từ cơ bản; viết đoạn văn ngắn về các chủ đề có liên quan đến bản thân, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, mô tả nhà ở, thức ăn và đồ uống, các lễ hội và dịp đặc biệt, các kỳ nghỉ.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

–Nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Anh nói riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

–Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng tiếng Anh vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III/ Nội dung môn học

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, Bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Gia đình và bạn bè (Family and friends) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	3	6	
2	Bài 2: Thời gian rảnh rỗi (Leisure time) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	4	5	
3	Bài 3: Địa điểm (Places) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening)	9	3	6	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, Bài tập	Kiểm tra
	4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)				
4	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	4	2		2
5	Bài 4: Các loại thực phẩm và đồ uống (Food and drink) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	3	6	
6	Bài 5: Các sự kiện đặc biệt (Special occasions) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	3	6	
7	Bài 6: Kỳ nghỉ (Vacation)	9	3	6	
8	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	2		1	1
	Cộng	**60**	**21**	**36**	**3**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1.GIA ĐÌNH VÀ BẠN BÈ (FAMILY AND FRIENDS)

1.Mục tiêu

– Nhận biết các động từ thông dụng và từ vựng về gia đình;

– Nhận biết và sử dụng được thì hiện tại đơn, tính từ sở hữu, đại từ và đại từ chỉ định;

– Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài gia đình;

– Nói về bản thân và gia đình;

– Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về gia đình;

– Viết đoạn văn giới thiệu bản thân.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1 Gia đình

2.1.2.Nghề nghiệp;

2.1.3.Các động từ thông dụng và các hoạt động.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Động từ "to be"

2.2.2.Tính từ sở hữu;

2.2.3.Đại từ và đại từ chỉ định

2.2.4.Thì hiện tại đơn.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân và gia đình;

2.3.2 Bài tập True/False.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Giới thiệu bản thân và gia đình

2.4.2.Hỏi và trả lời.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: My friend Minh;

2.5.2.Bài tập trắc nghiệm;

2.5.3.Bài tập True/False.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn giới thiệu bản thân (tối thiểu 50 từ).

Bài 2.THỜI GIAN RẢNH RỖI (LEISURE TIME)

1.Mục tiêu

– Nhận biết và đặt ví dụ với các trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency), động từ khiếm khuyết can/can't và câu hỏi với How often…?;

– Sử dụng các từ vựng về sở thích, thể thao và hoạt động lúc rảnh rỗi;

– Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;

– Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;

– Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích trong thời gian rảnh rỗi;

– Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Các môn thể thao;

2.1.2.Các hoạt động trong thời gian rãnh rỗi.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Trạng từ chỉ tần suất;

2.2.2.Động từ khiếm khuyết Can/can't;

2.2.3.Cấu trúc How often…?.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;

2.3.2.Bài tập nghe và lựa chọn đáp án chính xác;

2.3.3.Bài tập nghe và kết hợp đúng đối tượng và hoạt động.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;

2.4.2.Phỏng vấn một người bạn trong lớp.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: What does she usually do on Saturdays?;

2.5.2.Đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3.Bài tập trắc nghiệm;

2.5.4.Bài tập True/False.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi (tối thiểu 50 từ).

Bài 3.ĐỊA ĐIỂM (PLACES)

1.Mục tiêu

–Nhận biết và đặt ví dụ với There is/there are, giới từ chỉ nơi chốn và các từ vựng về vật dụng trong nhà, các địa điểm phổ biến và các tính từ phổ biến;

–Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;

–Hỏi đường và chỉ đường;

–Đọc hiểu bài đọc giới thiệu về thành phố và các địa điểm nổi bật;

–Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về quê hương của bạn.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Các địa điểm trong thành phố;

2.1.2.Các tính từ thông dụng;

2.1.3.Các đồ vật trong nhà;

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Cấu trúc There is/ There are;

2.2.2.Giới từ chỉ nơi chốn.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;

2.3.2.Bài tập nghe và chọn đáp án chính xác.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Mô tả vị trí các đồ vật và nơi chốn trong hình ảnh;

2.4.2.Bài tập điền hoàn chỉnh bảng câu hỏi.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: Da Nang City–a worth–living city in Viet Nam;

2.5.2.Bài tập đọc và trả lời câu hỏi.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một căn phòng trong nhà bạn (tối thiểu 50 từ).

Bài 4.CÁC LOẠI THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG (FOOD AND DRINK)

1.Mục tiêu

–Nhận biết và đặt ví dụ với danh từ đếm được và không đếm được (Countable and uncountable nouns), cấu trúc How much/how many, động từ khiếm khuyết Should / shouldn't, cấu trúc Would like và các từ vựng về các loại thức ăn và đồ uống;

–Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

–Hỏi về số lượng;

–Đọc hiểu một số thức ăn và đồ uống trong thực đơn;

–Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

Các loại thực phẩm và đồ uống.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Danh từ đếm được và không đếm được;

2.2.2.Cấu trúc How much/ How many;

2.2.3.Cấu trúc Should/ Shouldn't;

2.2.4.Cấu trúc Would like.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

2.3.2.Bài tập True/False;

2.3.3.Bài tập trắc nghiệm.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Hỏi về số lượng trong mua sắm;

2.4.2.Bài tập điền hoàn chỉnh câu với ***much*** hoặc ***many;***

2.4.3.Bài tập lựa chọn đáp án đúng;

2.4.4.Bài tập sửa lỗi câu.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: A restaurant menu;

2.5.2.Bài tập phân loại từ vựng;

2.5.3.Bài tập True/False.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt (tối thiểu 50 từ).

Bài 5.CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT (SPECIAL OCCASIONS)

1.Mục tiêu

–Sử dụng thì Present simple và Present continuous, giới từ chỉ thời gian (prepositions of time) và các từ vựng về quần áo, màu sắc, lễ hội và sự kiện đặc biệt và tính từ mô tả ngoại hình;

–Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;

–Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;

–Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về các hoạt động trong ngày Tết truyền thống Việt Nam;

–Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Các ngày lễ quan trọng;

2.1.2.Từ vựng mô tả ngoại hình;

2.1.3.Quần áo và màu sắc.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Thì hiện tại đơn;

2.2.2.Thì hiện tại tiếp diễn;

2.2.3.Giới từ chỉ thời gian.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;

2.3.2.Bài tập lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3.Thực hành theo cặp đôi;

2.3.4.Bài tập nghe và điền từ vào chỗ trống.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt.

2.4.2.Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;

2.4.3.Thực hành nói với bạn trong lớp.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: Tet holiday.

2.5.2.Bài tập đọc và trả lời câu hỏi.

2.5.3.Thảo luận.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt (tối thiểu 50 từ).

Bài 6.KỲ NGHỈ (VACATION)

1.Mục tiêu

–Sử dụng thì quá khứ đơn (Past simple), các cụm từ chỉ thời gian, các vật dụng và hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ, tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc;

–Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;

–Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;

–Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về một chuyến du lịch đã thực hiện;

–Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Các hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.2.Các vật dụng liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.3.Các tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Thì quá khứ đơn;

2.2.2.Dạng quá khứ của động từ To be;

2.2.3.Dạng quá khứ của động từ Can;

2.2.4.Động từ hợp quy tắc.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;

2.3.2.Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3.Bài tập nghe và kết hợp.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ.

2.4.2.Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp.

2.4.3.Thực hành với bạn trong lớp.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: My first trip to Hanoi;

2.5.2.Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3.Bài tập True/False.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn (tối thiểu 50 từ).

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên/1lớp

2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu, đài cassette

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá

1.Nội dung

1.1.Kiến thức:

Các kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp theo từng chủ đề liên quan trong chương trình.

1.2.Về kỹ năng:

–Kỹ năng nghe:

Nghe và xác định thông tin về gia đình, bạn bè, các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt, vị trí và nơi chốn.

–Kỹ năng nói:

Tự giới thiệu về bản thân, gia đình, công việc, nơi ở và nơi làm việc, các thực phẩm hay đồ uống yêu thích, một kỳ nghỉ hay một sự kiện đặc biệt;

–Kỹ năng đọc:

Đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết của các bài đọc ngắn theo yêu cầu.

–Kỹ năng viết:

Viết câu và đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau theo yêu cầu.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

2.Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô–đun hoặc tín chỉ.

Phương pháp đánh giá sẽ dựa theo đặc thù ngành, nghề đào tạo và điều kiện của từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, có thể kết hợp kiểm tra nghe, nói và tự luận.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun

1.Phạm vi áp dụng mô đun

Mô đun Tiếng Anh cơ bản là một trong các mô đun bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội.

2.Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập mô đun

2.1.Miễn học, miễn thi kết thúc mô đun,môn học Tiếng Anh

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc mô đun,môn học Tiếng Anh trong các trường hợp sau:

–Có chứng chỉ Tiếng Anh Bậc 2 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

–Có chứng chỉ Tiếng Anh tương đương cấp độ A2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu do các tổ chức nước ngoài cấp.

2.2.Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT–BLĐTBXH của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội.

2.3.Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước mỗi kỳ thi.

3.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

3.1.Đối với giáo viên:

Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

3.2.Đối với người học:

–Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

–Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

–Bên cạnh việc học trên lớp, giáo viên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng tiếng

Anh hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt được năng lực ngoại ngữ theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

4.Tài liệu tham khảo

–Thông tư số 01/2014/TT–BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dung cho Việt Nam.

–Quyết định số 1982/QĐ–TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

–Thông tư 03/2017/TT–BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.

–Thông tư 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô–đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

–Tim Falla and Paul A. Davies, Solutions Elementary (02nd edition), Oxford University Press, 2012.

–Miles Craven, Breakthrough Plus 1, MacMillan Education, 2013.

–Herbert Puchta and Jeff Stranks, More! 1, Cambridge University Press, 2008.

–Jack C. Richards, Tactics for Listening (02nd edition), Oxford University Press, 2015.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
TIẾNG ANH CƠ BẢN 2

Tên mô đun: Tiếng Anh cơ bản 2
Mã mô đun: MĐ07
Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 21giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 36; Kiểm tra: 3 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun

1.Vị trí:

Mô đun Tiếng Anh cơ bản là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2.Tính chất:

Chương trình mô đun Tiếng Anh cơ bản bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

II/ Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong chương trình ở trình độ cao đẳng, người học đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

1.Về kiến thức

Nhận biết và giải thích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thành phần của câu, cách sử dụng thì hiện tại đơn, tiếp diễn và hoàn thành, thì quá khứ đơn, tiếp diễn, thì tương lai, phân loại danh từ, đại từ và tính từ; phân biệt và giải thích được các từ vựng về những chủ đề quen thuộc như các hoạt động hàng ngày, sở thích, địa điểm, các kế hoạch trong tương lai, ngoại hình và tính cách, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

2.Về kỹ năng

2.1.Kỹ năng nghe:

Nghe và Hiểu và mô tả được những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng về các chủ đề liên quan đến gia đình, nơi ở, các hoạt động hàng ngày, sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm; Hiểu và mô tả được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

2.2.Kỹ năng nói:

Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan các hoạt động hàng ngày, sở thích, đặt được câu hỏi về số lượng; diễn đạt được các kế hoạch cho các ngày lễ và sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm; truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn.

2.3.Kỹ năng đọc:

Đọc và phân tích được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể; đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết thông qua các bài đọc có liên quan đến các hoạt động hàng ngày và các sở thích, cách chào đón năm mới ở các quốc gia, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

2.4.Kỹ năng viết:

Viết được các mệnh đề, câu đơn giản và kết nối với nhau bằng các liên từ cơ bản; viết đoạn văn ngắn về các chủ đề có liên quan đến các hoạt động hang ngày, các sở thích, kế hoạch và dự định cho việc chào đón năm mới, thiết bị công nghệ và thói quen mua sắm.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

–Nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Anh nói riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;

–Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng tiếng Anh vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III/Nội dung mô đun:

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, Bài tập	Kiểm tra
1	Bài 7: Các hoạt động hàng ngày (Activities) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	3	6	
2	Bài 8: Sở thích (Hobbies and interests) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	3	6	
3	Bài 9: Các kế hoạch trong tương lai (Future plans) 1.Từ vựng (Vocabulary)	9	3	6	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, Bài tập	Kiểm tra
	2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)				
4	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	4	2		2
5	Bài 10: Ngoại hình và tính cách (Appearance and personality) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	3	6	
6	Bài 11: Công nghệ (Technology) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	4	5	
7	Bài 12: Mua sắm (Shopping) 1.Từ vựng (Vocabulary) 2.Ngữ pháp (Grammar) 3.Kỹ năng nghe (Listening) 4.Kỹ năng nói (Speaking) 5.Kỹ năng đọc (Reading) 6.Kỹ năng viết (Writing)	9	3	6	
8	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	2		1	1
	Cộng	**60**	**21**	**36**	**3**

2.Nội dung chi tiết

BÀI 7 CÁC HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY (ACTIVITIES)

1.Mục tiêu

–Sử dụng kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp; to infinitive và gerund và từ vựng về các hoạt động hàng ngày; các tính từ chỉ tính cách;

–Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;

–Nói về các hoạt động hàng ngày;

–Đọc hiểu bức thư giới thiệu về một chuyến du lịch;

–Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Các hoạt động hàng ngày;

2.1.2.Tính từ chỉ tính cách.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn.

2.2.2.To infinivive and Gerund.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày.

2.3.2.Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3.Bài tập nghe và trả lời câu hỏi.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Nói về các hoạt động hàng ngày.

2.4.2.Thực hành nghe và lặp lại.

2.4.3.Thực hành theo cặp đôi.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: A letter

2.5.2.Bài tập đọc và lựa chọn đáp án đúng.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh (tối thiểu 50 từ).

Bài 8.SỞ THÍCH (HOBBIES AND INTERESTS)

1.Mục tiêu

–Sử dụng kết hợp thì quá khứ đơn (Past simple) và thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous) các từ vựng về sở thích, các môn thể thao đi chung với động từ: ***play***, ***go*** và ***do;***

–Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;

–Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;

–Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích;

–Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Sở thích.

2.1.2.Cấu trúc Play/go/do+ sport.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Thì quá khứ đơn.

2.2.2.Thì quá khứ tiếp diễn

2.2.3.Kết hợp thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi.

2.3.2.Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;

2.4.2.Thực hành nghe và lặp lại.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: What is a hobby?;

2.5.2.Bài tậpTrue/False/Not given.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân (tối thiểu 80 từ).

Bài 9.CÁC KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI (FUTURE PLANS)

1.Mục tiêu

–Sử dụng cấu trúc Will và going to; các từ định lượng a little, a few, many, much và a lot of và các từ vựng về các hoạt động trên lễ hội và sự kiện đặc biệt; các tính từ mô tả địa điểm;

–Nghe và trả lời câu hỏi về nơi sinh sống;

–Nói về các dự định và kế hoạch cho một lễ hội và sự kiện đặc biệt.

–Đọc hiểu bài đọc về các cách chào đón năm mới ở một số quốc gia và trả lời câu hỏi.

–Viết đoạn văn ngắn mô tả các dự định và kế hoạch chào đón năm mới.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Lễ hội.

2.1.2.Tính từ mô tả địa điểm.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Cấu trúc Will và going to.

2.2.2.Từ định lượng a little, a few, many, much và a lot of.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về nơi sinh sống.

2.3.2.Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Nói về các dự định và kế hoạch cho một lễ hội và sự kiện đặc biệt.

2.4.2.Thực hành nghe và lặp lại.

2.4.3.Thực hành theo cặp đôi.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: New Year Celebrations.

2.5.2.Bài tập True/False/Not given.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả các dự định và kế hoạch chào đón năm mới (tối thiểu 80 từ).

Bài 10. NGOẠI HÌNH VÀ TÍNH CÁCH (APPEARANCE AND PERSONALITY)

1.Mục tiêu

–Sử dụng cấu trúc so sánh hơn (comparative), so sánh nhất (superlative); và các tính từ mô tả ngoại hình và tính cách;

–Nghe và trả lời câu hỏi về tuổi, ghi các tính từ mô tả hình dáng và tính cách một người;

–Mô tả ngoại hình và tính cách các thành viên trong lớp học;

–Đọc hiểu bài đọc về đề tài du lịch và trả lời câu hỏi;

–Viết đoạn văn ngắn mô tả một người bạn thân.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Tính từ mô tả ngoại hình.

2.1.2.Tính từ mô tả tính cách.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.So sánh hơn (Comparative).

2.2.2.So sánh nhất (Superlative).

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về tuổi, ghi các tính từ mô tả hình dáng và tính cách một người;

2.3.2.Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.3.3.Bài tập nghe và điền hoàn chỉnh.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Mô tả ngoại hình và tính cách các thành viên trong lớp học;

2.4.2.Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3.Thực hành theo cặp đôi.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: My travel page.

2.5.2.Bài tậpTrue/False/Not given.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả về một người bạn thân (tối thiểu 80 từ).

Bài 11.CÔNG NGHỆ (TECHNOLOGY)

1.Mục tiêu

–Sử dụng thì hiện tại hoàn thành (Present perfect); cấu trúc How long…?, for và since và các từ vựng về các thiết bị công nghệ và ứng dụng;

–Nghe và trả lời câu hỏi về đặc tính các loại thiết bị phổ biến trong gia đình;

–Thực hành nói về các thiết bị công nghệ;

–Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số;

–Viết đoạn văn ngắn mô tả thiết bị công nghệ mà bạn yêu thích.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1.Các thiết bị công nghệ.

2.1.2.Công nghệ.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Thì hiện tại hoàn thành

2.2.2.Cấu trúc How long…?

2.2.3.Giới từ For và since.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về đặc tính các loại thiết bị phổ biến trong gia đình.

2.3.2.Bài tập True/False.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Thực hành nói về các thiết bị công nghệ.

2.4.2.Thực hành nghe và lặp lại.

2.4.3.Thực hành theo cặp đôi.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: The Rise of Digital Media.

2.5.2.Bài tập True/False/Not given.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả thiết bị công nghệ mà bạn yêu thích (tối thiểu 80 từ).

Bài 12.MUA SẮM (SHOPPING)

1.Mục tiêu

–Sử dụng thì hiện tại hoàn thành (Present perfect) và thì quá khứ đơn (Past simple) và từ vựng về các loại thực phẩm.

–Nghe và trả lời câu hỏi về mua sắm.

–Thực hành nói về kế hoạch mua sắm.

–Đọc hiểu và trả lời câu hỏi thói quen mua sắm.

–Viết đoạn văn ngắn kể về việc mua sắm tại chợ/siêu thị tuần trước và hiện tại.

2.Nội dung

2.1.Từ vựng (Vocabulary)

Các từ vựng liên quan đến mua sắm.

2.2.Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1.Thì hiện tại hoàn thành.

2.2.2.Thì quá khứ đơn.

2.2.3.Kết hợp thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn.

2.3.Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1.Nghe và trả lời câu hỏi về mua sắm.

2.3.2.Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.4.Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1.Thực hành nói về kế hoạch mua sắm.

2.4.2.Thực hành nghe và lặp lại.

2.4.3.Thực hành theo cặp đôi.

2.5.Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1.Bài đọc: My Shopping Day.

2.5.2.Bài tập True/False/Not given.

2.6.Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn kể về việc mua sắm tại chợ/siêu thị tuần trước và hiện tại (tối thiểu 80 từ).

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên/1lớp

2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu, đài cassette

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá

1.Nội dung

1.1.Kiến thức:

Các kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp theo từng chủ đề liên quan trong chương trình.

1.2.Về kỹ năng:

–Kỹ năng nghe:

Nghe và xác định thông tin về các hoạt động hàng ngày và các sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm theo yêu cầu.

–Kỹ năng nói:

Tự giới thiệu về bản thân, gia đình, công việc, sở thích và các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm theo yêu cầu.

–Kỹ năng đọc:

Đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết của các bài đọc ngắn theo yêu cầu.

–Kỹ năng viết:

Viết câu và đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau theo yêu cầu.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

2.Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô–đun hoặc tín chỉ.

Phương pháp đánh giá sẽ dựa theo đặc thù ngành, nghề đào tạo và điều kiện của từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, có thể kết hợp kiểm tra nghe, nói và tự luận.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun

1.Phạm vi áp dụng mô đun

Mô đun Tiếng Anh cơ bản là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội.

2.Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập mô đun

2.1.Miễn học, miễn thi kết thúc mô đun, môn học Tiếng Anh

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc mô đun,môn học Tiếng Anh trong các trường hợp sau:

–Có chứng chỉ Tiếng Anh Bậc 2 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

–Có chứng chỉ Tiếng Anh tương đương cấp độ A2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu do các tổ chức nước ngoài cấp.

2.2.Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT–BLĐTBXH của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội.

2.3.Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước mỗi kỳ thi.

3.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

3.1.Đối với giáo viên:

Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.

3.2.Đối với người học:

–Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.

–Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

–Bên cạnh việc học trên lớp, giáo viên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng tiếng Anh hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt được năng lực ngoại ngữ theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

4.Tài liệu tham khảo

–Thông tư số 01/2014/TT–BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dung cho Việt Nam.

–Quyết định số 1982/QĐ–TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

–Thông tư 03/2017/TT–BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung

cấp và cao đẳng.

–Thông tư 09/2017/TT–BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động–Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô–đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

–Tim Falla and Paul A. Davies, Solutions Elementary (02nd edition), Oxford University Press, 2012.

–Miles Craven, Breakthrough Plus 1, MacMillan Education, 2013.

–Herbert Puchta and Jeff Stranks, More! 1, Cambridge University Press, 2008.

–Jack C. Richards, Tactics for Listening (02nd edition), Oxford University Press, 2015.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
NGỮ ÂM TIẾNG HÀN QUỐC

Tên mô đun: Ngữ âm Tiếng Hàn Quốc
Mã mô đun: MĐ08
Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun:
1.Vị trí: Ngữ âm Tiếng Hàn Quốc là mô đun cơ sở bắt buộc, được học sau khi học viên đã có một thời gian làm quen với tiếng Hàn, cụ thể là được học sau các kỹ năng Ngữ pháp 1, Nghe 1, Nói 1, Đọc 1, Viết 1,
2.Tính chất: Là mô đun chuyên ngành bắt buộc. Là mô đun cần thiết trong khi học ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc, đây là mô đun giúp cho người học tiếng Hàn có thể phát âm đúng, chuẩn trong khi học ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc, tạo cơ sở để người học có thể phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và các mô đun chuyên ngành sau này.
II/ Mục tiêu mô đun:
1.Về kiến thức: phân tích được cấu tạo của chữ cái Hangeul (nguyên âm, phụ âm), hướng dẫn người học phát âm đúng phụ âm, nguyên âm, đọc đúng nối âm, biến âm của từ, câu văn, đoạn văn trong tiếng Hàn. Phát âm chuẩn xác, đọc đúng ngữ điệu các câu văn, đoạn văn trong tiếng Hàn.
2.Về kỹ năng:
- Phát âm được đúng phụ âm, nguyên âm của tiếng Hàn.
- Đọc được nối âm trong tiếng Hàn Quốc.
- Phát âm đúng các phụ âm ở vị trí phụ âm cuối, phát âm chuẩn xác phụ âm thường, phụ âm căng, phụ âm bật hơi.
- Phát âm đúng các hiện tượng biến âm.
- Phát âm chuẩn xác từ, cụm từ, đọc được thành thạo các câu văn, đoạn văn.
- Thể hiện đúng ngữ điệu của một số kiểu câu văn cơ bản (nghi vấn, trần thuật...).

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
III/ Nội dung mô đun:
1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**Bài 1:**모음, 자음	**4**	1.5	2.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Nguyên âm, phụ âm 1.모음 2.자음				
2	**Bài 2: 모음과 자음의 결합** **Sự kết hợp giữa nguyên âm, phụ âm** 1.자음 +모음 2.모음 +자음 3.자음 + 모음+ 자음	**4**	1.5	2.5	
3	**Bài 3: 음절의 끝소리** **Âm cuối cùng của âm tiết** 1.Patrim ㄱ, ㄲ, ㅋ đọc thành ㄱ (c) 2.Patrim ㄴ đọc thành ㄴ (n) 3.Patrim ㄷ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅉ, ㅌ, ㅎ đọc thành ㄷ (t) 4.Patrim ㄹ đọc thành ㄹ (l) 5.Patrim ㅁ đọc thành ㅁ (m) 6.Patrim ㅂ,ㅍ đọc thành ㅂ (p) 7.Patrim ㅇ đọc thành ㅇ (ng)	**4**	1.5	2.5	
4	**Bài 4: 겹받침** **Patrim kép** 1.Trường hợp phát âm phụ âm đầu tiên. 2.Trường hợp phát âm phụ âm cuối. 3.Trường hợp ngoại lệ được phát âm bằng phụ âm sau.	**4**	1.5	2.5	
5	**Bài 5:** 음성자음과 무성자음 Phụ âm hữu thanh và phụ âm vô thanh 1.ㅂ đọc thành âm vô thanh (p)	**4**	1.5	2.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	và hữu thanh (b) 2.ㄷ đọc thành âm hữu thanh (t) và âm vô thanh (d) 3.ㅈ đọc thành âm hữu thah (ts) và âm vô thanh (dz) 4.ㄱ đọc thành âm hữu thanh k, và vô thanh (g)				
6	**Bài 6: 자음동화** **Đồng hóa phụ âm** 1. (ㅂ, ㄷ, ㄱ) + (ㅁ, ㄴ) đọc thành (ㅁ,ㄴ,ㅇ) + (ㅁ,ㄴ) 2. (ㅁ,ㅇ) + (ㄹ) thì chuyển thành (ㅁ,ㅇ) + (ㄴ) 3. (ㅂ, ㄱ) + (ㄹ) biến thành (ㅂ, ㄱ) + (ㄴ) 4. (ㄴ) + (ㄹ) thì thành (ㄴ) + (ㄴ) 5. (ㄴ) + (ㄹ); (ㄹ) + (ㄴ) thì đều thành (ㄹ) + (ㄹ)	**4**	1.5	2.5	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
7	**Bài 7:경음화와 유성음화** **Hiện tượng âm đôi hóa và hữu thanh âm hóa** 1.Khi âm vô thanh gặp âm vô thanh 2.Khi âm vô thanh gặp âm hữu thanh	**4**	1.5	2.5	
8	**Bài 8: Hiện tượng âm hơi hóa** 1.Khi ㅂ + ㅎ thành (ㅍ)	**4**	1.5	2.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.Khi (ㄷ+ ㅎ); (ㅎ + ㄷ) thành (ㅌ) 3.Khi (ㅈ + ㅎ); (ㅎ + ㅈ) thành (ㅊ) 4.Khi (ㄱ + ㅎ); (ㅎ + ㄱ) thành (ㅋ)				
9	**Bài 9: 구개음화** **Hiện tượng âm vòm miệng hóa** 1.ㄷ + 이 thành 지 2.ㅌ + 이 thành 치 3.ㄷ + ㅎ + 이 thì thành ㅌ+ 이 rồi thành 치	**4**	1.5	2.5	
10	**Bài 10: Hiện tượng thêm 'ㅅ' và 'ㄴ'** 1.Thêm ㅅ 2.Thêm ㄴ	**4**	1.5	2.5	
11	**Ôn tập**	**3**		3	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
	Cộng	**45**	**15**	**28**	**2**

2.Nội dung chi tiết.

Bài 1: 모음, 자음 (Nguyên âm, phụ âm)

1. Mục tiêu: Người học thuộc lòng và viết được nguyên âm, phụ âm trong tiếng Hàn.

2. Nội dung

2.1.모음: Nguyên âm

2.1.1.단모음: nguyên âm đơn

2.1.2.겹모음: Nguyên âm kép

2.2.자음: Phụ âm

2.2.1.Phụ âm thường ㄱ, ㄷ,ㅂ, ㅅ, ㅈ, ㅎ

2.2.2.Phụ âm căng: ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ

2.2.3.Phụ âm bật hơi: ㅋ, ㅌ, ㅊ, ㅍ

2.2.4.Phụ âm mũi: ㅁ, ㄴ, ㅇ

2.2.5.Phụ âm hơi: ㄹ

Bài 2: 모음과 자음의 결합 (Sự kết hợp giữa nguyên âm, phụ âm)

1. Mục tiêu: Người học thuộc lòng, đọc được và viết được ghép nguyên âm và phụ âm trong tiếng Hàn.

2. Nội dung:

2.1.자음 + 모음

2.2.모음 + 자음

2.3.자음 + 모음 +자음

Bài 3: 음절의 끝소리 (Âm cuối cùng của âm tiết)

1.Mục tiêu: Người học thuộc lòng và đọc được patrim (các phụ âm cuối của âm tiết)

2.Nội dung:

2.1.Patrim ㄱ, ㄲ, ㅋ đọc thành ㄱ (c)

2.2.Patrim ㄴ đọc thành ㄴ (n)

2.3.Patrim ㄷ, ㅅ, ㅆ, ㅈ, ㅉ, ㅌ, ㅎ đọc thành ㄷ (t)

2.4.Patrim ㄹ đọc thành ㄹ (l)

2.5.Patrim ㅁ đọc thành ㅁ (m)

2.6.Patrim ㅂ,ㅍ đọc thành ㅂ (p)

2.7.Patrim ㅇ đọc thành ㅇ (ng)

Bài 4: 겹받침

Patrim kép

1.Mục tiêu: Người học thuộc lòng và đọc được patrim (các phụ âm cuối của âm tiết)

2.Nội dung:

2.1. Trường hợp phát âm phụ âm đầu tiên.

ㄳ, ㄵ, ㄶ, ㄺ, ㄾ, ㅄ

2.1.1.Khi patchim là "ㄳ" thì được phát âm là "**k**";

2.1.2.Khi patchim là "ㄵ" thì phát âm là "**n**"

2.1.3.Khi patchim là "ㄶ" thì được phát âm là "**n**"

2.1.4.Khi patchim là "ㄺ" thì được phát âm là "**l**"

2.1.5.Khi patchim là "ㄾ" thì được phát âm là "**l**"

2.1.6.Khi patchim là "ㅀ" thì được phát âm là "**l**"

2.1.7.Khi patchim là "ㅄ" thì được phát âm là "**p**"

2.2.Trường hợp chỉ phát âm phụ âm cuối

"ㄻ, ㅀ"

2.2.1. Khi patchim là "ㄻ" thì được phát âm là "m"

2.2.2.Khi patchim là "ㅍ" thì được phát âm là "p"

2.3.**Trường hợp ngoại lệ được phát âm bằng phụ âm sau:**

Bài 5: 음성자음과 무성자음 (Phụ âm hữu thanh và phụ âm vô thanh)

1.Mục tiêu: Người học thuộc lòng và đọc được phụ âm vô thanh và phụ âm hữu thanh.

2.Nội dung:

2.1.ㅂ đọc thành âm vô thanh (p) và hữu thanh (b)

2.2.ㄷ đọc thành âm hữu thanh (t) và âm vô thanh (d)

2.3.ㅈ đọc thành âm hữu thah (ts) và âm vô thanh (dz)

2.4.ㄱ đọc thành âm hữu thanh k, và vô thanh (g)

Bài 6: 자음동화 (Đồng hóa phụ âm)

1.Mục tiêu: người học thuộc lòng và đọc được các trường hợp đồng hóa phụ âm khi phụ âm vô thanh gặp phụ âm hữu thanh.

2.Nội dung:

2.1. (ㅂ, ㄷ, ㄱ) + (ㅁ, ㄴ) đọc thành (ㅁ,ㄴ,ㅇ) + (ㅁ,ㄴ)

2.2. (ㅁ,ㅇ) + (ㄹ) thì chuyển thành (ㅁ,ㅇ) + (ㄴ)

2.3. (ㅂ, ㄱ) + (ㄹ) biến thành (ㅂ, ㄱ) + (ㄴ)

2.4. (ㄴ) + (ㄹ) thì thành (ㄴ) + (ㄴ)

2.5. (ㄴ) + (ㄹ); (ㄹ) + (ㄴ) thì đều thành (ㄹ) + (ㄹ)

Bài 7:경음화와 유성음화 (Hiện tượng âm đôi hóa và hữu thanh âm hóa)

1.Mục tiêu: người học thuộc lòng và đọc được trường hợp hiện tượng âm đôi hóa và hữu thanh âm hóa khi phụ âm vô thanh gặp phụ âm hữu thanh.

2.Nội dung:

2.1.Khi âm vô thanh gặp âm vô thanh

2.1.1.Khi âm vô thanh (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau âm vô thành (ㄱ,ㄷ,ㅂ) thì chuyển thành (ㄲ,ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ)

2.1.2.Khi (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau (ㅂ) thì thành (ㄲ,ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ)

2.1.3.Khi (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau (ㄷ) thì thành (ㄲ,ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ)

2.1.4.Khi (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau (ㄱ) thì thành (ㄲ,ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ)

2.2.Khi âm vô thanh gặp âm hữu thanh

2.2.1.Khi âm vô thanh (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau âm hữu thanh (ㅁ,ㄴ,ㅇ, ㄹ) thì có trường hợp hữu thành hiện tượng hữu thanh hóa (b,d,dz,g) và có trường hợp thành hiện tượng 경음화 (p', t', ts', s').

2.2.2.Khi (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau (ㅁ) Hữu thanh âm hóa (b, d, bz, g)

2.2.3.Khi (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau (ㅇ) Hữu thanh âm hóa (b, d, bz, g)

2.2.4.Khi (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau (ㄴ) Hữu thanh âm hóa (b, d, bz, g)

2.2.5.Khi (ㄱ, ㅂ,ㄷ, ㅅ,ㅈ) đứng sau (ㄹ) Hữu thanh âm hóa (b, d, bz, g)

Bài 8: Hiện tượng âm hơi hóa

1.Mục tiêu: Người học thuộc lòng và đọc được các hiện tượng âm hơi hóa.

2.Nội dung:

2.1. Khi ㅂ + ㅎ thành (ㅍ)

2.2. Khi (ㄷ+ ㅎ); (ㅎ + ㄷ) thành (ㅌ)

2.3. Khi (ㅈ + ㅎ); (ㅎ + ㅈ) thành (ㅊ)

2.4. Khi (ㄱ + ㅎ); (ㅎ + ㄱ) thành (ㅋ)

Bài 9: 구개음화 (Hiện tượng âm vòm miệng hóa)

1.Mục tiêu: Người học thuộc lòng và đọc được các hiện tượng âm vòm miệng hóa.

2.Nội dung:

2.1.ㄷ + 이 thành 지

2.2.ㅌ + 이 thành 치

2.3.ㄷ + ㅎ + 이 thì thành ㅌ+ 이 rồi thành 치

Bài 10: Hiện tượng thêm 'ㅅ' và 'ㄴ'

1.Mục tiêu: Người học thuộc lòng và đọc được các trường hợp từ thêm 'ㅅ' và 'ㄴ'

2.Nội dung

2.1.Thêm ㅅ

2.1.1.Khi âm đầu tiên của từ phía sau là âm vô thanh 'ㅂ, ㄷ, ㅅ, ㄱ, ㅈ' thì được chuyển thành "ㅃ, ㄸ, ㅆ, ㄲ, ㅉ'

2.1.2.Âm đầu tiên của từ tiếp theo bắt đầu bằng âm hữu thanh 'ㅁ,ㄴ' được đồng hóa phụ âm. Và 'ㅅ'được phát âm thành (ㄴ)

2.2.Thêm ㄴ

2.2.1.Sau patrim (ㄱ, ㄴ, ㄷ, ㄹ, ㅁ, ㅂ, ㅇ) là từ bắt đầu bằng '이' thì thêm 'ㄴ'.

2.2.2.Sau patrim bắt đầu bằng (야, 여, 요, 유) thì thêm (ㄴ) bình thường.

Bài 11: 소리의 길이, 높이, 세기 (Độ dài, cao và mạnh của âm)

1.Mục tiêu: Người học thuộc lòng và đọc được các trường hợp độ dài, cao và mạnh của âm.

2.Nội dung:

2.1.Độ dài của âm.

2.1.1.Phát âm kéo dài.

2.1.2.Phát âm ngắn

2.2.Độ cao của âm.

2.2.1.Lên

2.2.2.Xuống

2.2.3.Ngang

2.2.4.Trung bình

2.3.Độ mạnh của âm (Nhấn mạnh)

2.3.1.Nhịp điệu tiêu chuẩn của tiếng Hàn Quốc xuất phát từ âm phát thanh dài và ngắn. Mạnh– yếu–yếu hoặc yếu–mạnh–yếu

2.3.2.Độ mạnh yếu phát âm trong tiếng Hàn khác với ngữ điệu trong tiếng Anh và không nhấn mạnh vào một từ đặc biệt nào đó trong câu. Cũng không được phân biệt một cách đặc biệt và chỉ xuất hiện dùng nhấn mạnh một bộ phận nào đó về mặt tình cảm hoặc thái độ.

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp

2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu., hoặc Tivi có cổng két nối HDMI

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức: Đánh giá mức độ hiểu về cấu tạo của chữ cái Hangeul, đánh giá khả năng phát âm phụ âm, nguyên âm trong tiếng Hàn, đọc nối âm, biến âm của các âm tiết trong tiếng Hàn. Đánh giá mức độ phát âm chuẩn, ngữ điệu các câu văn, đoạn văn trong tiếng Hàn trên thang điểm 10.

1.2.Về kỹ năng: Sau khi sinh viên học xong môn Ngữ âm tiếng Hàn Quốc, thực hiện:

- Đánh giá kỹ năng phát âm chuẩn phụ âm, nguyên âm của tiếng Hàn, đọc nối âm trong tiếng Hàn.
- Đánh giá kỹ năng phát âm được đúng các phụ âm ở vị trí phụ âm cuối, phát âm rõ phụ âm thường, phụ âm căng, phụ âm bật hơi, các hiện tượng biến âm.
-Đánh giá kỹ năng phát âm chuẩn xác từ, cụm từ, đọc câu văn, đoạn văn.
- Đánh giá kỹ năng phát âm có ngữ điệu của một số kiểu câu văn cơ bản (nghi vấn, trần thuật...).

1.3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc**.**
- Có thái độ đúng đắn với môn học, ngành học và công việc.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: Mô đun Ngữ âm tiếng Hàn Quốc được giảng dạy cho sinh viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1Đối với giáo viên, giảng viên:

–Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.

–Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh

hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.

–Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.

–Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thức ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

–Giảng viên sử dụng phương pháp diễn giảng, bài luyện đối với mô đun,môn học.

- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.*Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Tài liệu tham khảo:

3.1.Tài liệu bắt buộc

Các nguyên tắc phát âm và luyện tiếng Hàn phát âm, Lê Huy Khoa.

3.2.Tài liệu tham khảo:

외국인을 위한 한국어 발음 47, 서울대학교 언어교육원 저, 최은규. 김은애. 박혜진. 진문이. 박기영

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
VĂN HÓA HÀN QUỐC

Tên mô đun: Văn hóa Hàn Quốc 한국문화

Mã mô đun: MĐ09

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun:

1. Vị trí: Văn hóa Hàn Quốc là mô đun cơ sở bắt buộc, được học sau khi sinh viên đã hoàn thành xong các kĩ năng 2 trở lên.

2. Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc. Văn hóa Hàn Quốc là một mô đun cần thiết trong khi học ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc, đây là mô đun giúp cho người học tiếng Hàn có thể đắc thụ ngôn ngữ một cách toàn diện nhất. Ngoài các môn học kỹ năng thực hành như Nghe, Nói, Đọc Viết, môn Văn hóa Hàn Quốc giúp cho người học hiểu sâu hơn về văn hóa, lối sống, phong tục tập quán của người Hàn, từ đó có thể nâng cao năng lực sử dụng tiếng đúng nhất, gần nhất với cuộc sống thường ngày.

II/ Mục tiêu mô đun:

1.Về kiến thức: Người học nắm chắc được kiến thức cơ bản và tổng quan về văn hóa Hàn Quốc, thu được vốn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các bài đọc, đoạn văn, bài tập thực hành liên quan đến nội dung văn hóa theo các chủ đề (Đất nước Hàn Quốc, ẩm thực Hàn Quốc, Giao thông, trang phục truyền thống, Lễ tết, các trò chơi dân gian, âm nhạc, phim ảnh, lễ hội, kết hôn, di sản văn hóa thế giới...). Người học cải thiện, nâng cao được khả năng ngôn ngữ của bản thân thông qua các đoạn văn, bài đọc, các nội dung văn hóa (tranh, ảnh, các thuật ngữ...), các câu hỏi được đưa ra trong bài.

2.Về kỹ năng:

- Trình bày được vốn kiến thức về từ vựng văn hóa một cách đáng kể.
- Sử dụng được vốn kiến thức từ vựng và cấu trúc ngữ pháp có trong bài để làm bài tập thực hành liên quan đến văn hóa.
- Nối được các bức tranh phù hợp với các câu văn, đoạn văn về các chủ đề văn hóa tương ứng.
- Trả lời được các câu hỏi đưa ra ở cuối mỗi bài học.
- Thông qua các bài đọc, bài hội thoại về văn hóa, lối sống, phong tục tập quán, áp dụng được trong văn hóa giao tiếp với người Hàn, nâng cao kỹ năng đọc hiểu.
- Nâng cao các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết thông qua mô đun.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc**.**
- Có thái độ đúng đắn với mô đun, ngành học và công việc.

III/ Nội dung mô đun:

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**Bài 1:한국은 어떤 나라예요?** **Hàn Quốc là đất nước như thế nào.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 2: 인사는 어떻게 해요?** **Cách chào hỏi.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다	**4**	1.5	2.5	
2	**Bài 3: 어떤 음식을 좋아하세요?** **Bạn thích món ăn nào?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 4: 기차를 타 봤어요?** **Bạn đã từng đi tàu hỏa chưa?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다	**4**	1.5	2.5	
3	**Bài 5: 한복을 입고 싶어요?** **Bạn có muốn mặc Hàn phục không?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 6: 설날에 무엇을 해요?** **Vào ngày tết bạn làm gì?** 1.물어봅시다	**4**	1.5	2.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.배워봅시다 3 확인해봅시다				
4	**Bài 7: 윷놀이를 하고 싶어요.** **Tôi muốn chơi trò Yut** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 8: 우리 집에 놀러 오세요.** **Hãy đến chơi nhà chúng tôi.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다	**4**	1.5	2.5	
5	**Bài 9: 달력에서 찾아봅시다.** **Chúng ta hãy cùng tìm ở trên tờ lịch.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 10: 돌잡이가 뭐예요?** **Doljapi là gì?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다	**4**	1.5	2.5	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**Bài 11: 노래를 불러 볼까요?** **Chúng ta hát nhé.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 12 어디를 가 봤어요?**	**4**	1.5	2.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bạn đã từng đi đâu? 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다				
7	**Bài 13: 김치가 매워요?** **Kimchi có cay không?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 14: 이건 얼마짜리예요?** **Đồng tiền này giá trị bao nhiêu?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다	**4**	1.5	2.5	
8	**Bài 15: 영화를 좋아하세요?** **Bạn có thích phim không?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 16: 축제에 가고 싶어요.** **Tôi muốn đi đến lễ hội** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다	**4**	1.5	2.5	
9	**Bài 17: 어떤 이름을 좋하하세요?** **Bạn thích tên như thế nào?** 1.물어봅시다 2.배워봅시다	**4**	1.5	2.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3 확인해봅시다 **Bài 18: 결혼 축하합니다.** **Chúc mừng lễ kết hôn.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다				
10	**Bài 19: 3 월부터 학교에 가요.** **Đến trường từ tháng 3.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다 **Bài 20: 역사는 흐른다.** **Theo dòng lịch sử.** 1.물어봅시다 2.배워봅시다 3 확인해봅시다	**4**	1.5	2.5	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**Ôn tập**	**3**		3	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết.

Bài 1:한국은 어떤 나라예요?

Hàn Quốc là đất nước như thế nào.

1.Mục tiêu: Người học mô tả được khái quát về đất nước và con người Hàn Quốc: vua sejong, chữ Hangeul, dân số, diện tích…Nói được bằng tiếng Hàn khái quát đất nước và con người Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1. 물어봅시다: '한국' 하면 무엇이 생각나요?

2.2. 배워봅시다
2.2.1. 세종대왕
2.2.2. 한글
2.2.3. 한국에 대해서
2.2.4. 태극기
2.2.5. 애국가
2.3. 확인해봅시다

Bài 2: 인사는 어떻게 해요?

Cách chào hỏi.

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được quy tắc chào hỏi của người Hàn Quốc. Có thể chào hỏi theo đúng phép tắc của người Hàn. Nói được bằng tiếng Hàn về cách chào hỏi.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 친구와 선생님께 인사해 보세요.
2.2.배워봅시다
2.2.1. 인사 표현
2.2.2. 소개 예절
2.2.3. 인사 예절
2.2.4. 식사 예절
2.2.5. 음주 예절
2.3.확인해봅시다

Bài 3: 어떤 음식을 좋아하세요?

Bạn thích món ăn nào?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được các món ăn truyền thống của Hàn Quốc (ý nghĩa, lịch sử, phát triển). Giới thiệu được bằng tiếng Hàn một số món ăn truyền thống của Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다:
2.1.1. 어떤 음식을 좋아하세요?
2.1.2. 어느 식당이 맛있어요?
2.2.배워봅시다
2.2.1. 한국의 상차림
2.2.2. 음식의 종류
2.3.확인해봅시다

Bài 4: 기차를 타 봤어요?

Bạn đã từng đi tàu hỏa chưa?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được các phương tiện giao thông của Hàn Quốc, diễn đạt được văn hóa di chuyển bằng các phương tiện giao thông công cộng. Giới

thiệu được bằng tiếng Hàn về các phương tiện giao thông chủ yếu ở Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 학교까지 어떻게 와요?

2.2.배워봅시다

2.2.1. 철도

2.2.2. 버스와 택시

2.2.3. 항공과 항만

2.2.4. 지하철과 자동차

2.3.확인해봅시다

Bài 5: 한복을 입고 싶어요?

Bạn có muốn mặc Hàn phục không?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được tên gọi, phân biệt chủng loại và ý nghĩa của các bộ trang phục truyền thống thông qua màu sắc. Giới thiệu được bằng tiếng Hàn về trang phục truyền thống hanbok.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 여러분 나라의 전토옷을 뭐라고 불러요?

2.2.배워봅시다

2.2.1. 한복의 종류

2.2.2. 한복 색깔의 의미

2.2.3. 고름과 대님 매기

2.2.4. 큰절하는 방법

2.2.5. 개량한복

2.3.확인해봅시다:

Bài 6: 설날에 무엇을 해요?

Vào ngày tết bạn làm gì?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được tên gọi, ý nghĩa và những phong tục tập quán trong các ngày lễ tết. Giới thiệu được các ngày lễ tết của người Hàn bằng tiếng Hàn.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 설날에 어떤 음식을 먹어요?

2.2.배워봅시다

2.2.1. 설날

2.2.2. 정월대보름

2.2.3. 단오

2.2.4. 추석

2.2.5. 차례상 차리기

2.3.확인해봅시다

2.3.1. 한국의 명절을 차례대로 쓰세요.

2.3.2. 다음 음식은 언제 먹어요?

2.3.3. 다음 놀이는 언제 해요?

Bài 7: 윷놀이를 하고 싶어요.

Tôi muốn chơi trò Yut

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được tên và ý nghĩa của các trò chơi dân gian trong ngày tết của người Hàn. Giới thiệu về các trò chơi truyền thống bằng tiếng Hàn.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 설날에 어떤 놀이를 해요?

2.2.배워봅시다

2.2.1. 한국의 전통 놀이

2.2.2. 윷놀이

2.3.확인해봅시다

2.3.1. 다음은 사물놀이에 쓰이는 악기입니다. 각각 이름을 쓰고 자연의 어떤 소리와 비슷한지 말해 보세요.

2.3.2. 윷놀이의 '도, 개, 걸, 윷, 모'는 어떤 동물을 상징합니까?

Bài 8: 우리 집에 놀러 오세요.

Hãy đến chơi nhà chúng tôi.

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được những nét đặc trưng về các loại nhà truyền thống và hiện đại của người Hàn.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 어떤 집에서 살고 싶어요?

2.2.배워봅시다

2.2.1. 한옥

2.2.2. 옛날 집의 종류

2.2.3. 현대 집의 종류

2.2.4. 제주도의 대문

2.3.확인해봅시다

2.3.1. 지금은 교통과 전망이 좋은 집을 좋아해요. 어떤 집을 좋아했어요?

2.3.2. 맞는 내용과 연결하세요.

2.3.3. 다음 그림은 제주도의 대문입니다. 그림이 의미하는 것은 무엇입니까?

Bài 9: 달력에서 찾아봅시다.

Chúng ta hãy cùng tìm ở trên tờ lịch.

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được ý nghĩa và tên gọi của các ngày lễ lớn. Liệt kê được bằng tiếng Hàn các ngày lễ và ý nghĩa của nó.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다

2.1.1. 여러분 생일은 언제예요?

2.1.2. 여러분 나라에도 음력이 있어요?

2.2.배워봅시다

2.2.1. 한국의 4 대 국경일
2.2.2. 기념일
2.2.3. 양력과 음력
2.3 . 확인해봅시다
2.3.1. 다음 그림과 날짜를 보고 무슨 날인지 쓰세요.
2.3.2. 맞는 내용과 연결하세요.

Bài 10: 돌잡이가 뭐예요?

Doljapi là gì?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được ý nghĩa và cách thực hiện nghi lễ trưởng thành. Trình bày được bằng tiếng Hàn về nghi lễ bắt đồ trong tiệc thôi nôi.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 첫번째 생일은 뭐라고 불러요?
2.2.배워봅시다
2.2.1. 통과의례
2.2.2. 돌
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 통과의례는 사람이 태어나서 죽을 때까지 일어나는 중요한 과정입니다. 다음 보기를 보고 순서대로 써 보세요.
2.3.2. 다음 물건은 돌잡이에서 무엇을 의미해요?

Bài 11: 노래를 불러 볼까요?

Chúng ta hát nhé.

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được các thể loại nhạc tiêu biểu của Hàn Quốc. Kể tên tiếng Hàn các thể loại nhạc đó.

2.Nội dung:

2.1. 물어봅시다
2.1.1. 요즘 인기 있는 노래가 뭐예요?
2.1.2. 우리반의 가수는 누구예요?
2.2. 배워봅시다
2.2.1. 전래동요와 아리랑
2.2.2. 가요
2.3. 확인해봅시다:
(팥빙수) 노래를 잘 듣고 (팥빙수) 만드는 방법을 써 보세요.

Bài 12 어디를 가 봤어요?

Bạn đã từng đi đâu?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được tên các tỉnh và các thành phố lớn của Hàn Quốc. Kể được tên tiếng Hàn các tỉnh, thành phố lớn và các đặc trưng tiêu biểu của nó.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다
2.1.1. 알고 있는 한국의 도시를 말해 보세요.
2.1.2. 전주에는 어떤 음식이 유명해요?
2.2.배워봅시다
2.2.1. 행정 구역
2.2.2. 지역특산물
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 아래의 지도를 보고 ①~⑧에 해당하는 도이름을 써 보세요.
2.3.2. (보기)의 특산물은 어디에서 유명해요? 지도에서 찾아보세요.

Bài 13: 김치가 매워요?

Kimchi có cay không?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được các loại kimchi và cách chế biến. Kể được tên các loại kimchi, trình bày bằng tiếng Hàn cách làm loại kimchi tiêu biểu.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 김치를 좋아하세요?
2.2.배워봅시다
2.2.1. 김치
2.2.2. 김치 요리
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 김치이름과 그림을 연결하세요.
2.3.2. 다음 설명은 어떤 음식을 만드는 것입니까?

Bài 14: 이건 얼마짜리예요?

Đồng tiền này giá trị bao nhiêu?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được các loại tiền và ý nghĩa của các hình ảnh xuất hiện trên các đồng tiền Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 만원짜리에 누가 있어요?
2.2.배워봅시다
2.2.1. 동전
2.2.2. 지폐
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 다음에서 설명하는 사람을 보기에서 찾아 쓰세요.
2.3.2. 다음에서 설명하는 물건을 보기에서 찾아 쓰세요.

Bài 15: 영화를 좋아하세요?

Bạn có thích phim không?

1.Mục tiêu: Người học có cái nhìn tổng quát về một số bộ phim tiêu biểu của Hàn Quốc. Kể được tên và nội dung chính của một vài bộ phim bằng tiếng Hàn.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다
2.1.1. 좋아하는 영화배우가 있어요?
2.1.2. 가장 재미있게 본 영화는 뭐예요?
2.2.배워봅시다: 영화 줄거리
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 영화를 감상해 봅시다. 가장 기억에 남는 장면은 어디입니까?
2.3.2. 영화 (미녀는 괴로워)에 나오는 단어입니다. 무슨 뜻인지 찾아 봅시다. 그리고 영화에서 이해하지 못한 장면이나 대사가 있다면 질문해 봅시다.

Bài 16: 축제에 가고 싶어요.

Tôi muốn đi đến lễ hội

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được tên, ý nghĩa và mục đích của các lễ hội, giới thiệu bằng tiếng Hàn tên các lễ hội.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다
2.1.1. 대학축제 때 여러분은 뭘 했어요?
2.1.2. 가고 싶은 축제가 있어요.
2.2.배워봅시다: 한국의 재미있는 축제에 대해서 소개할게요.
2.3.확인해봅시다: 전국의 유명한 축제를 정리해 봅시다.

Bài 17: 어떤 이름을 좋하하세요?

Bạn thích tên như thế nào?

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được nguồn gốc, số lượng các họ và tên phổ biến được đặt ở Hàn Quốc. Lệt kê được bằng tiếng Hàn các họ và tên tiêu biểu.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 한국 친구의 이름을 말해 보세요.
2.2.배워봅시다:
2.2.1. 한국인의 성
2.2.2. 한국인의 성의 종류
2.2.3. 이름의 변천
2.3.확인해봅시다: 다음 성씨의 음을 읽어 봅시다.

Bài 18: 결혼 축하합니다.

Chúc mừng lễ kết hôn.

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được nghi lễ và ý nghĩa trong tiệc cưới của người Hàn. Trình bày được bằng tiếng Hàn thứ tự lễ cưới.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 신혼 여행을 어디로 가고 싶어요?
2.2.배워봅시다
2.2.1. 결혼식 순서
2.2.2. 청첩장

2.2.3. 폐백
2.2.4. 전통 혼례식
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 다음은 한국의 결혼식 순서입니다. 빈 칸에 알맞은 말을 쓰세요.
2.3.2. 결혼식에 사용되는 단어입니다. 빈 칸에 알맞은 말을 (보기)에서 골라 써 보세요.

Bài 19: 3 월부터 학교에 가요.

Đến trường từ tháng 3.

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được chế độ giáo dục của Hàn Quốc. Giới thiệu được những nét đặc trưng của chế độ giáo dục Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 여러분 나라의 새학기는 언제 시작해요?
2.2.배워봅시다
2.2.1. 교육제도
2.2.2. 대학 입학 시험
2.2.3. 수능 합격 기원 선물
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 맞는 내용끼리 연결하세요.
2.3.2. 다음은 한국의 교육 현실입니다. 여러분 나라에서는 어때요?

Bài 20: 역사는 흐른다.

Theo dòng lịch sử.

1.Mục tiêu: Người học diễn đạt được tổng quan về lịch sử Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.물어봅시다: 신라 시대의 수도는 어디입니까?
2.2.배워봅시다: 한국의 역사
2.3.확인해봅시다
2.3.1. 고조전의 건국이념은 무엇입니까?
2.3.2. 맞는 것과 연결하세요.
2.3.3. 삼국 시대 문화의 특징을 쓰세요.

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp
2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu., hoặc Tivi có cổng két nối HDMI
3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức: Đánh giá mức độ hiểu biết của sinh viên về nền tảng, kiến thức cơ bản và tổng quan về văn hóa Hàn Quốc, cung cấp cho người học tranh, từ vựng,

cấu trúc ngữ pháp, các bài đọc, đoạn văn, bài tập thực hành liên quan đến nội dung văn hóa theo các chủ đề (Đất nước Hàn Quốc, ẩm thực Hàn Quốc, Giao thông, trang phục truyền thống, Lễ tết, các trò chơi dân gian, âm nhạc, phim ảnh, lễ hội, kết hôn, di sản văn hóa thế giới...). Đánh giá mức độ hiểu, thẩm thấu thông qua các bài đọc, đoạn văn được tăng lên ở nửa sau cùng với độ khó giúp người học cải thiện khả năng ngôn ngữ. Đánh giá bằng các câu hỏi được đưa ra thông qua nội dung văn hóa thông qua tranh ảnh, các thuật ngữ, các đoạn hội thoại, giúp người học xác nhận kiên thức.

1.2.Về kỹ năng: Sau khi sinh viên học xong mô đun Văn hóa Hàn Quốc, thực hiện đánh giá:

- Kỹ năng tiếp thu vốn kiến thức về từ vựng văn hóa.
- Kỹ năng sử dụng vốn kiến thức từ vựng và cấu trúc ngữ pháp có trong bài để làm bài tập thực hành liên quan đến văn hóa.
- Kỹ năng giải quyết vấn đề (câu hỏi…) thông qua nội dung các bức tranh, câu văn, đoạn văn về các chủ đề văn hóa.
- Kỹ năng trả lời được các câu hỏi đưa ra ở cuối mỗi bài học.
- Kỹ năng áp dụng được trong văn hóa giao tiếp với người Hàn, nâng cao kỹ năng đọc hiểu thông qua các bài đọc, bài hội thoại về văn hóa, lối sống, phong tục tập quán,
- Các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết thông qua môn học.

1.3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc
- Có thái độ đúng đắn với mô đun, ngành học và công việc.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.**Phạm vi áp dụng mô đun**: mô đun Văn hóa Hàn Quốc được giảng dạy cho sinh viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những

kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.*Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng, tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Tài liệu tham khảo:

3.1.Tài liệu bắt buộc: 전미순 (2008), 문화속 한국어 1, Korea Language Plus

3.2.Tài liệu tham khảo:

Lee Gi Tae, Trần thị Hường, Nguyễn thị Nguyệt Minh, Phạm Hồng Phương (2013), Tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG ĐỌC TIẾNG HÀN QUỐC 1

Tên mô đun: Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 1 한국어 1 읽기
Mã mô đun: MĐ10
Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 1 là mô đun chuyên ngành bắt buộc của ngành tiếng Hàn, học sau Ngữ âm, Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 1.

2.Tính chất: mô đun Đọc hiểu là một môn học cần trau dồi thường xuyên, lâu dài nhất để mỗi cá nhân người học hình thành và phát triển bền vững năng lực học tập trong quá trình học ngôn ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Đọc hiểu thực chất không phải là một kỹ năng đơn lẻ mà là một tập hợp các kỹ năng. Đọc hiểu là hoạt động cơ bản để người học lĩnh hội được tri thức và từ đây phát triển kỹ năng Viết. Đọc là một hoạt động người học dùng mắt để nhận biết chữ viết, sử dụng bộ máy phát ra âm thanh nhằm truyền đạt đến người nghe, và dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đọc. Hiểu là trả lời được các câu hỏi Cái gì? Như thế nào? Làm thế nào?... tức là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát được nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Đọc hiểu là đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng sai về logic, nghĩa là kết hợp với năng lực, tư duy và biểu đạt

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: cung cấp từ vựng cụ thể, hình ảnh, ngữ pháp, các câu văn đơn giản, các đoạn văn ngắn tương đương với nội dung 15 chủ đề các bài học ở trình độ sơ cấp 1 nằm trong tiêu chuẩn 6 bậc của tiếng Hàn. Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, hình thức thay đổi liên tục tránh sự nhàm chán trong môn học: liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi...

2.Về kỹ năng:

- Đọc được các hình ảnh.
- Phát hiện được thông tin mới (tên riêng, ngày tháng, địa chỉ, chức danh...)
- Đọc hiểu và nắm bắt được nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn ngắn, đơn giản.
- Đọc trôi chảy các câu văn, đoạn văn ngắn và trả lời được các câu hỏi có liên quan đến nội dung câu văn, đoạn văn.
- Diễn đạt được thành thạo các ý chính đối với các đoạn văn ngắn và đơn giản.
- Hiểu và mô tả được vấn đề được đề cập trong câu văn đơn giản, đoạn văn ngắn.

- Nhận biết được mục đích của tác giả.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**제 1 과: 소개** **Giới thiệu** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
2	**제 2 과: 학교** **Trường học** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
3	**제 3 과: 일상생활** **Sinh hoạt hàng ngày** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	1
4	**제 4 과: 날짜와 요일** **Ngày và thứ** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
5	**제 5 과: 하루 일과** **Công việc hàng ngày** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
6	**제 6 과: 주말** **Cuối tuần** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
7	**제 7 과: 물건 사기 (1)** **Mua hàng (1)** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
8	**제 8 과: 음식** **Món ăn** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	2
9	**제 9 과: 집** **Nhà cửa** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
10	**제 10 과: 가족** **Gia đình** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 날씨** **Thời tiết** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3.더 알아봅시다				
12	**제 12 과: 전화** **Điện thoại** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
13	**제 13 과: 생일** **Sinh nhật** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
14	**제 14 과: 취미** **Sở thích** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
15	**제 15 과: 교통** **Giao thông** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 소개

Bài 1: Giới thiệu

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày thành thạo được quốc tịch, nghề nghiệp, lời chào (giới thiệu bản thân hoặc một người nào đó)

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc và liên kết các câu bên trái với bức tranh phù hợp bên phải.

2.1.2. Đọc và đánh dấu O vào câu đúng, X vào câu sai.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Dựa vào thông tin đã đọc chỉ ra câu đúng, sai.

2.2.3. Hãy viết lại nội dung đã đọc vào bảng: 이름, 국적, 직업

이름	국적	직업

2.3.더 알아봅시다

Đọc nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi

흐엉 씨는 한국 사람입니까? (네/아니요)

란 씨는 베트남 사람입니까? (네/아니요)

제 2 과: 학교

Bài 2: Trường học

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày chuẩn xác được tên đồ vật, giới thiệu về trường học, trang thiết bị trường học, đồ vật trong phòng học.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy đọc và liên kết nghĩa tiếng Việt phù hợp.

2.1.2. Hãy xem tranh và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.읽어봅시다

Đọc và liên kết nội dung với hình phù hợp.

2.2.더 알아봅시다

2.2.1. Liên kết nội dung với hình liên quan.

2.2.2. Dựa vào nội dung đoạn văn, điền thông tin vào bảng:

장소	무엇이 있습니까?	무엇이 없습니까?
배트남대학교		
베트남 백화점		
베트남 회사		

제 3 과: 일상 생활

Bài 3: Sinh hoạt hàng ngày

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày thuần thục được cách chia đuôi động từ, tính từ, từ vựng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày ở thời hiện tại thường thể lịch sự, đại từ nhân xưng để hỏi. Đọc hiểu và trình bày trôi chảy được câu văn đơn nói về hoạt động trong sinh hoạt hàng ngày.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Liên kết những từ có liên quan với nhau và đọc to cả câu.

2.1.2. Đọc và chọn đáp án đúng.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Dựa vào nội dung đoạn văn, nối các thông tin liên quan với từng nhân vật.

2.2.3. Đọc và chọn đáp án đúng, sai.

2.3.더 알아봅시다- Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

2.3.1 대한빌딩에 무엇이 있습니까?

2.3.2 어디에 사람이 많습니까?

2.3.3 누가 운동을 합니까?

2.3.4 누가 영화를 봅니까?

제 4 과: 날짜와 요일

Bài 4: Ngày và thứ

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày được chuẩn xác ngày và thứ, đọc hiểu và trình bày được câu văn, đoạn văn liên quan đến biểu hiện thời gian.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc to các chữ số có trong hình.

2.1.2. Đọc và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.3. Hãy viết tất cả nội dung đọc được vào bảng:

11 월	8 (일)	9 (월)	10 (화)	11 (수)	12 (목)	13 (금)	14 (토)
뚜안	수영			한국어 수업		한국어 수업	
휘							

2.3.더 알아봅시다

제 5 과: 하루 일과

Bài 5: Công việc trong ngày

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày chính xác số từ thuần Hàn, các trường hợp sử dụng số từ thuần Hàn, đọc hiểu và trình bày được cách chia đuôi động từ ở thì hiện tại thường thể thân mật.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Nối nội dung phù hợp với hình vẽ và đọc to nội dung.

2.1.2. Dựa vào thông tin trong hình, sử dụng đuôi kết thúc–아/어요 để đặt câu theo mẫu.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Chỉ ra đáp án đúng, sai với nội dung đoạn văn.

2.2.3. Dựa vào thông tin đoạn văn để hoàn thành bảng:

	직업이 뭐예요?	언제 뭘 해요?
풍		7 시반/
히엔	대학생	오늘/
남		겨울방학/

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Đọc các câu sau và chỉ ra đáp án đúng, sai với nội dung đoạn văn.

2.3.3. Điền nội dung thông tin của đoạn văn vào bảng: 무슨 대학교에 다녀요?, 언제 수업이 있어요?, 주말에 뭘 해요?

제 6 과: 주말

Bài 6:Cuối tuần

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và thành thạo chia đuôi động từ, tính từ thời quá khứ, đưa ra yêu cầu đối với người khác, đọc hiểu và trình bày được các câu văn, đoạn văn liên quan đến hoạt động cuối tuần thì quá khứ và hiện tại.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Nối câu với bức tranh theo mẫu và luyện đọc.

2.1.2. Hoàn thành câu theo mẫu và luyện đọc

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.3. Điền các thông tin trong bài đọc vào bảng:

	리엔 씨하고 친구	유나 씨	동생
토요일 저녁			
일요일 오전			
일요일 오후			

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Dựa vào thông tin đoạn văn chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.3.3. Ở Việt Nam có chợ bán hang cho sinh viên không?Hãy giới thiệu cho lưu học

sinh Hàn Quốc những địa điểm như thế.

제 7 과: 물건 사기 (1)

Bài 7: Mua hàng (1)

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày chính xác được các danh từ chỉ đơn vị, các tư vựng, các biểu hiện liên quan đến mua sắm, đọc hiểu và trình bày được các câu văn, đoạn văn liên quan đến biểu hiện mong muốn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Liên kết các câu với hình ảnh phù hợp.

2.1.2. Đọc đoạn văn và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc các câu sau và chỉ ra đáp án đúng, sai với nội dung đoạn văn.

2.2.3. Điền nội dung thông tin của đoạn văn vào bảng:

	무엇을 샀어요?	왜 샀어요?
박수빈		
이지훈		
김민준		

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Đọc quảng cáo và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Đọc các câu sau và chỉ ra đáp án đúng, sai với nội dung đoạn văn.

2.3.3. Điền nội dung thông tin của đoạn văn vào bảng:

	무엇이 좋습니까?	무엇이 안 좋습니까?
냉장고		
텔레비전		
컴퓨터		
카메라		

제 8 과: 음식

Bài 8: Món ăn

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày thành thạo được các món ăn tiêu biểu Hàn Quốc, những từ vựng liên quan đến nhà hàng, viết được cách gọi món, yêu cầu gọi món.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc nội dung các câu văn và liên kết với bức tranh phù hợp.

2.1.2. Đọc thông tin trong bảng và chỉ ra đáp án đúng, sai

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Chỉ ra đáp án đúng sai trong các câu văn.

2.2.3. Dựa vào nội dung đoạn văn, hãy điền thông tin vào bảng:

	이지훈	최유진	한지원
아침	X		
점심	밥과 찌개		
자녁			

2.3.더 알아봅시다

Đọc đoạn văn và chỉ ra đáp án đúng sai.

제 9 과: 집

Bài 9: Nhà cửa

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ chỉ phương hướng, nhà cửa và đồ gia dụng, nơi chốn, đọc hiểu và trình bày được cách mời khách và hướng dẫn đường đi.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Hãy nói cấu tạo căn nhà và tên đồ dùng trong gia đình trong bức tranh dưới đây.

2.1.2. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

- Đoạn 1

+ 이 사람은 어디에서 삽니까?

+ 정원에 무엇이 있습니까?

- Đoạn 2

+ 이 사람은 어디에서 삽니까?

+ 방이 몇 개 있습니까?

2.2.읽어봅시다

Đọc đoạn văn và điền thông tin vào bảng.

	집	기숙사	하숙집	자취집
좋아요				
나빠요				

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc các đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Nhà nào phù hợp nhất với yêu cầu của bạn Hàn Quốc.

2.3.3. Nêu lý do bạn nhận định như vậy.

제 10 과: 가족

Bài 10: Gia đình

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày chính xác được các định từ số (2), viết giới thiệu về gia đình, cung cấp thông tin, nhận thông tin, các từ vựng liên quan đến nghề nghiệp.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

Đọc đoạn văn và điền các từ chỉ quan hệ gia đình vào ô trống

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc những đoạn văn và chỉ ra đáp án đúng sai.

2.2.2. Điền các thông tin đã đọc vào bảng sau:

	최정우 씨	뜨엉 씨	김서영 씨
가수족			
가족 구성워	아버지, 어미니, 최정우		
기타			

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.3.2. 친척들은 어제 왜 하노이 호텔에 왔습니까?

2.3.3. 다음을 맞게 연결하십시오.

제 11 과: 날씨

Bài 11: Thời tiết

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày được trôi chảy các từ vựng, biểu hiện liên quan đến mùa, thời tiết, nhiệt độ không khí, đọc hiểu câu văn, đoạn văn liên quan đến kế hoạch.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

Đọc và liên kết các câu bên trái với bức tranh phù hợp bên phải

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc những đoạn văn và chỉ ra đáp án đúng sai.

2.2.2. Điền các thông tin đã đọc vào bảng.

2.3.더 알아봅시다

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

제 12 과: 전화

Bài 12: Điện thoại

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày trôi chảy được các từ, câu văn, đoạn văn, biểu hiện liên quan đến điện thoại, gọi điện thoại, đọc hiểu và trình bày được câu văn chỉ mục đích.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc các đoạn văn và chọn đáp án đúng, sai.

2.1.2. Đọc và chỉ ra đáp án đúng sai.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc các đoạn văn và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.2. Hãy điền nội dung vào bảng sau:

	남	한지원	이지훈
주로 누구에게 전화합니까?			
어떤 전화를 사용합니까?			
무엇이 좋습니까?			
무엇이 불편합니까?			

2.3.더 알아봅시다

제 13 과: 생일

Bài 13: Sinh nhật

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày trôi chảy được các từ vựng, biểu hiện liên quan đến sinh nhật như là chúc mừng, giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.1.2. Đọc và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Dựa vào nội dung đoạn văn chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.3. Dựa vào nội dung đoạn văn, hãy điền thông tin bảng sau:

	오수진	정민수	김상훈
누구의 생일입니까?			
생일 파티 장소			

선물			

2.3.더 알아봅시다 - Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.
2.3.1 남 씨는 누구의 생일 잔치에 갔습니까?
2.3.2 어디에서 생일 잔치를 했습니까?
2.3.3 남 씨는 어제 무엇을 했습니까? 모두 고르세요.

제 14 과: 취미

Bài 14: Sở thích

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày thuần thục được các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến thể thao, sở thích, tần suất, biểu hiện khả năng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Đọc và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.1.2. Đọc và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.
2.2.2. Dựa vào nội dung đoạn văn chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.3. Dựa vào nội dung đoạn văn, hãy điền thông tin bảng sau:

	뚜언	화	민재
취미/특기			
얼마나 자주			

2.3. 더 알아봅시다- Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:
2.3.1 다음 중 모임에 갈 수 없는 사람이 누구입니까?
2.3.2 이 모임에 가고 싶으면 어디에 가야 합니까?
2.3.3 모임에 갈 때 무엇을 가지고 가야 합니까?

제 15 과: 교통

Bài 15: Giao thông

1.Mục tiêu: Người học đọc hiểu và trình bày chính xác được các phương tiện giao thông, phó từ nghi vấn, từ vựng biểu hiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다
2.1.1. Xem bảng và điền các thông tin còn thiếu.
2.1.2. Đọc đoạn văn và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2. 읽어봅시다
2.2.1. Đọc đoạn văn và tra lời câu hỏi.

2.2.2. Dựa vào nội dung đoạn văn, chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.3. Hãy điền thông tin vào bảng sau:

	최정우 씨	뜨엉 씨	김서영 씨
어디까지?		요리 학원	
어떻게?			
얼마나			

2.3. 더 알아봅시다 -Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.
2.3.1.짱시는 매일 하는 행동에 맞는 것을 고르십시오.
2.3.2.맞는 것을 고르십시오.
2.3.3.짱 씨는 날마다 공원에 가는 이유를 쓰십시오.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn phải đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức:

Đánh giá kiến thức môn học Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 1 thông qua các với nội dung các dạng bài liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi... Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, tránh sự nhàm chán trong môn học:

1.2.Kỹ năng:

Sau khi học mô đun Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 1 thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng đọc được chính xác các hình ảnh.
- Kỹ năng phát hiện, nắm bắt được thông tin mới (tên riêng, ngày tháng, địa chỉ, chức danh...)
- Kỹ năng hiểu và trình bày chính xác được nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn ngắn, đơn giản.
- Kỹ năng diễn đạt được thành thạo các ý chính đối với các đoạn văn ngắn và đơn giản.
- Kỹ năng hiểu và mô tả chính xác được vấn đề được đề cập trong câu văn đơn giản, đoạn văn ngắn.
- Kỹ năng hiểu được chính xác mục đích của tác giả.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe

giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và bài thi kết thúc môn học dạng tích hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1. Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2. Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn học. Đọc hiểu, sử dụng các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Những trọng tâm cần chú ý: Đọc hiểu, sử dụng các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- 김미옥.정현옥.설가영.박연경.김종인.성미현 (2015), 연세 한국어 읽기 1, 연세대학교 대학출판문화원

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 1, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG ĐỌC TIẾNG HÀN QUỐC 2

Tên mô đun: Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 2 한국어 2 읽기

Mã mô đun: MĐ11

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I /Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 2 là mô đun chuyên ngành bắt buộc của ngành tiếng Hàn, học sau Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 1.

2.Tính chất:

Mô đun Đọc hiểu là một mô đun cần trau dồi thường xuyên, lâu dài nhất để mỗi cá nhân người học hình thành và phát triển bền vững năng lực học tập trong quá trình học ngôn ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Đọc hiểu thực chất không phải là một kỹ năng đơn lẻ mà là một tập hợp các kỹ năng. Đọc hiểu là hoạt động cơ bản để người học lĩnh hội được tri thức và từ đây phát triển kỹ năng Viết. Đọc là một hoạt động người học dùng mắt để nhận biết chữ viết, sử dụng bộ máy phát ra âm thanh nhằm truyền đạt đến người nghe, và dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đọc. Hiểu nghĩa là trả lời được các câu hỏi Cái gì? Như thế nào? Làm thế nào?... tức là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát được nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Đọc hiểu là đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng sai về logic, nghĩa là kết hợp với năng lực, tư duy và biểu đạt

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức:

Đọc được chính xác từ vựng cụ thể, hiểu được chính xác ý nghĩa của các hình ảnh, cung cấp các câu văn đơn giản, các đoạn văn ngắn tương đương với nội dung 15 chủ đề các bài học ở trình độ sơ cấp 2 nằm trong tiêu chuẩn 6 bậc của tiếng Hàn. Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, hình thức thay đổi liên tục tránh sự nhàm chán trong môn học: liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi...

2.Về kỹ năng:

- Đọc hiểu chính xác được các hình ảnh, biển hiệu, biển chỉ dẫn
- Phát hiện được thông tin mới (cuộc hẹn, phim ảnh, du lịch...)
- Hiểu và trình bày thành thạo được nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn ngắn liên quan đến các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như là mua sắm, bệnh viện, giao thông, thư tín, điện thoại...
- Xác định được chuẩn xác từ khóa để hiểu các thông tin đơn giản.
- Hiểu và mô tả được vấn đề và giải pháp được đề cập trong câu văn, đoạn văn.

- Nhận biết được chính xác mục đích của tác giả.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

II/Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**제 1 과: 만남** **Gặp gỡ** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
2	**제 2 과: 약속** **Cuộc hẹn** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
3	**제 3 과: 물건 사기 (2)** **Mua hàng (2)** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	1
4	**제 4 과: 병원** **Bệnh viện** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
5	**제 5 과: 편지** **Thư tín** –알아봅시다 –읽어봅시다 –더 알아봅시다	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
6	**제 6 과: 교통** **Giao thông** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
7	**제 7 과: 전화 (2)** **Điện thoại (2)** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
8	**제 8 과: 영화** **Phim ảnh** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	2
9	**제 9 과: 휴일** **Ngày nghỉ** 1.알아봅시다 2 읽어봅시다 3 더 알아봅시다	**3**	1	2	
10	**제 10 과: 외모** **Ngoại hình** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 여행** **Du lịch** 1.알아봅시다	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다				
12	**제 12 과: 공공장소** **Nơi công cộng** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
13	**제 13 과: 도시** **Đô thị** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
14	**제 14 과: 계획** **Kế hoạch** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
15	**제 15 과: 한국 생활** **Cuộc sống tại Hàn Quốc** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 만남

Bài 1: Gặp gỡ

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng chỉ mối quan hệ, từ vựng liên quan đến thăm viếng, câu văn đoạn văn liên quan đến thăm viếng, các mối quan hệ và lời chào hỏi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc các câu văn và nối với bức tranh phù hợp.

2.1.2. Đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng tích O, sai tích X.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn nói về phép tắc khi đến thăm một công ty hoặc một gia đinh của người Hàn Quốc và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc các câu văn. Phù hợp với việc đến thăm nhà thì điền 집, nếu phù hợp với việc đến thăm công ty thì điền 회사.

2.2.3. Trả lời các câu hỏi sau:

+ 한국에서는 집을 방문할 때 보통 무엇을 가져갑니까?

+ 회사를 방문할 때 어디에서 코트를 벗습니까?

+ 한국에서는 밥을 먹을 때 무엇으로 먹습니까?

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Đọc nội dung 2 bức email và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Đọc các câu văn và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng điền O, nếu sai điền X.

2.3.3. Hãy nói những điểm cần chú ý khi đến thăm nhà hoặc công ty ở Việt Nam.

+ 인사할 때

+ 이야기할 때

+ 출근할 때

제 2 과: 약속

Bài 2: Cuộc hẹn

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến hứa hẹn, từ vựng liên quan đến địa điểm, câu văn đoạn văn liên quan đến hẹn gặp, xin phép làm một việc gì đó.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nối những tình huống mọi người không được phép làm với hình vẽ phù hợp.

2.1.2. Đọc đoạn văn và lựa chọn phương án đúng, sai. Đúng đánh O, sai đánh X

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Đọc email và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc các câu văn và lựa chọn phương án đúng, sai. Đúng đánh O, sai đánh X.

2.2.3. Sắp xếp nội dung của các email vào bảng:

	유나 씨 이메일	뚜안 씨 이메일
언제 메일을 썼어요?		
누구에게 메일을 보냈어요?		

언제 만나도 괜찮아요?		
왜 이메일을 보냈어요?		

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Đọc hai bức thư và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Đọc các câu sau và trả lời câu hỏi.

2.3.3. Hai người nói về tình huống lưu ý nào. Hãy điền vào bảng sau rồi đọc to.

리엔 씨		뚜안 씨	
유의 사항	이유	유의 사항	이유

제 3 과: 물건 사기 (2)

Bài 3: Mua hàng (2)

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các danh từ chỉ đơn vị (2), từ vựng liên quan đến mua đồ, từ vựng liên quan đến trạng thái của sự vật. Viết được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến mua đồ, cách nói so sánh, câu văn sử dụng định ngữ thì hiện tại.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Nối câu với bức tranh phù hợp.

2.1.2. Đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc các câu văn và chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2.3. Hãy điền thông tin vào bảng sau.

	어디에서 샀어요?	무엇을 샀어요?	왜 그 것을 샀어요?
박수빈			
한지원			
김민준			

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc quảng cáo và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Đọc các câu văn. Nếu đúng với nội dung quảng cáo tích O, sai tích X.

2.3.3. Máy ảnh trong đoạn văn quảng cáo có đặc điểm gì. Tích V vào máy ảnh phù hợp với nội dung.

제 4 과: 병원

Bài 4: Bệnh viện

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến bộ phận cơ thể, liên quan đến triệu chứng bệnh, thuốc bệnh viện, câu văn đoạn, văn, biểu hiện thường dùng trong bệnh viện, hiệu thuốc, câu văn sử dụng định ngữ thì quá khứ.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc những triệu chứng và nối với khoa điều trị phù hợp.

2.1.2. Hãy đọc nội dung trong bảng và trả lời câu hỏi

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc nội dung quảng cáo trong một tờ báo.

2.2.2. Đọc các câu văn, đúng tích O, sai tích X

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

+ 이 글으 제목으로 적절한 것은?

+ 의사가 말한 것을 고르십시오.

2.3.2. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

+ 이 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

+ 의사가 말한 것을 고르십시오.

제 5 과: 편지

Bài 5: Thư tín

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến phó từ liên kết, từ vựng liên quan đến thư tín (1), từ vựng liên quan đến thư tín (2). Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn đoạn, văn, biểu hiện liên quan đến cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin, câu văn sử dụng định ngữ thì tương lai.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc tin nhắn và chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.1.2. Đọc email thông báo về cuộc họp. Đọc và chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc những bức thư rồi trả lời câu hỏi.

2.2.2. Chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2.3. Viết tóm lược câu chuyện của 3 người vào bảng.

	박준영	히엔	남
누구에게 쓴 편지입니까?			
편지로 무슨 소식을 이야기합니까?			

왜 고맙습니까?			

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Hãy đọc bức thư Hương viết cho Jeongwoo trong thời gian nghỉ hè, và trả lời câu hỏi.

+흐엉 씨는 베트남에서 무엇을 할 계획입니까?

+글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 6 과: 교통

Bài 6: Giao thông

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng chỉ phương tiện giao thông (2), những cấu trúc và từ vựng liên quan đến giao thông (2), tòa nhà, biểu hiện liên quan đến phương hướng di chuyển. Đọc hiểu thành thạo câu văn, đoạn văn, biểu hiện liên quan đến cách xác nhận, chỉ đường.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Hãy xem các tranh biển báo giao thông. Đọc các câu văn, đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.1.2. Bạn định đến hiệu sách Sejeong để mua sach tiếng Hàn. Xem sơ đồ hướng dẫn đường đến hiệu sách. Xem sơ đồ hiệu sách và sơ đồ đường tàu điện ngầm. Đọc các câu, đúng tích O, sai tích X.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc các đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc các câu văn. Nếu đúng với nội dung đoạn văn tích O, sai tích X.

2.2.3. Hãy tóm lược nội dung các đoạn văn vào bảng.

	히엔	뚜안	조민재
어제 무엇을 탔습니까?			
무엇에 대한 이야기입니까?			

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc đoạn văn hướng dẫn địa điểm biểu diễn và trả lời các câu hỏi.

2.3.2. Một người bạn đang đứng trước cổng chợ. Bạn ấy không biết đường nên đã đã gọi điện nhờ bạn hướng dẫn. Hãy chọn nội dung phù hợp.

2.3.3. Chọn câu đúng với nội dung đoạn văn.

제 7 과: 전화 (2)

Bài 7: Điện thoại (2)

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến điện thoại (1), từ vựng liên quan đến điện thoại (2), từ vựng liên quan đến điện thoại di động, câu văn đoạn, văn, biểu hiện thường dùng để lại tin nhắn qua điện thoại, đặt chỗ trước.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc và nối bức tranh phù hợp.

2.1.2. Đọc nội dung tin nhắn trong bức hình điện thoại di động. Hãy đọc các câu văn, nếu đúng với nội dung tích O, nếu sai tích X.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc nội dung tin nhắn qua điện thoại và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Hãy chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng tích O, sai tích X.

2.2.3. Soạn hai nội dung tin nhắn vào bảng sau:

	메모 ①	메모 ②
누가 전화했습니까?	남	
누가 전화를 받았습니까?		
왜 전화했습니까?		
이 메모를 받은 사람은 무어을 해야 합니까?		

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc hai thư điện tử và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Tóm tắt nội dung hai thư điện tử vào bảng:

	메모 ①	메모 ②
누가 이메일을 보냈습니까?		
누가 이메일을 받았습니까?		
왜 메일을 보냈습니까?		

2.3.3. Chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

제 8 과: 영화

Bài 8: Phim ảnh

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến phim ảnh, liên quan đến trạng thái tình cảm. Đọc hiểu và trình bày thuần thục được câu văn, đoạn văn biểu hiện liên quan đến cảm xúc, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc và nối nội dung liên quan.

2.1.2. Hãy xem thông tin trong ảnh và trả lời câu hỏi.

+ 이 영화는 어떤 영화예요?

+ 하루에 몇 번 상영해요?

+ 이 영화를 만든 사람 이름을 써보세요.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc các câu văn, nếu đúng với nội dung đoạn văn tích O, sai tích X.

2.2.3. Ba người đã nói chuyện gì về phim. Điền vào bảng sau và đọc to.

	뭐 했어요?	어땠어요?
박수빈		
뚜안		
이지훈		

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc tờ quảng cáo phim và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Trả lời các câu hỏi.

Bạn định mua vé xem phim. Bạn muốn xem thể loại phim nào? Đọc kỹ và điền vào bảng.

	영화 제목은 무엇입니까?	언제 영화 표를 살 수 있어요?	영화 내용은 뭐예요?
(1)			
(2)			
(3)			

제 9 과:휴일

Bài 9: Ngày nghỉ

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm, các ngày lễ tết. Đọc hiểu và trình bày thuần thục được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về các ngày lễ tết, nguyện vọng và mục đich của bản thân.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc các câu văn và nối với bức tranh phù hợp.

2.1.2. Đọc và lựa chọn phươn án đúng,sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc các đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Đọc các câu văn, đúng với nội dung đoạn văn tích O, sai tích X.

2.2.3. Hãy viết tóm tắt câu chuyện của ba người vào bảng.

	무슨 날에 대한	바라는 것이 무엇입니까?

	이야기입니까?	
김민준		
흐엉	여름 휴가	
풍		

2.3. 더 알아봅시다

Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.3.1 설에 먹는 음식이 아닌 음식은 무슨 음식입니까?

2.3.2 내용과 같은 것을 고르십시오.

2.3.3 설에 하는 놀이가 무엇입니까?

제 10 과: 외모

Bài 10: Ngoại hình

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại hình, màu sắc, động từ có tác động liên quan đến cơ thể người, đọc hiểu chia đuôi động từ bất quy tắc ㅎ. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc đoạn văn và chọn bức tranh phù hợp.

2.1.2. Đọc email và trả lời câu hỏi.

+ 흐엉 씨는 왜 수영을 배웁니까?

+ 흐엉 씨는 왜 부지런해졌습니까?

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. 잘 읽고 맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.2.3. Điền nội dung đã đọc vào bảng sau

	친구 이름	친구 모습이 어때요?
수빈		
유나		
민준		

2.3. 더 알아봅시다

Đọc bức thư và trả lời câu hỏi.

민재 씨는 한국에 살 때와 어떻게 달라집니까?

글의 내용과 같으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

제 11 과: 여행

Bài 11: Du lịch

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến du lịch, từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị cho chuyến du lịch. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn kể về chuyến du lịch, các biểu hiện thường dùng liên quan đến kinh nghiệm và cho lời khuyên.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc đoạn văn, chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.1.2. Đọc đoạn văn, chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

2.2.2. Chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2.3. Điền nội dung thông tin vào bảng sau:

누가	남	수빈	풍
어디에 가요?			
무엇을 할 거예요?			

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc nội dung trao đổi email của Juyeong và Hương, và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Chọn toàn bộ những yêu cầu mà Hương nhờ Junyeong thực hiện.

2.3.3. Hãy chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X

제 12 과: 공공장소

Bài 12: Nơi công cộng

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện thường dùng ở những nơi công cộng, viết được các biểu hiện cấm đoán, xin lỗi.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nối những hành động không được làm ở địa điểm tương ứng.

2.1.2. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

+ 풍 씨는 이번 주말에 어디에 갈 거예요?

+ 여기서 뭘 해도 괜찮아요?

+ 유나 씨는 왜 사과했습니까?

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2.2. Những điều bị cấm làm ở nơi công cộng trên đây là gì? Hãy sử dụng cấu trúc– (으)면 안 되다 để đặt câu, viết vào bảng sau và đọc to.

미술관	
병원	
음악회	

2.3. 더 알아봅시다

2.3.1. Đọc email và trả lời câu hỏi.

2.3.2. Chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng với nội dung đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.3.3. Trả lời câu hỏi.

+ 방학 때 무엇을 다시 빌리고 싶어요?

+ 조민재 씨는 언제 책을 반납할 거예요?

+ 조민재 씨는 왜 사과했어요?

제 13 과: 도시

Bài 13: Đô thị

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến đô thị, phương hướng, phỏng đoán, giả định.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. Đọc và nối bức tranh phù hợp.

2.1.2. Đọc đoạn văn và chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.2.3. Hãy ghi tóm tắt lại câu chuyện của ba người vào bảng sau

	어느 도시에 삽니까?	이 도시는 어떻습니까?	
박준영		인구	
		대중교통	
		한강	
화		크기	
		유명한 것	
디엠		유명한 것	
		송도	
		강화도	

2.3.더 알아봅시다

Hãy đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

서울에서 사람들이 자주 사용하는 교통수단은 무엇입니까?

Chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

제 14 과: 계획

Bài 14: Kế hoạch

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến học tập, nghề nghiệp, nơi làm việc, viết về kế hoạch, thông tin cá nhân.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc kế hoạch cho học kỳ mới của Hyeonu, lựa chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

2.1.2. Đọc bảng thông báo về cuộc thi nói tiếng Hàn và trả lời câu hỏi.

+ 대회는 어디에서 열립니까?

+ 무엇에 대해서 말해야 합니까?

+ 인기상을 타면 무엇을 받을 수 있습니까?

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Hãy đọc email của Hương gửi cho Jeongu và trả lời câu hỏi.

흐엉 씨는 이번 여름에는 무엇을 하려고 합니까?

2.2.2. Chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.

말하기 대회에서 1 등을 타면 흐엉 씨는 무슨 상을 받을 거예요?

2.3.더 알아봅시다

Hãy đọc email của Jeongu trả lời Hương, và trả lời câu hỏi:

정우 씨는 이번 여름에 무엇을 하려고 합니까?

정우 씨는 방학한지 얼마나 됐습니까?

흐엉 씨는 한국에 가면 정우 씨는 무엇을 할 거예요?

제 15 과: 한국 생활

Bài 15: Cuộc sống ở Hàn Quốc

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt ở Hàn Quốc, từ vựng liên quan đến việc tìm nhà. Đọc hiểu và trình bày được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến tìm thông tin, tìm nhà.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đọc và nối phương án đúng.

2.1.2. Hãy đọc quảng cáo nhà trọ và trả lời câu hỏi.

+ 어느 하숙집이 학교에서 더 가깝습니까?

+ 어느 하숙집이 화장실을 사용하기 편합니까?

+ 요리를 싫어하는 사람은 어느 하숙집이 좋습니까?

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Nam đã đưa những thắc mắc của mình lên bảng tin trên mạng để tìm nhà. Đọc và trả lời câu hỏi.

2.2.2. Chọn phương án đúng, sai. Đúng tích O, sai tích X.
2.2.3. Nối phương án phù hợp.
2.3.더 알아봅시다
Hãy đọc hai email trao đổi của Yuna và Hương, rồi trả lời câu hỏi.
왜 흐엉 씨는 한국에 왔습니까?
하숙집에 대해 유나 씨는 말하지 않는 내용은 무엇입니까?

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng.

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá Modun Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 2 thông qua các bài kiểm tra có nội dung các dạng bài liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi...Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, tránh sự nhàm chán trong môn học:

1.2.Kỹ năng: Sau khi học xong mô đun Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 2, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng đọc được các hình ảnh, biển hiệu, biển chỉ dẫn và nắm bắt được chính xác thông tin qua hình ảnh.
- Kỹ năng phát hiện được thông tin mới (cuộc hẹn, phim ảnh, du lịch...)
- Kỹ năng hiểu và trình bày chính xác được nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn ngắn liên quan đến các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như là mua sắm, bệnh viện, giao thông, thư tín, điện thoại...
- Kỹ năng xác định được từ khóa để hiểu chính xác các thông tin đơn giản.
- Kỹ năng hiểu và mô tả thành thạo được vấn đề và giải pháp được đề cập trong câu văn, đoạn văn.
- Kỹ năng nhận ra được mục đích chính xác của tác giả.

2.Phương pháp:

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và bài thi kết thúc môn học dạng tích hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt chính xác và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn học. Đọc hiểu, sử dụng các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Những trọng tâm cần chú ý: Đọc hiểu, sử dụng các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.3. Tài liệu tham khảo:

--김미옥.정현옥.설가영.박연경.김종인.성미현 (2015), 연세 한국어 읽기 2, 연세대학교 대학출판문화원

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 2, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG ĐỌC TIẾNG HÀN QUỐC 3

Tên mô đun: Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 3 한국어 3 읽기

Mã mô đun: MĐ12

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí:

Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 3 là mô đun chuyên ngành bắt buộc của ngành tiếng Hàn, học sau Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 2.

2.Tính chất:

Mô đun Đọc hiểu là một môn học cần trau dồi thường xuyên, lâu dài nhất để mỗi cá nhân người học hình thành và phát triển bền vững năng lực học tập trong quá trình học ngôn ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Đọc hiểu thực chất không phải là một kỹ năng đơn lẻ mà là một tập hợp các kỹ năng. Đọc hiểu là hoạt động cơ bản để người học lĩnh hội được tri thức và từ đây phát triển kỹ năng Viết. Đọc là một hoạt động người học dùng mắt để nhận biết chữ viết, sử dụng bộ máy phát ra âm thanh nhằm truyền đạt đến người nghe, và dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đọc. Hiểu là trả lời được các câu hỏi Cái gì? Như thế nào? Làm thế nào?... tức là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát được nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Đọc hiểu là đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng sai về logic, nghĩa là kết hợp với năng lực, tư duy và biểu đạt

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Đọc được từ vựng cụ thể, hình ảnh, các câu văn phức tạp, các đoạn văn tương đương với nội dung 15 chủ đề các bài học ở trình độ trung cấp 3 nằm trong tiêu chuẩn 6 bậc của tiếng Hàn. Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, hình thức thay đổi liên tục tránh sự nhàm chán trong môn học: liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi...

2.Về kỹ năng:

- Đọc được các hình ảnh, nhãn, chú thích, đồ thị ở mức độ phức tạp hơn).
- Đọc hiểu nhanh đượcđể lấy thông tin và các dữ liệu cụ thể mà người đọc quan tâm (sinh hoạt ở trường, các mối quan hệ xã hội, du lịch...)
- Nhận diện được các quan điểm, các lý do, lập luận.
- Hiểu và trình bày được nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn phức tạp hơn, biết cách để đoán hiểu ý nghĩa của một từ mới trong văn bản.
- Diễn đạt được các ý chính và các chi tiết bổ trợ.

- Hiểu và mô tả được vấn đề và giải pháp được đề cập trong câu văn, đoạn văn.
- Diễn đạt được các chủ đề lớn, chủ đề nhỏ, các phần quan trọng và các ý, các dữ kiện liên quan.
- Hệ thống lại được văn bản một cách có cấu trúc.
- Phát triển kỹ năng đọc theo format bài thi Topik.
- Nhận ra được mục đích của tác giả.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 학교 생활** **Bài 1: Sinh hoạt ở trường** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
2	**제 2 과: 대인 관계** **Bài 2: Quan hệ xã hội** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
3	**제 3 과: 건강** **Bài 3: Sức khỏe** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
4	**제 4 과: 쇼핑** **Bài 4: Mua sắm** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
5	**제 5 과: 요리** **Bài 5: Món ăn** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	4	1	3	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Kiểm tra lần 1	1	0	0	1
6	**제 6 과: 은행** **Bài 6: Ngân hàng** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
7	**제 7 과: 성격** **Bài 7: Tính cách** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
8	**제 8 과: 실수** **Bài 8: Lỗi** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	2
9	**제 9 과: 이사** **Bài 9: Chuyển nhà** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
10	**제 10 과: 여행** **Bài 10: Du lịch** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 2	1	0	0	1
11	**제 11 과: 고민** **Bài 11: Lo lắng** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
12	**제 12 과: 인터넷** **Bài 12: Internet** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
13	**제 13 과: 희망** **Bài 13: Hy vọng** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
14	**제 14 과: 영화와 드라마** **Bài 14: Phim** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
15	**제 15 과: 예절과 규칙** **Bài 15: Nghi lễ và quy tắc** 1.알아봅시다 2.읽어봅시다	5	1	4	
	Cộng	75	15	58	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 학교 생활

Bài 1: Sinh hoạt ở trường

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến lớp học, sinh hoạt ở trường học và các chương trình hoạt động ở trường học. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến giới thiêu, giải thích, lên kế hoạch.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 글을 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

+ 이것은 무엇에 대한 글입니까?

+ 다음 학기부터 무엇이 달라집니까?

+ 이번 학기 장학금을 받고 싶으면 어떻게 해야 합니까?

2.1.3. 인터넷 홈페이지 게시판에 있는 언어 교환에 대한 안내입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 다음은 어떤 공고문입니까? 이 동아리는 무엇을 하는 동아리입니까?

이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음은 동아리 회원 모집 공고입니다. 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.
2.2.3. 여러분은 어떤 동아리에 가입했는지 (또는 가입하고 싶은지), 그 이유가 무엇인지 이야기해 보십시오.

제 2 과: 대인 관계

Bài 2: Quan hệ xã hội

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, họp mặt. Đọc hiểu được thành thạo các câu văn, đoạn văn, biểu hiện thăm hỏi, nhờ cậy, từ chối.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음을 읽고 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 다음을 읽고 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.
2.1.3. 다음을 읽고 질문에 답하십시오.
+ 위의 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
+ 루이엔 씨와 호지민에 같이 가고 싶으면 유나 씨는 어떻게 해야 합니까?
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 다음 기사에는 어떤 내용이 나올 것 같습니까? 이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.
+ 다음은 위 글의 요약입니다. 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
+ 김민준 씨가 다음과 같은 부탁을 했습니다. 이 글에서 이야기한 것과 같이 거절한 사람을 고르십시오.
2.2.3. 최근 여러분은 어떤 부탁을 받아 봤습니까? 그 부탁을 들어주었습니까?, 거절했습니까? 그 이유는 무엇이었습니까?

제 3 과: 건강

Bài 3: Sức khỏe

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến sức khỏe, sự mệt mỏi và nghỉ ngơi. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, biểu hiện đưa ra lời khuyện, giới thiệu, tư vấn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음을 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. (보기)의 남자는 아래의 설문에 어떻게 대답할까요?
2.1.3. 최정우 씨가 건강에 대해 상담하기 위해 인터넷 게시판에 글을 올렸습니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.읽어봅시다

2.2.1. 요즘 사람들은 어떤 일로 스트레스를 받습니까? 그리고 어떻게 스트레스를 풉니까?
2.2.2. 다음은 지원 씨와 뚜안 씨가 주고 받은 이메일입니다. 잘 읽고 답하십시오.
+ 한지원 씨가 뚜안 씨에게 왜 이메일을 보냈습니까?
+ 이메일으 내용과 일치하지 않는 부분을 고르십시오.
+ 여러분이라면 스트레스를 풀기 위해서 무엇을 하라고 하겠습니까?

제 4 과: 쇼핑

Bài 4: Mua sắm

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến trang phục, kích cỡ, đổi hàng/ trả lại hàng, các loại hình mua sắm. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện bày tỏ sự bất mãn, xin lỗi, yêu cầu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음을 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 다음을 읽고 알맞은 답을 고르십시오.
최정우 씨가 상품 교환에 대해 상담하기 위해 인터넷 게시판에 다음과 같은 글을 올렸습니다. 질문과 답변의 글을 읽고 질문에 답하십시오.
+ 최정우 씨가 상담한 내용과 이에 대한 답변을 찾아 쓰십시오.
+ 상담에 대한 조언을 정리한 내용으로 알맞은 것은 무엇입니까?
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 아래 그림은 주방용품 광고입니다. 다음 질문을 읽고 이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음은 TV 홈쇼핑에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+ 한국의 쇼핑 문화는 왜 바뀌었습니까?
+ TV 홈쇼핑에서는 무엇을 판매하고 있습니까?
+ TV 홈쇼핑의 장점과 단점을 이야기해 봅시다.
2.2.3. 여러분 나라에서 쇼핑하기에 좋은 곳은 어디입니까? 쇼핑하기 좋은 방법으로 뭐가 있습니까? 소개해 보십시오.

제 5 과: 요리

Bài 5: Món ăn

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến món ăn, nấu ăn. Đọc hiểu và trình bày được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về cách nấu ăn, miêu tả vị món ăn, đưa ra đề nghị.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음은 외국인들이 가장 좋아하는 '한국 음식 Best 5'입니다. 잘 읽고

무슨 음식인지 이름을 써 보십시오.
2.1.2. 다음은 한국을 대표하는 음식인 불고기를 만드는 방법입니다. 내용를 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+위 글을 읽고 설명에 맞게 그림을 순서대로 고르십시오.
+ 불고기를 만들 때 주의해야 할 점이 있습니까? 찾아서 써 보십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 여러분 나라에는 전통 음식과 다른 나라의 음식이 결합되어 새로 만들어진 퓨션 음식이 있습니까?
2.2.2. 다음은 떡 케이크와 관련된 신문 기사입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.3. 건강에도 좋고 맛도 좋아 세계적으로 알릴 수 있는 웰빙 음식을 만든다면 여러분은 어떤 음식을 만들겠습니까? 아이디어를 내고 친구들과 이야기해 보십시오.

제 6 과: 은행

Bài 6: Ngân hàng

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến đồng tiền, ngân hàng, nghiệp vụ ngân hàng. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nhờ giúp đỡ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại thông tin.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 잘 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+ 무엇에 대한 글입니까?
+ 현금 찾는 순서를 정리해 보십시오.
다음은 현금자동입출금기 영수증입니다. 잘 읽고 내요이같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 다음을 보고 친구와 이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.3. 여러분 주변에 '저축와'이 될 만한 사람이 있습니까? 그 사람은 어떤 습관을 가지고 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

제 7 과: 성격

Bài 7: Tính cách

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến tính cách, đặc tính con người, từ thường dùng (thành ngữ). Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện miêu tả, khen ngợi, cảm thán.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 이 사람에 대한 설명으로 맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 다음을 잘 읽고 질문에 맞게 답하십시오.
2.1.3. 다음은 인터넷의 '혈액형별 성격'에 대한 글입니다. 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+ 위 글에 따르면 다음은 어떤 혈액형의 사람일까요? 혈액형을 맞게 쓰십시오.
+ 위 글에 따르면 흐엉 씨의 혈액형은 무엇일까요?
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 다음의 직업에는 어떤 성격의 사람이 잘 맞을까요? 왜 그렇게 생각하는지 이유도 말해 보십시오.
2.2.2. 다음을 잘 읽고 질문에 맞게 답하십시오.
2.2.3. 여러분 주위의 성공한 사람에 대해서 이야기해 보십시오. 그 사람의 성격이 성공에 어떤 영향을 주었다고 생각합니까?

제 8 과: 실수

Bài 8: Lỗi

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến sai sót, việc xin lỗi, trí nhớ. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện giải thích, xin lỗi, an ủi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음을 읽고맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 여러분은 다음과 같은 실수를 한 사람에게 어떠한 말을 하시겠습니까? 알맞은 것을 고르십시오.
2.1.3. 다음을 읽고 질문에 알맞는 답을 하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 여러분은 다음과 같은 것을 본 적이 있습니까? 이것들은 모두 우리의 생활을 편리하게 해 줍니다. 이것은 어떻게 만들어졌을까요? 이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음은 잡지 기사입니다. 다음을 읽고 질문에 알맞게 답하십시오.
2.2.3. 여러분은 여러분이 한 작은 실수가 오히려 좋은 일이 된 적이 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

제 9 과:이사

Bài 9: Chuyển nhà

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày được chính xác các từ vựng liên quan đến hình thức, loại hình cư trú, chuyển nhà và đồ dùng gia đình. Đọc hiểu và trình bày thuần thục được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nhờ giúp đỡ, sử dụng dịch vụ chuyển

nhà, nguyện vọng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 아래의글을 읽고 물음에 답하십시오.

+ 읽은 내용과 같으면 O, 틀리면 x 하십시오.

+ 다음 광고를 보고 아래 글의 빈칸에 알맞게 쓰십시오.

2.1.2. 민준 씨는 풍 씨가 보낸 편지에 다음과 같은 답장을 썼습니다. 편지를 읽고 질문에 답하십시오.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 여러분은 이사를 하기 위해서 부동산 소개소에 가서 원하는 집을 찾으려고 합니다. 무엇을 알아보고 싶습니까? 친구와 함께 이야기해 보십시오.

2.2.2. 다음 글을 잘 읽고 물음에 대답해 보십시오.

2.2.3. 여러분의 나라에서는 이사를 하기 전에 무슨 일부터 합니까? 이사하기 전에 할 일을 친구들과 이야기해 보십시오.

제 10 과: 여행

Bài 10: Du lịch

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoan văn liên quan đến tua du lịch, địa điểm du lịch, lịch trình du lịch, hỏi thông tin, đặt trước. Đọc hiểu và trình bày được thuần thục các câu văn, đoạn văn thể hiện mục đích hoặc giới thiệu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음을 읽고맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.2. 다음을 읽은 내용과 맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.3. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 여러분이 알고 있는 역사 유적지를 한국 친구에게 소개해 보십시오.

2.2.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.2.3. 위에서 읽은 글의 내용을 아래의 표에 요약해 보십시오.

날짜		동행인	
여행지		출발	
교통편		도착	
여행지 특징			
느낀 점			

제 11 과: 고민

Bài 11: Lo lắng

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoạn văn biểu hiện sự lo lắng, các loại hình tư vấn, khích lệ, động viên, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. 다음은 미술치료센터를 광고하는 글입니다. 잘 읽고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.2. 다음은 상담 교사 채용 공고의 글입니다. 잘 읽고맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.3. 다음은 다른 사람의 고민 상담의 글을 읽고 조언을 한 글입니다. 잘 읽고 물음에 답하십시오.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. 여러분은 다른 사람에게 말하기 어려운 고민이 있을 때–어떻게 합니까?

2.2.2. 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.

+ 무엇에 대한 글입니까?

+ 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

2.2.3. 여러분이 사이버 상담 센터를 만들어 운영한다면 누구를 대상으로 어떤 내용을 상담하는 센터를 만들겠습니까? 자신이 운영하고 싶은 사이버 상담 센터를 만들어 봅시다.

제 12 과: 인터넷

Bài 12: Internet

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến internet, thư điện tử, các chương trình soạn thảo văn bản. Đọc hiểu và trình bày thuần thục được câu bức email hoàn chỉnh tìm thông tin hoặc khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. 다음 메모를 읽고맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.2. 다음은 인터넷 게시판의 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 다음은 한국어 학과 홈페이지의 공지 사항에 올라온 글입니다. 잘 읽고 답하십시오.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. 여러분은 블로그에 어떤 글을 올립니까?

2.2.2. 다음은 루이엔 씨가 자신의 블로그에 올린 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.2.3. 한국 친구에게는 베트남의 어떤 곳을 소개해 주고 싶습니까?

제 13 과: 희망

Bài 13: Hy vọng

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến ước mơ, hy vọng, từ vựng liên quan đến hy vọng trong tương lai, liên quan đến hoạt động từ thiện, liên quan đến sự thành công. Đọc hiểu và trình bày thuần thục được câu văn, đoạn văn giải thích, thể hiện hy vọng, thể hiện ý chí.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. 이 사람에 대한 설명으로 같으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.2. 다음을 읽고 질문에 답하십시오.

+ 요즘 아이들에게 가장 인기 있는 직업은 무엇입니까?

+ 위 글의 내용과 같으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.3. 다음을 읽고 맞게 답하십시오.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. 여러분은 성공의 비결이 무엇이라고 생각합니까? 왜 그렇게 생각하는지 이유도 말해 보십시오.

2.2.2. 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.

+ 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

+ 위 글의 내용과같으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.2.3. 여러분을 극복하고 성공을 거둔 사람에 대해 이야기해 봅시다. 그 사람은 어떤 사람입니까? 그 사람에게는 어떤 어려움이 있었습니까? 그 사람이 성공을 한 비결은

제 14 과: 영화와 드라마

Bài 14: Phim điện ảnh và phim truyền hình

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến phim truyền hình, các loại phim, rạp chiếu phim và cảm tưởng, cảm nhận phim.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

+ 아래 표를 보고 맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.

+ 다음을 잘 읽고 ()에 알맞은 말을 쓰십시오.

2.1.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

+ 위 영화에 대한 설명으로 틀린 것을 고르십시오.

+ 위의 내용과 같은 것을 고르십시오.

2.1.3. 잘 읽고맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. 다음에서 '층무로'는 무슨 뜻인 것 같습니까? 친구들과 이야기해

보십시오.
2.2.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.3. 여러분 나라에서 '영화'하면 생각나는 곳이 어디입이까? 왜 그곳이 영화로 유명해졌습니까? 이야기해 보십시오.

제 15 과: 예절과 규칙

Bài 15: Nghi lễ và quy tắc

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến phép tắc xã hội, lễ nghĩa, quy tắc. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến khuyến cáo, nghĩa vụ, thuyết phục.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다
2.1.1. 다음을 잘 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 다음은 공공장소의 예절에 대한 신문 투고문입니다. 잘 읽고 답하십시오.
+ 한지원 씨는 왜 이 글을 썼습니까?
+ 위와 내용이 같으면 O, 다르면 X 하십시오.
2.2. 읽어봅시다
2.2.1. 어른께 꼭 지켜야 할 예절에는 어떤 것들이 있습니까?
2.2.2. 다음은 루이엔 씨으 일기입니다. 잘 읽고 답하십시오.
+ 이 일기의 중심 내용은 무엇입니까?
+ 위와 내용이같으면 O, 다르면 X 하십시오.
2.2.3. 베트남에서 웃어른에게 지켜야 할 예절로는 어떤 것들이 있습니까?

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng.

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Về kiến thức:

Đánh giá mô đun Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 3 thông qua các bài kiểm tra có nội dung các dạng bài liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi... Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, hình thức thay đổi liên tục tránh sự nhàm chán trong môn học:

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học môn Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 3, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng đọc hiểu chính xác được các hình ảnh, nhãn, chú thích, đồ thị ở mức độ phức tạp hơn).
- Kỹ năng đọc hiểu nhanh thành thạo để lấy thông tin và các dữ liệu cụ thể mà người đọc quan tâm (sinh hoạt ở trường, các mối quan hệ xã hội, du lịch...)
- Kỹ năng nhận diện được các quan điểm, các lý do, lập luận.
- Kỹ năng hiểu và trình bày được chính xác nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn phức tạp hơn, biết cách để đoán hiểu ý nghĩa của một từ mới trong văn bản.
- Kỹ năng diễn đạt thành thạo được các ý chính và các chi tiết bổ trợ.
- Kỹ năng hiểu và mô tả được thuần thục vấn đề và giải pháp được đề cập trong câu văn, đoạn văn.
- Kỹ năng diễn đạt được thành thạo các chủ đề lớn, chủ đề nhỏ, các phần quan trọng và các ý, các dữ kiện liên quan.
- Kỹ năng hệ thống lại chính xác được văn bản một cách có cấu trúc.
- Kỹ năng giải quyết một số bài đọc theo format bài thi Topik.
- Kỹ năng nhận biết được chính xác mục đích của tác giả.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.**Phương pháp:**

Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường..

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1. Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.

– Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.

- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

– Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2. Đối với người học:

Cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn Đọc hiểu, sử dụng

các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...

3.Những trọng tâm cần chú ý: Đọc hiểu, sử dụng các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4.Tài liệu tham khảo:

Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.1.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 3, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- 김미옥.정현옥.설가영.박연경.김종인.성미현 (2015), 연세 한국어 읽기 3, 연세대학교 대학출판문화원
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG ĐỌC TIẾNG HÀN QUỐC 4

Tên mô đun: Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 4 한국어 4 읽기

Mã mô đun: MĐ13

Thời gian thực hiện mô đun: 75giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 4 là mô đun chuyên ngành bắt buộc của ngành tiếng Hàn, học sau Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 3, Ngữ pháp tiếng Hàn 4.

2.Tính chất: Mô đun Đọc hiểu là một môn học cần trau dồi thường xuyên, lâu dài nhất để mỗi cá nhân người học hình thành và phát triển bền vững năng lực học tập trong quá trình học ngôn ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Đọc hiểu thực chất không phải là một kỹ năng đơn lẻ mà là một tập hợp các kỹ năng. Đọc hiểu là hoạt động cơ bản để người học lĩnh hội được tri thức và từ đây phát triển kỹ năng Viết. Đọc là một hoạt động người học dùng mắt để nhận biết chữ viết, sử dụng bộ máy phát ra âm thanh nhằm truyền đạt đến người nghe, và dùng trí óc để tư duy và lưu giữ những nội dung mà mình đọc. Hiểu là trả lời được các câu hỏi Cái gì? Như thế nào? Làm thế nào?... tức là phát hiện và nắm vững mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, đối tượng nào đó và ý nghĩa của mối quan hệ đó. Hiểu còn là sự bao quát được nội dung và có thể vận dụng vào đời sống. Đọc hiểu là đọc kết hợp với sự hình thành năng lực giải thích, phân tích, khái quát, biện luận đúng sai về logic, nghĩa là kết hợp với năng lực, tư duy và biểu đạt

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: người học đọc hiểu được chính xác từ vựng cụ thể, hình ảnh, các câu văn phức tạp, các đoạn văn tương đương với nội dung 15 chủ đề các bài học ở trình độ trung cấp 4 nằm trong tiêu chuẩn 6 bậc của tiếng Hàn. Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, hình thức thay đổi liên tục tránh sự nhàm chán trong môn học: liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi...

2.Về kỹ năng: Sau khi học xong môn học này, người học biết được:

- Suy luận, dự đoán thông tin từ các từ khóa.
- Đọc hiểu văn bản ở mức độ học thuật dưới dạng các bài báo, bản báo cáo, bản tin, bài luận...
- Tóm tắt được nội dung, hoàn thành được sơ đồ, biểu đồ liên quan đến nội dung văn bản đã đọc.
- Nhận diện các quan điểm, các lý do, lập luận và các bằng chứng.
- Diễn đạt chính xác nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn, biết cách để đoán hiểu ý nghĩa của một từ mới trong văn bản.
- Diễn đạt chính xác được các ý chính và các chi tiết bổ trợ.

- Trình bày trôi chảy được vấn đề và giải pháp được đề cập trong câu văn, đoạn văn.

- Diễn đạt được thuần thục các chủ đề lớn, chủ đề nhỏ, các phần quan trọng và các ý, các dữ kiện liên quan.

- Hệ thống lại được văn bản một cách có cấu trúc.

- Phát triển kỹ năng đọc hiểu theo format đề thi Topik (chọn đáp án đúng với câu hỏi đưa ra cho đoạn văn, chọn câu là trọng tâm của đoạn văn, chọn đề mục cho đoạn văn...)

- Hiểu được chính xác mục đích của tác giả.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**제 1 과: 유행** **Bài 1: Thịnh hành** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
2	**제 2 과: 집안일** **Bài 2: Việc nhà** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
3	**제 3 과: 감정** **Cảm xúc** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
4	**제 4 과: 생활정보** **Thông tin cuộc sống** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
5	**제 5 과: 취직** **Xin việc** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	1	3	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 고장** **Hỏng hóc** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
7	**제 7 과: 명절** **Lễ tết** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
8	**제 8 과: 여가 생활** **Sinh hoạt giải trí** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	2
9	**제 9 과: 직장** **Công sở** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
10	**제 10 과: 절약** **Tiết kiệm** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	1	3	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 결혼** **Kết hôn** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
12	**제 12 과: 사건과 사고** **Sự cố và tai nạn** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
13	**제 13 과: 교육제도** **Chế độ giáo dục** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
14	**제 14 과: 생활과 환경** **Cuộc sống và môi trường** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
15	**제 15 과: 예날 이야기** **Chuyện cổ tích** **1.**알아봅시다 **2.**읽어봅시다 **3.**더 알아봅시다	**5**	1	4	
	Cộng	75	15	58	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 유행

Bài 1: Thịnh hành

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến thời trang, cái đẹp, mốt. Đọc trôi chảy được câu văn phức, đoạn văn khó, các biểu hiện về lời khuyên, nói lên ý kiến, giải thích đặc trưng.

2.Nội dung:

2.1. 알아봅시다

2.1.1. 글을 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

+ 이것은 무엇에 대한 글입니까?

+ 다음 학기부터 무엇이 달라집니까?

+ 이번 학기 장학금을 받고 싶으면 어떻게 해야 합니까?

2.1.3. 인터넷 홈페이지 게시판에 있는 언어 교환에 대한 안내입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.2. 읽어봅시다

2.2.1. 다음은 어떤 공고문입니까? 이 동아리는 무엇을 하는 동아리입니까? 이야기해 보십시오.

2.2.2. 다음은 동아리 회원 모집 공고입니다. 글을 읽고 질문에 맞게 답하십시오.

2.2.3. 여러분은 어떤 동아리에 가입했는지 (또는 가입하고 싶은지), 그 이유가 무엇인지 이야기해 보십시오.

제 2 과: 집안일

Bài 2: Việc nhà

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến công việc nhà, giặt giũ, lau dọn. Đọc hiểu và trình bày trôi chảy được các câu văn, đoạn văn liên quan đến chủ đề "việc nhà", trình bày tốt những biểu hiện xác nhận sự thật, giải thích, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음을 읽고 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 다음을 읽고 빈칸에 알맞은 말을 쓰십시오.

2.1.3. 다음을 읽고 질문에 답하십시오.

+ 위의 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

+ 루이엔 씨와 호지민에 같이 가고 싶으면 유나 씨는 어떻게 해야 합니까?

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 다음 기사에는 어떤 내용이 나올 것 같습니까? 이야기해 보십시오.

2.2.2. 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.

+ 다음은 위 글의 요약입니다. 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

+ 김민준 씨가 다음과 같은 부탁을 했습니다. 이 글에서 이야기한 것과 같이

거절한 사람을 고르십시오.
2.2.3. 최근 여러분은 어떤 부탁을 받아 봤습니까? 그 부탁을 들어주었습니까?, 거절했습니까? 그 이유는 무엇이었습니까? 이야기해 보십시오.

제 3 과: 감정

Bài 3: Cảm xúc

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến tình cảm, cách biểu hiện tình cảm. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, biểu hiện về miêu tả tình cảm, kinh nghiệm hay cảm thán.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음을 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. (보기)의 남자는 아래의 설문에 어떻게 대답할까요?
2.1.3. 최정우 씨가 건강에 대해 상담하기 위해 인터넷 게시판에 글을 올렸습니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 요즘 사람들은 어떤 일로 스트레스를 받습니까? 그리고 어떻게 스트레스를 풉니까?
2.2.2. 다음은 지원 씨와 뚜안 씨가 주고 받은 이메일입니다. 잘 읽고 답하십시오.
+ 한지원 씨가 뚜안 씨에게 왜 이메일을 보냈습니까?
+ 이메일으 내용과 일치하지 않는 부분을 고르십시오.
+ 여러분이라면 스트레스를 풀기 위해서 무엇을 하라고 하겠습니까?

제 4 과: 생활 정보

Bài 4: Thông tin cuộc sống

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến việc mua bán, cư trú, sử dụng dịch vụ công cộng... Đọc hiểu và trình bày thaanhf thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện trao đổi thông tin, giới thiệu tiến cử, giải thích.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음을 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 다음을 읽고 알맞은 답을 고르십시오.
2.1.3. 최정우 씨가 상품 교환에 대해 상담하기 위해 인터넷 게시판에 다음과 같은 글을 올렸습니다. 질문과 답변의 글을 읽고 질문에 답하십시오.
+ 최정우 씨가 상담한 내용과 이에 대한 답변을 찾아 쓰십시오.
+ 상담에 대한 조언을 정리한 내용으로 알맞은 것은 무엇입니까?
2.2.읽어봅시다

2.2.1. 아래 그림은 주방용품 광고입니다. 다음 질문을 읽고 이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음은 TV 홈쇼핑에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+ 한국의 쇼핑 문화는 왜 바뀌었습니까?
+ TV 홈쇼핑에서는 무엇을 판매하고 있습니까?
+ TV 홈쇼핑의 장점과 단점을 이야기해 봅시다.
2.2.3. 여러분 나라에서 쇼핑하기에 좋은 곳은 어디입니까? 쇼핑하기 좋은 방법으로 뭐가 있습니까? 소개해 보십시오.

제 5 과: 취직

Bài 5: Tìm việc

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị xin việc, thủ tục xin việc, nghề nghiệp.Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về tư vấn, bàn bạc, tìm hiểu thông tin, chúc mừng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음은 외국인들이 가장 좋아하는 '한국 음식 Best 5'입니다. 잘 읽고 무슨 음식인지 이름을 써 보십시오.
2.1.2. 다음은 한국을 대표하는 음식인 불고기를 만드는 방법입니다. 내용를 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+위 글을 읽고 설명에 맞게 그림을 순서대로 고르십시오.
+ 불고기를 만들 때 주의해야 할 점이 있습니까? 찾아서 써 보십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 여러분 나라에는 전통 음식과 다른 나라의 음식이 결합되어 새로 만들어진 퓨션 음식이 있습니까?
2.2.2. 다음은 떡 케이크와 관련된 신문 기사입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.3. 건강에도 좋고 맛도 좋아 세계적으로 알릴 수 있는 웰빙 음식을 만든다면 여러분은 어떤 음식을 만들겠습니까? 아이디어를 내고 친구들과 이야기해 보십시오.

제 6 과: 고장

Bài 6: Hỏng hóc

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến phụ tùng, hư hỏng, sửa chữa và dịch vụ bảo hành.Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói lên nguyên nhân, giải thích, yêu cầu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 잘 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+ 무엇에 대한 글입니까?
+ 현금 찾는 순서를 정리해 보십시오.
다음은 현금자동입출금기 영수증입니다. 잘 읽고 내요이같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.3. 다음을 보고 친구와 이야기해 보십시오.
2.2.4. 다음을 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.5. 여러분 주변에 '저축와'이 될 만한 사람이 있습니까? 그 사람은 어떤 습관을 가지고 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

제 7 과: 명절

Bài 7: Lễ tết

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến Tết, Lễ, tết Trung thu, trò chơi dân gian.Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện giải thích văn hóa lễ tết, so sánh, nói lên được mong ước của bản thân hoặc của người khác.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 이 사람에 대한 설명으로 맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 다음을 잘 읽고 질문에 맞게 답하십시오
2.1.3. 다음은 인터넷의 '혈액형별 성격'에 대한 글입니다. 글을 잘 읽고 질문에 답하십시오.
+ 위 글에 따르면 다음은 어떤 혈액형의 사람일까요? 혈액형을 맞게 쓰십시오.
+ 위 글에 따르면 흐엉 씨의 혈액형은 무엇일까요?
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 다음의 직업에는 어떤 성격의 사람이 잘 맞을까요? 왜 그렇게 생각하는지 이유도 말해 보십시오.
2.2.2. 다음을 잘 읽고 질문에 맞게 답하십시오.
2.2.3. 여러분 주위의 성공한 사람에 대해서 이야기해 보십시오. 그 사람의 성격이 성공에 어떤 영향을 주었다고 생각합니까?

제 8 과: 여가 생활

Bài 8: Sinh hoạt giải trí

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan hoạt động giải trí. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về sở thích, đề nghị, thuyết phục.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음을 읽고맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 여러분은 다음과 같은 실수를 한 사람에게 어떠한 말을 하시겠습니까? 알맞은 것을 고르십시오.
2.1.3. 다음을 읽고 질문에 알맞는 답을 하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 여러분은 다음과 같은 것을 본 적이 있습니까? 이것들은 모두 우리의 생활을 편리하게 해 줍니다. 이것은 어떻게 만들어졌을까요? 이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음은 잡지 기사입니다. 다음을 읽고 질문에 알맞게 답하십시오.
2.2.3. 여러분은 여러분이 한 작은 실수가 오히러 좋은 일이 된 적이 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

제 9 과:직장

Bài 9: Công sở

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến sinh hoạt trong công ty, các loại công ty, phòng ban, chức vụ, căng thẳng. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện tìm lời khuyên, nói lên ý kiến, đề nghị.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 아래의글을 읽고 물음에 답하십시오.
+ 읽은 내용과 같으면 O, 틀리면 x 하십시오.
+ 다음 광고를 보고 아래 글의 빈칸에 알맞게 쓰십시오.
2.1.2. 민준 씨는 풍 씨가 보낸 편지에 다음과 같은 답장을 썼습니다. 편지를 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 여러분은 이사를 하기 위해서 부동산 소개소에 가서 원하는 집을 찾으려고 합니다. 무엇을 알아보고 싶습니까? 친구와 함께 이야기해 보십시오.
2.2.2. 다음 글을 잘 읽고 물음에 대답해 보십시오.
여러분의 나라에서는 이사를 하기 전에 무슨 일부터 합니까? 이사하기 전에 할 일을 친구들과 이야기해 보십시오.

제 10 과: 절약

Bài 10: Tiết kiệm

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoan văn liên quan đến tiết kiệm, chi phí sinh hoạt, thẻ tín dụng. Trình bày thành thạo được các biểu hiện liên quan đến tiêu dùng, tư vấn bàn bạc, tìm thông tin.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음을 읽고맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.
2.1.2. 다음을 읽은 내용과 맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.
2.1.3. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 여러분이 알고 있는 역사 유적지를 한국 친구에게 소개해 보십시오.
2.2.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.
2.2.3. 위에서 읽은 글의 내용을 아래의 표에 요약해 보십시오.

날짜		동행인	
여행지		출발	
교통편		도착	
여행지 특징			
느낀 점			

제 11 과: 결혼
Bài 11: Kết hôn
1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, câu văn, đoạn liên quan đến kết hôn, ước vọng, kinh nghiệm, thảo luận.
2.Nội dung:
2.1.알아봅시다
2.1.1. 다음은 미술치료센터를 광고하는 글입니다. 잘 읽고 내용이 맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.
2.1.2. 다음은 상담 교사 채용 공고의 글입니다. 잘 읽고맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.
2.1.3. 다음은 다른 사람의 고민 상담의 글을 읽고 조언을 한 글입니다. 잘 읽고 물음에 답하십시오.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. 여러분은 다른 사람에게 말하기 어려운 고민이 있을 때 어떻게 합니까?
2.2.2. 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.
+ 무엇에 대한 글입니까?
+ 이 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.
2.2.3. 여러분이 사이버 상담 센터를 만들어 운영한다면 누구를 대상으로 어떤 내용을 상담하는 센터를 만들겠습니까? 자신이 운영하고 싶은 사이버 상담 센터를 만들어 봅시다.
제 12 과: 사건과 사고
Bài 12: Sự cố và tai nạn
1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, trình bày được

thành thục câu văn, đoạn văn liên quan đến sự cố, tai nạn, truyền thanh, báo đài (thu thập thông tin, giải thích).

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음 메모를 읽고맞으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.2. 다음은 인터넷 게시판의 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 다음은 한국어 학과 홈페이지의 공지 사항에 올라온 글입니다. 잘 읽고 답하십시오.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 여러분은 블로그에 어떤 글을 올립니까?

2.2.2. 다음은 루이엔 씨가 자신의 블로그에 올린 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.2.3. 한국 친구에게는 베트남의 어떤 곳을 소개해 주고 싶습니까?

제 13 과: 교육제도

Bài 13: Chế độ giáo dục

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng liên quan đến giáo dục, chế độ giáo dục, thi đại học. Đọc hiểu và trình bày thành thạo được câu văn, đoạn văn nói lên ước vọng, đồng ý hay phản đối.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 이 사람에 대한 설명으로 같으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.2. 다음을 읽고 질문에 답하십시오.

- 요즘 아이들에게 가장 인기 있는 직업은 무엇입니까?
- 위 글의 내용과 같으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.1.3. 다음을 읽고 맞게 답하십시오.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 여러분은 성공의 비결이 무엇이라고 생각합니까? 왜 그렇게 생각하는지 이유도 말해 보십시오.

2.2.2. 다음 글을 읽고 질문에 답하십시오.

- 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.
- 위 글의 내용과같으면 O, 틀리면 X 표시하십시오.

2.2.3 여러분을 극복하고 성공을 거둔 사람에 대해 이야기해 봅시다. 그 사람은 어떤 사람입니까? 그 사람에게는 어떤 어려움이 있었습니까? 그 사람이 성공을 한 비결은 무엇이라고 생각합니까?

제 14 과: 생활과 환경

Bài 14: Môi trường và cuộc sống

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, thành thạo câu văn,

đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường (chủ trương, đoán, so sánh).

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

- 아래 표를 보고 맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.
- 다음을 잘 읽고 ()에 알맞은 말을 쓰십시오.

2.1.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

- 위 영화에 대한 설명으로 틀린 것을 고르십시오.
- 위의 내용과 같은 것을 고르십시오.

2.1.3. 잘 읽고맞으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 다음에서 '층무로'는 무슨 뜻인 것 같습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

2.2.2. 잘 읽고 질문에 답하십시오.

2.2.3. 여러분 나라에서 '영화'하면 생각나는 곳이 어디입이까? 왜 그곳이 영화로 유명해졌습니까? 이야기해 보십시오.

제 15 과: 옛날 이야기

Bài 15: Câu chuyện ngày xưa

1.Mục tiêu: Đọc hiểu và trình bày chính xác được các từ vựng, thành thạo câu văn, đoạn văn liên quan đến nhân vật, cảnh vật, câu chuyện (giải thích, miêu tả, nói lên cảm nghĩ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음을 잘 읽고 내용과 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 다음은 공공장소의 예절에 대한 신문 투고문입니다. 잘 읽고 답하십시오.

- 한지원 씨는 왜 이 글을 썼습니까?
- 위와 내용이 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. 웃어른께 꼭 지켜야 할 예절에는 어떤 것들이 있습니까?

2.2.2. 다음은 루이엔 씨으 일기입니다. 잘 읽고 답하십시오.

- 이 일기의 중심 내용은 무엇입니까?
- 위와 내용이같으면 O, 다르면 X 하십시오.

2.2.3. 베트남에서 웃어른에게 지켜야 할 예절로는 어떤 것들이 있습니까?

IV. Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.
2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu
3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng.
4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức:

Đánh giá Modun Kỹ năng đọc Tiếng Hàn Quốc 4 thông qua các bài kiểm tra có nội dung các dạng bài liên kết từ vựng, câu với các bức tranh, đọc hiểu đoạn văn và chọn câu đúng/ sai với nội dung đoạn văn, đọc hiểu nội dung đoạn văn và trả lời câu hỏi... Tạo hứng thú, đam mê cho người học qua các dạng bài có nội dung phong phú, hình thức thay đổi liên tục tránh sự nhàm chán trong môn học:

1.2.Kỹ năng: Sau khi học xong mô đun, môn học này, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng suy luận dự đoán thông tin từ các từ khóa.
- Kỹ năng đọc hiểu được văn bản ở mức độ học thuật dưới dạng các bài báo, bản báo cáo, biểu đồ, bản tin, quảng cáo...
- Kỹ năng tóm tắt chính xác được nội dung, hoàn thành được sơ đồ, biểu đồ liên quan đến nội dung văn bản đã đọc.
- Kỹ năng nhận diện chính xác được các quan điểm, các lý do, lập luận và các bằng chứng.
- Kỹ năng hiểu và trình bày chính xác được nghĩa các từ và cụm từ, cấu trúc ngữ pháp trong câu văn và đoạn văn, biết cách để đoán hiểu ý nghĩa của một từ mới trong văn bản.
- Kỹ năng diễn đạt trôi chảy được các ý chính và các chi tiết bổ trợ.
- Kỹ năng hiểu và mô tả thuần thục được vấn đề và giải pháp được đề cập trong câu văn, đoạn văn.
- Kỹ năng diễn đạt thành thạo được các chủ đề lớn, chủ đề nhỏ, các phần quan trọng và các ý, các dữ kiện liên quan.
- Kỹ năng hệ thống lại được văn bản một cách có cấu trúc.
- Phát triển được kỹ năng đọc hiểu theo format đề thi Topik.
- Kỹ năng hiểu được chính xác mục đích của tác giả.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: Áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thức ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

Cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn Đọc hiểu, sử dụng các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...

3.Những trọng tâm cần chú ý: Đọc hiểu, sử dụng các kỹ năng đọc hiểu: xâu chuỗi, tìm ý chính, tóm tắt, đọc tìm mối liên hệ, xác định mục đích của tác giả, đọc trôi chảy...liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2. Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 4, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG HÀN QUỐC 1

Tên mô đun: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 1 한국어 1 쓰기
Mã mô đun: MĐ14
Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)
1.Vị trí: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 1 được học sau Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 1.
2.Tính chất: là môn học chuyên ngành bắt buộc.
II. Mục tiêu mô đun (학습 목표)
1.Về kiến thức: Người học viết được chính xác từ vựng, câu văn mẫu ngắn, đơn giản, viết thành thạo theo đúng quy tắc viết của tiếng Hàn, các mẫu thông tin đơn giản, đoạn/ bài viết mẫu với các đặc điểm văn phong, cách viết của dạng bài viết trong tiếng Hàn theo 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (giới thiệu bản thân, gia đình, hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần, sở thích, thời tiết...)
2.Về kỹ năng: Khi học Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 1 người học có được các kỹ năng:
- Viết chính xác quy tắc viết chữ của tiếng Hàn.
- Điền được thông tin cá nhân chuẩn xác vào các mẫu rất đơn giản.
- Viết được thành thạo các câu trả lời rất đơn giản. Sắp xếp thuần thục được các từ ngữ cho sẵn thành câu đơn giản; các câu ngắn thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc.
- Viết chính xác được câu đơn, viết thuần thục được đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích, hoạt động cuối tuần...)
- Sử dụng thành thạo được các cấu trúc đơn giản để trình bày ý kiến cá nhân về một chủ đề đã được học dưới dạng bài viết (thư từ, thông báo)

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
III/ Nội dung mô đun (학습 내용)
1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**제 1 과: 소개** **Giới thiệu**	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다				
2	**제 2 과: 학교** **Trường học** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
3	**제 3 과: 일상생활** **Sinh hoạt hàng ngày** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	1
4	**제 4 과: 날짜와 요일** **Ngày và thứ** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
5	**제 5 과: 하루 일과** **Công việc hàng ngày** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 주말** **Cuối tuần** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
7	**제 7 과: 물건 사기 (1)** **Mua hàng (1)**	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다				
8	**제 8 과: 음식** **Món ăn** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	2
9	**제 9 과: 집** **Nhà cửa** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
10	**제 10 과: 가족** **Gia đình** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 날씨** **Thời tiết** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
12	**제 12 과: 전화** **Điện thoại** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
13	**제 13 과: 생일**	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Sinh nhật 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다				
14	**제 14 과: 취미** **Sở thích** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
15	**제 15 과: 교통** **Giao thông** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**3**	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 소개

Bài 1: Giới thiệu

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác quốc tịch, nghề nghiệp, lời chào (giới thiệu bản thân hoặc một người nào đó)

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Viết tên quốc gia và nghề nghiệp bằng tiếng Hàn bên dưới các bức tranh.

2.1.2. Sử dụng từ gợi ý và đặt câu theo mẫu: 저는 한국 사람입니다.

2.2.써봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Viết bài giới thiệu bản thân theo gợi ý.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền thông tin của bản thân vào bảng: 이름, 국적, 직업.

2.3.2. Dựa vào thông tin trong bảng, viết bài giới thiệu bản thân.

제 2 과: 학교

Bài 2: Trường học

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác tên đồ vật, giới thiệu thành thạo về trường học, trang thiết bị trường học, đồ vật trong phòng học bằng các câu văn ngắn, đơn giản.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Viết tên các đồ vật trong phòng bằng tiếng Hàn.

2.1.2. Hoàn thành các câu theo mẫu. 강의실에 칠판이 있습니다.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành bài giới thiệu về trường học.

- Đọc các thông tin trong bảng.
- Dựa vào thông tin trong bảng, hoàn thành bài giới thiệu.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền các thông tin về trường học của bạn vào bảng: 여기는 어디입니까? 학교에 무엇이 있습니까? 학교에 무엇이 없습니까?

2.3.2. Dựa vào các thông tin ở bảng trên, viết một bài giới thiệu về trường của bạn.

제 3 과: 일상 생활

Bài 3: Sinh hoạt hàng ngày

1.Mục tiêu: Người học viết được cách chia đuôi động từ, tính từ, từ vựng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày ở thời hiện tại thường thể lịch sự, đại từ nhân xưng để hỏi.Viết được câu văn đơn nói về hoạt động trong sinh hoạt hàng ngày.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy viết bằng tiếng Hàn nội dung các bức ảnh.

2.1.2. Liên kết những thông tin có liên quan với nhau và viết thành câu hoàn chỉnh theo mẫu.

극장에서 영화를 봅니다.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch các câu sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn về công việc trong ngày.

- Đọc các thông tin trong bảng.
- Sử dụng các thông tin trong bảng để hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Ghi lại một cách vắn tắt những địa điểm và công việc bạn làm hôm nay.

2.3.2. Dựa vào bảng thông tin trên, hãy viết một đoạn văn kể về công việc trong ngày của bạn.

제 4 과: 날짜와 요일

Bài 4: Ngày và thứ

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác ngày và thứ, thời gian, viết thành thạo các câu văn ngắn, đoạn văn đơn giản có liên quan đến thời gian.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Viết các số bằng chữ tiếng Hàn theo mẫu: 사월 십이일 화요일

2.1.2. Điền các thứ trong tuần vào lịch.

2.1.3. Xem lịch và dùng các từ đã cho để hoàn thành các câu sau.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Dựa vào các thông tin đã cho để hoàn thành đoạn văn.

+ Đọc các thông tin trong bảng.

+ Dựa vào các thông tin để hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Ghi những việc bạn muốn làm trong tuần vào bảng: 월, 화, 수, 목, 금, 토, 일.

2.3.2. Dựa vào bảng trên hãy viết nội dung kế hoạch một tuần của bạn.

제 5 과: 하루 일과

Bài 5: Công việc trong ngày

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác số từ thuần Hàn, viết được thành thạo các trường hợp sử dụng số từ thuần Hàn, chia đuôi động từ ở thì hiện tại thường thể thân mật.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Dựa vào gợi ý để viết câu theo mẫu: 교실에서 이야기해요.

2.1.2. Liên kết các nội dung phù hợp và viết thành câu hoàn chỉnh.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn.

+ Đọc những thông tin trong bảng.

+ Dựa vào các thông tin trong bảng để hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền các thông tin cụ thể về những việc cần làm trong ngày có hẹn với bạn bè vào bảng: 몇시에 친구를 만나요? 어디에 가요? 그 곳에서 무엇을 해요? 몇시에 집에 가요?

2.3.2. Dựa vào thông tin trong bảng, hãy viết một đoạn văn về những việc bạn làm trong ngày có hẹn với bạn bè.

제 6 과: 주말

Bài 6:Cuối tuần

1.Mục tiêu: Người học viết chính xác được thì động từ, tính từ thời quá khứ, đưa ra yêu cầu đối với người khác, viết được thành thạo các hoạt động cuối tuần thì quá khứ và hiện tại.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem những bức ảnh và viết lại theo mẫu: 축구하다.

2.1.2. Hãy nối các thông tin phù hợp và viết thành câu theo mẫu.

어제 신문을 읽었어요.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn giới thiệu về thư viện trường.

+ Đọc các thông tin trong bảng.

+ Dựa vào thông tin trong bảng để hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền các thông tin vào bảng: 어디에 갔어요? 언제 갔어요? 어땠어요? 무엇을 했어요? 누구를 만났어요?

2.3.2. Dựa vào thông tin trong bảng, viết một đoạn văn kể về công việc bản thân đã làm.

제 7 과: 물건 사기 (1)

Bài 7: Mua hàng (1)

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác các danh từ chỉ đơn vị, các tư vựng, viết được thành thạo các biểu hiện liên quan đến mua sắm, viết được điều mình mong muốn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và viết lại bằng tiếng Hàn theo mẫu: 사과 한 개

2.1.2. Xem tranh và hoàn thành câu theo mẫu: 이 사과는 비싸요.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch các câu sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn giới thiệu về một khu chợ của Hàn Quốc.

2.2.3. Đọc thông tin trong bảng.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Hãy điền các thông tin về một khu chợ của Việt Nam: 시장 이름이 무엇입니까? 어디에 있습니까? 무엇을 팝니까 ?왜 유명해요?

2.3.2. Dựa vào bảng thông tin, viết một đoạn văn giới thiệu về một khu chợ của Việt Nam.

제 8 과: 음식

Bài 8: Món ăn

1.Mục tiêu: Người học viết chính xác được các món ăn tiêu biểu Hàn Quốc, những

từ vựng liên quan đến nhà hàng, viết được cách gọi món, yêu cầu gọi món.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy liên kết những thông tin phù hợp và viết thành câu theo mẫu: 설탕은 답니다.

2.1.2. Sử dụng–지 않다 để hoàn thành các câu sau theo mẫu.

이 비빔밥은 맵지 않습니다.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn giới thiệu về bibimbap.

+ Đọc thông tin trong bảng.

+ Dựa vào các thông tin trong bảng hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền thông tin bạn muốn viết về một món ăn Việt Nam vào bảng:

음식 이름이 무엇입니까? 언제 먹습니까? 얼마입니까? 안에 무엇이 있습니까? 맛이 어떻습니까?

2.3.2. Dựa vào các thông tin trong bảng, hãy hoàn thành đoạn văn giới thiệu về món ăn Việt Nam.

제 9 과: 집:

Bài 9: Nhà cửa

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác các từ chỉ phương hướng, nhà cửa và đồ gia dụng, nơi chốn, viết được thành thạo cách mời khách và hướng dẫn đường đi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Viết bằng tiếng Hàn tên những đồ vật trong hình.

2.1.2. Hoàn thành đoạn văn mô tả theo bức tranh.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Đọc hướng dẫn và viết đoạn văn chỉ đường đến nhà bạn theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền các thông tin về ngôi nhà mà bạn muốn sống trong tương lai vào bảng:

집이 어디에 있습니까? (도시, 시골…), 집에서 어디가 가깝습니까? 집 근처에 무엇이 있습니까? 집에 무엇이 있습니까? 방에 무엇이 있습니까?

2.3.2. Dựa vào các thông tin trong bảng, hãy viết một đoạn văn miêu tả ngôi nhà bạn muốn sống trong tương lai.

제 10 과: 가족

Bài 10: Gia đình

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác các định từ số (2), viết giới thiệu thuần thục về gia đình, cung cấp thông tin, nhận thông tin, các từ vựng liên quan đến nghề

nghiệp.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh, nhìn các thế hệ trong gia đình và viết ra bằng tiếng Hàn.

2.1.2. Sử dụng từ gợi ý để điền vào chỗ trống.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn.

+ Xem các thông tin về gia đình trong bảng.

+ Sử dụng các thông tin trong bảng để hoàn thành đoạn văn giới thiệu về gia đình.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền các thông tin về gia đình bạn vào bảng:

가족이 몇명입니까? 누구누구입니까? 직업이 무엇입니까? 몇살입니까? 무엇을 좋아합니까?

2.3.2. Sử dụng các thông tin trong bảng, hãy viết một đoạn văn giới thiệu về gia đình.

제 11 과: 날씨

Bài 11: Thời tiết

1.Mục tiêu: Người học viết được chuẩn xác các từ vựng, biểu hiện liên quan đến mùa, thời tiết, nhiệt độ không khí, viết được thành thạo kế hoạch của mình.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy viết tên các mùa bằng tiếng Hàn.

2.1.2. Sử dụng–부터~까지 và đặt câu theo mẫu.

봄은 3 월부터 5 월까지입니다.

Xem tranh và đặt câu miêu tả thời tiết theo mẫu.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch các câu sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn giới thiệu về mùa hè của Hàn Quốc.

+ Đọc thông tin trong bảng.

+ Dựa vào các thông tin trong bảng, hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Hãy điền các thông tin về mùa đông của Việt Nam:

몇월부터 몇월까지입니까? 날씨가 어떻습니까? 몇월이 제일 덥습니까? 어떤 옷을 입습니까?

Dựa vào thông tin ở bảng trên, viết email trả lời một người bạn Hàn Quốc.

제 12 과: 전화

Bài 12: Điện thoại

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác các từ, biểu hiện liên quan đến điện thoại, gọi điện thoại, viết được thành thạo câu văn chỉ mục đích.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Mô tả những thiết bị trong hình bằng tiếng Hàn.

2.1.2. Đọc nội dung và điền vào chỗ trống để hoàn thành câu văn.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch các câu sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành bài viết về việc sử dụng điện thoại.

+ Đọc thông tin trong bảng.

+ Dựa vào các thông tin trong bảng, hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Điền vào bảng những thông tin về việc sử dụng điện thoại của bạn:

누구에게 전화를 자주 합니까? 주로 무슨 전화를 사용합니까? 얼마나 자주 전화를 합니까? 무엇에 대해 이야기합니까?

2.3.2. Dựa vào các thông tin, hãy viết một đoạn văn về việc sử dụng điện thoại của bạn.

제 13 과: 생일

Bài 13: Sinh nhật

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác các từ vựng, biểu hiện liên quan đến sinh nhật như là chúc mừng, giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Dựa vào gợi ý và hoàn thành câu.

2.1.2. Hãy hoàn thành câu theo mẫu:

목도리가 아주 따뜻해서 마음에 들었어요

2.1.3. Hoàn thành câu theo mẫu: 친구들이 많이 와서 기뻤어요.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch các câu sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn về tiệc sinh nhật.

+ Đọc thông tin trong bảng.

+ Dựa vào thông tin, hãy hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Hãy điền các thông tin về tiệc sinh nhật của bạn vào bảng.

2.3.2. Dựa vào thông tin trong bảng, hãy viết một đoạn văn về tiệc sinh nhật của bạn.

제 14 과: 취미

Bài 14: Sở thích

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác các từ liên quan đến thể thao, sở thích, tần suất, biểu hiện khả năng, viết về những việc mình có thể làm được.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Sử dụng gợi ý và đặt câu theo mẫu:
저는 공원에서 산책하는 걸 좋아합니다.
2.1.2. Dựa vào thông tin trong bảng và hoàn thành câu
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Việt.
2.2.2. Hoàn thành đoạn văn giới thiệu về sở thích của bản thân.
+ Đọc các thông tin trong bảng.
+ Dựa vào thông tin trong bảng hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Hãy điền các thông tin về sở thích của mình vào bảng.
2.3.2. Sử dụng các thông tin trong bảng, viết một đoạn văn giới thiệu về sở thích của bản thân.

제 15 과: 교통

Bài 15: Giao thông

1.Mục tiêu: Người học viết được chính xác các phương tiện giao thông, phó từ nghi vấn, từ vựng biểu hiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Xem tranh, hãy viết các phương tiện giao thông bằng tiếng Hàn.
2.1.2. Sử dụng các gợi ý và đặt câu theo mẫu:
집까지 버스로 갑니다.
2.1.3. Sử dụng các gợi ý và đặt câu theo mẫu:
2.1.4. 영화를 보러 영화관에 갑니다.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch các câu sang tiếng Hàn.
2.2.2. Hãy hoàn thành đoạn văn.
+ Đọc các thông tin trong bảng.
+ Dựa vào các thông tin trong bảng, hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Điền các thông tin liên quan đến chuyến du lịch của bạn: 어디? 언제? 누구와? 왜? 어떻게? 얼마나?
2.3.2. Dựa vào thông tin trong bảng, hãy viết một đoạn văn giới thiệu về những địa điểm bạn đã đi và cách thức đến những địa điểm đó.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá modun Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 1 thông qua các bài kiểm tra với nội dung là 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (giới thiệu bản thân, gia đình, hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần, sở thích, thời tiết...). Đánh giá kiến thức người học về từ vựng, cách viết câu văn mẫu ngắn rất đơn giản, cách viết theo đúng quy tắc viết của tiếng Hàn, đặc điểm văn phong, cách viết của các bài viết theo chủ đề.

1.2.Kỹ năng: sau khi học xong modun Kỹ năng tiếng Hàn Viết 1, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng viết đúng quy tắc viết chữ của tiếng Hàn.
- Kỹ năng điền chính xác được thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản.
- Kỹ năng viết thành thạo được các câu trả lời rất đơn giản. Sắp xếp được chuẩn xác các từ ngữ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp các câu ngắn thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc một cách thành thạo.
- Kỹ năng viết được thành thạo câu đơn, đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích, hoạt động cuối tuần...)
- Kỹ năng sử dụng được thuần thục các cấu trúc đơn giản để trình bày ý kiến cá nhân về một chủ đề đã được học dưới dạng bài viết (thư từ, thông báo)

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: Áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

–Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.Đối với người học: cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn tiếng Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 1, chú ý cách viết đúng trong tiếng Hàn, luyện tập viết câu văn, đoạn văn theo mẫu, biết điền các mẫu thông tin

3.Những trọng tâm cần chú ý: văn phong viết trong tiếng Hàn, mẫu thông tin đơn giản, cách viết câu văn, đoạn văn liên quan đến 15 chủ đề.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 1, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- 김중섭.조현용.이정희.정미향.윤혜리.정윤주 (2014), 경희 한국어 쓰기 1, (주)도서출판 하우
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG HÀN QUỐC 2

Tên mô đun: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 2 한국어 **2** 쓰기

Mã mô đun: MĐ15

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 2 là môn học được học sau Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 1, Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 2.

2.Tính chất: là môn học chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học viết được chính xác từ vựng, viết được câu văn mẫu ngắn cơ bản, câu văn sử dụng các vĩ tố liên kết (rồi, và, vì...nên, nhưng...), câu văn sử dụng định ngữ, các mẫu thông tin đơn giản, đoạn/ bài viết mẫu với các đặc điểm văn phong, cách viết của dạng bài viết trong tiếng Hàn theo 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (Cuộc hẹn, mua sắm, phim ảnh, điện thoại, kế hoạch, cuộc sống ở Hàn Quốc...)

2.Về kỹ năng:

- Viết được thuần thục các câu trả lời rất đơn giản. Có khả năng sắp xếp các từ ngữ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp các câu ngắn thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc.
- Viết được thành thạo câu đơn có sử dụng đuôi câu ở thì tương lai, phỏng đoán, viết được câu phức (sử dụng các vĩ tố liên kết)viết được đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (Cuộc hẹn, mua sắm, phim ảnh, điện thoại, kế hoạch, cuộc sống ở Hàn Quốc...)
- Viết được thành thạo câu văn có sử dụng định ngữ trong câu ở thì hiện tại, quá khứ và tương lai.
- Sử dụng được các cấu trúc đơn giản thuần thục để trình bày ý kiến cá nhân về một chủ đề đã được học dưới dạng bài viết (thư từ, thông báo)

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 만남** **Bài 1: Gặp gỡ** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	2
2	**제 2 과: 약속** **Bài 2: Cuộc hẹn** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
3	**제 3 과: 물건 사기 (2)** **Bài 3: Mua hang** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
4	**제 4 과: 병원** **Bài 4: Bệnh viện** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
5	**제 5 과: 편지** **Bài 5: Thư tín** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
6	**제 6 과: 교통 (2)** **Bài 6: Giao thong (2)** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
7	**제 7 과: 전화 (2)**	3	1	2	2

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bài 7: Điện thoại (2) 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다				
8	**제 8 과: 영화** **Bài 8: Phim ảnh** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	1	
9	**제 9 과: 휴일** **Bài 9: Ngày nghỉ** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
10	**제 10 과: 외모** **Bài 10: Ngoại hình** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
11	**제 11 과: 여행** **Bài 11: Du lịch** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
12	**제 12 과: 공공장소** **Bài 12: Nơi công cộng** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
13	**제 13 과: 도시** **Bài 13: Đô thị**	3	1	1	

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다				
14	**제 14 과: 계획** **Bài 14: Kế hoạch** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
15	**제 15 과: 한국 생활** **Bài 15: Cuộc sống Hàn Quốc** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
	Cộng	45	15	28	

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Gặp gỡ

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng chỉ mối quan hệ, từ vựng liên quan đến thăm viếng, câu văn đoạn văn liên quan đến thăm viếng, các mối quan hệ và lời chào hỏi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Khi bạn bị ốm hay bị thương, không thể làm được việc gì đó. Gia đình hay bạn bè của bạn sẽ làm gì? Xem tranh và viết theo mẫu.

아버지가 닭고기죽을 사 줍니다.

2.1.2. Khi nào cần đến những đồ vật sau. Hãy nối với câu phù hợp theo mẫu.

단어를 모를 때 사전이 필요합니다.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn về người đã giúp đỡ mình nhiều nhất.

+ Đọc thông tin trong bảng.

+ Dựa vào thông tin trong bảng hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

Viết một đoạn văn về người đã giúp đỡ mình nhiều nhất.

+ Điền thông tin vào bảng: 누가 나를 도와주었습니까? (이름, 직업, 관계), 어떤 사람입니까? 언제 어떻게 도와주었습니까?

+ Dựa vào bảng thông tin trên viết một đoạn văn về người đã giúp đỡ mình nhiều nhất.

제 2 과: 약속

Bài 2: Cuộc hẹn

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến hứa hẹn, từ vựng liên quan đến địa điểm, câu văn đoạn văn liên quan đến hẹn gặp, xin phép làm một việc gì đó.

1.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và xem những hình đó có ý nghĩa gì? Sử dụng–지 마세요 để hoàn thành câu theo mẫu:

사진 찍지 마세요.

2.1.2. Hãy sử dụng–아/어도 để hoàn thành câu theo mẫu:

교실에서 이야기해도 돼요?

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch các câu sang tiếng Hàn.

2.2.2. Bạn định gặp Giáo sư. Hãy viết nội dung đã được sắp xếp vào bảng sau.

+ Đọc thông tin trong bảng.

+ Dựa vào thông tin trong bảng hoàn thành đoạn văn

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Hôm qua bạn đã hẹn gặp trợ giảng ở trường. Cuộc hẹn đầu tiên có một chút thay đổi.

2.3.2. Hãy ghi nhớ nội dung định viết vào bảng.

처음 언제 만나려고 했어요? 언제 만날 수 있어요? 어디에서 만나 거예요?누가 누구를 만나요? 왜 만나고 싶어요?

2.3.3. Dựa vào bảng trên hãy viết thời gian và địa điểm thay đổi cuộc hẹn ở trường.

제 3 과: 물건 사기 (2)

Bài 3: Mua hàng (2)

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các danh từ chỉ đơn vị (2), từ vựng liên quan đến mua đồ, từ vựng liên quan đến trạng thái của sự vật. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến mua đồ, cách nói so sánh, câu văn sử dụng định ngữ thì hiện tại.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hoàn thành hội thoại theo mẫu:
요즘 유행하는 옷은 어떤 것이에요?
Hãy viết câu theo mẫu:
저는 화려한 옷보다 단순한 옷이 좋아요.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.
2.2.2. Bạn định bán hàng trên mạng mua bán đồ cũ. Hãy viết theo nội dung sau đây.
+ Đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng.
+ Dựa vào nội dung trong bảng hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Bạn đăng thông tin bán đồ cũ trên mạng người Hàn Quốc hay mua. Hãy ghi những nội dung liên quan vào bản:
팔고 싶은 물건이 무엇입니까? 언제, 얼마에 샀습니까? 어떤 물건입니까? 지금 얼마에 팝니까? 어떻게 연락합니까?
2.3.2. Dựa vào bảng trên hãy viết tờ thông báo bán đồ cũ.

제 4 과: 병원

Bài 4: Bệnh viện

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến bộ phận cơ thể, liên quan đến triệu chứng bệnh, thuốc bệnh viện, câu văn đoạn, văn, biểu hiện thường dùng trong bệnh viện, hiệu thuốc, câu văn sử dụng định ngữ thì quá khứ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Viết bằng tiếng Hàn các triệu chứng bệnh trong tranh theo mẫu: 배탈이 나다.
2.1.2. Dùng từ gợi ý và viết lại câu theo mẫu:
콧물이 나오고 기침을 해요.
따뜻한 옷을 입어야 해요.
2.1.3. Hãy viết lại câu về danh từ được gạch chân như mẫu:
어제 우유를 마셨어요. 그 우유가 맛있었어요.
→ 어제 마신 우유가 맛있었어요.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.
2.2.2. Hãy hoàn thành đoạn văn về các bệnh dễ mắc phải theo mùa.
+ Đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng.
+ Dựa vào nội dung trong bảng hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Liệt kê những bệnh mà người Việt Nam dễ mắc theo mùa:
언제, 잘 걸리는 병, 무엇 때문에
2.3.2. Dựa vào bảng sắp xếp ở trên viết một đoạn văn về các bệnh dễ mắc theo mùa.

제 5 과: 편지

Bài 5: Thư tín

Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến phó từ liên kết, từ vựng liên quan đến thư tín (1), từ vựng liên quan đến thư tín (2). Viết được thành thạo câu văn đoạn, văn, biểu hiện liên quan đến cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin, câu văn sử dụng định ngữ thì tương lai.

Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Viết bằng tiếng Hàn tên của những phần được đánh số.

2.1.2. Sử dụng cấu trúc– (으)로 để viết về kế hoạch của những người dưới đây theo mẫu.

친구하고 같이 영화 보다 → 이건 친구하고 같이 볼 영화예요.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Viết thư cho giáo viên dạy bạn tiếng Hàn vào học kỳ trước theo mẫu:

저는 한국어를 잘 할 수 있습니다. 하지만 베트남어를 하지 못합니다. 방학이 되면 베트남어를 배우고 싶습니다.

2.2.3. Hãy thử viết email theo thông tin cho sẵn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Bạn định viết thư cho giáo viên dạy tiếng Hàn vào học kỳ trước. Trước hết hãy ghi nội dung định viết vào bảng: 누구에게서 한국어를 배웠습니까? 한국어를 얼마동안 배웠습니까? 한국어 공부가 어떻습니까? 한국어를 잘하면 ? (계획)

2.3.2. Hãy viết thư dựa theo nội dung ở trên.

제 6 과: 교통

Bài 6: Giao thông

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng chỉ phương tiện giao thông (2), những cấu trúc và từ vựng liên quan đến giao thông (2), tòa nhà, biểu hiện liên quan đến phương hướng di chuyển. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, biểu hiện liên quan đến cách xác nhận, chỉ đường.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy xem các bức tranh rồi viết bằng tiếng Hàn.

2.1.2. Sử dụng–고 hoặc– 아/어서 để nối hai câu theo mẫu:

학교에 갑니다. 학교에서 공부합니다.

→학교에 가서 공부합니다

2.1.3. Hãy xem thông tin về Hàn Quốc và viết câu hỏi xác nhận với bạn Hàn Quốc.

한국의 수도는 서울입니다 →한국의 수도는 서울이지요?

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hoàn thành đoạn văn hướng dẫn cách tìm địa điểm dưới đây.
+ Đọc nội dung đã được sắp xếp trong bảng.
+ Dựa vào nội dung trong bảng hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Một người bạn đến chơi nhà của bạn. Điền vào bảng để hướng dẫn cách đi đến nhà bạn: 출발지? 어떻게 가요? 도착지?
2.3.2. Dựa vào nội dung trong bảng, viết email hướng dẫn bạn cách đi đến nhà mình. Vẽ sơ đồ.

제 7 과: 전화 (2)

Bài 7: Điện thoại (2)

Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến điện thoại (1), từ vựng liên quan đến điện thoại (2), từ vựng liên quan đến điện thoại di động. Viết được thành thạo câu văn đoạn, văn, biểu hiện thường dùng để lại tin nhắn qua điện thoại, đặt chỗ trước.

Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Dưới đây là cách gọi điện thoại Quốc tế, hãy nối các số với mã phù hợp.
2.1.2. Hãy xem tranh và hoàn thành câu theo mẫu:
전화를 끊기 전에 인사를 합니다.
2.1.3. Hôm nay Choi Yujin đã làm gì? Hãy viết câu theo mẫu: 서울에서 출발하기 전에 호텔을 예약했습니다.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.
2.2.2. Hãy viết đoạn văn về quy định sử dụng điện thoại di động ở trường học.
+ Đọc nội dung được sắp xếp trong bảng.
+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
- Bạn định viết đoạn văn về văn hóa sử dụng điện thoại ở Việt Nam. Ghi những nội dung định viết vào bảng:
휴대전화로 무엇을 합니까? 언제 휴대전화를 진동으로 합니까? 언제 휴대전화를 꺼야 합니까? 언제 휴대전화를 사용하면 됩니까? 또 무엇을 조심해야 합니까?
- Dựa vào bảng hãy viết về văn hóa sử dụng điện thoại ở Việt Nam

제 8 과: 영화

Bài 8: Phim ảnh

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến phim ảnh, liên quan đến trạng thái tình cảm. Viết được thuần thục câu văn, đoạn văn biểu hiện liên quan đến cảm xúc, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và viết bằng tiếng Hàn theo mẫu.

2.1.2. Sử dung–겠네요 và–아/어 보세요 rồi viết thành câu hoàn chỉnh theo mẫu: 액션영화가 신나겠네요. 한번 예매해 보세요.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Bạn đã đến rạp chiếu phim ở Hàn Quốc. Hãy thử viết một đoạn văn xem đã có những việc gì diễn ra.

+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.

+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Bạn đã xem phim ở rạp chiếu phim nổi tiếng nhất Việt Nam. Ghi nhớ những nội dung định viết vào bảng:

어떤 영화를 봤습니까? 어디에서 봤습니까? 영화가 어땠습니까? 언제 봤습니까?

2.3.2. Dựa vào bảng trên hãy viết đoạn văn giới thiệu phim ảnh và rạp chiếu phim ở Việt Nam.

제 9 과:휴일

Bài 9: Ngày nghỉ

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm, các ngày lễ tết. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về các ngày lễ tết, nguyện vọng và mục đich của bản thân.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và viết câu phù hợp.

가: 보통 어디로 쇼핑하러 가요?

나: 동대문이나 명동으로 쇼핑하러 가요.

2.1.2. Xem tranh và sử dụng cấu trúc– (으)면 좋겠다 để viết câu theo mẫu: 여행을 가면 좋겠어요.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Hãy viết đoạn văn giới thiệu về ngày lễ tết ở Hàn Quốc.

+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.

+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

Viết một đoạn văn giới thiệu về một ngày lễ tết ở Việt Nam.

무슨 명절입니까? 언제입니까? 이날에는 무엇을 합니까? 이 날에는 무엇을 먹습니까?

제 10 과: 외모

Bài 10: Ngoại hình

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại hình, màu sắc, động từ có tác động liên quan đến cơ thể người, viết chia đuôi động từ bất quy tắc ㅎ. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy viết bằng tiếng Hàn tên các màu trong tranh.

2.1.2. Hãy xem tranh và điền từ phù hợp theo mẫu:

이 사람은 긴 머리를 하고 있어요.

2.1.3. Hãy sử dụng–기 때문에 và viết câu theo mẫu:

감기에 걸렸기 때문에 학교에 못 가요.

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Viết một đoạn văn về sự thay đổi ngoại hình sau khi vào đại học.

+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.

+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

Hãy viết một đoạn văn nói về sự thay đổi của bản thân sau khi vào đại học cho một người bạn Hàn Quốc: 머리색이 어때요? 머리 모양이 어때요? 성격은 어때요? 학교생활이 어때요? 또 무엇이 달라졌어요?

제 11 과: 여행

Bài 11: Du lịch

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến du lịch, từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị cho chuyến du lịch. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn kể về chuyến du lịch, các biểu hiện thường dùng liên quan đến kinh nghiệm và cho lời khuyên.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Viết bằng tiếng Hàn những từ sau theo mẫu: 해외여행.

2.1.2. Nếu đến Việt Nam thì nên đi đâu, làm gì? Hãy so sánh với Hàn Quốc và điền vào bảng sau

한국	베트남	하는 일
명동		쇼핑
(1) 경복궁		
(2) 인사동		

2.1.3. Hãy nối những thông tin phù hợp và viết thành câu hoàn chỉnh.

지난 방학에 친구하고 여행을 다녀왔습니다.

2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.
2.2.2. Viết một đoạn văn giới thiệu về một điểm du lich của Hàn Quốc
+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.
+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
Hãy viết một đoạn văn giới thiệu một điểm du lich ở Việt Nam: 관광지 이름이 무엇입니까? 어디에 있습니까? 무엇이 유명합니까? 얼마입니까? (입장료), 거기에서 무엇을 합니까?

제 12 과: 공공장소

Bài 12: Nơi công cộng

Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện thường dùng ở những nơi công cộng, viết được thành thạo các biểu hiện cấm đoán, xin lỗi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Xem tranh và sử dụng cấu trúc– (으)면 안 돼요 để viết câu theo mẫu: 휴대전화를 켜면 안 돼요.
2.1.2. Những việc gì không được làm ở các địa điểm dưới đây. Hãy sử dụng– (으)면 안 됩니다. Để hoàn chỉnh câu theo mẫu:
공원에 개를 데려오면 안 됩니다.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.
2.2.2. Hãy sử dụng cấu trúc (으)면 안 돼요 để viết những điều cần lưu ý khi đến địa điểm dưới đây.
+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.
+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Bạn định đến nơi công cộng nào? Trước tiên hãy điền các nội dung muốn viết vào bảng: 어떤 공공장소입니까? 여기서 무엇을 해도 됩니까? 무엇을 하면 안 됩니까? 왜 안 됩니까?
2.3.2. Dựa vào nội dung trên hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh.

제 13 과: 도시

Bài 13: Đô thị

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến đô thị, phương hướng, phỏng đoán, giả định.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Xem tranh và viết câu trả lời phù hợp.

가: 불고기를 얼마나 먹었어요?
나: 3 인분이나 먹었어요.
2.1.2. Xem tranh và sử dụng cấu trúc– (으)ㄹ 것 같다 để viết câu theo mẫu: 내일 비가 올 것 같아요.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.
2.2.2. Viết một đoạn văn giới thiệu về thành phố Seoul.
+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.
+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Bạn muốn giới thiệu về một thành phố của Việt Nam. Hãy tìm hiểu thông tin qua sách báo rồi điền vào bảng.
도시의 이름이 무엇입니까? 면적은 얼마입니까? 인구는 얼마입니까? 경치는 어떻습니까? 물가는 어떻습니까? 교통은 어떻습니까?
2.3.2. Viết một đoạn văn giới thiệu về một thành phố ở Việt Nam.

제 14 과: 계획

Bài 14: Kế hoạch

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến học tập, nghề nghiệp, nơi làm việc, viết về kế hoạch, thông tin cá nhân.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Ước mơ của bạn là gì? Hãy viết theo mẫu dưới đây.
제 꿈은 교사가 되는 것입니다.
교사가 되어서 제가 공부한 학교에서 일하고 싶습니다.
2.1.2. Bạn có kế hoach làm gì cho đến khi kết hôn? Sử dụng các từ gợi ý và đặt câu theo mẫu:
저는 대학교를 졸업한 후에 한국으로 어학연수를 다녀올 겁니다.
2.2.읽어봅시다
2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.
2.2.2. Hãy hoàn thành đoạn văn viết về “Kế hoạch của tôi.”
+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.
+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Hãy viết một cách tóm lược kế hoach của bạn.
나의 꿈? 전공? 준비할 것?
2.3.2. Căn cứ vào các thông tin trên để viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh.

제 15 과: 한국 생활

Bài 15: Cuộc sống ở Hàn Quốc

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt ở Hàn Quốc, từ vựng liên quan đến việc tìm nhà. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến tìm thông tin, tìm nhà.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Viết các từ sau bằng tiếng Hàn.

2.1.2. Hãy nối các câu hỏi với tình huống phù hợp và viết thành câu theo mẫu: 학교 근처에 방을 구하려고 하는데 보통 월세가 어떻게 됩니까?

2.2.읽어봅시다

2.2.1. Dịch sang tiếng Hàn.

2.2.2. Bạn đã xem quảng cáo về nhà trọ và định gửi email để hỏi thêm. Hãy xem phần mô tả sơ bộ và hoàn thành email đó.

+ Đọc những nội dung đã được ghi trong bảng.

+ Dựa vào bảng trên hoàn thành đoạn văn.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Bạn tìm nhà trọ ở Việt Nam như thế nào? Hãy ghi tóm tắt những câu hỏi cần thiết cho việc tìm nhà.

2.3.2. Dựa vào thông tin trên hoàn thành đoạn văn.

IV/ Điều kiện mô đun:

1. Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2. Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 (Ebook, workbook), tài liệu tham khảo giáo trình Viết Kyunghee 2, bảng, bút viết bảng

4. Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá kiến thức của người học thông qua các bài kiểm tra theo 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (giới thiệu bản thân, gia đình, hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần, sở thích, thời tiết...). Đánh giá các kiến thức về từ vựng, câu văn mẫu ngắn cơ bản, cách viết theo đúng quy tắc viết của tiếng Hàn, các mẫu thông tin đơn giản, đoạn/ bài viết mẫu với các đặc điểm văn phong, cách viết của dạng bài viết trong tiếng Hàn

1.2.Kỹ năng: Sau khi học xong môn Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 2, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng viết đúng quy tắc viết chữ của tiếng Hàn.
- Kỹ năng điền được thông tin cá nhân chính xác vào các mẫu rất đơn giản.
- Kỹ năng viết được thành thạo các câu trả lời rất đơn giản. Sắp xếp được các từ

ngữ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp các câu ngắn thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc.

- Kỹ năng viết được thành thạo câu đơn, đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích, hoạt động cuối tuần...)
- Kỹ năng sử dụng được thuần thục các cấu trúc đơn giản để trình bày ý kiến cá nhân về một chủ đề đã được học dưới dạng bài viết (thư từ, thông báo)

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.
- Cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn Viết, luyện tập viết các câu văn ngắn đơn giản đến đoạn văn theo 15 chủ đê trong giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2

3.Những trọng tâm cần chú ý: viết đúng theo quy tắc viết trong tiếng Hàn, sử dụng vốn từ linh hoạt và cấu trúc câu để viết các câu văn, đoạn văn.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 dành cho

người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc Gia, công ty phát hành MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 2, Kyoo Book Centre Co.,LTD
- 김중섭.조현용.이정희.정미향.윤혜리.정윤주 (2014), 경희 한국어 쓰기 2, (주)도서출판 하우
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG HÀN QUỐC 3

Tên mô đun: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 3 한국어 3 쓰기
Mã mô đun: MĐ16
Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 3 là môn học được học sau môn Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 2 và môn Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 3
2.Tính chất: là môn học chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: người học viết được chính xác từ vựng, câu văn phức mẫu (câu sử dụng vĩ tố liên kết vì...nên, nếu...thì, mặc dù...nhưng), viết thành thạo được câu trích dẫn trực tiếp, gián tiếp, các mẫu thông tin, đoạn/ bài viết mẫu với các đặc điểm văn phong, cách viết của dạng bài viết trong tiếng Hàn theo 15 chủ đề (sinh hoạt ở trường học, mối quan hệ xã hội, sức khỏe, nấu ăn, ngân hàng, tính cách, chuyển nhà, internet...)
2.Về kỹ năng:
- Sắp xếp được các từ ngữ cho sẵn và viết thành câu hoàn chỉnh; sắp xếp được các câu văn thành đoạn văn theo các chủ đề bài học.
- Viết được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu trong những hoạt động giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội như sinh hoạt ở trường, bệnh viện, chuyển nhà, sự lo lắng, vui mừng, bất mãn, ngân hàng, khi đi du lịch, viết về tính cách, hy vọng...
- Viết được thuần thục các câu văn phức (câu văn có chứa hai mệnh đề) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Viết được tốt các câu trích dẫn gián tiếp và trực tiếp
- Viết được một bức email hoàn chỉnh thăm hỏi, đê đạt mong muốn nguyện vọng, hẹn hò, thay đổi, thuyết phục, khuyến cáo, tư vấn khích lệ… người khác.
- Viết được theo chuẩn form viết ô vuông và dạng bài hoàn thành câu theo format đề topik.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 학교 생활** **Bài 1: Sinh hoạt ở trường** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
2	**제 2 과: 대인 관계** **Bài 2: Quan hệ xã hội** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
3	**제 3 과: 건강** **Bài 3: Sức khỏe** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
4	**제 4 과: 쇼핑** **Bài 4: Mua sắm** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
5	**제 5 과: 요리** **Bài 5: Món ăn** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 1	1	0	0	1
7	**제 6 과: 은행** **Bài 6: Ngân hàng** 1.알아봅시다 2.써 봅시다	5	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3.더 알아봅시다				
8	**제 7 과: 성격** **Bài 7: Tính cách** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
9	**제 8 과: 실수** **Bài 8: Lỗi** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	2
10	**제 9 과: 이사** **Bài 9: Chuyển nhà** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
11	**제 10 과: 여행** **Bài 10: Du lịch** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 2	1	0	0	1
13	**제 11 과: 고민** **Bài 11: Lo lắng** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
14	**제 12 과: 인터넷** **Bài 12: Internet** 1.알아봅시다	5	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.써 봅시다 3.더 알아봅시다				
15	**제 13 과: 희망** **Bài 13: Hy vọng** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
16	**제 14 과: 영화와 드라마** **Bài 14: Phim** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
17	**제 15 과: 예절과 규칙** **Bài 15: Nghi lễ và quy tắc** 1.알아봅시다 2.써 봅시다 3.더 알아봅시다	5	1	4	
	Cộng	75	15	58	2

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Sinh hoạt ở trường

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến lớp học, sinh hoạt ở trường học và các chương trình hoạt động ở trường học. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến giới thiêu, giải thích, lên kế hoạch.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

학교의 시설에 대한 이용 방법등을 안내하는 들을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분 학교의 도서관이나 시설 중 하나에 대해 안내하는 글을 써 보십시오.

제 2 과: 대인 관계

Bài 2: Quan hệ xã hội

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, họp mặt. Viết được thành thạo các câu văn, đoạn văn, biểu hiện thăm hỏi, nhờ cậy, từ chối.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

한국 친구에게 감사하는 내용의 이메일을 써 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

고마운 분에게 감사 편지를 써 보십시오.

제 3 과: 건강

Bài 3: Sức khỏe

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến sức khỏe, sự mệt mỏi và nghỉ ngơi. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, biểu hiện đưa ra lời khuyên, giới thiệu, tư vấn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

몸에 좋은 으식을 추천하는 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

건강에 좋은 음식을 추천하는 글을 써 보십시오.

제 4 과: 쇼핑

Bài 4: Mua sắm

1.Mục tiêu: Viết chính xác được các từ vựng liên quan đến trang phục, kích cỡ, đổi hàng/ trả lại hàng, các loại hình mua sắm. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện bày tỏ sự bất mãn, xin lỗi, yêu cầu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

구입한 상품을 교환하거나 환불하는 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

상품의 교환이나 환불을 요구하는 글을 써 보십시오.

제 5 과: 요리

Bài 5: Món ăn

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến món ăn, nấu ăn. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về cách nấu ăn, miêu tả vị món

ăn, đưa ra đề nghị.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

가장 기억에 남는 음식에 대해 소개하는 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분이 먹어 본 음식 중에서 가장 기억에 남는 음식에 대해 소개하는 글을 써 보십시오.

제 6 과: 은행

Bài 6: Ngân hàng

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến đồng tiền, ngân hàng, nghiệp vụ ngân hàng. Viết được thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nhờ giúp đỡ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại thông tin.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

돈을 모으는 방법과 사용 계획에 대한 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분은 돈을 모아서 무엇을 할 계획입니까?

제 7 과: 성격

Bài 7: Tính cách

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến tính cách, đặc tính con người, từ thường dùng (thành ngữ). Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện miêu tả, khen ngợi, cảm thán.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

다른 사람의 외모, 성격, 특성을 소개하는 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분 주위의 한 사람을 정하여 그 사람의 외모, 성격 등을 소개하는 글을 써 보십시오.

제 8 과: 실수

Bài 8: Lỗi

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến sai sót, việc xin lỗi, trí nhớ. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện giải thích, xin lỗi, an ủi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

여러분은 실수를 한 적이 있습니까? 실수에 대한 사과의 글을 써 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

실수에 대한 사과의 글을 써 보십시오.

제 9 과:이사

Bài 9: Chuyển nhà

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến hình thức, loại hình cư trú, chuyển nhà và đồ dùng gia đình. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nhờ giúp đỡ, sử dụng dịch vụ chuyển nhà, nguyện vọng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

여러운은 집들이에 가본 적이 있습니까? 다음은 집들이에 초대받은 한국 사람의 이야기입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

새로 이사한 친구의 집에 간 경험을 이야기하고 글을 써 보십시오.

제 10 과: 여행

Bài 10: Du lịch

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng, câu văn, đoan văn liên quan đến tua du lịch, địa điểm du lịch, lịch trình du lịch, hỏi thông tin, đặt trước. Viết được thành thạo các câu văn, đoạn văn thể hiện mục đích hoặc giới thiệu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

즐거운 여행을 위해 조심해야 할 것들에 대한 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여행지을 선택하고 즐거운 여행을 위해 조심해야 할 것들을 써 보십시오. 표를 토대로 글을 완성하십시오.

제 11 과:고민

Bài 11: Lo lắng

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn biểu hiện sự lo lắng, các loại hình tư vấn, khích lệ, động viên, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.
2.2.써 봅시다
다음은 나의 고민에 대한 조언입니다. 아래의 표를 보고 글을 완성해 보십시오.
2.3.더 알아봅시다
지금까지 살면서 들었던 조언 중 가장 기억에 남는 조언에 대해 써 보십시오. 표를 토대로 들을 완성하십시오.

제 12 과: 인터넷

Bài 12: Nơi công cộng

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến internet, thư điện tử, các chương trình soạn thảo văn bản. Viết được thành thạo câu bức email hoàn chỉnh tìm thông tin hoặc khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.
2.2.읽어봅시다
여러분은 대인 홈페이지를 가지고 있습니까? 다음은 자신의 블로그를 소개하는 글입니다. 아래 표를 읽고 여러분의 개인 블로그를 소개하는 글을 써 보십시오.
2.3.더 알아봅시다
자신의 블로그를 소개하는 글을 써 보십시오.

제 13 과: 희망

Bài 13: Hy vọng

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến ước mơ, hy vọng, từ vựng liên quan đến hy vọng trong tương lai, liên quan đến hoạt động từ thiện, liên quan đến sự thành công. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn giải thích, thể hiện hy vọng, thể hiện ý chí.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.
2.2.써 봅시다
봉사 활동 경험에 대한 글을 완성해 보십시오.
2.3.더 알아봅시다
여러분은 어떤 봉사 활동을 해 봤습니까? 봉사 활동 경험에 대한 글을 써 보십시오.

제 14 과: 영화와 드라마

Bài 14: Phim điện ảnh và phim truyền hình

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến phim truyền hình, các loại phim, rạp chiếu phim và cảm tưởng, cảm nhận phim.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

다음을 보고 영화 관람평을 써 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

좋아하는 한국 배우에게 팬레터를 써 보십시오.

제 15 과: 예절과 규칙

Bài 15: Nghi lễ và quy tắc

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến phép tắc xã hội, lễ nghĩa, quy tắc. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến khuyến cáo, nghĩa vụ, thuyết phục.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

한국 사람과 같이 만났을 때 조심해야 할 것들이 있습니다. 일상생활의 예절에 대해 친구들과 이야기해 보십시오. 표를 보고 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

베트남의 친구들에게 알려 주고 싶은 한국의 예절에 대한 글을 써 보십시오.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 (Ebook, workbook), tài liệu tham khảo giáo trình Viết Kyunghee 2, bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Về kiến thức: Đánh giá người học modun Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 3 thông qua các bài kiểm tra theo 15 chủ đề (sinh hoạt ở trường học, mối quan hệ xã hội, sức khỏe, nấu ăn, ngân hàng, tính cách, chuyển nhà, internet...). Đánh giá kiến thức về từ vựng, cách viết câu văn phức mẫu (câu sử dụng vĩ tố liên kết vì...nên, nếu...thì, mặc dù...nhưng), cách viết câu trích dẫn trực tiếp, gián tiếp, các mẫu thông

tin, đoạn/ bài viết mẫu với các đặc điểm văn phong, cách viết của dạng bài viết trong tiếng Hàn

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng tiếng Hàn Viết 3, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sắp xếp được các từ ngữ cho sẵn và viết thành câu hoàn chỉnh; sắp xếp được thuần thục các câu văn thành đoạn văn theo các chủ đề bài học.
- Kỹ năng viết được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu trong những hoạt động giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội như sinh hoạt ở trường, bệnh viện, chuyển nhà, sự lo lắng, vui mừng, bất mãn, ngân hàng, khi đi du lịch, viết về tính cách, hy vọng...
- Kỹ năng viết được thành thạo các câu văn phức (câu văn có chứa hai mệnh đề) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Kỹ năng viết được thành thạo các câu trích dẫn gián tiếp và trực tiếp
- Kỹ năng viết được một bức email hoàn chỉnh thăm hỏi, đê đạt mong muốn nguyện vọng, hẹn hò, thay đổi, thuyết phục, khuyến cáo, tư vấn khích lệ… người khác.
- Kỹ năng viết được theo chuẩn form viết ô vuông và dạng bài hoàn thành câu theo format đề topik.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

4.3.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn

trên lớp.

- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.
- Cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn Viết, luyện tập viết các câu văn đến đoạn văn theo 15 chủ đê trong giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3

3.Những trọng tâm cần chú ý: viết đúng theo quy tắc viết trong tiếng Hàn, sử dụng vốn từ linh hoạt và cấu trúc câu để viết các câu văn, đoạn văn.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 3, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- 김중섭.조현용.이정희.정미향.윤혜리.정윤주 (2014), 경희 한국어 쓰기 3, (주)도서출판 하우
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG HÀN QUỐC 4

Tên mô đun: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 4 한국어 4 쓰기
Mã mô đun: MĐ17
Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 4 là mô đun được học sau Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 3 và môn Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 4.
2.Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học viết được chuẩn xác từ vựng, câu văn phức mẫu (câu có nhiều vế câu, sử dụng 2 vĩ tố liên kết trở lên), câu trích dẫn trực tiếp, gián tiếp thể ngắn gọn, câu văn hồi tưởng, các mẫu thông tin, đoạn/ bài viết mẫu với các đặc điểm văn phong, cách viết của dạng bài viết trong tiếng Hàn theo 15 chủ đề (thịnh hành, việc trong nhà, cảm xúc, thông tin cuộc sống, xin việc, hỏng hóc, lễ tết, sinh hoạt giải trí, công sở, sự cố và tai nạn...)
2.Về kỹ năng:
- Sắp xếp chính xác được các từ ngữ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh, sắp xếp thành thạo các câu văn viết thành đoạn văn theo các chủ đề bài học.
- Viết được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, các biểu hiện liên quan đến lời khuyên, giải thích, miêu tả tình cảm, cảm thán, tư vấn, bàn bạc, tìm hiểu thông ton, chúc mừng, giải thích, yêu cầu, giải thích văn hóa lễ tết, nói lên mong ước, nói về sở thích, đề nghị, thuyết phục, tìm lời khuyên, nói về kinh nghiệm, ước vọng, đồng ý, phản đối...
- Viết được thành thạo các câu văn phức (câu văn có chứa hai mệnh đề trở lên, câu văn lồng ghép, định ngữ) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Viết được thuần thục các câu trích dẫn gián tiếp và trực tiếp thể ngắn gọn.
- Viết được một bức email hoàn chỉnh thăm hỏi, đề đạt mong muốn nguyện vọng, hẹn hò, thay đổi, thuyết phục, khuyến cáo, tư vấn khích lệ… người khác.
- Phát triển kỹ năng viết theo format đề Topik (hiểu rõ bố cục bài viết theo chủ đề, biết cách viết bài minh họa theo sơ đồ, biểu đồ cho sẵn)

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 유행** **Bài 1: Thịnh hành** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
2	**제 2 과: 집안일** **Bài 2: Việc nhà** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
3	**제 3 과: 감정** **Cảm xúc** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
4	**제 4 과: 생활정보** **Thông tin cuộc sống** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
5	**제 5 과: 취직** **Xin việc** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**4**	1	3	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 고장** **Hỏng hóc** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	**제 7 과: 명절** **Lễ tết** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
8	**제 8 과: 여가 생활** **Sinh hoạt giải trí** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	2
9	**제 9 과: 직장** **Công sở** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
10	**제 10 과: 절약** **Tiết kiệm** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**4**	1	3	
11	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
12	**제 11 과: 결혼** **Kết hôn** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
14	**제 12 과: 사건과 사고** **Sự cố và tai nạn** 1.알아봅시다 2.써봅시다	**5**	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3.더 알아봅시다				
13	**제 13 과: 교육제도** **Chế độ giáo dục** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
14	**제 14 과: 생활과 환경** **Cuộc sống và môi trường** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
15	**제 15 과: 예날 이야기** **Chuyện cổ tích** 1.알아봅시다 2.써봅시다 3.더 알아봅시다	**5**	1	4	
	Cộng	75	15	58	2

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Thịnh hành

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến thời trang, cái đẹp, mốt.Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện về lời khuyên, nói lên ý kiến, giải thích đặc trưng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

관심 있는 패션 아이템에 대해 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분이 관심을 가지고 있는 패션 아이템이 있습니까? 표를 채우고 표를 토대로 글을 써보십시오.

제 2 과: 집안일

Bài 2: Việc nhà

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến công việc nhà, giặt giũ, lau dọn. Viết được thành thạo các câu văn, đoạn văn, biểu hiện xác nhận sự thật, giải thích, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

친구들을 집에 초대했습니다. 친구들이 집에 오기 전까지 할 일에 대한 목록을 작성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

주말에 대청소를 할 계획입니다. 집안일을 어떤 순서로 할지 목록을 적어 보십시오.

제 3 과: 감정

Bài 3: Tình cảm

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến tình cảm, cách biểu hiện tình cảm. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, biểu hiện về miêu tả tình cảm, kinh nghiệm hay cảm thán.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

사람들이 기쁘게 하는 방법에 대한 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분은 누구를 기쁘게 하고 있습니까? 그 사람을 기쁘게 하려면 어떤 방법이 좋을 까요? 글을 써 보십시오.

제 4 과: 생활 정보

Bài 4: Thông tin cuộc sống

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến việc mua bán, cư trú, sử dụng dịch vụ công cộng... Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện trao đổi thông tin, giới thiệu tiến cử, giải thích. c

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

알게 된 정보를 다른 사람에게 전해 주는 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분 나라에서 꼭 알아야 할 생활 정보에 대해 알아보고 다른 사람에게 전해 주는 글을 써 보십시오.

제 5 과: 취직

Bài 5: Xin việc

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị xin việc, thủ tục xin việc, nghề nghiệp.Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về tư vấn, bàn bạc, tìm hiểu thông tin, chúc mừng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

다음은 입사 원서를 낸 사람의 자기소개서 내용입니다. 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분이 만약 자기소개를 쓴다면 어떻게 쓰겠습니까? 글을 써 보십시오.

제 6 과: 고장

Bài 6: Hỏng hóc

1.Mục tiêu: Viết được các chính xác từ vựng liên quan đến phụ tùng, hư hỏng, sửa chữa và dịch vụ bảo hành.Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói lên nguyên nhân, giải thích, yêu cầu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

다음은 서비스 센터를 이용해본 사람의 이야기입니다. 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분은 서비스 센터를 이용한 경험이 있습니까? 표를 완성해 보고 글을 써 보십시오.

제 7 과: 명절

Bài 7: Lễ tết

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến Tết, Lễ, tết Trung thu, trò chơi dân gian.Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện giải thích văn hóa lễ tết, so sánh, nói lên mong ước.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

민속놀이를 소개하는 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다
여러분 나라의 민속놀이를 소개하는 글을 써 보십시오.

제 8 과: 여가 생활

Bài 8: Sinh hoạt giải trí

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan hoạt động giải trí. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói vè sở thích, đề nghị, thuyết phục.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.
2.2.써 봅시다
다음은 특별한 문화 체험에 대한 글입니다. 표를 보고 글을 완성해 보십시오.
2.3.더 알아봅시다
친구들에게 제안하고 싶은 특별한 여가 활동에 대한 글을 써 보십시오.

제 9 과:직장

Bài 9: Chuyển nhà

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến sinh hoạt trong công ty, các loại công ty, phòng ban, chức vụ, căng thẳng.Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện tìm lời khuyên, nói lên ý kiến, đề nghị.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.
2.2.써 봅시다
앞으로 다니고 싶은 회사에 대해 써 보십시오. 표를 토대로 글을 완성해 보십시오.
2.3.더 알아봅시다
앞으로 다니고 싶은 회사에 대해 생각해 보고 글을 써 보십시오.

제 10 과: 절약

Bài 10: Tiết kiệm

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng, câu văn, đoan văn liên quan đến tiết kiệm, chi phí sinh hoạt, thẻ tín dụng, biểu hiện liên quan đến tiêu dùng, tư vấn bàn bạc, tìm thông tin.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.
2.2.써 봅시다
여러분은 신용카트 사용에 대해 어떻게 생각합니까? 신용카트의 장점과 단점에 대한 글을 완성해 보십시오.
2.3.더 알아봅시다

신용카트의 장점과 단점을 더 생각해 보고 신용카트사용에 대한 여러분의 의견을 써 보십시오.

제 11 과:결혼

Bài 11: Kết hôn

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng. Viết được thành thạo các câu văn, đoạn liên quan đến kết hôn, ước vọng, kinh nghiệm, thảo luận.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

여러분은 배우자 고를 때 가장 중요하다고 생각합니까? 중요하다고 생각하는 항목을 쓰고 그 이유를 들어 배우자의 조건에 대한 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

배우자의 조건에 대한 글을 써 보십시오.

제 12 과: 사건과 사고

Bài 12: Sự cố và tai nạn

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn liên quan đến sự cố, tai nạn, truyền thanh, báo đài (thu thập thông tin, giải thích).

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.읽어봅시다

표를 보고 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분은 어떤 사건/사고를 경험하거나 목격한 일이 있습니까? 표를 완성하고 글을 써 보십시오.

제 13 과: 교육 제도

Bài 13: Chế độ giáo dục

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng liên quan đến giáo dục, chế độ giáo dục, thi đại học. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn nói lên ước vọng, đồng ý hay phản đối.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

표를 보고 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

‘나의 고 3 생활’이라는 주제로 한편의 글을 써 보십시오.

제 14 과: 생활과 환경

Bài 14: Môi trường và cuộc sống

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường (chủ trương, đoán, so sánh).

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

표를 보고 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

환경 문제의 심각성과 이를 막기 위한 방법에 대해 주장하는 글을 써 보십시오.

제 15 과: 옛날 이야기

Bài 15: Chuyện cổ tích

1.Mục tiêu: Viết được chính xác các từ vựng. Viết được thành thạo câu văn, đoạn văn liên quan đến nhân vật, cảnh vật, câu chuyện (giải thích, miêu tả, nói lên cảm nghĩ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

아래의 내용을 한국어로 번역하십시오.

2.2.써 봅시다

표를 보고 글을 완성해 보십시오.

2.3.더 알아봅시다

여러분이 읽거나 들은 옛날이야기 중 재미있었던 것이 있습니까? 그 이야기의 인상적인 내용과 소개하고 싶은 이유를 써 보십시오.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 (Ebook, workbook), tài liệu tham khảo giáo trình Viết Kyunghee 4, bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Về kiến thức: Đánh giá modun Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 4 thông qua các bài kiểm tra viết theo 15 chủ đề (thịnh hành, việc trong nhà, cảm xú c, thông tin cuộc

sống, xin việc, hỏng hóc, lễ tết, sinh hoạt giải trí, công sở, sự cố và tai nạn...). Đánh giá kiến thức người học về từ vựng, cách viết câu văn phức mẫu (câu có nhiều vế câu, sử dụng 2 vĩ tố liên kết trở lên), câu trích dẫn trực tiếp, gián tiếp thể ngắn gọn, câu văn hồi tưởng, các mẫu thông tin, đoạn/ bài viết mẫu với các đặc điểm văn phong, cách viết của dạng bài viết trong tiếng Hàn

1.2.Về kỹ năng: sau khi học xong modun Kỹ năng viết Tiếng Hàn Quốc 4, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sắp xếp được các từ ngữ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh, sắp xếp các câu văn viết thành đoạn văn theo các chủ đề bài học.
- Kỹ năng viết được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, các biểu hiện liên quan đến lời khuyên, giải thích, miêu tả tình cảm, cảm thán, tư vấn, bàn bạc, tìm hiểu thông ton, chúc mừng, giải thích, yêu cầu, giải thích văn hóa lễ tết, nói lên mong ước, nói về sở thích, đề nghị, thuyết phục, tìm lời khuyên, nói về kinh nghiệm, ước vọng, đồng ý, phản đối...
- Kỹ năng viết được thành thạo các câu văn phức (câu văn có chứa hai mệnh đề trở lên, câu văn lồng ghép, định ngữ) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Kỹ năng viết được thành thạo các câu trích dẫn gián tiếp và trực tiếp thể ngắn gọn.
- Kỹ năng viết được một bức email hoàn chỉnh thăm hỏi, đê đạt mong muốn nguyện vọng, hẹn hò, thay đổi, thuyết phục, khuyến cáo, tư vấn khích lệ… người khác.
- Phát triển kỹ năng viết theo format đề Topik (hiểu rõ bố cục bài viết theo chủ đề, biết cách viết bài minh họa theo sơ đồ, biểu đồ cho sẵn)

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Phương pháp: tích hợp giữa lý thuyết và thực hành.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên hệ Cao đẳng chuyên ngành Ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.

- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.
- Cần học thuộc từ vựng, ngữ pháp trước khi bước vào môn Viết, luyện tập viết các câu văn đến đoạn văn theo 15 chủ đê trong giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4

3.Những trọng tâm cần chú ý: viết đúng theo quy tắc viết trong tiếng Hàn, sử dụng vốn từ linh hoạt và cấu trúc câu để viết các câu văn, đoạn văn.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 4, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- 김중섭.조현용.이정희.정미향.윤혜리.정윤주 (2014), 경희 한국어 쓰기 4, (주)도서출판 하우
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NGHE TIẾNG HÀN QUỐC 1

Tên mô đun: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 1 한국어 **1** 듣기
Mã mô đun: MĐ18
Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)
1.Vị trí: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 1 là môn học được học sau môn Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 1.
2.Tính chất: Là mô đun chuyên môn bắt buộc. Kỹ năng nghe là một mô đun rất quan trọng trong quá trình học ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Nghe hiểu là một yếu tố cần thiết trong quá trình giao tiếp của các cuộc hội thoại. Đây là kỹ năng quyết định mối quan hệ giữa người nghe và người nói, kết quả các cuộc đàm thoại phụ thuộc rất lớn vào kỹ năng Nghe hiểu. Trong bốn kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết thì Nghe là yếu tố tiên quyết được nhắc đến đầu tiên.
II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)
1.**Về kiến thức:** người học nghe tốt được các bài nghe từ đơn giản đến phức tạp (nguyên âm, phụ âm, cách đọc nối âm, phụ âm cuối của từ, từ vựng, câu văn, đoạn văn) trong chương trình tiếng Hàn sơ cấp 1 liên quan đến 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong giao tiếp hàng ngày (giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích, công việc làm hàng ngày, trong tuần.... Tạo cho người học hứng thú học tập thông qua các hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... Với các bài luyện tập Nghe qua từng chủ đề, phù hợp cho người mới bắt đầu, người học nâng cao dần kỹ năng Nghe hiểu từ phát âm từ vựng, nghe và đọc đúng câu văn, đoạn văn ở trình độ sơ cấp 1 trong khung 6 bậc của tiếng Hàn.
2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập. Hình thành kỹ năng nghe như một phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.
- Nghe và phân biệt được phụ âm thường, phụ âm căng, âm bật hơi, phụ âm cuối theo đơn vị từ, hiện tượng nối âm đơn giản trong tiếng Hàn.
- Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, câu văn rất đơn giản, đoạn văn ngắn.
- Nghe hiểu và mô tả được chính xác những từ và cụm từ thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi...
- Nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.
- Nghe hiểu và mô tả được hội thoại, thông tin đơn giản với tốc độ nói chậm, rõ ràng về các chủ đề liên quan đến cá nhân đơn giản (giới thiệu bản thân, gia đình, ước

mơ, mua bán đơn giản, thời tiết, sở thích...).

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung môn học (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**제 1 과: 소개** **Giới thiệu** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
2	**제 2 과: 학교** **Trường học** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
3	**제 3 과: 일상생활** **Sinh hoạt hàng ngày** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	1
4	**제 4 과: 날짜와 요일** **Ngày và thứ** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
5	**제 5 과: 하루 일과** **Công việc hàng ngày** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	2	1	1	
	Kiểm tra lần 1	1	0	0	1

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
6	**제 6 과: 주말** **Cuối tuần** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
7	**제 7 과: 물건 사기 (1)** **Mua hàng (1)** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
8	**제 8 과: 음식** **Món ăn** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	2
9	**제 9 과: 집** **Nhà cửa** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
10	**제 10 과: 가족** **Gia đình** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	2	1	1	
	Kiểm tra lần 2	1	0	0	1
11	**제 11 과: 날씨** **Thời tiết** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	3	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3.더 알아봅시다				
12	**제 12 과: 전화** **Điện thoại** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
13	**제 13 과: 생일** **Sinh nhật** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
14	**제 14 과: 취미** **Sở thích** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
15	**제 15 과: 교통** **Giao thông** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 소개

Bài 1: Giới thiệu

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng về tên, quốc tịch, nghề nghiệp, lời chào (giới thiệu một người nào đó). Nghe hiểu rõ được những lời mà người khác hỏi hoặc giới thiệu về tên, quốc tịch, nghề nghiệp.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và ghi số thứ tự đúng với bức tranh.
2.1.2. Nghe và chọn bức tranh đúng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe đoạn hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.2. Nghe và nối tên người với nghề nghiệp của họ.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp.

제 2 과: 학교

Bài 2: Trường học

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác tên đồ vật, giới thiệu về trường học, trang thiết bị trường học, đồ vật trong phòng học. Nghe tốt và hiểu thông tin các câu văn, đoạn văn giới thiệu tên đồ vật, giới thiệu về trường học, trang thiết bị trường học, đồ vật trong phòng học.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và ghi số thứ tự đúng với bức tranh.
2.1.2. Hãy nghe và chọn đáp án đúng.
2.1.3. Hãy nghe và chọn đáp án đúng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
+ Điền từ thích hợp vào ① và ②
+ Điền từ thích hợp vào ① và ②
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe hội thoại và chọn đáp án phù hợp.

제 3 과: 일상 생활

Bài 3: Sinh hoạt hàng ngày

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả chính xác được các động từ, tính từ, từ vựng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày ở thì hiện tại thường thể lịch sự, đại từ nhân xưng để hỏi.Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn đơn nói về hoạt động trong sinh hoạt hàng ngày.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và chọn bức tranh đúng.
2.1.2. Nghe và chọn bức tranh đúng.

2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.2. Nghe và chọn địa điểm diễn ra hội thoại.
2.2.3. Nghe và liên kết những thông tin có liên quan với nhau.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe hội thoại và chọn đáp án đúng.

제 4 과: 날짜와 요일

Bài 4: Ngày và thứ

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả chính xác được từu vựng ngày và thứ, nghe hiểu và mô tả thuần thục được các câu văn, đoạn văn ngắn, các biểu hiện liên quan đến thời gian.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và nối cho phù hợp với các ngày dưới đây.
2.1.2. Nghe và viết các số trong câu bằng chữ.
2.1.3. Nghe và chọn nội dung đúng với mẫu dưới đâu.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe đoạn hội thoai và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.2.3. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp.

제 5 과: 하루 일과

Bài 5: Công việc trong ngày

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác số từ thuần Hàn, các trường hợp sử dụng số từ thuần Hàn, nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn ngắn diễn đạt ở thì hiện tại thường thể thân mật.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và liên kết các nội dung phù hợp.
2.1.2. Nghe và lựa chọn bức tranh đúng.
2.1.3. Nghe và viết thời gian bằng số.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.2.3. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 6 과: 주말

Bài 6:Cuối tuần

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác chia đuôi động từ, tính từ thời quá khứ, đưa ra yêu cầu đối với người khác, nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn liên quan đến các hoạt động cuối tuần thì quá khứ và hiện tại.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và liên kết các thông tin phù hợp.

2.1.2. Nghe và chọn bức tranh đúng.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng.

2.2.3. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 7 과: 물건 사기 (1)

Bài 7: Mua hang (1)

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác các danh từ chỉ đơn vị, các tư vựng, các biểu hiện liên quan đến mua sắm, nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn ngắn liên quan đến biểu hiện mong muốn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và chọn câu/ nội dung đúng.

2.1.2. Nghe và chọn bức tranh đúng.

2.1.3. Nghe hội thoại và chọn đáp án đúng.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 8 과: 음식

Bài 8: Món ăn

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả chính xác được các món ăn tiêu biểu Hàn Quốc, những từ vựng liên quan đến nhà hàng, nghe hiểu và mô tả thuần thục được cách gọi món, yêu cầu gọi món.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và liên kết thông tin với ảnh liên quan.
2.1.2. Nghe và chọn đáp án đúng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.2. Nghe hội thoại và chọn món ăn ưa thích của từng nguwofi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 9 과: 집

Bài 9: Nhà cửa

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ chỉ phương hướng, nhà cửa và đồ gia dụng, nơi chốn, nghe hiểu và mô tả được thuần thục cách mời khách và hướng dẫn đường đi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe hội thoại và liên kết các nội dung phù hợp.
2.1.2. Nghe hội thoại sau và tìm nhà của Phùng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 10 과: 가족

Bài 10: Gia đình

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả chính xác được các định từ số (2), các từ vựng liên quan đến nghề nghiệp. Nghe hiểu tốt các thông tin giới thiệu về gia đình, cung cấp thông tin, nhận thông tin,.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và nối tên người với nghề nghiệp của họ.
2.1.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.1.3. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe và nối thông tin với bức tranh phù hợp
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 11 과: 날씨

Bài 11: Thời tiết

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng, biểu hiện liên quan đến mùa, thời tiết, nhiệt độ không khí, nghe hiểu và mô tả tốt được câu văn, đoạn văn liên quan đến kế hoạch.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và liên kết các hiện tượng thời tiết với những ngày phù hợp.

2.1.2. Nghe và đánh dấu v vào những hiện tượng thời tiết phù hợp.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp.

2.2.2. Nghe hội thoại và chọn câu trả lời phù hợp.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 12 과: 전화

Bài 12: Điện thoại

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ, biểu hiện liên quan đến điện thoại, gọi điện thoại, nghe hiểu và mô tả tốt được các câu văn chỉ mục đích.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và liên kết các nội dung phù hợp.

2.1.2. Nghe các số điện thoại và ghi lại.

2.1.3. Nghe và liên kết với nội dung phù hợp.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.

2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 13 과: 생일

Bài 13: Sinh nhật

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng, nghe hiểu tốt các biểu hiện liên quan đến sinh nhật như là chúc mừng, giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nối thông tin với các bức tranh phù hợp.

2.1.2. Nghe và chọn đáp án đúng.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 14 과: 취미

Bài 14: Sở thích

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng thể thao, sở thích, tần suất. Nghe hiểu tốt các câu văn, đoạn văn ngắn liên quan đến thể thao, sở thích, tần suất, biểu hiện khả năng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe hội thoại và chọn bức hình có liên quan.
2.1.2. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng, sai.
2.1.3. Nghe và chọn đáp án đúng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 15 과: 교통

Bài 15: Giao thông

1.Mục tiêu: Người học nghe hiểu và mô tả được chính xác các phương tiện giao thông, phó từ nghi vấn, từ vựng biểu hiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng. Nghe hiểu và mô tả thành thạo các câu văn, đoạn văn ngắn liên quan đến chủ đề giao thông.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe hội thoại và liên kết với những hình ảnh phù hợp.
2.1.2. Nghe hội thoại và chọn đáp án đúng.
2.1.3. Nghe và liên kết các thông tin.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe hội thoại và chỉ ra đáp án đúng sai.
2.2.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.2.3. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng.

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

1.1. Kiến thức: Đánh giá modun Kỹ năng Nghe tiếng Hàn Quốc 1 thông qua các bài kiểm tra với nội dung các bài nghe từ đơn giản đến phức tạp (nguyên âm, phụ âm, cách đọc nối âm, phụ âm cuối của từ, từ vựng, câu văn, đoạn văn) trong chương trình tiếng Hàn sơ cấp 1 liên quan đến 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong giao tiếp hàng ngày (giới thiệu bản thân, gia đình, sở thích, công việc làm hàng ngày, trong tuần... Đánh giá thông qua các nội dung hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... qua các bài nghe theo từng chủ đề, phù hợp cho người mới bắt đầu.

1.2. Kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng Nghe tiếng Hàn Quốc 1, thực hiện đánh giá người học:

Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.

- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả chính xác được những từ và cụm từ thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi...
- Kỹ năng nghe và phân biệt chính xác được phụ âm thường, phụ âm căng, âm bật hơi, phụ âm cuối theo đơn vị từ, hiện tượng nối âm đơn giản trong tiếng Hàn.
- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, câu văn rất đơn giản, đoạn văn ngắn.
- Kỹ năng nghe hiểu tốt và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học, trên đường, ở chợ, trung tâm thương mại...
- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả thành thạo được hội thoại, thông tin đơn giản với tốc độ nói chậm, rõ ràng về các chủ đề liên quan đến cá nhân đơn giản (giới thiệu bản thân, gia đình, ước mơ, mua bán đơn giản, thời tiết, sở thích...).
- Kỹ năng nghe hiểu có phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và kỹ năng phán đoán trong các tình huống.

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.*Đối với giáo viên, giảng viên:*

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Trước khi học kỹ năng Nghe, học thuộc từ mới, luyện đọc từ vựng nhiều lần để phát âm thật chuẩn, hiểu kỹ và tự luyện tập những cấu trúc ngữ pháp đã được học sao cho thành thạo.
- Nghe trước bài nghe ở nhà trước khi lên lớp.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng kế hoạch đào tạo.

3. Trọng tâm cần chú ý: thuộc kỹ từ vựng, ngữ pháp, phát âm đúng từ vựng, đọc đúng câu văn, đoạn văn.

4. Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 1, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NGHE TIẾNG HÀN QUỐC 2

Tên mô đun: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 2 한국어 2 듣기

Mã mô đun: MĐ19

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 2 là mô đun được học sau Tiếng Hàn Nghe 1 và Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 2.

2.Tính chất: Là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học nghe tốt các bài nghe từ đơn giản đến phức tạp, được nghe các nội dung từ vựng, câu văn, đoạn văn trong chương trình tiếng Hàn sơ cấp 2 liên quan đến 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong giao tiếp hàng ngày (gặp gỡ, cuộc hẹn, mua sắm, giao thông, điện thoại.... Tạo cho người học hứng thú học tập thông qua các hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... Với các bài luyện tập Nghe qua từng chủ đề, phù hợp cho người học đã kết thúc tiếng Hàn sơ cấp 1, người học nâng cao dần kỹ năng Nghe hiểu từ phát âm từ vựng, nghe và đọc đúng câu văn, đoạn văn ở trình độ sơ cấp 2 trong khung 6 bậc của tiếng Hàn.

2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập. Hình thành kỹ năng nghe như một phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống. Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, câu văn đơn giản, đoạn văn ngắn.

- Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ và cụm từ thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi...
- Nghe hiểu và làm theo tốt những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học, trường học, ở chợ, trung tâm thương mại, khu mua sắm, bưu điện...
- Nghe hiểu và mô tả được hội thoại, thông tin đơn giản với tốc độ nói chậm vừa phải, rõ ràng về các chủ đề liên quan đến cá nhân đơn giản (gặp gỡ, cuộc hẹn, mua sắm, giao thông, điện thoại...).

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 만남** **Bài 1: Gặp gỡ** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
2	**제 2 과: 약속** **Bài 2: Cuộc hẹn** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
3	**제 3 과: 물건 사기** **Bài 3: Mua hàng** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
4	**제 4 과: 병원** **Bài 4: Bệnh viện** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
5	**제 5 과: 편지** **Bài 5: Thư tín** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	2	1	1	
	Kiểm tra	1	0	0	1
6	**제 6 과: 교통 (2)** **Bài 6: Giao thông (2)** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	3	1	2	

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3.더 알아봅시다				
7	**제 7 과: 전화** **Bài 7: Điện thoại** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
8	**제 8 과: 영화** **Bài 8: Phim ảnh** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
9	**제 9 과: 휴일** **Bài 9: Ngày nghỉ** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
10	**제 10 과: 외모** **Bài 10: Ngoại hình** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	2	1	1	
	Kiểm tra	1	0	0	1
11	**제 11 과: 여행** **Bài 11: Du lịch** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
12	**제 12 과: 공공장소** **Bài 12: Nơi công cộng** 1.알아봅시다	3	1	2	1

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.들어봅시다 3.더 알아봅시다				
13	**제 13 과: 도시** **Bài 13: Đô thị** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
14	**제 14 과: 계획** **Bài 14: Kế hoạch** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
15	**제 15 과: 한국생활** **Bài 15: Sinh hoạt Hàn Quốc** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	3	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 만남

Bài 1: Gặp gỡ

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng chỉ mối quan hệ, từ vựng liên quan đến thăm viếng, chào hỏi. Nghe hiểu tốt các câu văn đoạn văn liên quan đến thăm viếng, các mối quan hệ và lời chào hỏi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và nối bức tranh phù hợp.

2.1.2. Nghe đoạn hội thoại và nối quan hệ phù hợp của Jeongu

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe đoạn hội thoại, tìm bức tranh phù hợp và điền số thứ tự.

2.2.2. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh

dấu X.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 2 과: 약속

Bài 2: Cuộc hẹn

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến hứa hẹn, từ vựng liên quan đến địa điểm. Nghe hiểu tốt các câu văn đoạn văn liên quan đến hẹn gặp, xin phép làm một việc gì đó.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và nối bức tranh phù hợp.
2.1.2. Hãy nghe và đánh dấu v vào bức tranh đúng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại giữa người quản lý ký túc xá và một học sinh. Lựa chọn tất cả những hành động được phép làm.
2.2.3. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 3 과: 물건 사기 (2)

Bài 3: Mua hàng (2)

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các danh từ chỉ đơn vị (2), từ vựng liên quan đến mua đồ, trạng thái của sự vật. Nghe hiểu và mô tả tốt được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến mua đồ, cách nói so sánh, câu văn sử dụng định ngữ thì hiện tại.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Người này mua cái gì? Số lượng bao nhiêu? Hãy nối các phương án đúng.
2.1.2. Hai người này lựa chọn cái gì? Hãy chọn cái đúng.
2.1.3. Nghe và chọn phương án đúng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe và nối bức tranh phù hợp.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

제 4 과: 병원

Bài 4: Bệnh viện

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến bộ phận cơ thể, liên quan đến triệu chứng bệnh, thuốc bệnh viện. Nghe hiểu tốt các câu văn đoạn, văn, biểu hiện thường dùng trong bệnh viện, hiệu thuốc, câu văn sử dụng định ngữ thì quá khứ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe các câu và nối với bức tranh phù hợp, xem người trong tranh bị đau ở đâu?

2.1.2. Nghe kỹ và đánh dấu v vào bức tranh đúng như mẫu xem người trong tranh phải làm gì?

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe đoạn hội thoai xảy ra ở bệnh viện, và chọn câu trả lời đúng với câu hỏi.

2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và nối với câu đúng của người nam và người nữ.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 5 과: 편지

Bài 5: Thư tín

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến phó từ liên kết, từ vựng liên quan đến thư tín (1), từ vựng liên quan đến thư tín (2). Nghe hiểu và mô tả được câu văn đoạn, văn, biểu hiện liên quan đến cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin, câu văn sử dụng định ngữ thì tương lai.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe hội thoại và nối bức tranh phù hợp.

2.1.2. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 6 과: 교통 (2)

Bài 6: Giao thông (2)

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng chỉ phương tiện giao thông (2), những cấu trúc và từ vựng liên quan đến giao thông (2), tòa nhà, biểu hiện

liên quan đến phương hướng di chuyển. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, biểu hiện liên quan đến cách xác nhận, chỉ đường.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và tìm trong tranh địa điểm được hướng dẫn rồi điền số vào chỗ trống.

2.1.2. Nghe và nối những phương án phù hợp.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 7 과: 전화 (2)

Bài 7: Điện thoại (2)

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến điện thoại (1), từ vựng liên quan đến điện thoại (2), từ vựng liên quan đến điện thoại di động. Nghe hiểu và mô tả thành thạo câu văn, đoạn văn ngắn, biểu hiện thường dùng để lại tin nhắn qua điện thoại, đặt chỗ trước.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và nối với bức tranh phù hợp.

2.1.2. Nghe đoạn hội thoại và đánh dấu vào người phải nhận điện thoại.

2.1.3. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe hội thoại và chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.2. Nghe nội dung lời nhắn rồi chọn đáp án đúng.

2.2.3. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 8 과: 영화

Bài 8: Phim ảnh

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến phim ảnh, liên quan đến trạng thái tình cảm. Nghe hiểu và mô tả thuần thục được câu văn, đoạn văn biểu hiện liên quan đến cảm xúc, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Nghe và nối với nội dung phù hợp.
2.1.2. Nghe và lựa chọn bức tranh phù hợp.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe đoạn hội thoại, đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.
2.2.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.2.3. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 9 과:휴일

Bài 9: Ngày nghỉ

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm, các ngày lễ tết. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về các ngày lễ tết, nguyện vọng và mục đich của bản thân.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và nối với bức tranh phù hợp.
2.1.2. Nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 10 과: 외모

Bài 10: Ngoại hình

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại hình, màu sắc, động từ có tác động liên quan đến cơ thể người, nghe hiểu chính xác đuôi các động từ bất quy tắc ㅎ. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Hãy nghe và viết thứ tự các bức tranh.
2.1.2. Nghe và nối với bức tranh phù hợp.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe và điền số vào bức tranh phù hợp.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 11 과: 여행

Bài 11: Du lịch

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến du lịch, từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị cho chuyến du lịch. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn kể về chuyến du lịch, các biểu hiện thường dùng liên quan đến kinh nghiệm và cho lời khuyên.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và chọn phương án đúng.
2.1.2. Nghe và nối với bức tranh phù hợp.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 12 과: 공공장소

Bài 12: Nơi công cộng

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, câu văn, đoạn văn, các biểu hiện thường dùng ở những nơi công cộng, Nghe hiểu và mô tả thành thạo được các biểu hiện cấm đoán, xin lỗi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nghe và nối với bức tranh phù hợp.
2.1.2. Nghe và đánh dấu vào bức tranh đúng.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.2.3. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 13 과: 도시

Bài 13: Đô thị

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng, nghe hiểu tốt các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến đô thị, phương hướng, phỏng đoán, giả

định.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đây là lời giới thiệu về vùng nào? Nghe và điền số vào những vùng thích hợp và nối với các sản phẩm tương ứng của vùng đó.

2.1.2. Nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.2. Nghe và trả lời câu hỏi.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 14 과: 계획

Bài 14: Kế hoạch

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng, nghe hiểu tốt các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến học tập, nghề nghiệp, nơi làm việc, viết về kế hoạch, thông tin cá nhân.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Những việc sau đâu đã thực hiện được bao lâu rồi? Hãy nghe và nối với khoảng thời gian phù hợp.

2.1.2. Nghe và đánh dấu vào các việc sẽ làm.

2.2.들어봅시다

2.2.1. Nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.

2.2.2. Nghe và trả lời câu hỏi.

2.3.더 알아봅시다

2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.

2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 15 과: 한국 생활

Bài 15: Sinh hoạt Hàn Quốc

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt ở Hàn Quốc, từ vựng liên quan đến việc tìm nhà. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến tìm thông tin, tìm nhà.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Người này đã nhận được gì. Hãy chọn phương án phù hợp.

2.1.2. Ngôi nhà thế nào? Nghe và chọn tất cả các phương án đúng.
2.1.3. Đây là phần mô tả về ngôi nhà bạn định chuyển tới. Hãy chọn những thứ bạn cần mua.
2.2.들어봅시다
2.2.1. Nghe và lựa chọn phương án đúng, sai. Nếu đúng đánh dấu O, sai đánh dấu X.
2.2.2. Nghe hội thoại và trả lời câu hỏi.
2.3.더 알아봅시다
2.3.1. Nghe và điền vào chỗ trống.
2.3.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

IV/ Điều kiện mô đun:
1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.
2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu
3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng
4.Các điều kiện khác:
V. Nội dung và phương pháp đánh giá:
1. Nội dung:
1.1. Kiến thức: Đánh giá kiến thức modun tiếng Hàn Nghe 2 thông qua các bài kiểm tra đơn giản đến phức tạp, các nội dung từ vựng, câu văn, đoạn văn trong chương trình tiếng Hàn sơ cấp 2 liên quan đến 15 chủ đề bắt gặp nhiều trong giao tiếp hàng ngày (gặp gỡ, cuộc hẹn, mua sắm, giao thông, điện thoại.... Nội dung đánh giá kiến thức modun thông qua các hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... với các bài Nghe qua từng chủ đề, phù hợp cho người học đã kết thúc tiếng Hàn sơ cấp 1, người học nâng cao dần kỹ năng Nghe hiểu từ phát âm từ vựng, nghe và đọc đúng câu văn, đoạn văn ở trình độ sơ cấp 2.
1.2. Kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng Nghe tiếng Hàn Quốc 2, thực hiện đánh giá người học:
- Kỹ năng nghe hiểu và làm theo thành thạo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.
- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả được hội thoại, thông tin đơn giản với tốc độ nói chậm vừa phải, rõ ràng về các chủ đề liên quan đến cá nhân đơn giản (gặp gỡ, cuộc hẹn, mua sắm, giao thông, điện thoại...).
- Kỹ năng Nghe hiểu và mô tả được các từ vựng, câu văn đơn giản, đoạn văn ngắn.
-
1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả chính xác được những từ và cụm từ thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi...
- Kỹ năng sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.
- Kỹ năng nghe với phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng môn học: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Trước khi học kỹ năng Nghe, học thuộc từ mới, phát âm chuẩn từ vựng, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học.
- Nghe trước bài nghe ở nhà.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3. Trọng tâm cần chú ý: học thuộc từ vựng, ngữ pháp, phát âm chuẩn từ vựng, câu.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 2, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NGHE TIẾNG HÀN QUỐC 3

Tên mô đun: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 3 한국어 3 듣기

Mã mô đun: MĐ20

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 3 là mô đun được học sau Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 2 và Ngữ pháp tiếng Hàn 3.

2.Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: người học được nghe các bài nghe từ đơn giản đến phức tạp (câu văn, đoạn văn) với tốc độ nhanh hơn trình độ sơ cấp trong chương trình tiếng Hàn trung cấp 3, liên quan đến 15 chủ đề (sinh hoạt ở trường học, quan hệ xã hội, ngân hàng, mua sắm, tính cách.... Tạo cho người học hứng thú học tập thông qua các hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... Với các bài luyện tập Nghe qua từng chủ đề, phù hợp cho người mới bắt đầu, người học nâng cao dần kỹ năng Nghe hiểu từ phát âm từ vựng, nghe và đọc đúng câu văn, đoạn văn ở trình độ trung cấp 3 trong khung 6 bậc của tiếng Hàn.

2.Về kỹ năng:

- Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.
- Hình thành kỹ năng nghe như một phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống. Nghe hiểu và mô tả được các từ vựng, câu văn, đoạn văn ngắn.
- Nghe hiểu và mô tả chính xác được những từ và cụm từ thông dụng trong các mối quan hệ xã hội, nghe hiểu và mô tả được hội thoại, thông tin với tốc độ nói vừa về các chủ đề liên quan đến mua sắm, ngân hàng, internet, phim ảnh, các nghi lễ và quy tắc...
- Nghe hiểu, diễn đạt được tốt nội dung, trọng tâm đoạn hội thoại hoặc độc thoại dài trong các tình huống như phỏng vấn, tư vấn bác sĩ, ngân hàng, quy tắc phép tắc, internet, mắc lỗi...
- Nghe hiểu tốt bài phát biểu, các bài phỏng vấn chuyên môn, câu chuyện, quảng cáo...
- Phát triển kỹ năng Nghe theo format đề Topik ở dạng đơn giản (Nghe và chọn bức tranh có liên quan, nghe và chọn câu nói tiếp theo phù hợp.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải

quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 학교 생활** **Bài 1: Sinh hoạt ở trường** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
2	**제 2 과: 대인 관계** **Bài 2: Quan hệ xã hội** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
3	**제 3 과: 건강** **Bài 3: Sức khỏe** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
4	**제 4 과: 쇼핑** **Bài 4: Mua sắm** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
5	**제 5 과: 요리** **Bài 5: Món ăn** 1.알아봅시다 2.들어봅시다 3.더 알아봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 1	1	0	0	1
6	**제 6 과: 은행** **Bài 6: Ngân hàng** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
7	**제 7 과: 성격**	5	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bài 7: Tính cách 1.알아봅시다 2.들어봅시다				
8	**제 8 과: 실수** **Bài 8: Lỗi** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	2
9	**제 9 과: 이사** **Bài 9: Chuyển nhà** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
10	**제 10 과: 여행** **Bài 10: Du lịch** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 2	1	0	0	1
11	**제 11 과: 고민** **Bài 11: Lo lắng** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
12	**제 12 과: 인터넷** **Bài 12: Internet** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
13	**제 13 과: 희망** **Bài 13: Hy vọng** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
14	**제 14 과: 영화와 드라마** **Bài 14: Phim** 1.알아봅시다	5	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.들어봅시다				
15	**제 15 과: 예절과 규칙** **Bài 15: Nghi lễ và quy tắc** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	5	1	4	
	Cộng	75	15	58	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 학교 생활

Bài 1: Sinh hoạt ở trường

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả được chính xác các từ vựng liên quan đến lớp học, sinh hoạt ở trường học và các chương trình hoạt động ở trường học. Nghe hiểu và mô tả thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến giới thiêu, giải thích, lên kế hoạch.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 두 학생의 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다

2.2.1. 한국대학교의 축제에 대해서 알고 있습니까. 다음을 보고 축제 기간에 어떤 행사가 있는지 이야기해 보십시오.

2.2.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

제 2 과: 대인 관계

Bài 2: Quan hệ xã hội

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, họp mặt. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được các câu văn, đoạn văn, biểu hiện thăm hỏi, nhờ cậy, từ chối.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
남자의 고민은 무엇입니까?
여자가 말한 세 가지 방법은 무엇입니까?
여자의 이야기를 듣고 남자가 할 행동으로 맞지 않은 것을 고르십시오.

제 3 과: 건강

Bài 3: Sức khỏe

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến sức khỏe, sự mệt mỏi và nghỉ ngơi. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, biểu hiện đưa ra lời khuyện, giới thiệu, tư vấn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 건강하게 살기 위한 습관에 대해 의사와 상담을 하고 있습니다. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.더 알아봅시다
내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.
건강 나이가 무엇입니까? 문장을 완성하십시오.
젊게 살기 위해 할 수 있는 방법으로 제시한 것을 모두 고르십시오.

제 4 과: 쇼핑

Bài 4: Mua sắm

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả được các từ vựng liên quan đến trang phục, kích cỡ, đổi hàng/ trả lại hàng, các loại hình mua sắm. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện bày tỏ sự bất mãn, xin lỗi, yêu cầu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대호를 잘 듣고 맞는 것에 v 해보십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.
이 가게에서 교환. 환불이 가능할 때는 언제입니까? 문장을 완성하십시오.
들은 내용 중 교환. 환불이 불가능할 때는 언제입니까? 모두 고르십시오.

제 5 과: 요리

Bài 5: Món ăn

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến món ăn, nấu ăn. Nghe hiểu và mô tả thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về cách nấu ăn, miêu tả vị món ăn, đưa ra đề nghị.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

+ 두 사람은 어느 식당에 갈까요?

+ 두 사람은 어떤 음식을 먹을까요?

2.1.2. 대화를 잘 듣고 어떤 요리를 추천하는지 고르십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

+ 두 사람은 무엇을 먹을까요? 메뉴판에서 모두 고르십시오.

+ 남자는 어떤 음식을 잘 못 먹습니까?

+ 이 식당을 추천하는 이유는 무엇입니까?

2.2.들어봅시다

2.2.1. 한국 요리 전문가들이 세계인에게 추천하는 한국의 대표적인 요리로는 비빔밥, 떡볶이, 김치 등이 있습니다. 다음의 정보를 보며 이 음식에 대하여 (보기)와 같이 말해 보십시오.

2.2.2. 다음은 라디오의 맛집 소개 코너입니가다. 내용을 잘 듣고 답하십시오.

+ 이 사람은 무슨 음식을 추천하고 있습니까? 그리고 왜 추천합니까? 들으면서 다음 빈칸에 채우십시오.

+ 이 식당에 대한 설명으로 맞는 것을 모두 고르십시오.

제 6 과: 은행

Bài 6: Ngân hàng

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến đồng tiền, ngân hàng, nghiệp vụ ngân hàng. Nghe hiểu và mô tả thuần thục được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nhờ giúp đỡ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại thông tin.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

+ 여자와 관계있는 내용을 고르십시오.

+ 남자와 관계있는 내용을 고르십시오.

+ 여자가 돈을 많이 낸 이유를 고르십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

+ 여자가 은행에 간 이유가 아닌 것을 고르십시오.

+ 다음을 보고 잘못된 정보를 고르십시오.

2.2.들어봅시다

대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
남자의 생각과 다른 것을 고르십시오.
들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 7 과: 성격

Bài 7: Tính cách

1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến tính cách, đặc tính con người, từ thường dùng (thành ngữ). Nghe hiểu và mô tả thuần thục được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện miêu tả, khen ngợi, cảm thán.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 답하십시오.
2.1.4. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

제 8 과: 실수

Bài 8: Mắc lỗi

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến sai sót, việc xin lỗi, trí nhớ. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện giải thích, xin lỗi, an ủi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

제 9 과: 이사

Bài 9: Chuyển nhà

1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến hình thức, loại hình cư trú, chuyển nhà và đồ dùng gia đình. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nhờ giúp đỡ, sử dụng dịch vụ chuyển nhà, nguyện vọng.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 맞는 것에 V 해 보십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

제 10 과: 여행

Bài 10: Du lịch

1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu tốt câu văn, đoạn văn liên quan đến tua du lịch, địa điểm du lịch, lịch trình du lịch, hỏi thông tin, đặt trước. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được các câu văn, đoạn văn thể hiện mục đích hoặc giới thiệu.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.4. 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시
대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

제 11 과: 고민

Bài 11: Lo lắng

1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu tốt câu văn, đoạn văn biểu hiện sự lo lắng, các loại hình tư vấn, khích lệ, động viên, khuyên nhủ.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.3. 내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.4. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
내용을 잘 듣고 질문에 답하십시오.

제 12 과: 인터넷

Bài 12: Internet

1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến internet, thư điện tử, các chương trình soạn thảo văn bản. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu bức email hoàn chỉnh tìm thông tin hoặc khuyên nhủ.

2. Nội dung:
2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

제 13 과:희망

Bài 13: Hy vọng
1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến ước mơ, hy vọng, từ vựng liên quan đến hy vọng trong tương lai, liên quan đến hoạt động từ thiện, liên quan đến sự thành công. Nghe hiểu và mô tả tốt được câu văn, đoạn văn giải thích, thể hiện hy vọng, thể hiện ý chí.
2. Nội dung:
2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

제 14 과: 영화와 드라마

Bài 14: Phim điện ảnh và phim truyền hình
1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu và mô tả tốt các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến phim truyền hình, các loại phim, rạp chiếu phim và cảm tưởng, cảm nhận phim.
2. Nội dung:
2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

제 15 과: 예절과 규칙

Bài 15: Nghi lễ và quy tắc
1. Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến phép tắc

xã hội, lễ nghĩa, quy tắc. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến khuyến cáo, nghĩa vụ, thuyết phục.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다

대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá modun Kỹ năng Nghe tiếng Hàn Quốc 3 thông qua các bài kiểm tra nghe từ đơn giản đến phức tạp (câu văn, đoạn văn) trong chương trình tiếng Hàn trung cấp 3 liên quan đến 15 chủ đề (sinh hoạt ở trường học, quan hệ xã hội, ngân hàng, mua sắm, tính cách.... Đánh giá nội dung thông qua các hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... qua từng chủ đề, phù hợp cho người mới bắt đầu, người học nâng cao dần kỹ năng Nghe hiểu từ phát âm từ vựng, nghe và đọc đúng câu văn, đoạn văn ở trình độ trung cấp 3.

1.2.Kỹ năng: Nghe hiểu và mô tả được những từ và cụm từ thông dụng trong các mối quan hệ xã hội, nghe hiểu và mô tả được hội thoại, thông tin với tốc độ nói vừa về các chủ đề liên quan đến mua sắm, ngân hàng, internet, phim ảnh, các nghi lễ và quy tắc...

- Kỹ năng nghe hiểu, diễn đạt được nội dung, trọng tâm đoạn hội thoại hoặc độc thoại dài trong các tình huống như phỏng vấn, tư vấn bác sĩ, ngân hàng, quy tắc phép tắc, internet, mắc lỗi...
- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả được các từ vựng, câu văn, đoạn văn ngắn.
- Kỹ năng Nghe theo format đề Topik ở dạng đơn giản.
- Kỹ năng sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.
- Kỹ năng nghe như với phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Trước khi học kỹ năng Nghe, học thuộc từ mới, phát âm chuẩn từ vựng, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học.
- Nghe trước bài nghe ở nhà.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Những trọng tâm cần chú ý: phát âm, nghe hiểu rõ từ vựng, cấu trúc liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 3, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NGHE TIẾNG HÀN QUỐC 4

Tên mô đun: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 4 한국어 4 듣기

Mã mô đun: MĐ21

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 4 là mô đun được học sau Kỹ năng nghe Tiếng Hàn Quốc 3 và Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 4

2.Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học nghe được các bài nghe từ đơn giản đến phức tạp (câu văn, đoạn văn) trong chương trình tiếng Hàn trung cấp 4 liên quan đến 15 chủ đề (thông tin cuộc sống, xin việc, lễ tết, sự cố tai nạn, công sở...) Tạo cho người học hứng thú học tập thông qua các hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... Với các bài luyện tập Nghe qua từng chủ đề, phù hợp cho người học đã kết thúc khung chương trình bậc 4 tiếng Hàn, tiếp tục nâng cao trình độ nghe hiểu ở khung chương trình bậc 4 trong khung 6 bậc chuẩn của tiếng Hàn.

2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.

- Hình thành kỹ năng nghe như một phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống. Nghe hiểu và mô tả được các từ vựng, câu văn, đoạn văn.
- Nghe hiểu và mô tả chính xác được những từ và cụm từ thông dụng trong các mối quan hệ xã hội, nghe hiểu và mô tả được hội thoại, thông tin với tốc độ nói nhanh hơn so với trình độ sơ cấp 2 về các chủ đề liên quan đến mua sắm, ngân hàng, internet, phim ảnh, các nghi lễ và quy tắc...
- Nghe hiểu, diễn đạt thành thạo được nội dung, trọng tâm đoạn hội thoại hoặc độc thoại dài trong các tình huống như bài báo, biểu hiện cảm xúc, khuyên nhủ tư vấn, xin việc, lễ tết...
- Nghe hiểu tốt các bài phát biểu, các bài phỏng vấn chuyên môn, câu chuyện, quảng cáo...
- Phát triển kỹ năng Nghe theo format đề Topik (Chọn hành động mà người nữ phải làm tiếp theo, chọn hành động đúng của người nam, nghe đoạn văn và chọn đáp án đúng, nghe đoạn văn và chọn câu trọng tâm của bàn nghe...).

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**제 1 과: 유행** **Bài 1: Thịnh hành** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
2	**제 2 과: 집안일** **Bài 2: Việc nhà** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
3	**제 3 과: 감정** **Cảm xúc** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
4	**제 4 과: 생활정보** **Thông tin cuộc sống** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
5	**제 5 과: 취직** **Xin việc** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**4**	1	3	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 고장** **Hỏng hóc** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
7	**제 7 과: 명절** **Lễ tết** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
8	**제 8 과: 여가 생활** **Sinh hoạt giải trí** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	2
9	**제 9 과: 직장** **Công sở** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
10	**제 10 과: 절약** **Tiết kiệm** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**4**	1	3	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 결혼** **Kết hôn** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
12	**제 12 과: 사건과 사고** **Sự cố và tai nạn** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
13	**제 13 과: 교육제도** **Chế độ giáo dục** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
14	**제 14 과: 생활과 환경** **Cuộc sống và môi trường** 1.알아봅시다 2.들어봅시다	**5**	1	4	
15	**제 15 과: 예날 이야기** **Chuyện cổ tích**	**5**	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.알아봅시다 2.들어봅시다				
	Cộng	**75**	**15**	**58**	**2**

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 유행

Bài 1: Thịnh hành

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến thời trang, cái đẹp, mốt. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện về lời khuyên, nói lên ý kiến, giải thích đặc trưng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다

2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 2 과: 집안일

Bài 2: Việc nhà

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến công việc nhà, giặt giũ, lau dọn. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được các câu văn, đoạn văn, biểu hiện xác nhận sự thật, giải thích, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다

2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 3 과: 감정

Bài 3: Tình cảm

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến tình cảm, cách biểu hiện tình cảm. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, biểu hiện về miêu tả tình cảm, kinh nghiệm hay cảm thán.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다

2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 4 과: 생활 정보

Bài 4: Thông tin cuộc sống

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến việc mua bán, cư trú, sử dụng dịch vụ công cộng...Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện trao đổi thông tin, giới thiệu tiến cử, giải thích.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다

2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 5 과: 취직

Bài 5: Xin việc

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị xin việc, thủ tục xin việc, nghề nghiệp.Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về tư vấn, bàn bạc, tìm hiểu thông tin, chúc mừng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다

2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 6 과: 고장

Bài 6: Hỏng hóc

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến phụ tùng, hư hỏng, sửa chữa và dịch vụ bảo hành. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói lên nguyên nhân, giải thích, yêu cầu.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 7 과: 명절

Bài 7: Lễ tết

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến Tết, Lễ, tết Trung thu, trò chơi dân gian. Nghe hiểu và mô tả thanh thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện giải thích văn hóa lễ tết, so sánh, nói lên mong ước.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 8 과: 여가 생활

Bài 8: Sinh hoạt giải trí

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan hoạt động giải trí. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói vè sở thích, đề nghị, thuyết phục.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 9 과: 직장

Bài 9: Công sở

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến sinh hoạt trong công ty, các loại công ty, phòng ban, chức vụ, căng thẳng.Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn, các biểu hiện tìm lời khuyên, nói lên ý kiến, đề nghị.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 10 과: 절약

Bài 10: Tiết kiệm

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu thành thạo các câu văn, đoạn văn liên quan đến tiết kiệm, chi phí sinh hoạt, thẻ tín dụng, biểu hiện liên quan đến tiêu dùng, tư vấn bàn bạc, tìm thông tin.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 11 과: 결혼

Bài 11: Kết hôn

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu thành thạo các câu văn, đoạn liên quan đến kết hôn, ước vọng, kinh nghiệm, thảo luận.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.

2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 12 과: 사건과 사고

Bài 12: Sự cố và tai nạn

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu thành thành thạo các câu văn, đoạn văn liên quan đến sự cố, tai nạn, truyền thanh, báo đài (thu thập thông tin, giải thích).
2.Nội dung:
2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 13 과: 교육제도

Bài 13: Chế độ giáo dục

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng liên quan đến giáo dục, chế độ giáo dục, thi đại học. Nghe hiểu và mô tả thành thạo được câu văn, đoạn văn nói lên ước vọng, đồng ý hay phản đối.
2.Nội dung:
2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 14 과: 생활과 환경

Bài 14: Môi trường và cuộc sống

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường (chủ trương, đoán, so sánh).
2.Nội dung:
2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.

2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

제 15 과: 옛날 이야기

Bài 15: Chuyện cổ tích

1.Mục tiêu: Nghe hiểu và mô tả chính xác được các từ vựng, nghe hiểu thành thạo các câu văn, đoạn văn liên quan đến nhân vật, cảnh vật, câu chuyện (giải thích, miêu tả, nói lên cảm nghĩ).

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 대화를 잘 듣고 내용이 같으면 O, 틀리면 X 하십시오.
2.1.2. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.1.3. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.들어봅시다
2.2.1. 대화를 잘 듣고 질문에 답하십시오.
2.2.2. 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá kiến thức modun Kỹ năng Nghe tiếng Hàn 4 thông qua các bài kiểm tra nghe từ đơn giản đến phức tạp (câu văn, đoạn văn) trong chương trình tiếng Hàn trung cấp 4 liên quan đến 15 chủ đề (thông tin cuộc sống, xin việc, lễ tết, sự cố tai nạn, công sở...). Đánh giá nội dung nghe thông qua các hình ảnh, các dạng bài Nghe phong phú như nghe và nối tranh phù hợp, xem tranh và chọn từ thích hợp, nghe hội thoại và chọn phương án đúng sai... với các bài luyện tập Nghe qua từng chủ đề, phù hợp cho người học đã kết thúc khung chương trình bậc 4 tiếng Hàn.

1.2.Kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng Nghe tiếng Hàn 4, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng nghe với phản xạ tự nhiên, nghe một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.

- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả thành thạo được các từ vựng, câu văn, đoạn văn ngắn.
- Kỹ năng nghe hiểu và mô tả chính xác được những từ và cụm từ thông dụng trong các mối quan hệ xã hội, nghe hiểu và mô tả được hội thoại, thông tin với tốc độ nói nhanh về các chủ đề liên quan đến mua sắm, ngân hàng, internet, phim ảnh, các nghi lễ và quy tắc...
- Kỹ năng nghe hiểu, diễn đạt thành thạo được nội dung, trọng tâm đoạn hội thoại hoặc độc thoại dài trong các tình huống như phỏng vấn, tư vấn bác sĩ, ngân hàng, quy tắc phép tắc, internet, mắc lỗi...
- Kỹ năng nghe theo format đề Topik (Chọn hành động mà người nữ phải làm tiếp theo, chọn hành động đúng của người nam, nghe đoạn văn và chọn đáp án đúng, nghe đoạn văn và chọn câu trọng tâm của bàn nghe...).

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Trước khi học kỹ năng Nghe, học thuộc từ mới, phát âm chuẩn từ vựng, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học.
- Những trọng tâm cần chú ý: phát âm, nghe hiểu rõ, chính xác từ vựng, cấu trúc liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

3.Trọng tâm cần chú ý: học thuộc từ vựng, ngữ pháp, pháp âm chuẩn từ vựng, câu.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.
4.2.Tài liệu tham khảo:
- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 4, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main
- https://topik.go.kr/usr/cmm/index.do

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NÓI TIẾNG HÀN QUỐC 1

Tên mô đun: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 1 한국어 1 말하기

Mã mô đun: MĐ22

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ (lý thuyết: 5 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 53 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 1 là mô đun chuyên ngành bắt buộc của ngành tiếng Hàn, học sau Ngữ âm và Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc1.

2.Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc. Kỹ năng Nói là một môn học rất quan trọng trong quá trình học ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Nói là một yếu tố cần thiết trong quá trình giao tiếp của các cuộc hội thoại. Đây là kỹ năng quyết định mối quan hệ giữa người nghe và người nói, kết quả các cuộc đàm thoại phụ thuộc rất lớn vào kỹ năng Nói.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học nói được chính xác từ vựng cơ bản và làm được các bài tập ứng dụng để giúp người học có thể luyện tập sử dụng các cấu trúc cơ bản. Phần luyện tập được xây dựng xoay quanh các nội dung hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề bài học. Trong phần nâng cao đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại một cách thành thạo ở mức độ cao hơn so với những hội thoại

cơ bản có liên quan đến chủ đề bài học.Với các bài luyện tập Nói qua từng chủ đề, phù hợp cho người mới bắt đầu, người học nâng cao dần kỹ năng phát âm chính xác từ vựng, đọc và nói đúng câu văn, đoạn văn ở trình độ sơ cấp 1 trong khung 6 bậc của tiếng Hàn.

2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập. Hình thành kỹ năng Nói như một phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.

- Diễn đạt một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi...
- Diễn đạt thành thạo được câu đơn (câu có một chủ ngữ, một vị ngữ), các loại hình câu (trần thuật, câu hỏ, câu mệnh lệnh,...)
- Nói chính xác bộ số Hán Hàn và thuần Hàn trong các trường hợp nói về thứ, ngày, tháng, năm, sinh nhật... các danh từ chỉ đơn vị để đếm người, đếm đồ vật và đếm thời gian
- Giao tiếp thanh thạo trong các tình huống đơn giản: Nghe điện thoại, mua sắm, khi tham gia giao thông...
- Giới thiệu thành thạo được các chủ đề đơn giản như giới thiệu bản thân, giới thiệu gia đình, mô tả đồ vật, phòng học, nhà ở..., thời tiết, điện thoại, sở thích, ước mơ...

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 소개** **Giới thiệu** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	
2	**제 2 과: 학교** **Trường học** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
3	**제 3 과: 일상생활** **Sinh hoạt hàng ngày** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	
4	**제 4 과: 날짜와 요일** **Ngày và thứ** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	
5	**제 5 과: 하루 일과** **Công việc hàng ngày** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	3	0.5	2.5	
	Kiểm tra lần 1	1	0	0	1
6	**제 6 과: 주말** **Cuối tuần** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	
7	**제 7 과: 물건 사기 (1)** **Mua hàng (1)** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	
8	**제 8 과: 음식** **Món ăn** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
9	**제 9 과: 집** **Nhà cửa** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0.5	3.5	
10	**제 10 과: 가족** **Gia đình** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	3	0.5	2.5	
	Kiểm tra lần 2	1	0	0	1
11	**제 11 과: 날씨** **Thời tiết** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0	3.5	
12	**제 12 과: 전화** **Điện thoại** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0	3.5	
13	**제 13 과: 생일** **Sinh nhật** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0	3.5	
14	**제 14 과: 취미** **Sở thích** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다	4	0	3.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	3.더 알아봅시다				
15	**제 15 과: 교통** **Giao thông** 1.알아봅시다 2.이야기해 봅시다 3.더 알아봅시다	4	0	3.5	
	Cộng	60	5	53	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 소개

Bài 1: Giới thiệu

1.Mục tiêu: Người học nói chính xác được quốc tịch, nghề nghiệp, lời chào. Giới thiệu về bản thân hoặc một người nào đó một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy liên kết câu với bức tranh phù hợp.

2.1.2. Sử dụng từ gợi ý để nói về Quốc tịch theo mẫu

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Luyện tập nói theo ví dụ mẫu

2.3.Hãy làm hội thoại theo mẫu

더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 2 과: 학교

Bài 2: Trường học

1.Mục tiêu: Người học nói chính xác được tên đồ vật, giới thiệu về trường học, trang thiết bị trường học, đồ vật trong phòng học.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và đặt câu theo mẫu.

2.1.2. Xem tranh và đặt câu theo mẫu

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 3 과: 일상 생활

Bài 3: Sinh hoạt hàng ngày

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác cách chia đuôi động từ, tính từ, từ vựng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày ở thời hiện tại thường thể lịch sự, đại từ nhân xưng để hỏi. Nói được thành thạo câu văn đơn về hoạt động trong sinh hoạt hàng ngày.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Đặt câu và nói theo mẫu.
2.1.2. Liên kết các câu hỏi với câu trả lời phù hợp.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Sử dụng từ gợi ý để làm hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 4 과: 날짜와 요일

Bài 4: Ngày và thứ

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác ngày và thứ, nói được thành thạo các biểu hiện về thời gian.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nhìn vào lịch, nói ngày và thứ theo mẫu.
2.1.2. Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Hoàn thành hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Hoàn thành hội thoại theo mẫu
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 5 과: 하루 일과

Bài 5: Công việc trong ngày

1.Mục tiêu: Người học nói được chuẩn xác số từ thuần Hàn, nói được các trường hợp sử dụng số từ thuần Hàn, nói chia đuôi động từ thành thạo ở thì hiện tại thường thể thân mật.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nhìn đồng hồ và nói thời gian theo mẫu.

2.1.2. Xem tranh và đặt câu theo mẫu.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Dựa vào thông tin cho sẵn để hoàn thành hội thoại theo mẫu.
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 6 과: 주말

Bài 6:Cuối tuần

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác động từ, tính từ chia ở thời quá khứ, đưa ra tốt yêu cầu đối với người khác, nói được các hoạt động cuối tuần thì quá khứ và hiện tại một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Xem tranh và đặt câu theo mẫu.
2.1.2. Xem tranh và đặt câu theo mẫu
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu
2.3.더 알아봅시다.
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 7 과: 물건 사기 (1)

Bài 7: Mua hàng (1)

1.Mục tiêu: Người học nói được các danh từ chỉ đơn vị, các tư vựng, các biểu hiện liên quan đến mua sắm, nói được điều mình mong muốn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Sử dụng các danh từ chỉ đơn vị dưới đây và nói theo mẫu.
2.1.2. Liên kết các câu với bức tranh phù hợp.
2.1.3. Liên kết câu hỏi với câu trả lời phù hợp.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 8 과: 음식

Bài 8: Món ăn

1.Mục tiêu: Người học nói chính xác được các món ăn tiêu biểu Hàn Quốc, những từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn liên quan đến nhà hàng, nói được cách gọi món, yêu cầu gọi món.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Nói tên người và tên đồ vật ở trong nhà hàng.
2.1.2. Liên kết các câu với bức tranh phù hợp.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 9 과: 집

Bài 9: Nhà cửa

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác các từ chỉ phương hướng, nhà cửa và đồ gia dụng, nơi chốn, nói được thành thạo cách mời khách và hướng dẫn đường đi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Xem tranh và đặt câu theo mẫu
2.1.2. Xem tranh và đặt câu theo mẫu
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu
2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 10 과: 가족

Bài 10: Gia đình

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác các định từ số (2), giới thiệu thành thạo về gia đình, cung cấp thông tin, nhận thông tin, các từ vựng liên quan đến nghề nghiệp.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. Điền kính ngữ phù hợp vào chỗ trống và đặt câu theo mẫu.
2.1.2. Liên kết câu hỏi và câu trả lời phù hợp.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.
2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.
2.3.더 알아봅시다
Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 11 과: 날씨

Bài 11: Thời tiết

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác các từ vựng, biểu hiện liên quan đến

mùa, thời tiết, nhiệt độ không khí, nói được kế hoạch của mình một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nói các câu theo mẫu.

2.1.2. Điền vào khung trống và nói tên các đồ vật

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 12 과: 전화

Bài 12: Điện thoại

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác các từ, câu văn, biểu hiện liên quan đến điện thoại, gọi điện thoại, nói được thành thạo các câu văn chỉ mục đích.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Đặt câu và nói theo mẫu.

2.1.2. Hãy liên kết những cặp câu phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 13 과: 생일

Bài 13: Sinh nhật

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác các từ vựng, nói được thành thạo các biểu hiện liên quan đến sinh nhật như là chúc mừng, giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nói các câu theo mẫu.

2.1.2. Hãy liên kết những cặp câu phù hợp.

2.1.3. Hãy liên kết câu hỏi với câu trả lời phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 14 과: 취미

Bài 14: Sở thích

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác các từ, câu văn, các biểu hiện liên quan đến thể thao, sở thích, tần suất, biểu hiện khả năng, nói thành thạo về những việc mình có thể làm được.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nói các câu theo mẫu.

2.1.2. Hãy đặt câu và nói theo mẫu.

2.1.3. Hãy liên kết câu hỏi với câu trả lời phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

2.4.Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 15 과: 교통

Bài 15: Giao thông

1.Mục tiêu: Người học nói được chính xác các từ chỉ phương tiện giao thông, phó từ nghi vấn, từ vựng, nói được thành thạo câu văn biểu hiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy liên kết các câu sau với ảnh phù hợp.

2.1.2. Liên kết các thông tin sau và đặt câu theo mẫu.

2.1.3. Liên kết câu hỏi với câu trả lời phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

IV/ Điều kiện mô đun:

1. Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4. Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 1 thông qua các bài

kiểm tra Nói mức độ đơn giản với nội dung: xem tranh và mô tả, trả lời câu hỏi, giới thiệu, diễn thuyết theo chủ đề.

1.2.Kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 1, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.
- Kỹ năng Nói như với phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.
- Kỹ năng diễn đạt một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi...
- Kỹ năng diễn đạt thành thạo các câu đơn (câu có một chủ ngữ, một vị ngữ), các loại hình câu (trần thuật, câu hỏ, câu mệnh lệnh,...)
- Kỹ năng sử dụng bộ số Hán Hàn và thuần Hàn một cách thành thạo để nói thứ, ngày, tháng, năm, sinh nhật... các danh từ chỉ đơn vị để đếm người, đếm đồ vật và đếm thời gian
- Kỹ năng giao tiếp tốt trong các tình huống đơn giản Nghe điện thoại, mua sắm, khi tham gia giao thông...
- Kỹ năng giới thiệu thành thạo được các chủ đề đơn giản như giới thiệu bản thân, giới thiệu gia đình, mô tả đồ vật, phòng học, nhà ở..., thời tiết, điện thoại, sở thích, ước mơ...

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng môn học: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

1.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những

kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

1.2.Đối với người học:
- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.
- Trước khi học kỹ năng Nói, học thuộc từ mới, phát âm chuẩn từ vựng, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học.

3.Những trọng tâm cần chú ý: phát âm, nói rõ từ vựng, câu văn liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:
- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 1, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NÓI TIẾNG HÀN QUỐC 2

Tên mô đun: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 2 한국어 2 말하기

Mã mô đun: MĐ23

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ (lý thuyết: 5 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 53 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 2 là mô đun được học sau Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 1 và Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 2.

2.Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học nói được các từ vựng cơ bản và làm được các bài tập ứng dụng để giúp người học luyện tập sử dụng được các cấu trúc cơ bản. Phần luyện tập được xây dựng xoay quanh các nội dung hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề bài học. Trong phần nâng cao đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại ở mức độ cao hơn so với những hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề bài học.

2.Về kỹ năng:

- Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập. Hình thành kỹ năng Nói như một phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.
- Diễn đạt được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, các câu thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như gặp gỡ, hẹn gặp, du

lịch, tham gia giao thông...
- Nói tốt được các câu văn phức (câu có chứa hai mệnh đề) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Diễn đạt tốt được các câu có chứa định ngữ.
- Diễn đạt thành thạo được trong các tình huống xảy ra ở nơi công cộng, bệnh viện, điện thoại, khi tham gia giao thông...
- Nói được thành thạo về dự định, kế hoạch, ngoại hình, kỳ nghỉ...

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**제 1 과: 만남** **Gặp gỡ** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
2	**제 2 과: 약속** **Cuộc hẹn** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
3	**제 3 과: 물건 사기 (2)** **Mua hàng (2)** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
4	**제 4 과: 병원** **Bệnh viện** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
5	**제 5 과: 편지**	**3**	0.5	2.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Thư tín **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다				
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 교통** **Giao thông** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
7	**제 7 과: 전화 (2)** **Điện thoại (2)** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
8	**제 8 과: 영화** **Phim ảnh** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
9	**제 9 과: 휴일** **Ngày nghỉ** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0.5	3.5	
10	**제 10 과: 외모** **Ngoại hình** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**3**	0.5	2.5	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
11	**제 11 과: 여행** **Du lịch** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0	3.5	
12	**제 12 과: 공공장소** **Nơi công cộng** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0	3.5	
13	**제 13 과: 도시** **Đô thị** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0	3.5	
14	**제 14 과: 계획** **Kế hoạch** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0	3.5	
15	**제 15 과: 한국 생활** **Cuộc sống tại Hàn Quốc** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다 **3.**더 알아봅시다	**4**	0	3.5	
	Cộng	60	5	53	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 만남

Bài 1: Gặp gỡ

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng chỉ mối quan hệ, từ vựng liên quan đến

thăm viếng, nói được thành thạo câu văn đoạn văn liên quan đến thăm viếng, các mối quan hệ và lời chào hỏi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Chọn từ thích hợp và nói theo mẫu.

2.1.2. Chọn và nói lời chào hỏi phù hợp với các tình huống

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Luyện tập nói theo ví dụ mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 2 과: 약속

Bài 2:Cuộc hẹn

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến hứa hẹn, từ vựng liên quan đến địa điểm, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn liên quan đến hẹn gặp, xin phép làm một việc gì đó.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy nói những câu phù hợp với các biển báo theo mẫu.

2.1.2. Nối hai câu với nhau để tạo thành đoạn hội thoại phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 3 과: 물건 사기 (2)

Bài 3: Mua hàng (2)

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các danh từ chỉ đơn vị (2), từ vựng liên quan đến mua đồ, từ vựng liên quan đến trạng thái của sự vật. Nói được hoàn chỉnh, thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến mua đồ, cách nói so sánh, câu văn sử dụng định ngữ thì hiện tại.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy nói dạng so sánh theo mẫu.

2.1.2. Hãy nói theo mẫu.

2.1.3. Hãy nối hai câu với nhau để tạo thành đoạn hội thoại phù hợp.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Sử dụng từ gợi ý để làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 4 과: 병원

Bài 4: Bệnh viện

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến bộ phận cơ thể, liên quan đến triệu chứng bệnh, thuốc bệnh viện. Nói được thành thạo các câu văn đoạn, văn, biểu hiện thường dùng trong bệnh viện, hiệu thuốc, câu văn sử dụng định ngữ thì quá khứ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nối với các loại thuốc phù hợp rồi nói theo mẫu.

2.1.2. Chọn từ thích hợp và nói theo mẫu.

2.1.3. Khi bị bệnh, đến bệnh viện, bạn sẽ nói thế nào? Hãy nối câu trả lời với câu hỏi

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hoàn thành hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hoàn thành hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 5 과: 편지

Bài 5: Thư tín

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến phó từ liên kết, từ vựng liên quan đến thư tín (1), từ vựng liên quan đến thư tín (2). Nói được thành thạo các câu văn đoạn, văn, biểu hiện liên quan đến cách chuyển lời thăm hỏi và lấy thông tin, câu văn sử dụng định ngữ thì tương lai.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và đặt câu theo mẫu.

2.1.2. Khi không thể làm một việc gì đó bạn nói như thế nào. Hãy luyện nói theo mẫu.

2.1.3. Hãy nối hai vế để tạo thành câu hoàn chỉnh.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Dựa vào thông tin cho sẵn để hoàn thành hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 6 과: 교통

Bài 6: Giao thông

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng chỉ phương tiện giao thông (2), những cấu trúc và từ vựng liên quan đến giao thông (2), tòa nhà, biểu hiện liên quan đến

phương hướng di chuyển. Nói được thành thạo câu văn, đoạn văn, biểu hiện liên quan đến cách xác nhận, chỉ đường.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nói thứ tự trong hàng theo mẫu.

2.1.2. Dưới đây là thông tin về Yujin. Hãy hỏi theo mẫu để xác nhận xem thông tin đó có đúng không.

2.1.3. Hãy nối các hành động phù hợp nhất theo thứ tự trước sau về mặt thời gian theo mẫu.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

2.4.Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 7 과: 전화 (2)

Bài 7: Điện thoại (2)

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến điện thoại (1), từ vựng liên quan đến điện thoại (2), từ vựng liên quan đến điện thoại di động. Nói được thành thạo câu văn đoạn, văn, biểu hiện thường dùng để lại tin nhắn qua điện thoại, đặt chỗ trước.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Luyện nói theo mẫu.

2.1.2. Khi gọi điện bạn sẽ nói như thế nào? Hãy nối các câu sau thành hội thoại phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 8 과: 영화

Bài 8: Phim ảnh

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến phim ảnh, liên quan đến trạng thái tình cảm. Nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn biểu hiện liên quan đến cảm xúc, khuyên nhủ.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Bạn thích thể loại phim nào? Xem tranh và nói theo mẫu.

2.1.2. Hãy nối cảm xúc phù hợp với tình huống theo mẫu.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 9 과: 휴일

Bài 9: Ngày nghỉ

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm, các ngày lễ tết. Nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện nói về các ngày lễ tết, nguyện vọng và mục đich của bản thân.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Hãy hoàn thành câu và nói theo mẫu.

2.1.2. Hãy chọn và nối câu phù hợp nhất.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 10 과: 외모

Bài 10: Ngoại hình

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến miêu tả ngoại hình, màu sắc, động từ có tác động liên quan đến cơ thể người, chia chính xác đuôi động từ bất quy tắc ㅎ. Nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn giải thích lý do.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Sử dụng các từ chỉ màu sắc để đặt câu và trả lời theo mẫu.

2.1.2. Xem tranh và nói xem những đối tượng sau đã biến đổi như nào.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

2.4.Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 11 과: 여행

Bài 11: Du lịch

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến du lịch, từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị cho chuyến du lịch. Nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn kể về chuyến du lịch, các biểu hiện thường dùng liên quan đến kinh nghiệm và cho lời khuyên.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nói về những vật cần chuẩn bị cho chuyến đi du lịch.

2.1.2. Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp theo mẫu.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 12 과: 공공장소

Bài 12: Nơi công cộng

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện thường dùng ở những nơi công cộng, nói được các biểu hiện cấm đoán, xin lỗi.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nói theo mẫu.

2.1.2. Hãy xem tranh và nói những việc không được làm.

2.1.3. Những câu sau được sử dụng khi nào? Hãy nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 13 과: 도시

Bài 13: Đô thị

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến đô thị, phương hướng, phỏng đoán, giả định.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Sử dụng các từ cho sẵn để hoàn thành câu và nói theo mẫu.

2.1.2. Hãy liên kết những cặp câu phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 14 과: 계획

Bài 14: Kế hoạch

1.Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến học tập, nghề nghiệp, nơi làm việc, viết về kế hoạch, thông tin cá nhân.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Xem tranh và nói các câu theo mẫu.

2.1.2. Xem tranh và nói các câu theo mẫu.

2.1.3. Hãy nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

제 15 과: 한국 생활

Bài 15: Cuộc sống tại Hàn Quốc

1. Mục tiêu: Nói được chính xác các từ vựng liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt ở Hàn Quốc, từ vựng liên quan đến việc tìm nhà. Nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn, các biểu hiện liên quan đến tìm thông tin, tìm nhà.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. Chọn từ phù hợp và nói theo mẫu.

2.1.2. Hãy nối hai vế câu và nói theo mẫu.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.2.2. Hãy làm hội thoại theo mẫu.

2.3.더 알아봅시다

2.4.Sử dụng các gợi ý để hoàn thành hội thoại theo mẫu.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 2 thông qua các bài kiểm tra Nói với nội dung mô tả bức tranh, trả lời câu hỏi, nói chủ đề liên quan đến

chủ đề bài học (gặp gỡ, cuộc hẹn, mua sắm, bệnh viện, điện thoại, phim ảnh, ngoại hình...). Đánh giá kiến thức về phát âm, từ vựng, ngữ pháp thông qua nói các câu văn ngắn, nói chủ đề.

1.2. Kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 2, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.
- Kỹ năng Nói với phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.
- Kỹ năng diễn đạt một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu thông dụng trong những hoạt động giao tiếp hàng ngày như gặp gỡ, hẹn gặp, du lịch, tham gia giao thông...
- Kỹ năng diễn đạt các câu văn phức (câu văn có chứa hai mệnh đề) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Kỹ năng diễn đạt thành thạo các câu văn có chứa định ngữ.
- Kỹ năng giao tiếp tốt trong các tình huống đơn giản xảy ra ở nơi công cộng, bệnh viện, điện thoại, khi tham gia giao thông...
- Kỹ năng diễn đạt thành thạo về dự định, kế hoạch, ngoại hình, kỳ nghỉ...

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1. Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.
- Trước khi học kỹ năng Nói, học thuộc từ mới, phát âm chuẩn từ vựng, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học.

3.Những trọng tâm cần chú ý: phát âm, nói rõ từ vựng, câu văn liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4. Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 2, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NÓI TIẾNG HÀN QUỐC 3

Tên mô đun: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 3 한국어 3 말하기

Mã mô đun: MĐ24

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 3 là mô đun được học sau Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 2 và Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 3.

2.Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1. Về kiến thức: Người học nói được các từ vựng cơ bản và làm được các bài tập ứng dụng để giúp người học luyện tập sử dụng được các cấu trúc cơ bản. Phần luyện tập được xây dựng xoay quanh các nội dung hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề bài học. Trong phần nâng cao đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại ở mức độ cao hơn so với những hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề bài học.

2. Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập. Hình thành kỹ năng Nói như một phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.

- Diễn đạt một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu trong những hoạt động giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội như sinh hoạt ở trường, bệnh viện, chuyển nhà...,biết diễn đạt sự lo lắng, vui mừng, bất mãn,...có thể giao tiếp ở ngân hàng, khi đi du lịch, nói về tính cách, hy vọng...
- Nói được thành thạo các câu phức (câu có chứa hai mệnh đề) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Biết diễn đạt tốt các câu trích dẫn gián tiếp và trực tiếp
- Nói được thành thạo các chủ đề thăm hỏi, đề đạt mong muốn nguyện vọng, hẹn hò, thay đổi…
- Có thể nói thuần thục khi muốn thuyết phục, khuyến cáo, tư vấn khích lệ… người khác.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 학교 생활** **Bài 1: Sinh hoạt ở trường** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
2	**제 2 과: 대인 관계** **Bài 2: Quan hệ xã hội** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
3	**제 3 과: 건강** **Bài 3: Sức khỏe** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
4	**제 4 과: 쇼핑** **Bài 4: Mua sắm** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
5	**제 5 과: 요리** **Bài 5: Món ăn** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 1	1	0	0	1
6	**제 6 과: 은행** **Bài 6: Ngân hàng** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
7	**제 7 과: 성격** **Bài 7: Tính cách** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
8	**제 8 과: 실수** **Bài 8: Lỗi**	5	1	4	2

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다				
9	**제 9 과: 이사** **Bài 9: Chuyển nhà** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
10	**제 10 과: 여행** **Bài 10: Du lịch** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 2	1	0	0	1
11	**제 11 과: 고민** **Bài 11: Lo lắng** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
12	**제 12 과: 인터넷** **Bài 12: Internet** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
13	**제 13 과: 희망** **Bài 13: Hy vọng** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
14	**제 14 과: 영화와 드라마** **Bài 14: Phim** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
15	**제 15 과: 예절과 규칙** **Bài 15: Nghi lễ và quy tắc** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Cộng	75	15	58	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 학교 생활

Bài 1: Sinh hoạt ở trường

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn liên quan đến dự định, kế hoạch, giải thích chủ đề lớp học, sinh hoạt ở trường học và các chương trình hoạt động của trường học.

2.Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.1. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 대화를 완성해 보십시오.

2.1.3. 신입생 후배에게 학교 모임에 대해 알려 주는 대화를 해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 여러분은 이번 학기에 특히 어떤 것에 관심이 있습니까? 다음 중에서 두 개를 고르고 그 이유를 말해 보십시오.

2.2.2. 이번 학기에 자신이 계획하고 있는 것은 무엇인지 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 2 과: 대인 관계

Bài 2: Quan hệ xã hội

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, các cuộc gặp mặt.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 대화를 해 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 대화를 완성해 보십시오.

2.1.3.루이엔 씨가 오래간만에 이 교수님을 마났습니다. (보기)와 같이 오랜만에 만난 사람에게 안부를 물어 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

4.2.1. 다음은 여러 기지 모임 안내문입니다. 이 안내문에는 어떤 내용이 쓰여 있을 까요?

4.2.2. 학교에는 다양한 학과/ 동아리의 모임이 있습니다. 다음 표를 보고 (보기)와 같이 모임에 대해 친구와 이야기해 보십시오.

제 3 과: 건강

Bài 3: Sức khỏe

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề sức khỏe, sự mệt mỏi và nghỉ ngơi.

2.Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.1. 그림을 보고 대화를 만들어 보십시오.

2.1.2. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.3. 루이엔 씨가 친구와 고민에 대해 이야기하고 있습니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 여러분은 아래와 같은 증상이 있을 때 어떻게 하세요? 자신만의 치료 방법에 대해 이야기해 보십시오.

2.2.2. 친구들에게 위에서 이야기한 증상이 있는지 물어봅시다. 그리고 이런 증상이 있을 때 사용하는 치료 방법에 대해 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 4 과: 쇼핑

Bài 4: Mua sắm

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề trang phục, kích cỡ, đổi hàng/trả lại hàng, các loại hình mua sắm.

2.Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.1. 그림을 보고 대화를 만들어 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.3. 루이엔 씨가 가게 주인과 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화를 해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 여러분은 새로 산 물건에 다음과 같은 문제가 생긴 적이 있습니까? 그런 문제가 생긴다면 여러분은 어떻게 하시겠습니까?

2.2.2. 여러분이 선물을 받았거나 새로 산 물건에 문제가 생겼습니다. 이 때 교환을 하기 위해 어떻게 하면 좋은지 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 5 과: 요리

Bài 5: Món ăn

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng tên một số món ăn, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề nấu ăn, các món ăn, và cách chế

biến các món ăn đó

2.Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.1. 그림을 보고 음식의 재료에 대해 친구와 대화해 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.3. 지원 씨가 베트남 친구들을 초대해서 한국 음식에 대해 설명하고 있습니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 한국 사람에게 인기 있는데 베트남 음식에는 어떤 것이 있을까요?아래의 베트남 전통 음식 가운데 한국 사람에게 인기 있을 것 같은 요리에 대해서 이야기해 보십시오.

2.2.2. 위의 보기에서 한국 친구에게 대접하고 싶은 음식을 고르십시오. 그리고 그 음식의 재료, 맛, 만드는 방법 등을 대하여 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 6 과: 은행

Bài 6: Ngân hàng

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề tiền tệ, ngân hàng, nghiệp vụ ngân hàng.

2.Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.알맞은 것을 연결하고 (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.알맞은 것을 연결하고 (보기)와 같이 친구의 상황에 맞게 조언해 보십시오.

2.3.흐엉 씨가 은행에 가기 전에 한국 친구에게 조언을 구하고 있습니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 다음은 한국에서의 은행 이용 방법입니다. 표를 채운 후 친구들과 베트남에서의 은행 이용 방법에 대해 이야기해 보십시오.

2.2.2. 여러분의 한국인 친구가 베트남에서 은행을 이용하고 싶어합니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

제 7 과: 성격

Bài 7: Tính cách

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về biểu hiện tính cách, đặc tính của con người, từ thường dùng (một số câu thành ngữ)

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.2. 다음 사람들의 성격이나 특성을 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.1.3. 모임에서 만난 친구와 자신에 대해 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 여러분은 어떤 이성을 좋아합니까? 두 개만 고르고 그 이유를 이야기해 보십시오.
2.2.2. 여러분은 어떤 이성 친구를 소개받고 싶습니까? 소개받고 싶은 사람에 대해 이야기해 보십시오.

제 8 과: 실수

Bài 8: Mắc lỗi

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, các cuộc gặp mặt.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.
2.1.2. (보기)와 같이 대화를 완성하십시오.
2.1.3. 박 선생님은 모임 장소에서 풍 씨를 기다리고 있습니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 다음은 실수에 대한 이야기입니다. 다음 질문에 대답해 보십시오.
2.2.2. 친구가 다음과 같은 실수를 했습니다. 이 때 친구에게 어떤 말을 하면 좋은지 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 9 과: 이사

Bài 9: Chuyển nhà

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến hình thức, loại hình cư trú, chuyển nhà và đồ dùng gia đình.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 그림을 보고 대화해 보십시오.
2.1.2. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.
2.1.3. 남 씨가 부동산 소개소의 아저씨와 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 여러분이 살고 있는 집에 대해서 아래의 표현을 이용하여 친구들과 이야기해 보십시오.
2.2.2. 여러분이 살과 있는 집에 여러 가지 문제가 있어서 이사를 하려고 합니다. 이사를 하기 위해 어떤 준비를 해야 하는지 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 10 과: 여행

Bài 10: Du lịch

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến tour du lịch, địa điểm du lịch, lịch trình du lịch và các từ vựng có liên quan đến du lịch.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 여러분은 무엇을 할 생각입니까? (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.1.2. 다음 표를 보고 (보기)와 같이 친구와 이야기해 보십시오.

2.1.3. 방학 동안 여행을 가려고 합니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 한국인에게 추천하고 싶은 베트남의여행지가 있습니까? 그곳을 추천하는 이유를 이야기해 보십시오.

2.2.2. 한국 친구에게 어떤 여행지를 추천하는 것이 있을까요? (보기)와 같이 대화해 보십시오.

제 11 과: 고민

Bài 11: Lo lắng

1.Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến sự lo lắng, tư vấn, các loại hình tư vấn.

2.Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 알맞은 것을 연결하고 (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 반말로 바꾸어서 이야기해 보십시오.

2.1.3. 루이엔 씨가 친구에게 조언을 구하고 있습니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 아래의 여러 가지 문제들 중 친구들은 어떤 문제로 고민을 하고 있을까요? 친구들의 고민을 들어 보십시오.

2.2.2. 여기는 학교의 고민상담센터입니다. 여러분의 고민에 대해 상담을 받아 보십시오.

제 12 과: 인터넷

Bài 12: Internet

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến internet, thư điện tử, các chương trình soạn thảo văn bản.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 말한 내용을 전달하십시오.
2.1.2. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.
2.1.3. 디엠 씨가 친구들과 같이 여러 가지 계획을 세우고 있습니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 학교에서 조별 과제를 할 때 어떤 일들을 합니까? 어떻게 준비하고 어떤 자료를 쓰는지 이야기해 보십시오.
2.2.2. 조별로 공동 작업을 하려고 합니다. 어떻게 작업을 할 지 보기와 같이 이야기해 보십시오.

제 13 과:희망

Bài 13: Hy vọng

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, các cuộc gặp mặt.

2. Nội dung

2.1.알아봅시다
2.1.1. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 이야기를 만들어 봅시다.
2.1.2. (보기)와 같이 대화를 완성해 보십시오.
2.1.3. 앞으로 어떤 사람이 되고 싶은지에 대해 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 여러분 주위에 어려움이 있지만 희망을 잃지 않고 살아가는 사람들잉 있습니까? 그 사람들에 대해 이야기해 보십시오.
2.2.2. (보기)를 보고 친구에기 어려움을 극복한 사람의 이야기해 보십시오.

제 14 과: 영화와 드라마

Bài 14: Phim điện ảnh và phim truyền hình

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến phim, phim truyền hình,các loại phim, rạp chiếu phim, cảm nhận phim.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.
2.1.2. (보기)와 같이 말해 보십시오.
2.1.3. (보기)를 보고 친구와 좋아하는 배우/탤런트에 대해 이야기해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 요즘 여러분 나라에서 인기가 있는 영화/드라마는 무엇입니까? 그

영화/ 드라마의 내용은 무엇입니까? 이야기해 보십시오.
2.2.2. (보기)를 보고 친구에게 여러분이 재미있게 본 영화를 추천해 보십시오.

제 15 과: 예절과 규칙

Bài 15: Nghi lễ và quy tắc

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến những phép tắc xã hội, lễ nghĩa, quy tắc.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 그림을 보고 대화해 보십시오.
2.1.2. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.
2.1.3. 직원이 디엠 씨에게 공공장소에서 할 수 있는 일과 할 수 없는 일을 안내합니다. (보기)와 같이 해화해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 공동생활을 할 때는 여러 가지 규칙이 있습니다. 다음의 규칙들은 어디에서 지켜야 하는지 이야기해 보십시오.
2.2.2. 공동생활을 할 때 지켜야 하는 규칙에 대해 보기와 같이 이야기해 보십시오.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

1.1. Kiến thức: Đánh giá kiến thức modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 3 thông qua các bài kiểm tra Nói có liên quan đến chủ đề bài học với nội dung mô tả bức tranh, trả lời câu hỏi, nói chủ đề liên quan đến chủ đề bài học (gặp gỡ, cuộc hẹn, mua sắm, bệnh viện, điện thoại, phim ảnh, ngoại hình...). Đánh giá kiến thức về phát âm, từ vựng, ngữ pháp thông qua nói các câu văn ngắn, nói chủ đề.

1.2. Kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 3, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.
- Kỹ năng Nói như một phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ

năng phán đoán trong các tình huống.
- Kỹ năng diễn đạt được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu trong những hoạt động giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội như sinh hoạt ở trường, bệnh viện, chuyển nhà..., kỹ năng diễn đạt sự lo lắng, vui mừng, bất mãn,...giao tiếp được ở ngân hàng, khi đi du lịch, nói về tính cách, hy vọng...
- Kỹ năng diễn đạt các câu văn phức (câu văn có chứa hai mệnh đề) diễn đạt sự bổ sung, tương phản, nguyên nhân/lý do, dự định...
- Kỹ năng diễn đạt tốt các câu trích dẫn gián tiếp và trực tiếp
- Kỹ năng diễn đạt các chủ đề thăm hỏi, đê đạt mong muốn nguyện vọng, hẹn hò, thay đổi…
- Kỹ năng thuyết phục, khuyến cáo, tư vấn khích lệ… người khác một cách thành thạo.

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1. Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:
- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:
- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.
- Trước khi học kỹ năng Nói, học thuộc từ mới, phát âm chuẩn từ vựng, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học.

3. Những trọng tâm cần chú ý: phát âm, nói rõ từ vựng, câu văn liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4. Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc: Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 3, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG NÓI TIẾNG HÀN QUỐC 4

Tên mô đun: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 4 한국어 4 말하기

Mã mô đun: MĐ25

Thời gian thực hiện mô đun: 75 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 4 là mô đun được học sau Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 3 và Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 4.

2.Tính chất: là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học nói các từ vựng phức tạp và làm được các bài tập ứng dụng để giúp người học luyện tập sử dụng được các cấu trúc phức tạp. Phần luyện tập được xây dựng xoay quanh các nội dung hội thoại có liên quan đến chủ đề bài học. Trong phần nâng cao đưa ra các bài tập ứng dụng để người học có thể luyện tập hội thoại ở mức độ cao hơn so với những hội thoại cơ bản có liên quan đến chủ đề bài học.

2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập. Hình thành kỹ năng Nói như một phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.

- Diễn đạt được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu trong những chủ đề liên quan đến thời trang, công việc nhà, cách biểu hiện tình cảm, mua bán, sử dụng dịch vụ công cộng, hỏng học, dịch vụ bảo hành, thủ tục xin việc, các hoạt động giải trí văn hóa, lễ tết, ngân hàng, các phòng ban công ty, tiết kiệm chi phí, ô nhiễm môi trường, sự cố tai nạn...
- Nói được các câu phức (câu có chứa hai mệnh đề trở lên, câu lồng ghép...)
- Diễn đạt được các câu chuyện về một sự việc, con người nào đó hoặc độc thoại.
- Diễn đạt được sự khuyên nhủ, tư vấn, bàn bạc, nói lên ước vọng, kinh nghiệm, so sánh, giải thích, yêu cầu, miêu tả, nói lên cảm nghĩ, cảm thán...

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 유행** **Thịnh hành** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
2	**제 2 과: 집안일** **Việc trong nhà** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
3	**제 3 과: 감정** **Tình cảm** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
4	**제 4 과: 생활정보** **Thông tin cuộc sống** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
5	**제 5 과: 취직** **Xin việc** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 1	1	0	0	1
6	**제 6 과: 고장** **Hỏng hóc** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
7	**제 7 과: 명절** **Lễ tết** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
8	**제 8 과: 여가 생활** **Sinh hoạt giải trí**	5	1	4	2

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다				
9	**제 9 과: 직장** **Công sở** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
10	**제 10 과: 절약** **Tiết kiệm** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	4	1	3	
	Kiểm tra lần 2	1	0	0	1
11	**제 11 과: 결혼** **Kết hôn** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
12	**제 12 과: 사건과 사고** **Sự cố và tai nạn** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
13	**제 13 과: 교육제도** **Chế độ giáo dục** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
14	**제 14 과: 생활과 환경** **Môi trường và cuộc sống** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	
15	**제 15 과: 옛날 이야기** **Chuyện cổ tích** **1.**알아봅시다 **2.**이야기해 봅시다	5	1	4	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Cộng	75	15	58	2

2. Nội dung chi tiết

제 1 과: 유행

Bài 1: Thịnh hành

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến thời trang, cái đẹp, mốt.

2. Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음 그림을 보고 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.1.2. 다음 그림을 보고 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.1.3. 어떤 패션 소품을 사는 것이 좋을까요? (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 다음 그림은 상황에 맞게 옷차림을 한 사람과 그렇지 못한 사람입니다. 왜 그런지 이유를 말해보십시오.

2.2.2. 의상 때문에 고민하고 있는 친구에게 조언을 해 보십시오.

제 2 과: 대인 관계

Bài 2: Quan hệ xã hội

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến công việc nhà, giặt giũ, lau dọn.

2. Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음 (보기)와 같이 대화를 해 보십시오.

2.1.2. 어머니가 외출을 하시면서 가사도우미 아주머니께 남긴 메모입니다. 다음 단어를 '–아/어 주다'를 이용하여 빈칸을 채워 보십시오.

2.1.3. 집안일은 어떻게 하면 잘할 수 있을 까요? (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 여러분은 집안일을 해 본 적이 있습니까? 평소에 여러분이 하는 집안일의 종류를 이야기해 보십시오.

2.2.2. 집안일을 하는 방법에 대해 (보기)와 같이 대화해 보십시오.

제 3 과: 감정

Bài 3: Tình cảm

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến tình cảm, cách biểu hiện tình cảm.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 대화를 완성해 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 대화를 완성해 보십시오.

2.1.3. 경험한 일과 최근의 상황 변화에 대해 묘사하는 대화를 해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 여러분은 지금까지 어떤 일들을 경험했습니까? 가장 기억에 남는 경험에 대해 이야기해 보십시오.

2.2.2. 기억에 남는 일에 대해서 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 4 과: 생활정보

Bài 4: Thông tin cuộc sống.

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến việc mua bán, cư trú, sử dụng dụng dịch vụ công cộng.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 '–대요', '–내요', '– (으)래요', '– (재요)'를 사용해서 이야기를 전달해 보십시오.

2.1.3. 정보를 읽고 친구에게 그 정보를 전달해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 다음은 서울에서 유명한 시장들입니다. 이 곳에서는 어떤 것을 사기에 좋을 까요? 이야기해 보십시오.

2.2.2. 여러분이 한국에 유학을 간다면 다음의 것들을 어디에서 사면 좋을지 구매에 관하여 들은 정보를 다른 친구에게 전해 보십시오.

제 5 과: 취직

Bài 5: Xin việc

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được về chủ đề liên quan đến việc chuẩn bị xin việc, thủ tục xin việc, nghề nghiệp.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 대화를해 보십시오.

2.1.2. 아래의 표를 보고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.3. 히엔 씨가 어느 회사의 인사당담자와 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 다음은 취직과 관련된 어휘입니다. 아래의 표현을 이용하여 친구들과 이야기해 보십시오.
2.2.2. 여러분은 취직문제로 친구와 상담을 하고 있습니다. 취직을 하기 위해 어떤 준비를 해야 하는지 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 6 과: 고장

Bài 6: Hỏng hóc

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến phụ tùng, hư hỏng, sửa chữa và dịch vụ bảo hành.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 그림을 보고 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.1.2. 아래의 표를 보고 (보기)와 같이 연습해 보십시오.
2.1.3. 뚜안 씨가 서비스 센터 상담원과 이야기하고 있습니다. (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 다음은 공장과 수리에 관련된 어휘입니다. 아래의 표현을 이용하여 친구들과 이야기해 보십시오.
2.2.2. 여러분의 수리문제로 친구와 같이 이야기하고 있습니다. 수리를 하기 위해 어떻게 해야 하는지 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 7 과: 명절

Bài 7: Lễ tết

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến lễ tết trung thu, tết nguyên đán và các trò chơi dân gian.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. 알맞은 것끼리 연결하고 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.1.2. 다음과 같은 상황에서 자주 하는 일이 있습니까? (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.1.3. 여러분은 설 연휴에 어떤 계획이 있습니까? (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 다음은 설날에 하는 인사말입니다. 누가 누구에게 할 수 있는 말인지 친구들과 이야기해 보십시오.
2.2.2. 여러분은 설날에 누구에게 어떤 말을 하고 싶습니까? (보기)와 같이

이야기해 보십시오.

제 8 과: 여가 생활

Bài 8: Sinh hoạt giải trí

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề hoạt động giải trí.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 그림을 보고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.2. 빈칸에 채우고 (보기)와 같이 대화를 완성해 보십시오.

2.1.3. 친구와 여가 생활에 대해 이야기하고 있습니다. (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 여러분은 어떤 여가 생활을 하고 있습니까? 친구들의 겨가 생활과 비교해 보고 왜 하는지에 대해서도 친구들과 이야기해 보십시오.

2.2.2. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

제 9 과: 직장

Bài 9: Công sở

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến sinh hoạt ở chỗ làm, các loại công ty, phòng ban, chức vụ, căng thẳng.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 말해 보십시오.

2.1.2. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.3. 회사를 옮기는 것에 대해 (보기)와 친구에게 이야기해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 다음은 직장인들이 회사를 옮기는 이유입니다. 여러분이 회사원이라면 어떤 때 회사를 옮기고 싶겠습니까?

2.2.2. (보기)와 같이 직장을 옮기는 것에 대해 친구와 같이 이야기해 보십시오.

제 10 과: 절약

Bài 10: Tiết kiệm

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến tiết kiệm, biểu hiện liên quan đến tiêu dùng, từ vựng về chi phí sinh hoạt, thẻ tín dụng.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.1.2. (보기)와 같이 완성해 보십시오.

2.1.3. 민재 씨는 히엔 씨에게 생활비에 대한 걱정을 이야기하고 있습니다. (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 여러분은 에너지를 절약하기 위해서 어떤 일을 합니까? 이야기해 보십시오.
2.2.2. 절약을 하는 방법에 대해서 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 11 과:결혼

Bài 11: Kết hôn

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến kết hôn.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. (보기)와 같이 완성해 보십시오.
2.1.2. (보기)와 같이 말해 보십시오.
2.1.3. 지원 씨는 히엔 씨에게 결혼 준비에 대한 걱정을 이야기하고 있습니다. (보기)와 같이 이야기해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 여러분은 결혼에 관련된 다음과 같은 문제에 대해 어떻게 생각합니까?
2.2.2. 여러분은 결혼에 관련된 여러 가지 문제에 대해 어떻게 생각합니까? 여러분의 의견을 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 12 과: 사건과 사고

Bài 12: Sự cố và tai nạn

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến sự cố, tai nạn, truyền thanh, báo đài.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다
2.1.1. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.
2.1.2. (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.
2.1.3. 뚜안 씨가 119 응급 구조대에 전화를 해서 이야기하고 있습니다. 아래와 같이 대화해 보십시오.
2.2.이야기해 봅시다
2.2.1. 다음 사건, 사고 와 관련된 어휘입니다. 아래의 표현을 이용하여 언제 이런 문제가 생기는지 친구들과 이야기해 보십시오.
2.2.2. 여러분은 친구와 함께 여러 사건/ 사고에 대한 이야기를 하고 있습니다. (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 13 과: 교육제도

Bài 13: Chế độ giáo dục

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến chế độ giáo dục.

2. Nội dung

2.1.알아봅시다

2.1.1. 빈칸을 채우고 (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.1.2. 주어진 주제에 대해 다음 (보기)과 같이 두 가지 이상의 근거를 들어 이야기해 보십시오.

2.1.3. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 학교교육 외에 여러분 나라에서 선호하고 있는 교육은 무엇인지 이야기해 보십시오.

2.2.2. 보기)와 같이 교육 현실에 대해 이야기해 보십시오.

제 14 과: 생활과 환경

Bài 14: Môi trường và cuộc sống

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề liên quan đến bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. (보기)와 같이 대화를 완성해 보십시오.

2.1.2. 알맞은 내용과 연결하고 (보기)와 같이 대화를 연습해 보십시오.

2.1.3. 학교친구와 환경오염의 심각성에 대해 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 여러분이 생활에서 실천할 수 있는 환경 보호 방법들입니다. 다음 단어를 이용하여 환경 보호에 대해 이야기해 보십시오.

2.2.2. 자신이 실천할 수 있는 방법을 찾아보고 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

제 15 과: 옛날 이야기

Bài 15: Chuyện cổ tích

1. Mục tiêu bài học: Người học nói được chính xác từ vựng, nói được thành thạo các câu văn, đoạn văn về chủ đề thăm liên quan đến nhân vật, cảnh vật, câu chuyện.

2. Nội dung:

2.1.알아봅시다

2.1.1. 다음에서 알맞은 것을 골라 보기와 같이 이야기해 보십시오.

2.1.2. 다음 그림을 보고 (보기)와 같이 이야기해 보십시오.

2.1.3. 루이엔과 민준이 한국의 옛날이야기 '햐남달님'에 대해 이야기하고 있습니다. (보기)와 같이 대화해 보십시오.

2.2.이야기해 봅시다

2.2.1. 다음 그림을 보고 각각 어떤 이야기일지 친구와 이야기해 보십시오.

2.2.2. 여러분은 나라의 이야기와 한국의 이야기 중 비슷한 내용의 옛날이야기가 있습니까? (보기)와 같이 대화해 보십시오.

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng.

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức: Đánh giá kiến thức modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 4 thông qua các bài kiểm tra Nói có liên quan đến chủ đề bài học với nội dung mô tả bức tranh, trả lời câu hỏi, nói chủ đề liên quan đến chủ đề bài học (gặp gỡ, cuộc hẹn, mua sắm, bệnh viện, điện thoại, phim ảnh, ngoại hình...). Đánh giá kiến thức về phát âm, từ vựng, ngữ pháp thông qua nói các câu văn ngắn, nói chủ đề.

1.2. Kỹ năng: Sau khi học xong modun Kỹ năng nói Tiếng Hàn Quốc 4, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.
- Kỹ năng Nói như với phản xạ tự nhiên, nói một cách chủ động, tự tin và có kỹ năng phán đoán trong các tình huống.
- Kỹ năng diễn đạt được một cách rõ ràng, chuẩn xác được các từ vựng, cụm từ vựng, câu trong những chủ đề liên quan đến thời trang, công việc nhà, cách biểu hiện tình cảm, mua bán, sử dụng dịch vụ công cộng, hỏng học, dịch vụ bảo hành, thủ tục xin việc, các hoạt động giải trí văn hóa, lễ tết, ngân hàng, các phòng ban công ty, tiết kiệm chi phí, ô nhiễm môi trường, sự cố tai nạn...
- Kỹ năng diễn đạt các câu phức (câu có chứa hai mệnh đề trở lên, câu lồng ghép...)
- Kỹ năng diễn đạt các câu chuyện về một sự việc, con người nào đó hoặc độc thoại.
- Kỹ năng diễn đạt các biểu hiện khuyên nhủ, tư vấn, bàn bạc, nói lên ước vọng, kinh nghiệm, so sánh, giải thích, yêu cầu, miêu tả, nói lên cảm nghĩ, cảm thán...

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà

trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1. Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

–Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.

–Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.

–Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

–Trước khi học kỹ năng Nói, học thuộc từ mới, phát âm chuẩn từ vựng, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học.

3.Những trọng tâm cần chú ý: phát âm, nói rõ từ vựng, câu văn liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc:

Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 4, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN QUỐC 1

Tên mô đun: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 1 한국어 1 문법

Mã mô đun: MĐ26

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 1 là mô đun được học sau Ngữ âm.
2.Tính chất: Ngữ pháp tiếng Hàn 1 là mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: Người học dùng được kiến thức tiếng Hàn sơ cấp về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp phù hợp với các tình huống giao tiếp (cụ thể 15 tình huống theo chủ đề) ở trình độ bậc 1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam. Ngoài ra còn trang bị cho người học những hiểu biết cần thiết về văn hóa, đất nước và con người Hàn quốc, phục vụ cho mục tiêu học tập của người học. Môn học này là nền tảng cần thiết để người học có thể phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.
2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập, Tạo cho người học hứng thú và thói quen học ngoại ngữ suốt đời. Sau khi học xong môn học này, người học.

- Sử dụng thành thạo được vốn từ vựng, ngữ pháp đơn giản ở trình độ sơ cấp 1 liên quan đến các chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (giới thiệu bản thân, gia đình, thứ ngày tháng năm, hoạt động hàng ngày, hoạt động cuối tuần, món ăn, thời tiết...).
- Sử dụng chính xác quy tắc tạo mệnh đề câu cơ bản trong tiếng Hàn (động từ làm vị ngữ luôn đứng ở cuối câu/ mệnh đề, hiện tượng chắp dính).
- Sử dụng chính xác các tiểu từ chủ ngữ và tiểu từ tân ngữ, nắm rõ các đuôi câu trần thuật, đuôi câu hỏi, đuôi câu mệnh lệnh đơn giản. Sử dụng chính xác các tiểu từ kết hợp với danh từ chỉ địa điểm nơi chốn, chỉ thời gian.
- Hiểu rõ và sử dụng thành thạo số từ Hán Hàn và số từ thuần Hàn trong cuộc sống thực tế.
- Vận dụng từ vựng và ngữ pháp thành thạo để tạo ra câu đơn (câu có một chủ ngữ, một vị ngữ).

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 소개** **Bài 1: Giới thiệu** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
2	**제 2 과: 학교** **Bài 2: Trường học** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
3	**제 3 과: 일상생활** **Bài 3: Sinh hoạt hàng ngày** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	1
4	**제 4 과: 날짜와 요일** **Bài 4: Ngày và thứ** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
5	**제 5 과: 하루 일과** **Bài 5: Công việc trong ngày** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 주말** **Bài 6:Cuối tuần** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
7	**제 7 과: 물건 사기 (1)**	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bài 7: Mua hàng (1) 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập				
8	**제 8 과: 음식** **Bài 8: Món ăn** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	2
9	**제 9 과: 집** **Bài 9: Nhà ở** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
10	**제 10 과: 가족** **Bài 10: Gia đình** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 날씨** **Bài 11: Thời tiết** 1.Từ vựng 2.Cấu trúc ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
12	**제 12 과: 전화** **Bài 12: Điện thoại** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
13	**제 13 과: 생일** **Bài 13: Sinh nhật**	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập				
14	**제 14 과: 취미** **Bài 14: Sở thích** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
15	**제 15 과: 교통** **Bài 15: Giao thông** 1.Từ vựng 2. Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 소개

Bài 1: Giới thiệu

1.Mục tiêu: người học hiểu và sử dụng chính xác được đuôi câu 입니다/까?, nghĩa tương đương trong tiếng Việt "là", sử dụng được tiểu từ chủ ngữ 은/는 để giới thiệu tên, quốc tịch, nghề nghiệp.

2.Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook– trang 32, 33, 50)

2.2.Ngữ pháp.

- 입니다, 입니까?
- 은/는

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1– Workbook, giáo trình Seoul)

제 2 과: 학교

Bài 2: Trường học

1.Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến trường học, đồ vật, nơi chốn, hiểu và sử dụng chính xác được các đại từ chỉ định, tiếp tục sử dụng đuôi câu 입니다/까 để giới thiệu về trường học, các trang thiết bị, đồ vật.

2.Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook – trang 52,53, 70)

2.2. Ngữ pháp.

- 여기.거기.저기
- 이것.그것.저것
- 이/가, 에 있습니다
- 이/가 아닙니다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook)

제 3 과: 일상 생활

Bài 3: Sinh hoạt hàng ngày

1.Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến sinh hoạt hàng ngày, chia được đuôi động từ, tính từ ở thời hiện tại–ㅂ/습니다/까, sử dụng chính xác được tân ngữ, tiểu từ tân ngữ, 을/를, trợ từ 에서, đặt được thành thạo các câu đơn về các hoạt động trong sinh hoạt hàng ngày, những điều mình thích.

2.Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook– trang 72,73,90)

2.2.Ngữ pháp.

- ㅂ/습니다.
- ㅂ/습니까?
- 을/를
- 에서

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook)

제 4 과: 날짜와 요일

Bài 4: Ngày và thứ

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến ngày và thứ, thứ, ngày, tháng, cách tính thời gian, số từ Hán Hàn, trợ từ 와/과, trợ từ 에 vào trong câu văn.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình THỰC HÀNH TIẾNG HÀN 1, Ebook–trang 92,93, 110)

2.2. Ngữ pháp.

- 한자어 수사

- 와/과

- 에

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1–Workbook)

제 5 과: 하루 일과

Bài 5: Công việc trong ngày

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến thời gian, các hoạt động trong ngày, số từ thuần Hàn, định từ số (1), chia được chính xác đuôi câu (động từ, tính từ) ở thì hiện tại thường thể thân mật–아/어요, sử dụng được thành thạo cấu trúc câu biểu hiện đi đâu đó–에 가다, từ phủ định 안.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook–trang 112, 113, 130)

2.2.Ngữ pháp.

- 고유어 수사

- 관형사 (1)

- 아/어요

- 에 가다, 안

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1–Workbook)

제 6 과: 주말

Bài 6: Cuối tuần

1. Mục tiêu: người học sử dụng chính xác được các từ vựng liên quan đến các hoạt động cuối tuần, hiểu và chia đuôi câu (động từ, tính từ) chính xác ở thì quá khứ–았/었, vĩ tố liên kết–고, đuôi câu đề nghị– (으)ㅂ시다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook–trang 132, 150)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 았/었–

2.2.2 하고

2.2.3 (으)ㅂ시다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook)

제 7 과: 물건 사기 (1)

Bài 7: Mua hang (1)

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến mua sắm, các biểu hiện liên quan đến mua sắm, sử dụng thành thạo đuôi câu thể hiện mong muốn–고 싶다, sử dụng chính xác tiểu từ chủ ngữ 은/는 trong câu có hai vế biểu hiện sự đối chiếu.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1, Ebook – trang 152, 153, 170)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 Giản lược '으'

2.2.2 은/는 (đối chiếu)

2.2.3 고 싶다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1– Workbook)

제 8 과: 음식

Bài 8: Món ăn

1.Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến đặt món ăn, yêu cầu, gọi món ăn, hiểu và chia đuôi câu chính xác ở thi tương lai của động từ, tính từ–겠, đuôi câu mệnh lệnh– (으)세요.

2.Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1, Ebook–trang 172, 173, 190)

2.2. Ngữ pháp.

2.2.1 겠– (ý định)

2.2.2 지 않다

2.2.3 (으)세요

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 – Workbook)

제 9 과: 집

Bài 9: Nhà cửa

1.Mục tiêu: người học hiểu và sử dụng chính xác các từ chỉ phương hướng, nhà cửa, đồ gia dụng, nơi chốn (2), hiểu và sử dụng thành thạo trợ từ chỉ phương hướng–(으)로, đuôi câu đề nghị– (으)ㄹ래요, trợ từ–도.

2.Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook–trang 192, 193, 210)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 (으)로 (phương hướng)

2.2.2 (으)ㄹ래요

2.2.3 도

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1–Workbook)

제 10 과: 가족

Bài 10: Gia đình

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến gia đình, nghề nghiệp (2), hiểu và sử dụng thành thạo định từ chỉ số lượng (2), tiểu từ chủ ngữ (kính ngữ)–께서, đuôi câu kính ngữ– (으)시, động từ đặc biệt kết thúc ㄹ.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook–trang 212, 213, 230)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 관형사 (2)

2.2.2 께서

2.2.3 (으)시

2.2.4 ㄹ

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1–Workbook, giáo trình Seoul)

제 11 과: 날씨

Bài 11: Thời tiết

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến mùa, thời tiết, khí hậu, nhiệt độ không khí, hiểu và sử dụng chính xác vĩ tố liên kết–고, trợ từ–부터~까지, động từ bất quy tắc ㅂ.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook– trang 232, 250)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 고

2.2.2 부터

2.2.3 까지

2.2.4 (으)ㄹ 거예요

2.2.5 Bất quy tắc ㅂ

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook, giáo trình Seoul)

제 12 과: 전화

Bài 12: Điện thoại

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến điện thoại, gọi điện thoại. Hiểu và sử dụng chính xác trợ từ–에게/한테/께, vĩ tố liên kết–지만, đuôi câu – (으)려고 하다 thể hiện dự định trong tương lai.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1, Ebook, trang 252, 253, 270)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 에게. 한테. 께

2.2.2 지만

2.2.3 (으)려고 하다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook, giáo trình Seoul)

제 13 과: 생일

Bài 13: Sinh nhật

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến sinh nhật, quà cáp. Hiểu và sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết nguyên nhân–kết quả–아/어서, đuôi kết thúc đề nghị– (으)ㄹ까요,từ phủ định 못.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook– trang 272, 290)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 아/어서

2.2.2 (으)FRKDY

2.2.3 못

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook, giáo trình Seoul)

제 14 과: 취미

Bài 14: Sở thích

1. Mục tiêu: người học sử dụng chính xác được các từ vựng liên quan đến các môn thể thao, tần suất sở thích. Hiểu và sử dụng thành thạo đuôi kết thúc câu biểu hiện khả năng– (으)ㄹ 수 있다/없다, danh từ hóa–기/–는것, bất quy tắc ㄷ.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook– trang 292, 293, 310)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 (으)ㄹ 수 있다/없다

2.2.2 기/–는 것

2.2.3 Bất quy tắc ㄷ

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook, giáo trình Seoul)

제 15 과: 교통

Bài 15: Giao thông

1. Mục tiêu: người học sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến phương tiện giao thông (1), giao thông, phó từ nghi vấn. Hiểu và sử dụng chính xác trợ từ– 에서~까지, trợ từ chỉ phương hướng– (으)로, cấu trúc câu biểu hiện mục đích đi đến đâu đó để làm gì– (으)러 가다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1, Ebook– trang 312, 313, 330)

2.2.Ngữ pháp.

2.2.1 에서 까지

2.2.2 (으)로 (phương tiện)

2.2.3 (으)러 가다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam1– Workbook, giáo trình Seoul)

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Về kiến thức: đánh giá kiến thức modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 1 thông qua các bài kiểm tra có nội dung liên quan đến các ngữ pháp đã học ở trình độ sơ cấp 1, với các dạng bài: chọn từ không liên quan đến các từ còn lại, Chọn từ/cụm từ trái nghĩa với từ/ cụm từ được gạch chân, chọn câu có cụm từ gạch chân sai, chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống,...

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 1, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sử dụng vốn từ vựng, ngữ pháp đơn giản ở trình độ sơ cấp 1 liên quan đến các chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (giới thiệu bản thân, gia đình, thứ ngày tháng năm, hoạt động hàng ngày, hoạt động cuối tuần, món ăn, thời tiết...)
- Kỹ năng sử dụng chuẩn xác quy tắc tạo mệnh đề câu cơ bản trong tiếng Hàn (động từ làm vị ngữ luôn đứng ở cuối câu/ mệnh đề, hiện tượng chắp dính).
- Kỹ năng sử dụng chính xác và thành thạo các tiểu từ chủ ngữ và tiểu từ tân ngữ, nắm rõ các đuôi câu trần thuật, đuôi câu hỏi, đuôi câu mệnh lệnh đơn giản. Sử dụng thành thạo các tiểu từ kết hợp với danh từ chỉ địa điểm nơi chốn, chỉ thời gian.
- Kỹ năng sử dụng chính xác số từ Hán Hàn và số từ thuần Hàn trong cuộc sống thực tế.
- Kỹ năng vận dụng từ vựng và ngữ pháp thành thạo để tạo ra câu đơn (câu có một chủ ngữ, một vị ngữ)

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Yêu cầu đối với giáo viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt

và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.

- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.

- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

Học thuộc từ mới, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học. Nắm vững, hiểu rõ cấu trúc ngữ pháp, vận dụng sự kết hợp giữa ngữ pháp và từ vựng để có thể đặt câu, đọc hiểu đoạn văn có liên quan đến nội dung bài học. Từ đó phát triển linh hoạt các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết câu văn, đoạn văn.

3.Trọng tâm cần chú ý: phát âm đúng, thuộc từ vựng, hiểu rõ cách sử dụng cấu trúc ngữ pháp.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1. Tài liệu bắt buộc: Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, công ty MC Book.

4.2. Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 1, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- 박형만.양승주.김지연. Cliff Lee (2016), 서울대 한국어 1, (주) 투판즈 서울특별시 강남구 도곡로 193.
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN QUỐC 2

Tên mô đun: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 2 한국어 2 문법

Mã mô đun: MĐ27

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 2 là mô đun được học sau Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 1.

2.Tính chất: Ngữ pháp tiếng Hàn 2 là một mô đun chuyên ngành bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: người học dùng được những kiến thức tiếng Hàn sơ cấp về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp phù hợp với các tình huống giao tiếp (cụ thể 15 tình huống theo chủ đề) ở trình độ bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam. Ngoài ra còn trang bị cho người học những hiểu biết cần thiết về văn hóa, đất nước và con người Hàn quốc, phục vụ cho mục tiêu học tập của người học.

2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.Tạo cho người học hứng thú và thói quen học ngoại ngữ suốt đời. Sau khi học xong môn học này, người học biết được:

- Sử dụng được chính xác vốn từ vựng, sử dụng thành thạo ngữ pháp đơn giản ở trình độ sơ cấp 2 liên quan đến các chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (Gặp gỡ, cuộc hẹn, mua hàng, bệnh viện, thư tín, giao thông...)
- Sử dụng được thành thạo các vĩ tố liên kết câu (và, rồi, nhưng, vì...nên...) cùng với các đuôi kết thúc để tạo ra câu phức (câu có hai mệnh đề tức là câu có hai cụm chủ vị trở lên)
- Đặt được thanh thạo các câu văn có chứa định ngữ thời quá khứ, hiện tại, tương lai.
- Sử dụng được chính xác động từ bất quy tắc đối với từng trường hợp.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 만남** **Bài 1: Gặp gỡ** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
2	**제 2 과: 약속** **Bài 2: Cuộc hẹn** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
3	**제 3 과: 물건 사기 (2)** **Bài 3: Mua hàng** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
4	**제 4 과: 병원** **Bài 4: Bệnh viện** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
5	**제 5 과: 편지** **Bài 5: Thư tín** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 교통 (2)** **Bài 6: Giao thong (2)** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	**제 7 과: 전화 (2)** **Bài 7: Điện thoại (2)** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
8	**제 8 과: 영화** **Bài 8: Phim ảnh** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
9	**제 9 과: 휴일** **Bài 9: Ngày nghỉ** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
10	**제 10 과: 외모** **Bài 10: Ngoại hình** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 여행** **Bài 11: Du lịch** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
12	**제 12 과: 공공장소** **Bài 12: Nơi công cộng** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
13	**제 13 과: 도시** **Bài 13: Đô thị** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
14	**제 14 과: 계획** **Bài 14: Kế hoạch** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
15	**제 15 과: 한국 생활** **Bài 15: Cuộc sống Hàn Quốc** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 만남

Bài 1: Gặp gỡ

1.Mục tiêu: Sử dụng được các từ vựng chỉ các mối quan hệ, từ vựng liên quan đến thăm hỏi, các mối quan hệ và lời chào. Hiểu và sử dụng trợ từ 의, cấu trúc câu–(으)ㄹ 때, cấu trúc câu–아/어 주다.

2.Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook–trang 18, 36)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–의

2.2.2.– (으)ㄹ 때

2.2.3.–아/어 주다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2 – Workbook)

제 2 과: 약속

Bài 2: Cuộc hẹn

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến địa điểm, hứa hẹn. Hiểu và sử dụng thành thạo trợ từ–만, vĩ tố liên kết nguyên nhân–kết quả–(으)니까, cấu trúc câu biểu thị sự cho phép hay đồng ý–아/어도 되다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook–trang 38, 56)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–만

2.2.2.– (으)니까

2.2.3.–지 말다

2.2.4.–아/어도 되다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 – Workbook)

제 3 과: 물건 사기 (2)

Bài 3: Mua hang (2)

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xac các từ vựng liên quan đến mua đồ hay trạng thái của sự vật. Hiểu và sử dụng thành thạo trợ từ–보다 khi so sánh người hay sự vật, vĩ tố định từ dùng với tính từ– (으)ㄴ, và vĩ tố định từ dùng với động từ thì hiện tại–는.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook–trang 58, 59, 76)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–보다

2.2.2. Định ngữ: A (으)ㄴ

2.2.3. Định ngữ thì hiện tại V 는

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2 – Workbook)

제 4 과: 병원

Bài 4: Bệnh viện

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến bệnh, triệu chứng bệnh, thuốc bệnh viện. Hiểu và sử dụng thành thạo vĩ tố định từ thì quá khứ– (으)ㄴ, trợ từ–마다, đuôi câu–아/어야 하다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 78, 79, 96)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. Định ngữ thì quá khứ V (으)ㄴ

2.2.2. –마다

2.2.3. –아/어야 하다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2– Workbook)

제 5 과: 편지

Bài 5: Thư tín

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng về phó từ liên kết, các từ vựng liên quan đến thư tín. Hiểu và sử dụng thành thạo đuôi câu phủ định–지 못하다, câu điều kiện– (으)면, vĩ tố định từ thì tương lai– (으)ㄹ.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 98, 116)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –지 못하다

2.2.2. – (으)면

2.2.3. Định ngữ thì tương lai V (으)ㄹ

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2– Workbook)

제 6 과: 교통

Bài 6: Giao thông

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến giao thông, biển báo giao thông. Hiểu và sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết–아/어서 biểu hiện quan hệ trước sau của hai hành động, đuôi câu hỏi xác nhận–지요, số thứ tự.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 118, 136)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–아/어서

2.2.2.–지요

2.2.3. Số thứ tự

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2, Workbook).

제 7 과: 전화 (2)

Bài 7: Điện thoại (2)

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến điện thoại. Hiểu và sử dụng thành thạo các vĩ tố liên kết chỉ mục đích– (으)려고, cấu trúc câu–기 전에, đuôi câu biểu hiện ý chí– (으)ㄹ게요.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 138, 156)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– (으)려고

2.2.2.–기 전에

2.2.3.– (으)게요

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2, Workbook)

제 8 과: 영화

Bài 8: Phim ảnh

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến phim ảnh, cảm xúc. Hiểu và sử dụng thành thạo đuôi câu phỏng đoán–겠, đuôi câu cảm thán–네요, đuôi câu–아/어 보다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 158, 159, 176)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – 겠

2.2.2. – 네요

2.2.3. –아/어 보다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam– Workbook)

제 9 과:휴일

Bài 9: Ngày nghỉ

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến ngày nghỉ, ngày kỷ niệm, lễ tết. Hiểu và sử dụng thành thạo và chính xác trợ từ– (이)나 biểu hiện sự lựa chọn giữa hai hay nhiều sự vật, đuôi câu biểu hiện sự mong ước của bản thân– (으)면 좋겠다, vĩ tố liên kết trong câu mục đích–기 위해서.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 178, 179, 196)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – (이)나

2.2.2. – (으)면 좋겠다

2.2.3. –기 위해서

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2, Workbook)

제 10 과: 외모

Bài 10: Ngoại hình

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến ngoại hình, màu sắc. Hiểu và sử dụng chính xác và thành thạo đuôi câu thể hiện sự biến đổi của trạng thái–아/어지다, vĩ tố liên kết nguyên nhân–kết quả–기 때문에, từ bất quy tắc ㅎ.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 198, 199, 216)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –아/어지다

2.2.2. –기 때문에

2.2.3. –Dạng bất quy tắc của ㅎ

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2– Workbook)

제 11 과: 여행

Bài 11: Du lịch

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến du lịch và chuẩn bị cho chuyến du lịch. Sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết–거나, đuôi kết thúc –고 있다,– (으)ㄴ 적이 있다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2, Ebook– trang 218, 236)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– 거나

2.2.2.–고 있다

2.2.3.– (으)ㄴ 적이 있다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2– Workbook)

제 12 과: 공공장소

Bài 12: Nơi công cộng

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến nơi công cộng, phép tắc nơi công cộng. Sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết – (으)면서, đuôi kết thúc –요,– (으)면 안 되다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2, Ebook– trang 238, 256)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– (으)면서

2.2.2.– 요

2.2.3.– (으)면 안 되다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2, Workbook)

제 13 과: 도시

Bài 13: Đô thị

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến thành phố, phương hướng. Hiểu và sử dụng trợ từ biểu hiện sự nhấn mạnh về số lượng cao hơn mong đợi– (이)나, đuôi câu phỏng đoán– (으)ㄹ 것 같다, dạng bất quy tắc của ㅅ.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 258, 276)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– (이)나

2.2.2.– (으)ㄹ 것 같다

2.2.3.–Dạng bất quy tắc của ㅅ

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2– Workbook)

제 14 과: 계획

Bài 14: Kế hoạch

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến học tập, nghề nghiệp, nơi làm việc. Sử dụng được thành thạo vĩ tố liên kết – (으)ㄴ지,– (으)ㄴ 후에, đuôi kết thúc –기로 하다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 278, 296)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– (으)ㄴ 지

2.2.2.– (으)ㄴ 후에

2.2.3.–기로 하다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2– Workbook, giáo trình Seoul)

제 15 과: 한국 생활

Bài 15: Cuộc sống ở Hàn Quốc

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc. Hiểu và sử dụng thành thạo, chính xác trợ từ–에게서/한테서, vĩ tố liên kết– (으)ㄴ/는데, dạng bất quy tắc câu 르.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2, Ebook– trang 298, 316)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –에게서, 한테서

2.2.2. – (으)ㄴ/ 는데

2.2.3. –Dạng bất quy tắc của 르

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam2–

Workbook)

IV/ Điều kiện mô đun:

1. Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 (Ebook, workbook), tài liệu tham khảo giáo trình Seoul 2, bảng, bút viết bảng

4. Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Về kiến thức: đánh giá kiến thức modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 2 thông qua các bài kiểm tra có nội dung liên quan đến các ngữ pháp đã học ở trình độ sơ cấp 1, với các dạng bài: chọn từ không liên quan đến các từ còn lại, Chọn từ/cụm từ trái nghĩa với từ/ cụm từ được gạch chân, chọn câu có cụm từ gạch chân sai, chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống,...

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 2, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sử dụng vốn từ vựng, sử dụng thành thạo ngữ pháp đơn giản ở trình độ sơ cấp 2 liên quan đến các chủ đề bắt gặp nhiều trong cuộc sống hàng ngày (Gặp gỡ, cuộc hẹn, mua hàng, bệnh viện, thư tín, giao thông...)
- Kỹ năng sử dụng thành thạo các vĩ tố liên kết câu (và, rồi, nhưng, vì...nên...) cùng với các đuôi kết thúc để tạo ra câu phức (câu có hai mệnh đề tức là câu có hai cụm chủ vị trở lên)
- Kỹ năng sử dụng các ngữ pháp đã học đặt được các câu văn có chứa định ngữ thời quá khứ, hiện tại, tương lai.
- Kỹ năng sử dụng các động từ bất quy tắc đối với từng trường hợp.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1. Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên:

– Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.

– Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.

– Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.

– Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.

– Tổ chức và tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

Học thuộc từ mới, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học. Nắm vững, hiểu rõ cấu trúc ngữ pháp, vận dụng sự kết hợp giữa ngữ pháp và từ vựng để có thể đặt câu, đọc hiểu đoạn văn có liên quan đến nội dung bài học. Từ đó phát triển linh hoạt các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết câu văn, đoạn văn.

3. Những trọng tâm cần chú ý:từ vựng, cấu trúc liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4. Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc: Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 2 dành cho người Việt, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 2, Kyobo Book Centre Co.,LTD

-박형만.양승주.김지연. Cliff Lee (2016), 서울대 한국어 2, (주) 투판즈 서울특별시 강남구 도곡로 193.

-https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN QUỐC 3

Tên mô đun: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 3 한국어 3 문법

Mã mô đun: MĐ28

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1. Vị trí: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 3 là mô đun được học sau Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 2.

2. Tính chất: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 3 là mô đun chuyên môn bắt buộc

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1. Về kiến thức: người học dùng được chính xác các từ vựng, sử dụng thành thạo các cấu trúc câu, là nền tảng cần thiết để có thể phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Sau khi hoàn thành Ngữ pháp tiếng Hàn 1, Ngữ pháp tiếng Hàn 2 (sơ cấp), người học tiếp tục học Ngữ pháp tiếng Hàn 3 để ngày càng hoàn thiện khả năng giao tiếp ngôn ngữ, giúp cho người học có thể sử dụng thành thạo về ngữ pháp, cách biểu hiện, luyện được các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng. Ngoài ra còn trang bị cho người học những hiểu biết cần thiết về văn hóa, đất nước và con người Hàn quốc cần thiết trong các tình huống giao tiếp.

2. Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập.Tạo cho người học hứng thú và thói quen học ngoại ngữ suốt đời. Sau khi học xong môn học này, người học:

- Hiểu rõ, vận dụng được chính xác từ vựng, sử dụng thành thạo các ngữ pháp vào các câu văn phức, các đoạn văn tương đương với trình độ bậc 3 trên khung 6 bậc của tiếng Hàn, từ đó có thể phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.
- Sử dụng được thành thạo câu trích dẫn trực tiếp và câu trích dẫn gián tiếp khi muốn nhắc lại hay mô tả lại lời nói hoặc ý của một người nào đó hoặc của bản thân mình.
- Biểu hiện rõ được sự ngạc nhiên, cảm thán trong văn viết và văn nói.
- Sử dụng thành thạo các đuôi câu phỏng đoán, dự định,..., biết nói các điều mong ước của bản thân một cách tự chủ và thuần thục.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 학교생활** **Bài 1: Sinh hoạt ở trường học** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
2	**제 2 과:대인 관계** **Bài 2: Quan hệ xã hội** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
3	**제 3 과: 건강** **Bài 3: Sức khỏe** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
4	**제 4 과: 쇼핑** **Bài 4: Mua sắm** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
5	**제 5 과: 요리** **Bài 5: Ẩm thực** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 은행** **Bài 6: Ngân hàng** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
7	**제 7 과: 성격**	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Bài 7: Tính cách 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập				
8	**제 8 과: 실수** **Bài 8: Mắc lỗi** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
9	**제 9 과: 이사** **Bài 9: Chuyển nhà** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
10	**제 10 과: 여행** **Bài 10: Du lịch** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 고민** **Bài 11: Lo lắng** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
12	**제 12 과: 인터넷** **Bài 12: Internet** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
13	**제 13 과: 희망** **Bài 13: Hy vọng**	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập				
14	**제 14 과: 영화와 드라마** **Bài 14: Phim điện ảnh và phim truyền hình** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
15	**제 15 과: 예절과 규칙** **Bài 15: Nghi lễ và quy tăc** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

제 1 과: 학교생활

Bài 1: Sinh hoạt ở trường học

1. Mục tiêu: Sử dụng được các từ vựng liên quan đến lớp học, sinh hoạt ở trường học và các chương trình hoạt động của trường học. Hiểu và sử dụng trợ từ–밖에, câu gián tiếp– (이)라고 하다, cấu trúc câu–게 되다,– (으)ㄹ 생각이다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3, Ebook – trang 18, 34)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– 밖에

2.2.2.– (이)라고 하다

2.2.3.–게 되다

2.2.4.– (으)ㄹ 생각이다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 2 과:대인 관계

Bài 2: Quan hệ xã hội

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến chủ đề thăm hỏi, giúp đỡ, nhờ cậy, quan hệ con người, họp mặt. Sử dụng được thành thạo vĩ tố liên kết –는 길이다,– (으)ㄴ 덕분에, đuôi câu –나요/ (으)ㄴ가요.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3, Ebook– trang 36, 52)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –는 길이다

2.2.2. – (으)ㄴ 덕분에

2.2.3. –나요/– (으)ㄴ가요?

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 3 과: 건강

Bài 3: Sức khỏe

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến sức khỏe, mệt mỏi và sự nghỉ ngơi, phương pháp điều trị. Sử dụng được thành thạo các đuôi câu– 는 게 좋다,–아/어 보이다,– (으)ㄴ/는 것 같다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3, Ebook– trang 54,70)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –는게 좋다

2.2.2. –아/어 보이다

2.2.3. – (으)ㄴ/는 것 같다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 4 과: 쇼핑

Bài 4: Mua sắm

1. Mục tiêu: Sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến trang phục, kích cỡ, đổi hàng, trả lại hàng, các loại hình mua sắm. Sử dụng được thành thạo vĩ tố liên kết –대신에,– (으)ㄴ/는 대신에, đuôi câu –기는 하다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3, Ebook– trang 72, 88)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–대신 (에)

2.2.2.– (으)ㄴ/는 대신 (에)

2.2.3.–기는 하다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 5 과: 요리

Bài 5: Ẩm thực

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến món ăn và nhà hàng, cách nấu ăn của Hàn Quốc. Sử dụng được thành thạo vĩ tố liên kết –고 나서,– 다가, trợ từ –게, – (으)로,

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 90,106)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –고 나서

2.2.2. – (으)로

2.2.3. – 다가

2.2.4. –게

2.3. Luyện tập (Giáo Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3–Workbook, giáo trình Seoul)

제 6 과: 은행

Bài 6: Ngân hàng

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến đồng tiền, ngân hàng, nghiệp vụ ngân hàng. Sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết câu –기 쉽다,–는 동안,– (으)려면.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook – trang 108, 124)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–기 쉽다

2.2.2. –는 동안

2.2.3. – (으)려면

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 7 과: 성격

Bài 7: Tính cách

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến biểu hiện tính cách, đặc tính của con người, thành ngữ. Hiểu và sử dụng thành thạo trợ từ–처럼, đuôi câu cảm thán–군요,– (으)ㄴ/는 편이다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 126, 142)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – 처럼

2.2.2. –군요/구나

2.2.3. – (으)ㄴ 편이다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 8 과: 실수

Bài 8: Mắc lỗi

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến sai sót, việc xin lỗi, trí nhớ. Sử dụng được vĩ tố liên kết –는 바람에, –는 중에, đuôi kết thúc câu –도록 하다, – (으)ㄴ/는/ (으)ㄹ 줄 알다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 144, 160)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –는 바람에

2.2.2. –는 중이다

2.2.3. –도록 하다

2.2.4. – (으)ㄴ/는/ (으)ㄹ 줄 알다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 9 과: 이사

Bài 9: Chuyển nhà

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến hình thức, loại hinh cư trú, chuyển nhà và đồ dùng gia đình. Sử dụng được thành thạo các đuôi kết thúc câu – (으)ㄹ 줄 알다/모르다,–에 비해 (서),–기 바라다, 아무 (이)나.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 162, 178)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – (으)ㄹ 줄 알다/ 모르다

2.2.2. –기 바라다

2.2.3. –에 비해서

2.2.4. –아무 (이)나

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 10 과: 여행

Bài 10: Du lịch

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến du lịch, tua du lịch, địa điểm du lịch, lịch trình du lịch. Hiểu và sử dụng thành thạo các đuôi kết thúc câu trích dẫn gián tiếp –다고 하다,–냐고 하다, đuôi kết thúc câu dự định– (으)ㄹ까 하다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 180, 196)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –다고 하다

2.2.2. –냐고 하다

2.2.3. – (으)ㄹ까 하다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3– Workbook, giáo trình Seoul)

제 11 과: 고민

Bài 11: Lo lắng

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến sự lo lắng, tư vấn, các loại hình tư vấn. Hiểu và sử dụng thành thạo đuôi kết thúc câu 반말, 아/야, vĩ

tố liên kết –다 (가) 보면.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 198, 214)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. 반말

2.2.2. –아/야

2.2.3. –다 (가) 보면

2.3.Luyện tập (Giáo Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3–Workbook, giáo trình Seoul)

제 12 과: 인터넷

Bài 12: Internet

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến internet, thư điện tử, các chương trình soạn thảo văn bản. Hiểu và sử dụng thành thạo được danh từ hóa– (으)ㅁ, đuôi câu kết thúc trích dẫn gián tiếp– (으)라고 하다,–자고 하다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 216, 232)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – (으)ㅁ

2.2.2. – (으)라고 하다

2.2.3. –자고 하다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3–Workbook, giáo trình Seoul)

제 13 과: 희망

Bài 13: Hy vọng

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến ước mơ, hy vọng tương lai, hoạt động từ thiện, sự thành công. Hiểu và sử dụng thành thạo các đuôi kết thúc câu–아/어가다,–아/어 오다,–아/어야겠다,–았/었으면 좋겠다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook– trang 234, 250)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –아/어 가다/오다

2.2.2.–아/어야겠다

2.2.3.–았/었으면 좋겠다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Workbook, giáo trình Seoul)

제 14 과: 영화와 드라마

Bài 14: Phim điện ảnh và phim truyền hình

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến phim, phim truyền hình, phim điện ảnh, rạp chiếu phim và cảm nhận phim. Hiểu và sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết câu 아무리 아/어도, đuôi kết thúc câu –거든요,–던데요.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook–trang 252, 268)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– (아무리) 아/어도

2.2.2.–거든 (요)

2.2.3.–던데요

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3–Workbook, giáo trình Seoul)

제 15 과: 예절과 규칙

Bài 15: Nghi lễ và quy tắc

1.Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến những phép tắc xã hội, lễ nghĩa, quy tắc. Hiểu và sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết –대로, đuôi kết thúc câu –지 않으면 안 되다,– (으)려던 참이다.

2.Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Ebook–trang 270, 286)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– 대로

2.2.2.–지 않으면 안 되다

2.2.3.– (으)려던 참이다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3–Workbook, giáo trình Seoul)

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng.

4. Các điều kiện khác:

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

1.1.Về kiến thức: đánh giá kiến thức modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 3 thông qua các bài kiểm tra có nội dung liên quan đến các ngữ pháp đã học ở trình độ sơ cấp 1, với các dạng bài: chọn từ không liên quan đến các từ còn lại, Chọn từ/cụm từ trái nghĩa với từ/ cụm từ được gạch chân, chọn câu có cụm từ gạch chân sai, chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống,...

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 3, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng vận dụng được chính xác từ vựng, sử dụng thành thạo các ngữ pháp vào các câu văn phức, các đoạn văn tương đương với trình độ bậc 3 trên khung 6 bậc của tiếng Hàn, từ đó có thể phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.
- Kỹ năng sử dụng thành thạo được câu trích dẫn trực tiếp và câu trích dẫn gián tiếp khi muốn nhắc lại hay mô tả lại lời nói hoặc ý của một người nào đó hoặc của bản thân mình.
- Kỹ năng sử dụng vốn từ vựng và các ngữ pháp đã học biểu hiện được sự ngạc nhiên, cảm thán trong văn viết và văn nói một cách thành thạo
- Kỹ năng sử dụng thuần thục các đuôi câu phỏng đoán, dự định,..., biết nói các điều mong ước của bản thân.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1. Phạm vi áp dụng mô đun: áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao

cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.

- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

Học thuộc từ mới, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học. Nắm vững, hiểu rõ cấu trúc ngữ pháp, vận dụng sự kết hợp giữa ngữ pháp và từ vựng để có thể đặt câu, đọc hiểu đoạn văn có liên quan đến nội dung bài học. Từ đó phát triển linh hoạt các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết câu văn, đoạn văn.

3. Những trọng tâm cần chú ý: từ vựng, cấu trúc liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4. Tài liệu tham khảo:

4.1. Tài liệu bắt buộc: Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 3, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, công ty MC Book.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 3, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- 박형만.양승주.김지연. Cliff Lee (2016), 서울대 한국어 3, (주) 투판즈 서울특별시 강남구 도곡로 193.
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN QUỐC 4

Tên mô đun: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 4 한국어 4 문법

Mã mô đun: MĐ29

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 4 là mô đun được học sau môn Ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc 3.

2.Tính chất: Là mô đun chuyên môn bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun (학습 목표)

1.Về kiến thức: người học dùng được các từ vựng, cấu trúc câu, là nền tảng cần thiết để người học có thể phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Sau khi hoàn thành Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 1, Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 2 (sơ cấp), Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 3, người học tiếp tục học Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 4 để ngày càng hoàn thiện khả năng giao tiếp ngôn ngữ.Môn học này trang bị cho người học những kiến thức tiếng Hàn trung cấp về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp phù hợp với các tình huống giao tiếp (cụ thể 15 tình huống theo chủ đề) ở trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam, giúp cho người học có thể sử dụng thành thạo về ngữ pháp, cách biểu hiện, luyện được các bài tập ứng dụng với các hoạt động đa dạng. Ngoài ra còn trang bị cho người học những hiểu biết cần thiết về văn hóa, đất nước và con người Hàn quốc cần thiết trong các tình huống giao tiếp.

2.Về kỹ năng: Hình thành năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ ở trình độ sử dụng ngôn ngữ một cách độc lập. Tạo cho người học hứng thú và thói quen học ngoại ngữ suốt đời. Sau khi học xong môn học này, người học:

- Hiểu rõ và vận dụng chính xác được từ vựng, cấu trúc ngữ pháp liên quan đến 15 chủ đề bài học vào cuộc sống thực tế (kinh nghiêm, giải thích, khuyên bảo, lễ tết, chúc mừng...)
- Phân biệt được chính xác các cấu trúc ngữ pháp có ý nghĩa tương đồng.
- Người học phát triển 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đọc hiểu, viết và nghe, nói được những nội dung phong phú liên quan đến các bài báo, thông báo, thư tín một cách thành thạo. Biểu hiện, mô tả thuần thục được cảm xúc, có thể trao đổi thông tin, giới thiệu, tiến cử qua hình thức viết thư, viết mail hay khuyên bảo, tư vấn. Nói lên được kinh nghiệm, ước vọng, đồng ý, phản đối... của bản thân hoặc ai đó, có khả năng so sánh, giải thích, thảo luận...

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun (학습 내용)

1.Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**제 1 과: 유행** **Bài 1: Thịnh hành** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
2	**제 2 과:집안일** **Bài 2: Việc nhà** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
3	**제 3 과: 감정** **Bài 3: Tình cảm** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
4	**제 4 과: 생활 정보** **Bài 4: Thông tin cuộc sống** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
5	**제 5 과: 취직** **Bài 5: Xin việc** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 1	**1**	0	0	1
6	**제 6 과: 고장** **Bài 6:Hỏng hóc** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	**제 7 과: 명절** **Bài 7: Lễ tết** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
8	**제 8 과: 여가 생활** **Bài 8:Sinh hoạt giải trí** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
9	**제 9 과: 직장** **Bài 9: Công sở** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
10	**제 10 과: 절약** **Bài 10: Tiết kiệm** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**2**	1	1	
	Kiểm tra lần 2	**1**	0	0	1
11	**제 11 과: 결혼** **Bài 11: Kết hôn** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
12	**제 12 과: 사건과 사고** **Bài 12: Sự kiện và sự cố** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
13	**제 13 과: 교육제도** **Bài 13: Chế độ giáo dục**	**3**	1	2	
14	**제 14 과: 생활과 환경** **Bài 14: Sinh hoạt và môi trường** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
15	**제 15 과: 옛날** **Bài 15: Ngày xưa** 1.Từ vựng 2.Ngữ pháp 3.Luyện tập	**3**	1	2	
	Cộng	45	15	28	2

2.Nội dung chi tiết

Thời gian: 45 tiết

제 1 과: 유행

Bài 1: Thịnh hành

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến thời trang, mốt và cái đẹp. Sử dụng thành thạo các đuôi kết thúc câu –나 보다/– (으)ㄴ가 보다,–다고요?, vĩ tố liên kết câu–에 따라

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4, Ebook–trang 18,34)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –나 보다/– (으)ㄴ가 보다

2.2.2. –다고요?

2.2.3. –에 따라

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 2 과:집안일

Bài 2: Việc nhà

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến công việc nhà, giặt giũ, dọn dẹp. Sử dụng thành thạo đuôi kết thúc câu – 잖아요, –게 하다,– vĩ tố liên kết 자마자, ngoại động từ 사동사.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4, Ebook– trang 36, 52)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – 잖아요

2.2.2. – 자마자

2.2.3. – 사동사

2.2.4. –게 하다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 3 과: 감정

Bài 3: Tình cảm

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến tình cảm, cách biểu hiện tình cảm. Sử dụng được đuôi kết thúc câu – 았/었었,–던,–았/었던,– 아/어하다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4, Ebook–trang 54,70)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –았/었었

2.2.2. – 던

2.2.3. –았/었던

2.2.4. –아/어하다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 4 과: 생활 정보

Bài 4: Thông tin cuộc sống

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến việc mua bán, cư trú, sử dụng dịch vụ công cộng và các từ liên quan khác. Sử dụng được thành thạo các đuôi câu trích dẫn thể rút gọn – 대요, 냬요,– (으)래요,–재요.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 72,88)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– 대요

2.2.2.– 냬요

2.2.3.– (으)래요

2.2.4.–재요

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 5 과: 취직

Bài 5: Xin việc

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến việc chuẩn bị xin việc, thủ tục xin việc, nghề nghiệp. Sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết – 아/어야, các đuôi kết thúc câu –아/어 놓다,– (으)ㄴ지 알다/ 모르다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 90,106)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–아/어야

2.2.2.–아/어 놓다

2.2.3.– (으)ㄴ지 알다/ 모르다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 6 과: 고장

Bài 6:Hỏng hóc

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến phụ tùng, hư hỏng, sửa chữa và dịch vụ bảo hành. Sử dụng thành thạo đuôi kết thúc câu 아/어지다, vĩ tố liên kết –았/었을 때, động từ bị động 피동사.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 108, 124)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –피동사

2.2.2. –아/어 지다

2.2.3. –았/었을 때

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 7 과: 명절

Bài 7: Lễ tết

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến Tết, Lễ, Trung thu, trò chơi dân gian. Sử dụng được thành thạo vĩ tố liên kết câu 얼마나– (으)ㄴ지, đuôi kết thúc câu –곤하다, tiểu từ bổ trợ –에다가.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 126, 142)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –얼마나– (으)ㄴ 지

2.2.2. –곤 하다

2.2.3. –에다가

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 8 과: 여가 생활

Bài 8:Sinh hoạt giải trí

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến những hoạt động giải trí, giải trí và các từ liên quan khác. Sử dụng thành thạo đuôi kết thúc câu –더라고 (요),– (으)ㄹ만하다, tiểu từ bổ trợ –야말로.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 144, 160)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. –더라고 (요)

2.2.2. – 야말로

2.2.3. – (으)ㄹ 만하다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 9 과: 직장

Bài 9: Công sở

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến sinh hoạt ở công ty, các loại công ty, các phòng ban, chức vụ, sự căng thẳng. Sử dụng được thành thao vĩ tố liên kết – (으)ㄹ 뿐만 아니라, –든지–든지, –아/어 가지고.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 162,163, 178)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – (으)ㄹ 뿐만 아니라

2.2.2. –든지– 든지

2.2.3. –아/어 가지고

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 10 과: 절약

Bài 10: Tiết kiệm

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến tiết kiệm, biểu hiện liên quan đến tiêu dùng, từ vựng về chi phí sinh hoạt, thẻ tín dụng. Sử dụng thành thạo các vĩ tố liên kết – (으)ㄹ수록, –느라고, đuôi kết thúc câu – (으)ㄴ/는 모양이다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 180, 181, 196)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1. – (으)ㄹ 수록

2.2.2. – (으)ㄴ/는 모양이다

2.2.3. –느라고

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 11 과: 결혼

Bài 11: Kết hôn

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến kết hôn. Sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết câu điều kiện– 다면, vĩ tố liên kết lo sợ điều gì đó sẽ xảy ra– (으)ㄹ까 봐, vĩ tố liên kết phỏng đoán– (으)ㄹ 텐데.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 198, 199, 214)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– 다면

2.2.2.– (으)ㄹ 까 봐

2.2.3.– (으)ㄹ 텐데

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 12 과: 사건과 사고

Bài 12: Sự kiện và sự cố

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến sự cố, tai nạn, từ liên quan đến truyền thanh, báo đài. Sử dụng được vĩ tố liên kết – 아/어 보니까, đuôi kết thúc câu – (으)ㄹ 뻔하다,–아/어 있다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 216, 232)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.–아/어 보니까

2.2.2.– (으)ㄹ 뻔하다

2.2.3.–아/어 있다

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 13 과: 교육제도

Bài 13: Chế độ giáo dục

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến giáo dục, chế độ giáo dục, thi đại học, Sử dụng thành thạo vĩ tố liên kết câu – 도록,–는데다가,–(으)면.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 234, 250)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– 도록

2.2.2.–는 데다가

2.2.3.– (으)며

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 14 과: 생활과 환경

Bài 14: Môi trường và cuộc sống

1. Mục tiêu: sử dụng được chính xác các từ vựng liên quan đến bảo vệ môi trường, ô nhiễm môi trường. Sử dụng được thành thạo các vĩ tố liên kết câu – (으)ㄴ/는 반면에, –에 따르면, đuôi kết thúc câu – (으)ㄹ 정도이다.

2. Nội dung:

2.1.Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4, Ebook– trang 252, 268)

2.2.Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– (으)ㄴ/는 반면에

2.2.2.– (으)ㄹ 정도이다

2.2.3.–에 따르면

2.3.Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4– Workbook, giáo trình Seoul)

제 15 과: 옛날 이야기

Bài 15: Chuyện cổ tích.

1. Mục tiêu: sử dụng được các từ vựng liên quan đến nhân vật, cảnh vật, câu chuyện trong truyện cổ tích ngày xưa. Sử dụng được cấu trúc– 자,–다 보니까,– (으)ㄴ 척하다.

2. Nội dung:

2.1. Từ vựng (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4, Ebook– trang 270, 286)

2.2. Cấu trúc ngữ pháp.

2.2.1.– 자

2.2.2.–다 보니까

2.2.3.– (으)ㄴ 척하다

2.3. Luyện tập (Giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam4–

Workbook, giáo trình Seoul)

IV/ Điều kiện mô đun:

1.Phòng học chuyên môn đủ ánh sáng, đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho môn học.

2.Trang thiết bị máy móc: máy tính, máy chiếu

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4 (Ebook, workbook), bảng, bút viết bảng

4.Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức: đánh giá kiến thức modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 4 thông qua các bài kiểm tra có nội dung liên quan đến các ngữ pháp đã học ở trình độ sơ cấp 1, với các dạng bài: chọn từ không liên quan đến các từ còn lại, Chọn từ/cụm từ trái nghĩa với từ/ cụm từ được gạch chân, chọn câu có cụm từ gạch chân sai, chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống,...

1.2. Kỹ năng: Sau khi học xong modun Ngữ pháp tiếng Hàn Quốc 4, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng sử dụng được chính xác các từ vựng, sử dụng thành thạo các cấu trúc ngữ pháp liên quan đến 15 chủ đề bài học vào cuộc sống thực tế (kinh nghiêm, giải thích, khuyên bảo, lễ tết, chúc mừng...)
- Kỹ năng phân biệt được chuẩn xác các cấu trúc ngữ pháp có ý nghĩa tương đồng.
- Kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp đã học để biểu hiện, mô tả được cảm xúc, có thể trao đổi thông tin, giới thiệu, tiến cử qua hình thức viết thư, viết mail hay khuyên bảo, tư vấn một cách thành thạo.
- Kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp đã học để biểu hiện trôi chảy được kinh nghiệm, ước vọng, đồng ý, phản đối... của bản thân hoặc ai đó, có khả năng so sánh, giải thích, thảo luận...

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chủ động trong quá trình học, sau khi nghe giảng có ý thức thực hành, làm bài tập giáo viên yêu cầu. Ngoài ra tự tìm tòi và vận dụng những kiến thức có liên quan.

2. Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết hoặc vấn đáp phù hợp. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: Áp dụng đối với sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích

yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.

- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.Đối với người học:

Học thuộc từ mới, hiểu kỹ những cấu trúc ngữ pháp đã được học. Nắm vững, hiểu rõ cấu trúc ngữ pháp, vận dụng sự kết hợp giữa ngữ pháp và từ vựng để có thể đặt câu, đọc hiểu đoạn văn có liên quan đến nội dung bài học. Từ đó phát triển linh hoạt các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết câu văn, đoạn văn.

3. Những trọng tâm cần chú ý:từ vựng, cấu trúc liên quan đến 15 chủ đề trong môn học.

4. Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc: Cho Hang Rok–Lee Mi Hye–Lê Thị Thu Giang–Đỗ Ngọc Luyến–Lương Nguyễn Thanh Trang (2019), Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 4, Korean Foundation, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, công ty MC Book.

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Gym Gy Ho (2009), Fun Fun Korean 4, Kyobo Book Centre Co.,LTD
- 박형만.양승주.김지연. Cliff Lee (2016), 서울대 한국어 4, (주) 투판즈 서울특별시 강남구 도곡로 193.
- https://dict.naver.com/vikodict/#/main

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
THỰC HÀNH DỊCH TIẾNG HÀN QUỐC 1

Tên mô đun: Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1

Mã mô đun: MĐ30

Thời gian thực hiện mô đun: 90 giờ; (Lý thuyết: 10 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 77 giờ; kiểm tra: 3 giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

1.Vị trí: Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1 là mô đun thuộc các mô đun chuyên môn bắt buộc được học sau các mô đun cơ sở, và các môn kĩ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Hàn.

2.Tính chất: Là mô đun chuyên môn bắt buộc.

II/ Mục tiêu môn học:

1.Về kiến thức: người học hình thành và phát triển được các kỹ năng biên dịch và tiếp tục phát triển vốn kiến thức về ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng tiếng như Đọc hiểu và Viết. Sinh viên được trau dồi các kiến thức về văn hoá, xã hội, để có thể bước đầu làm nhiệm vụ biên- phiên dịch hay giao tiếp hiệu quả hơn trong các bối cảnh đòi hỏi phải sử dụng song ngữ (Hàn–Việt hoặc Việt–Hàn)

2.Về kỹ năng: Sinh viên được phát triển các kỹ năng ngôn ngữ Đọc–Viết, tra cứu, phân tích văn bản.

- Phân tích được chuẩn xác các văn bản dịch, phân tích câu và các thành tố ngữ pháp.
- Lựa chọn và sử dụng chính xác các từ, cụm từ, đoạn văn trong các văn bản dịch Hàn–Việt, Việt–Hàn đơn giản và thông dụng.
- Sử dụng tương đối chính xác các phương tiện liên kết văn bản.
- Dịch được các văn bản Hàn–Việt và Việt–Hàn đơn giản và thông dụng một cách thành thạo.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun:

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Tổng quan về môn thực hành dịch	5	3	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	1.Quy trình dịch thuật 2.Một số quy tắc dịch 3.Quy tắc tiệm cận và song song 4.Luyện tập thêm				
2	Bài 2: Ẩm thực 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
3	Bài 3: Áp lực tuổi thiếu niên 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
4	Bài 4: Mua sắm online 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
5	Bài 5: Thay đổi khí hậu 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
6	Ôn tập và kiểm tra (lần 1)	5	0	4	1
7	Bài 6: Đô thị hóa 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
8	Bài 7: Giao thông 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn	**5**	1	4.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	4.Luyện tập thêm				
9	Bài 8: An toàn thực phẩm 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
10	Bài 9: Bảo vệ sức khỏe 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
11	Bài 10: Việt Nam (đất nước và con người) 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
12	Ôn tập và Kiểm tra (lần 2)	**5**	0	4	1
13	Bài 11: Văn hóa truyền thống Việt Nam 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
14	Bài 12: Lễ hội 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
15	Bài 13: Hợp đồng 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn	**5**	0.5	4.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	4.Luyện tập thêm				
16	Bài 14: Phát biểu 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
17	Bài 15: Hà Nội- Seoul 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
18	Ôn tập và Kiểm tra lần 3	**5**	0	4	1
	Cộng	**90**	**10**	**77**	**3**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Tổng quan về môn thực hành dịch

1.Mục tiêu: Sinh viên có cái nhìn tổng quan về quy trình dịch, nhận biết chính xác các bước chính trong việc dịch một nội dung hoặc tài liệu viết từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích.

2.Nội dung:

2.1.Quy trình dịch thuật

–Đọc hiểu

–Học từ mới và các cụm từ khó

–Xác định cấu trúc câu

–Hoạt động dịch thuật

–Phong cách

–Đánh giá

2.2.Một số quy tắc dịch

2.2.1.Lựa chọn cấu trúc phù hợp.

–Danh từ–Động từ–Tính từ

–Danh từ–phó từ–Tính từ

–Danh từ–Động từ–Danh từ

–Danh từ–Động từ–Danh từ–Danh từ

–Danh từ–Động từ–Danh từ–Tính từ

2.2.2.Bổ ngữ

–Tính từ sở hữu

–Tính từ không xác định

–Tính từ số

–Danh từ

–Người tham gia

–Lựa chọn vô hạn

–Động từ

2.3.Quy tắc tiệm cận và song song

–Quy tắc tiệm cận

–Quy tắc song song

2.4.Luyện tập thêm

Bài 2: Ẩm thực

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các vấn đề về ẩm thực, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp rõ ràng để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

– Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

– Khảo sát bản gốc.

– Từ khóa và các cụm từ chính

– Giải thích từ vựng

– Xác định phong cách

– Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

– Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

– Khảo sát bản gốc.

– Từ khóa và các cụm từ chính

– Giải thích từ vựng

– Xác định phong cách

– Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

– Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

– Dịch Hàn Việt (Ẩm thực Hàn Quốc)

– Dịch Việt Hàn (Ẩm thực Việt Nam)

Bài 3: Áp lực tuổi thiếu niên

1. Mục tiêu:

Người học dùng được vốn từ vựng chính xác về các vấn đề thường gặp ở lứa tuổi thanh thiếu niên, biết cách sử dụng định ngữ một cách thành thạo trong việc dịch các nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách hợp lý.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

– Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2. Dịch Hàn Việt

– Khảo sát bản gốc.

– Từ khóa và các cụm từ chính

– Giải thích từ vựng

– Xác định phong cách

– Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

– Chỉnh sửa bản dịch

2.3. Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Giải pháp cho những áp lực tuổi thiếu niên)

–Dịch Việt Hàn (Tâm lý trẻ ở tuổi vị thành niên và những điều cha mẹ cần lưu ý)

Bài 4: Mua sắm online

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng khi mua sắm trực tuyến, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2. Nội dung:

2.1. Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

–Từ vựng

2.2. Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Mua sắm online trong tương lai)
–Dịch Việt Hàn. (Mua sắm trực tuyến–xu hướng hiện đại và rủi ro)

Bài 5: Thay đổi khí hậu

1.Mục tiêu

Người học sử dụng được vốn từ vựng chính xác về khí hậu, thời tiết, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1. Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
–Từ vựng

2.2. Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.3. Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Sự thay đổi khí ở ở Việt Nam)
–Dịch Việt Hàn. (Biến đổi khí hậu tàn phá thế giới 2020)

Bài 6: Đô thị hóa

1.Mục tiêu

Người học dùng được vốn từ vựng về đô thị hóa, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

–Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Phong trào cải cách thành phố)

–Dịch Việt Hàn. (Tốc độ đô thị hoá ở Việt nam và tác động của đô thị hoá.)

Bài 7: Giao thông

1.Mục tiêu

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về giao thông, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

–Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Giao thông trong tương lai)
–Dịch Việt Hàn. (Vấn đề giao thông ở Hà Nội)

Bài 8: An toàn thực phẩm

1.Mục tiêu

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về an toàn thực phẩm, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

– Cấu trúc cơ bản
–Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

– Khảo sát bản gốc.
– Từ khóa và các cụm từ chính
– Giải thích từ vựng
– Xác định phong cách
– Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
– Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

– Khảo sát bản gốc.
– Từ khóa và các cụm từ chính
– Giải thích từ vựng
– Xác định phong cách
– Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
– Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Những quy tắc an toàn thực phẩm ở Việt Nam)
–Dịch Việt Hàn. (Các điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất)

Bài 9: Bảo vệ sức khỏe

1.Mục tiêu

Người học sử dụng được chính xác vốn từ vựng về bảo vệ sức khỏe, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
–Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Cải thiện chăm sóc sức khỏe)

–Dịch Việt Hàn. (Công nghệ thông tin ứng dụng trong chăm sóc sức khoẻ từ xa)

Bài 10: Hàn Quốc–Việt Nam (Đất nước và con người)

1. Mục tiêu

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về đất nước và con người, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2. Nội dung:

2.1. Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

–Từ vựng

2.2. Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Những cảnh đẹp của đất nước Hàn Quốc)
–Dịch Việt Hàn (Việt Nam–Đất nước–Con người)

Bài 11: Truyền thống văn hóa Việt Nam

1.Mục tiêu

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về truyền thống văn hóa Việt Nam, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
–Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Văn hóa chào hỏi ở Hàn Quốc)
–Dịch Việt Hàn. (Văn hoá ẩm thực Vietnam)

Bài 12: Lễ hội truyền thống

1.Mục tiêu

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về Lễ hội truyền thống, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

- Cấu trúc cơ bản
- Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng

- Xác định phong cách
- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng
- Xác định phong cách
- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

- Dịch Hàn Việt (Lễ hội tết đoan ngọ ở Kang reung)
- Dịch Việt Hàn. (Lễ hội Đền Hùng)

Bài 13: Hợp đồng

1.Mục tiêu

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về Hợp đồng lao động, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

- Cấu trúc cơ bản
- Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng
- Xác định phong cách
- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng
- Xác định phong cách
- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

- Dịch Hàn Việt (Hợp đồng tiếng Hàn)
- Dịch Việt Hàn. (Hợp đồng tiếng Việt)

Bài 14: Phát biểu

1.Mục tiêu

Người học sử dụng được chính xác vốn từ vựng về phát biểu trong một số hội nghị quan trọng, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

- Cấu trúc cơ bản
- Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng
- Xác định phong cách
- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng
- Xác định phong cách
- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

- Dịch Hàn Việt
- Dịch Việt Hàn.

Bài 15: Hà Nội- Seoul

1.Mục tiêu

Người học sử dụng được vốn từ vựng về các bài báo/bản tin có liên quan đến thủ đô Hà Nội và thủ đô Seoul, biết cách phân tích cấu trúc câu và mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

- Cấu trúc cơ bản
- Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng
- Xác định phong cách

- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

- Khảo sát bản gốc.
- Từ khóa và các cụm từ chính
- Giải thích từ vựng
- Xác định phong cách
- Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
- Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

- Dịch Hàn Việt (Thủ đô Seoul)
- Dịch Việt Hàn. (Thủ đô Hà Nội)

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp

2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu., hoặc Tivi có cổng két nối HDMI

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức: Thực hiện đánh giá kiến thức Modun Thực hành dịch 1 thông qua các bài kiểm tra Viết dịch song ngữ (Hàn–Việt hoặc Việt–Hàn) liên quan đến các chủ đề đã học (ẩm thực, mua sắm, thay đổi khí hâu, giao thông, hợp đồng,…)

1.2.Về kỹ năng: sau khi học xong Modun Thực hành dịch 1, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng phân tích các văn bản dịch, phân tích câu và các thành tố ngữ pháp.
- Kỹ năng lựa chọn và sử dụng chính xác các từ, cụm từ, đoạn văn trong các văn bản dịch Hàn–Việt, Việt–Hàn đơn giản và thông dụng.
- Kỹ năng sử dụng các phương tiên liên kết văn bản.
- Kỹ năng dịch các văn bản Hàn–Việt và Việt–Hàn đơn giản và thông dụng một cách thành thạo.

1.3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc.
- Có thái độ đúng đắn với môn học, ngành học và công việc.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra định kỳ và kết thúc dưới dạng bài kiểm tra viết (Dịch Hàn Việt và dịch Việt Hàn). Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: mô đun Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1 được giảng dạy cho sinh viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.*Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Trọng tâm cần chú ý: từ vựng, ngữ pháp.

4.Tài liệu tham khảo:

- Lê Huy Khoa (2017), 1200 câu luyện dịch tiếng Hàn Quốc, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Huy Khoa (2019), Luyện dịch song ngữ Hàn Việt qua 3000 tiêu đề báo chí, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Huy Khoa (2019), Luyện dịch Trung cao cấp Tiếng Hàn Quốc, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nghiêm Thị Thu Hương–Lee Kye Son, Luyện tập nâng cao năng lực Dịch Hàn Việt, Việt Hàn.
- https://search.naver.com/search.naver?where=nexearch&sm=top_hty&fbm=0&ie=utf8&query=%ED%95%9C%EB%B2%A0%EC%82%AC%EC%A0%84

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
THỰC HÀNH DỊCH TIẾNG HÀN QUỐC 2

Tên mô đun: Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 2

Mã mô đun: MĐ31

Thời gian thực hiện mô đun: 90 giờ; (Lý thuyết: 10 giờ;thực hành, thảo luận, bài tập: 77 giờ; kiểm tra: 3 giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun (과목의 위치 및 성질)

Vị trí: Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 2 là mô đun thuộc các môn học chuyên môn bắt buộc được học sau Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1.

Tính chất: Là mô đun chuyên môn bắt buộc

II/ Mục tiêu mô đun:

1.Về kiến thức: người học tiếp tục phát triển và cải thiện được các kỹ năng phiên dịch đã được học trong thực hành dịch 1.Sinh viên được trau dồi các kiến thức dịch thuật, mở rộng các vốn từ vựng và cấu trúc câu về các lĩnh vực chuyên ngành như chính trị, pháp luật, khoa học công nghệ, giáo dục, môi trường, kinh tế–thương mại, du lịch, văn hoá–xã hội để có thể làm nhiệm vụ biên-phiên dịch hay giao tiếp hiệu quả hơn trong các bối cảnh đòi hỏi phải sử dụng song ngữ (Hàn–Việt hoặc Việt–Hàn)

2.Về kỹ năng: Sinh viên được phát triển các kỹ năng ngôn ngữ Đọc–Viết, tra cứu, phân tích văn bản dịch ở mức độ phức tạp hơn.

–Biết bố trí sắp xếp trật tự văn bản

–Biết lựa chọn và sử dụng chính xác các từ, cụm từ, đoạn văn trong các văn bản dịch Hàn–Việt, Việt–Hàn ở các lĩnh vực chuyên ngành.

–Chuyển tải và diễn đạt các văn bản dịch một cách phù hợp những yêu cầu cơ bản liên quan đến mục tiêu giao tiếp, bối cảnh, thể loại văn bản, văn phong, chức năng ngôn ngữ trong văn bản gốc.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

III/ Nội dung mô đun:

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Chào hỏi – 인사 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	3	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
2	Bài 2: Gọi điện thoại 전화 통화 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
3	Bài 3: Ở khách sạn – 호텔에서 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
4	Bài 4: Ở nhà hàng – 식당에서 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
5	Bài 5: Thuê nhà – 집 임대 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
6	Kiểm tra (lần 1)	5	0	4	1
7	Bài 6: Đi chợ - 시장 보기 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	5	0.5	4.5	
8	Bài 7: Mua sắm - 쇼핑 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	1	4.5	
9	Bài 8: Ở ngân hàng	**5**	0.5	4.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	은행에서 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm				
10	Bài 9: Tại bưu điện 우체국에서 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
11	Bài 10: Ở bệnh viện 병원에서 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
12	Kiểm tra (lần 2)	**5**	0	4	1
13	Bài 11: Tại hãng du lịch 여행사에서 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
14	Bài 12: Tại phòng phỏng vấn 면접실에서 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
15	Bài 13: Ở công viên 공원에서 1.Từ vựng, ngữ pháp	**5**	0.5	4.5	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm				
16	Bài 14: Hoạt động giải trí 여가활동 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
17	Bài 15: Thể thao 스포츠 1.Từ vựng, ngữ pháp 2.Dịch Hàn Việt 3.Dịch Việt Hàn 4.Luyện tập thêm	**5**	0.5	4.5	
18	Kiểm tra lần 3	**5**	0	4	1
	Cộng	**90**	**10**	**77**	**3**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Chào hỏi – 인사

1.Mục tiêu:

Người học dùng được vốn từ vựng về nhiều lĩnh vực khác nhau thông qua các bài chào hỏi, biết cách diễn đạt tin tức ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

–Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn.

Bài 2: Gọi điện thoại - 전화 통화

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống gọi điện thoại, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn.

Bài 3: Ở khách sạn – 호텔에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống ở khách sạn, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt

–Dịch Việt Hàn.

Bài 4: Ở nhà hàng – 식당에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống ở nhà hàng, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4. Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn.

Bài 5:Thuê nhà – 집 임대

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về tình huống thuê nhà, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn.

Bài 6: Đi chợ - 시장 보기

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về tình huống ở chợ, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng –Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt

–Dịch Việt Hàn.

Bài 7: Mua sắm – 쇼핑

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về tình huống mua sắm, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

– Dịch Hàn Việt.

–Dịch Việt Hàn.

Bài 8: Ở ngân hàng - 은행에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống xảy ra ở ngân hàng, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

– Dịch Hàn Việt.

–Dịch Việt Hàn.

Bài 9: Tại bưu điện - 우체국에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống tại bưu điện, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn

Bài 10: Tại bệnh viện – 병원에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về lĩnh vực tin tức thông qua các bài báo trong nước và quốc tế, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm Luyện tập thêm.

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn

Bài 11: Tại hãng du lịch - 여행사에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống xảy ra ở công ty du lịch, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp: –Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt

–Dịch Việt Hàn

Bài 12: Tại phòng phỏng vấn - 면접실에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống khi tham dự phỏng vấn, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt (Ngành công nghiệp và giải trí truyền thông ở Hàn Quốc)
–Dịch Việt Hàn (Các hình thức giải trí của người Việt Nam)

Bài 13: Ở công viên – 공원에서

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về các tình huống xảy ra ở công viên, biết cách diễn đạt tin tức ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản
–Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.
–Từ khóa và các cụm từ chính
–Giải thích từ vựng
–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn.

Bài 14: Hoạt động giải trí - 여가 활동

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về lĩnh vực hoạt động giải trí, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách

thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt

–Dịch Việt Hàn.

Bài 15: Thể thao - 스포츠

1.Mục tiêu:

Người học dùng được chính xác vốn từ vựng về lĩnh thể thao, biết cách diễn đạt ngắn gọn, súc tích từ ngôn ngữ nguồn đến ngôn ngữ đích một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.Ngữ pháp:

–Cấu trúc cơ bản

– Từ vựng

2.2.Dịch Hàn Việt

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách

–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)

–Chỉnh sửa bản dịch

2.3.Dịch Việt Hàn

–Khảo sát bản gốc.

–Từ khóa và các cụm từ chính

–Giải thích từ vựng

–Xác định phong cách
–Bản dịch nháp (từng câu, từng đoạn)
–Chỉnh sửa bản dịch

2.4.Luyện tập thêm

–Dịch Hàn Việt
–Dịch Việt Hàn.

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp.

2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu, hoặc Tivi có cổng két nối HDMI.

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ.

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức: Thực hiện đánh giá kiến thức Modun Thực hành dịch 2 thông qua các bài kiểm tra Nói dịch song ngữ (Hàn–Việt hoặc Việt–Hàn) liên quan đến các chủ đề đã học (Gọi điện thoại, ở khách sạn, ở nhà hàng, thuê nhà, tại phòng phỏng vấn,…)

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong Modun Thực hành dịch 2, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng bố trí sắp xếp trật tự văn bản một cách thành thạo.
- Kỹ năng lựa chọn và sử dụng chính xác các từ, cụm từ, đoạn văn trong các văn bản dịch Hàn–Việt, Việt–Hàn ở các lĩnh vực chuyên ngành.
- Kỹ năng chuyển tải và diễn đạt các văn bản dịch một cách phù hợp và thành thạo những yêu cầu cơ bản liên quan đến mục tiêu giao tiếp, bối cảnh, thể loại văn bản, văn phong, chức năng ngôn ngữ trong văn bản gốc.

Kỹ năng tra cứu, phân tích văn bản dịch ở mức độ phức tạp hơn.

2.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc.
- Có thái độ đúng đắn với môn học, ngành học và công việc.

3.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra định kỳ và kết thúc dưới dạng bài kiểm tra Nói (Dịch Hàn Việt và dịch Việt Hàn). Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: mô đun Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 2 được giảng dạy cho sinh viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.

- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tiến hành kiểm tra theo định kỳ.

2.2.*Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Tài liệu tham khảo:

- Lê Huy Khoa (2017), 1200 câu luyện dịch tiếng Hàn Quốc, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Huy Khoa (2019), Luyện dịch song ngữ Hàn Việt qua 3000 tiêu đề báo chí, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Huy Khoa (2019), Luyện dịch Trung cao cấp Tiếng Hàn Quốc, NXB tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nghiêm Thị Thu Hương–Lee Kye Son, Luyện tập nâng cao năng lực Dịch Hàn Việt, Việt Hàn.
- https://search.naver.com/search.naver?where=nexearch&sm=top_hty&fbm=0&ie=utf8&query=%ED%95%9C%EB%B2%A0%EC%82%AC%EC%A0%84

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
TIẾNG HÀN QUỐC THƯƠNG MẠI

Tên mô đun: Tiếng Hàn Quốc thương mại
Mã mô đun: MĐ32
Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun:
1.Vị trí: Tiếng Hàn Quốc thương mại là mô đun thuộc các mô đun chuyên môn tự chọn được học sau các môn học cơ sở, và các kĩ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết tiếng Hàn (1,2,3,4), Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1, Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 2.
2.Tính chất: Là mô đun chuyên môn tự chọn.
II/ Mục tiêu mô đun:
1.Về kiến thức: người học hình thành và phát triển các kỹ năng biên phiên dịch và tiếp tục phát triển vốn kiến thức về ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng tiếng như Đọc hiểu và Viết về mảng thương mại. Trình bày được kiến thức về thương mại, để có thể bước đầu làm nhiệm vụ trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội.
2.Về kỹ năng: Người học được phát triển các kỹ năng ngôn ngữ Đọc–Viết, tra cứu, phân tích văn bản.
- Phân tích tốt các văn bản chuyên về lĩnh vực thương mại, phân tích câu và các thành tố ngữ pháp.
- Lựa chọn và sử dụng được chính xác các từ, cụm từ, đoạn văn trong các văn bản thương mại Hàn–Việt đơn giản và thông dụng.
- Dịch được các văn bản thương mại Hàn–Việt đơn giản và thông dụng một cách thành thạo.

III/ Nội dung mô đun:
1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**Bài 1: 구직** **Tìm việc** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc)	**4**	2	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	4.제 활동 (luyện tập thêm)				
2	**Bài 2:** 자기소개 **Giới thiệu bản thân** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
3	**Bài 3:** 면접 **Phỏng vấn** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
4	**Bài 4: 부서와 업무** **Phòng ban và nghiệp vụ** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
5	**Bài 5: 명함** **Danh thiếp** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**3**	2	1	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Kiểm tra (lần 1)	1	0	0	1
6	**Bài 6: 회의** **Hội nghị** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
7	**Bài 7: 프레젠테이션** **Thuyết trình** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
8	**Bài 8:** 비즈니스 이메일 **Email thương mại** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
9	**Bài 9: 게시물** **Bản thông báo** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
10	**Bài 10: 회식** **Liên hoan** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**3**	2	1	
	Kiểm tra (lần 2)	1	0	0	1
11	**Bài 11: 품질관리** **Quản lý chất lượng sản phẩm** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
12	**Bài 12: 불만 제기** **Biểu hiện bất mãn** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
13	**Bài 13: 고객 서비스** **Dịch vụ khách hàng** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc)	**4**	2	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	4.제 활동 (luyện tập thêm)				
14	**Bài 14: 제품 설명하기** **Hướng dẫn sử dụng sản phẩm** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
15	**Bài 15: 업무 전화** **Điện thoại công việc** 1.대화 (Hội thoại) 2.듣기 (luyện nghe) 3.읽기 (luyện đọc) 4.제 활동 (luyện tập thêm)	**4**	2	2	
	Cộng	**60**	**30**	**28**	**2**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: 구직 (Xin việc)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được chính xác vốn từ vựng về lĩnh vực xin việc. Biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2.관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3.문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 2: 자기소개 (giới thiệu bản thân)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được vốn từ vựng về giới thiệu bản thân. Biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1.본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2.관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3.문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 3: 면접 (Phỏng vấn)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được vốn từ vựng về phỏng vấn, biết cách phân tích các cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1.본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2.관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3.문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 4: 부서와 업무 (Phòng ban và nghiệp vụ)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được chính xác vốn từ vựng về các bộ phận và nghiệp vụ,

biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 5: 명함 (Danh thiếp)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được chính xác vốn từ vựng về danh thiếp, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 6: 회의 (Hội nghị)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được chính xác về vốn từ vựng về hội nghị, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 7: 프레전테이션 (Thuyết trình)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được chính xác về vốn từ vựng về thuyết trình, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 8: 비즈니스 이메일 (Email thương mại)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được chính xác vốn từ vựng về email thương mại, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 9: 게시물 (Bản thông báo)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được chính xác về vốn từ vựng về Bản thông báo, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 10: 회식 (Liên hoan)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được về vốn từ vựng về tiệc liên hoan, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 11: 품질 관리 (Quản lý chất lượng sản phẩm)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được vốn từ vựng về chất lượng sản phẩm, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 12: 불만 제기 (Biểu hiện bất mãn)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được vốn từ vựng về biểu hiện bất mãn, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 13: 고객 서비스 (Dịch vụ khách hàng)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được vốn từ vựng về dịch vụ khách hàng, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 14: 제품 설명하기 (Hướng dẫn sử dụng sản phẩm)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được vốn từ vựng về hướng dẫn sử dụng sản phẩm, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

Bài 15: 업무 전화 (Điện thoại công việc)

1.Mục tiêu:

Người học trình bày chính xác được vốn từ vựng về điện thoại trong công việc, biết cách phân tích cấu trúc câu và các mẫu ngữ pháp để dịch đúng nội dung cơ bản từ tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách thành thạo.

2.Nội dung:

2.1.대화 (Hội thoại)

2.1.1 본문 어휘 (từ vựng cơ bản)

2.1.2 관련 어휘 (từ vựng liên quan)

2.1.3 문법 (ngữ pháp):– (ㄴ/는)다면서요?,– (ㄴ/는)다니까

2.2.듣기 (luyện nghe)

2.3.읽기 (luyện đọc)

2.4.과제 활동 (luyện tập thêm)

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp

2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu., hoặc Tivi có cổng két nối HDMI

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức: Đánh giá Modun Tiếng Hàn Quốc Thương mại thông qua các bài kiểm tra có nội dung liên quan đến chủ đề môn học (giới thiệu bản thân, phỏng vấn, các phòng ban nghiệp vụ, liên hoan, bảng thông báo…, với các dạng bài: Nghe và chọn đáp án đúng, chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, Chọn đáp án đúng/ sai với nội dung đoạn văn/ đoạn hội thoại…

1.2.Về kỹ năng: sau khi học xong Modun Tiếng Hàn Quốc Thương mại, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng phân tích thành thạo các văn bản chuyên về lĩnh vực thương mại, phân tích câu và các thành tố ngữ pháp.
- Kỹ năng lựa chọn và sử dụng chính xác các từ, cụm từ, đoạn văn trong các văn bản thương mại Hàn–Việt đơn giản và thông dụng.
- Kỹ năng dịch được các văn bản thương mại Hàn–Việt đơn giản và thông dụng một cách thành thạo.

1.3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc
- Có thái độ đúng đắn với môn học, ngành học và công việc.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc dưới dạng bài kiểm tra viết. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: mô đun Tiếng Hàn thương mại được giảng dạy cho sinh viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.*Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập kiểm tra theo đúng lịch.

3.Trọng tâm cần chú ý: ngữ pháp, từ vựng.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1.Tài liệu bắt buộc: Business Koren (비즈니스 한국어), NXB đại học Yeonse

4.2.Tài liệu tham khảo:

- Lee Mi Hye–Lê Huy Khoa biên dịch (2018), Cẩm nang giao tiếp tiếng Hàn Thương mại, NXB Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Thị Sao Ly (2018), Tự học giao tiếp tiếng Hàn Thương Mại NXB Hồng Đức

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
TIẾNG HÀN QUỐC DU LỊCH

Tên mô đun: Tiếng Hàn Quốc du lịch

Mã mô đun: MĐ33

Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ;thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun:

1.Vị trí: Tiếng Hàn du lịch là mô đun được học sau các mô đun cơ sở, và các môn kĩ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết tiếng Hàn (1,2,3,4), môn Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1, Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 2.

2.Tính chất: Là mô đun chuyên môn tự chọn

II/ Mục tiêu mô đun:

1.Về kiến thức: Người học trình bày được về những thuật ngữ du lịch nhất định, làm giàu thêm vốn từ vựng tiếng Hàn, nâng cao năng lực thực hành tiếng Hàn. Đặc biệt sau khi học xong học phần này sinh viên có kiến thức hiểu biết về lĩnh vực du lịch và có thể trở thành hướng dẫn viên du lịch, hướng dẫn cho khách Hàn Quốc hoặc nhân viên hành chính trong các công ty du lịch (có thể điều hành tour, nghe điện thoại, giải đáp thắc mắc của những khách du lịch Hàn Quốc).

2.Về kỹ năng: Sinh viên được phát triển các kỹ năng ngôn ngữ Đọc–Viết, tra cứu, phân tích văn bản.

- Sinh viên biết lựa chính xác chọn những từ ngữ, thuật ngữ phù hợp khi làm các công việc liên quan đến du lịch.
- Xử lý tốt được các tình huống trong công việc liên quan đến du lịch như trả lời hỏi đáp của khách du lịch Hàn Quốc, nhận đặt phòng từ khách, hướng dẫn cho khách du lịch về những tour du lịch ở Việt Nam hay Hàn Quốc, Hải quan, những vấn đề phát sinh tại sân bay...

III/ Nội dung môn học:

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	**Lý thuyết**	**Thực hành, Thảo luận, bài tập**	**Kiểm tra**
1	**Bài 1: Hội thoại Hàn Quốc** 1.Chào hỏi 2.Hỏi đường, địa chỉ 3.Các câu, cụm từ thường dùng	**4**	2	2	
2	**Bài 2: Đất nước Hàn Quốc** 1.Lịch sử, địa lý, khí hậu	**4**	2	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.Kinh tế, Văn hóa, Giáo dục				
3	**Bài 3: Hải quan** 1.Thủ tục nhập cảnh 2.Thủ tục xuất cảnh	**4**	2	2	
4	**Bài 4: Đổi tiền** 1.Kiểm tra tỉ giá 2.Đổi tiền	**4**	2	2	
5	**Bài 5: Quầy hướng dẫn ở sân bay** 1.Hướng dẫn làm thủ tục 2.Hướng dẫn nhận, gửi hàng hóa	**3**	2	1	
	Kiểm tra (lần 1)	1	0	0	1
6	**Bài 6: Taxi** 1.Gọi, đặt lịch taxi 2.Thanh toán tiền	**4**	2	2	
7	**Bài 7: Khách sạn** 1.Đặt phòng 2.Các dịch vụ	**4**	2	2	
8	**Bài 8: Dịch vụ phòng** 1.Nhận phòng 2.Sử dụng các dịch vụ trong khách sạn	**4**	2	2	
9	**Bài 9: Điện thoại** 1.Sử dụng điện thoại cố định/công cộng 2.Sử dụng điện thoại di động	**4**	2	2	
10	**Bài 10: Nhà hàng** 1.Đặt chỗ 2.Gọi món 3.Thanh toán	**3**	2	1	
	Kiểm tra (lần 2)	1	0	0	1
11	**Bài 11: Hỏi đường** 1.Tìm hiểu địa điểm cần đi 2.Hỏi đường	**4**	2	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
12	**Bài 12: Tàu điện ngầm** 1.Mua vé/ thẻ 2.Các tuyến tàu điện ngầm 3.Tủ đựng đồ ở ga tàu điện ngầm	**4**	2	2	
13	**Bài 13: Mua sắm ở Dongdaemun** 1.Tìm hiểu chợ Dongdaemun 2.Kỹ năng mua sắm ở chợ Dongdaemun	**4**	2	2	
14	**Bài 14: Bưu điện** 1.Gọi điện thoại 2.Gửi hàng 3.Nhận hàng	**4**	2	2	
15	**Bài 15: Du lịch** 1.Địa điểm du lịch 2.Các dịch vụ tại điểm du lịch	**4**	2	2	
	Cộng	**60**	**30**	**28**	**2**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Hội thoại cơ bản

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ về hướng dẫn du lịch thông qua các bài hội thoại cơ bản.

3. Nội dung:

3.1.Chào hỏi.

3.2.Hỏi đường, hỏi địa chỉ.

3.3.Các câu, cụm từ thường dùng.

Bài 2: Đất nước Hàn Quốc

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo về đất nước, con người Hàn Quốc, có kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

2.Nội dung:

2.1.Lịch sử, địa lý, khí hậu.

2.2.Kinh tế, văn hóa, giáo dục.

Bài 3: Hải quan

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch về các thủ tục hải quan

2.Nội dung:

2.1.Thủ tục nhập cảnh

2.2.Thủ tục xuất cảnh

Bài 4: Đổi tiền

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trong việc đổi tiền (VND, Won, USD)

2.Nội dung:

2.1.Kiểm tra tỉ giá

2.2.Đổi tiền

Bài 5: Quầy hướng dẫn ở sân bay

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại quầy hướng dẫn ở sân bay

2.Nội dung:

2.1.Hướng dẫn làm thủ tục

2.2.Hướng dẫn nhận, gửi hàng hóa.

Bài 6:Taxi

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch trong việc sử dụng các dịch vụ taxi.

2.Nội dung:

2.1.Gọi taxi

2.2.Thanh toán tiền

Bài 7:Khách sạn

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch đặt và sử dụng các dịch vụ tại khách sạn.

2.Nội dung:

2.1.Đặt phòng

2.2.Các dịch vụ

Bài 8: Dịch vụ phòng

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch sử dụng phòng trong khách sạn.

2.Nội dung:

2.1.Nhận phòng

2.2.Sử dụng các dịch vụ trong phòng khách sạn

Bài 9:Điện thoại

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du trong việc sử dụng điện thoại.

2.Nội dung:

2.1.Sử dụng điện thoại cố định/ công cộng

2.2.Sử dụng điện thoại di động

Bài 10: Nhà hàng

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại các nhà hàng ở Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.Đặt chỗ

2.2.Gọi món

2.3.Thanh toán

Bài 11: Hỏi đường

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch về hỏi đường đi, đến ở Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.Tìm hiểu địa điểm cần đi

2.2.Hỏi đường

Bài 12: Tàu điện ngầm

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch khi sử dụng phương tiện đi lại là tàu điện ngầm.

2.Nội dung:

2.1.Mua vé/thẻ

2.2.Tuyến tàu điện ngầm

2.3.Tủ đựng đồ ở ga tàu điện ngầm

Bài 13: Mua sắm ở Dongdaemun

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch mua sắm ở Dongdaemu.

2.Nội dung:

2.1.Tìm hiểu về chợ Dongdaemun

2.2.Kỹ năng mua sắm ở chợ Dongdaemun

Bài 14: Bưu điện

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch về sử dụng các dịch vụ của bưu điện.

2.Nội dung:

2.1.Gọi điện thoại
2.2.Gửi hàng
2.3.Nhận hàng

Bài 15: Du lịch

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch về du lịch Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.Địa điểm du lịch
2.2.Các dịch vụ tại điểm du lịch.

IV/ Điều kiện thực hiện môn học:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp
2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu., hoặc Tivi có cổng két nối HDMI
3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức: Đánh giá kiến thức Modun Tiếng Hàn du lịch thông qua các bài kiểm tra có nội dung liên quan đến chủ đề môn học (đất nước Hàn Quốc, du lịch, tàu điện ngầm, bưu điện, du lịch, hỏi đường, điện thoại…, với các dạng bài: chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, Chọn đáp án đúng/ sai với nội dung đoạn văn/ đoạn hội thoại…

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong Modun Tiếng Hàn du lịch, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng lựa chọn chính xác những từ ngữ, thuật ngữ phù hợp khi làm các công việc liên quan đến du lịch.
- Kỹ năng xử lý các tình huống trong công việc liên quan đến du lịch như trả lời hỏi đáp của khách du lịch Hàn Quốc, nhận đặt phòng từ khách, hướng dẫn cho khách du lịch về những tour du lịch ở Việt Nam hay Hàn Quốc, Hải quan, những vấn đề phát sinh tại sân bay...

1.3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc
- Có thái độ đúng đắn với mô đun, ngành học và công việc.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc dưới dạng bài thi viết. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: mô đun Tiếng Hàn du lịch được giảng dạy cho sinh viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.*Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập thi theo đúng lịch.

3.Trọng tâm cần chú ý: ngữ pháp, từ vựng, tình huống.

4.Tài liệu tham khảo:

- Park Young Kwon, Kim Seong Hee (2012, Vui học tiếng Hàn – Du lịch, du học và làm ăn tại Hàn Quốc, NXB Thời đại.
- Tổng cục du lịch Việt Nam (2012), Non nước Việt Nam, NXB Văn hóa thông tin.
- Nguyễn Trường Tân (2011),Tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc,, NXB Văn hóa Thông tin.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
TIẾNG HÀN QUỐC HÀNH CHÍNH - VĂN PHÒNG

Tên mô đun: Tiếng Hàn Quốc hành chính - văn phòng
Mã mô đun: MĐ34
Thời gian thực hiện mô đun: 60 giờ; (Lý thuyết: 30 giờ;Thực hành, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun:

1.Vị trí: Tiếng Hàn hành chính văn phòng là mô đun được học sau các mô đun cơ sở, và các kĩ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết tiếng Hàn (1,2,3,4), môn Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 1, Thực hành dịch Tiếng Hàn Quốc 2.
2.Tính chất: Là mô đun chuyên môn tự chọn

II/ Mục tiêu mô đun:

1.Về kiến thức: Người học trình bày được kiến thức, kỹ năng về nghiệp vụ hành chính, văn phòng: Xử lý được các công việc trong văn phòng, công ty như soạn thảo văn bản, viết báo cáo, hợp đồng, dịch văn bản Hàn Việt, Việt Hàn. Sử dụng thành thạo các kỹ năng word, excel, powpoint phục vụ cho công việc. Thuyết trình tự tin bằng tiếng Hàn trước đám đông.
2.Về kỹ năng: Sinh viên được phát triển các kỹ năng liên quan đến nghiệp vụ hành chính, văn phòng.
- Giới thiệu bản thân một cách tự tin bằng tiếng Hàn khi mới vào công ty.
- Lựa chọn, sử dụng những từ ngữ, thuật ngữ phù hợp khi giao tiếp với cấp trên, đồng nghiệp trong văn phòng. Hiểu và mô tả được văn hóa ứng xử trong văn phòng, từ đó kỹ năng giao tiếp được nâng cao.
- Có kỹ năng hoàn thiện bản hồ sơ xin việc chuẩn theo format của người Hàn.
- Có kiến thức hiểu biết về các phép tắc cơ bản ở nơi làm việc như cách chào hỏi, văn hóa đi làm, tan làm, trong khi làm việc, phép tắc đối với cấp trên, phép tắc đi lại trong công ty.
- Có những kiến thức về phép tắc cơ bản đón tiếp khách tới thăm công ty, những điều cần lưu ý khi hướng dẫn khách, có hiểu biết phép tắc khi sử dụng cầu thang bộ, thang máy, hành lang, trong phòng tiếp khách…
- Có những kiến thức về phép tắc cơ bản khi gọi điện thoại hoặc nghe điện thoại, những biểu hiện thường dùng hoặc không được dùng khi nói chuyện điện thoại.
- Có được những kiến thức về cách thức phỏng vấn, những điều cần chú ý khi phỏng vấn và mẫu các câu hỏi thường gặp khi phỏng vấn.
- Ghi nhớ những từ vựng chỉ các vật phẩm, máy móc trong văn phòng, từ vựng liên quan đến công trường để phục vụ công việc.
- Soạn thảo được các loại văn bản và lưu trữ văn bản.

III/ Nội dung mô đun:

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**Bài 1: 자기, 회사, 동료 소개** **Giới thiệu bản thân, công ty, đồng nghiệp** 1.자기소개 2.회사소개 3.동료소개 4.자기소개서 (문서) 5.견본 자기소개서 6.숙제	**4**	2	2	
2	**Bài 2: 직장 안에서의 기본예절 1** **Phép tắc cơ bản nơi làm việc 1** 1.상황에 따른 인사법 2.출근 3.근무 4.퇴근 5.사내 통행 예절 6.상급자에 대한 예절 7.숙제	**4**	2	2	
3	**Bài 3: 직장 안에서의 기본예절 2** **Phép tắc cơ bản nơi làm việc 2** 1.사무실 예절 2.명함 교환 예절 3.악수 예절 4.술자리 예절	**4**	2	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	5.담배 예절 6.상담 예절 7.숙제				
4	**Bài 4: 방문객 접대** **Tiếp đón khách** 방문객 안내의 기본 원칙 1.방문객 안내할 때의 유의사항 2.복도와 계단에서의 안내 3.엘리베이터/에스컬레이터에서의 안내 4.용접실에서의 안내 5.회전문에서의 안내 6.차를 내는 방법 7.방문객이 왔을 때 자주 쓰는 말 8.숙제	**4**	2	2	
5	**Bài 5: 사무실에서 전화 받기** **Nhận điện thoại ở văn phòng** 1.전화를 받는 사람의 기본 예절 2.전화를 거는 사람의 기본 예절 3.전화할 때 사용하는 표현 4.전화할 때 사용하지 않는 표현 5.숙제	**4**	2	2	
6	Ôn tập + Kiểm tra (lần 1)	**4**	2	1	1

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
7	**Bài 6:면접 실습** 1.면접 10 계명 2.면접 전 주의 사항 3.면접 질문 샘플 4.숙제	**4**	2	2	
8	**Bài 7: 사무 용품** **Văn phòng phẩm** 1.어휘 연습 2.보기 대화 3.숙제	**4**	2	2	
9	**Bài 8: 사무기기** **Máy móc văn phòng** 1.어휘 연습 2.사무기기 활용 3.대화 4.숙제	**4**	2	2	
10	**Bài 9: 사무용 어휘** 1.어휘 연습 2.대화 3.숙제	**4**	2	2	
11	**Bài 10: 현장업무 어휘** **Từ vựng dùng trong công trường** 1.어휘 연습	**4**	2	2	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2.대화 3.숙제				
12	Ôn tập + Kiểm tra (lần 2)	**4**	2	1	1
13	**Bài 11: 문서 개요** **Giới thiệu văn bản** 문서의 정의 1.문서의 필요성 2.문서의 종류 3.숙제	**4**	2	2	
14	**Bài 12: 문서, 이력서 작성하기** **Soạn thảo văn bản, sơ yếu lý lịch** 1.문서 작성하기 2.이력서 작성하기	**4**	2	2	
15	**Bài 13: 전자문서 작성 및 문서의 보관** **Soạn thảo văn bản và lưu trữ văn thư** 1.전자문서 작성 2.문서의 보관 3.전자문서	**4**	2	2	
	Cộng	**60**	**30**	**28**	**2**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: 자기, 회사, 동료 소개

Giới thiệu bản thân, công ty, đồng nghiệp

1.Mục tiêu:

Người học giới thiệu thành thạo bản thân, công ty và đồng nghiệp đúng văn phong Hàn Quốc.

2.Nội dung:

2.1.자기소개

2.1.1.대화

2.1.2.보기

2.2.회사소개

2.2.1.주의점

2.2.2.보기

2.3.동료소개

2.3.1.주의점

2.3.2.보기

2.4.자기소개서 (문서)

2.4.1.성장과정

2.4.2.성격소개

2.4.3.학창 시절 및 경력사항

2.4.4.지원동기 및 입사 후 포부

2.5.견본 자기소개서

2.6.숙제

Bài 2: 직장 안에서의 기본예절 1

Phép tắc cơ bản nơi làm việc 1

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo kiến thức hiểu biết về các phép tắc cơ bản ở nơi làm việc như cách chào hỏi, văn hóa đi làm, tan làm, trong khi làm việc, phép tắc đối với cấp trên, phép tắc đi lại trong công ty.

2.Nội dung:

2.1. 상황에 따른 인사법

2.2. 출근

2.3. 근무

2.4. 퇴근

2.5. 사내 통행 예절

2.6. 상급자에 대한 예절

2.7. 숙제

Bài 3: 직장 안에서의 기본예절 2

Phép tắc cơ bản nơi làm việc 2

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo kiến thức hiểu biết về các phép tắc cơ bản ở nơi làm việc như phép tắc trong văn phòng, phép tắc trao đổi danh thiếp, cách bắt tay, phép tắc bàn rượu, cách tư vấn, quy tắc hút thuốc lá…

2.Nội dung:

2.1. 사무실 예절

2.2. 명함 교환 예절

2.3. 악수 예절

2.4. 술자리 예절

2.5. 담배 예절

2.6. 상담 예절

2.7. 숙제

Bài 4: 방문객 접대

Tiếp đón khách

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức về phép tắc cơ bản đón tiếp khách tới thăm công ty, những điều cần lưu ý khi hướng dẫn khách, có hiểu biết phép tắc khi sử dụng cầu thang bộ, thang máy, hành lang, trong phòng tiếp khách…

2.Nội dung:

2.1. 방문객 안내의 기본 원칙

2.2. 방문객 안내할 때의 유의사항

2.3. 복도와 계단에서의 안내

2.4. 엘리베이터/에스컬레이터에서의 안내

2.5. 용접실에서의 안내

2.6. 회전문에서의 안내

2.7. 차를 내는 방법

2.8. 숙제

Bài 5: 사무실에서 전화 받기

Nhận điện thoại ở văn phòng

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo những kiến thức về phép tắc cơ bản khi gọi điện thoại hoặc nghe điện thoại, những biểu hiện thường dùng hoặc không được dùng khi nói chuyện điện thoại.

2.Nội dung:

2.1. 전화를 받는 사람의 기본 예절

2.2. 전화를 거는 사람의 기본 예절

2.3. 전화할 때 사용하는 표현

2.4. 전화할 때 사용하지 않는 표현

2.5. 숙제

Bài 6:면접 실습

Thực hành phỏng vấn

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo được những kiến thức về cách thức phỏng vấn, những điều cần chú ý khi phỏng vấn và mẫu các câu hỏi thường gặp khi phỏng vấn.

2.Nội dung:

2.1. 면접 10 계명

2.1.1.계명 1- 패기만만한 자신을 보여라

2.1.2.계명 2- 바른말과 존대어를 쓰는 습관을 길러라

2.1.3.계명 3- 자신감이 중요하다

2.1.4.계명 4- 기장을 즐거라

2.1.5.계명 5- 과장, 거짓 대답은 피한다

2.1.6.계명 6- 지나치게 평론가적인 언행은 삼거라

2.1.7.계명 7- 다변이나 궤변은 금물

2.1.8.계명 8- 습관적 버릇은 고쳐라

2.1.9.계명 9- 상대방의 말에 경청하라

2.1.10.계명 10- 마지막까지 최선을 다하라

2.2. 면접 전 주의 사항

2.2.1.복장

2.2.2.용모

2.3. 면접 질문 샘플

2.4. 숙제

Bài 7: 사무 용품

Văn phòng phẩm

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo và ghi nhớ những từ vựng chỉ các đồ dùng văn phòng phẩm để phục vụ công việc.

2.Nội dung:

2.1. 어휘 연습

2.2. 보기 대화

2.3. 숙제

Bài 8: 사무기기

Máy móc văn phòng

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo và ghi nhớ những từ vựng chỉ máy móc trong văn phòng để phục vụ công việc.

2.Nội dung:

2.1. 어휘 연습

2.2. 사무기기 활용

2.3. 대화

2.4. 숙제

Bài 9: 사무용 어휘

Từ vựng dùng trong văn phòng

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo và ghi nhớ những từ vựng sử dụng trong văn phòng để phục vụ cho công việc.

2.Nội dung:

2.1. 어휘 연습

2.2. 대화

2.3. 숙제

Bài 10: 현장업무 어휘

Từ vựng dùng trong công trường

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo và ghi nhớ những từ vựng thường dùng trong công trường để phục vụ cho công việc.

2.Nội dung:

2.1. 어휘 연습

2.2. 대화

2.3. 숙제

Bài 11: 문서 개요

Giới thiệu văn bản

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo và ghi nhớ những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ về các loại văn bản.

2.Nội dung:

2.1. 문서의 정의

2.2. 문서의 필요성

2.3. 문서의 종류

2.3.1.작성 목적에 따라

2.3.2.유통대상 (수신대상)에 따라

2.3.3.처리 단계에 따라

2.3.4.내용에 따라

2.3.5.견본 문서

2.4. 숙제

Bài 12: 문서, 이력서 작성하기

Soạn thảo văn bản, sơ yếu lý lịch

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo và ghi nhớ những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ về cách biểu hiện trong văn bản, những điều cần lưu ý khi hoàn thành văn bản, các hình thức hoàn thành văn bản.

2.Nội dung:

2.1. 문서 작성하기

2.1.1. 문서의 문장 표현 원칙

2.1.2. 문서 작성의 유의점

2.1.3. 문서 작성의 형식 요건

2.1.4. 문서 작성의 5 W1H (육하 원칙)

2.1.5. 사무의 인수.인계

2.2. 이력서 작성하기

2.2.1. 과장됨이 없이 솔직하게 기술

2.2.2. 학력 기입요령

2.2.3. 연락처 명기

2.2.4. 호주와의 관계

2.2.5. 특기 사항

2.2.6. 사진은 이력서용으로 미리미리 준비

2.2.7. 마무리 점검

Bài 13: 전자문서 작성 및 문서의 보관

Soạn thảo văn bản và lưu trữ văn thư

1.Mục tiêu:

Người học trình bày thành thạo và ghi nhớ những kiến thức, kỹ năng hoàn thành văn bản điện tử, cách lưu trữ văn bản.

2.Nội dung:

2.1.전자문서 작성

2.1.1. 전자문서란?

2.1.2. 전자문서의 특징

2.2.문서의 보관

2.2.1. 문서 보관의 방법

2.2.2. 보관 문서의 관리 방식

2.3.전자문서 보관

2.3.1. 전자문서 관리 시스템의 도입효과

2.3.2. 문서의 기본

2.3.3. 문서의 부기 기술

2.3.4. 문서관리 시스템의 전산화

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:

1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp

2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu., hoặc Tivi có cổng két nối HDMI

3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức: Đánh giá kiến thức Modun Tiếng Hàn hành chính văn phòng thông qua các bài kiểm tra có nội dung liên quan đến chủ đề môn học (phép tắc nơi làm việc, tiếp đón khách, giới thiệu văn bản, máy móc văn phòng…, với các dạng bài: chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, Chọn đáp án đúng/ sai với nội dung đoạn văn/ đoạn hội thoại…

1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong Modun Tiếng Hàn hành chính văn phòng, thực hiện đánh giá người học:

- Kỹ năng giới thiệu bản thân một cách thành thạo và tự tin bằng tiếng Hàn khi mới vào công ty.
- Kỹ năng lựa chọn, sử dụng những từ ngữ, thuật ngữ chuẩn xác, phù hợp khi giao tiếp với cấp trên, đồng nghiệp trong văn phòng. Hiểu và mô tả thành thạo văn hóa ứng xử trong văn phòng, từ đó kỹ năng giao tiếp được nâng cao.
- Kỹ năng hoàn thiện thuần thục hồ sơ xin việc chuẩn theo format của người Hàn.
- Kỹ năng áp dụng các phép tắc cơ bản ở nơi làm việc như cách chào hỏi, văn hóa đi làm, tan làm, trong khi làm việc, phép tắc đối với cấp trên, phép tắc đi lại trong công ty.
- Kỹ năng áp dụng các phép tắc cơ bản đón tiếp khách tới thăm công ty, những điều cần lưu ý khi hướng dẫn khách, có hiểu biết phép tắc khi sử dụng cầu thang bộ, thang máy, hành lang, trong phòng tiếp khách…
- Kỹ năng áp dụng các phép tắc cơ bản khi gọi điện thoại hoặc nghe điện thoại, những biểu hiện thường dùng hoặc không được dùng khi nói chuyện điện thoại.
- Kỹ năng phỏng vấn, những điều cần chú ý khi phỏng vấn và mẫu các câu hỏi thường gặp khi phỏng vấn.
- Kỹ năng ghi nhớ chuẩn xác những từ vựng chỉ các vật phẩm, máy móc trong văn phòng, từ vựng liên quan đến công trường để phục vụ công việc.
- Kỹ năng soạn thảo được các loại văn bản và lưu trữ văn bản một cách thành thạo như viết báo cáo, hợp đồng, dịch văn bản Hàn Việt, Việt Hàn

1.3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc
- Có thái độ đúng đắn với môn học, ngành học và công việc.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng môn học: mô đun Tiếng Hàn du lịch được giảng dạy cho sinh

viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2.*Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng,tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập thi theo đúng lịch.

3.Trọng tâm cần chú ý: ngữ pháp, từ vựng, tình huống.

4.Tài liệu tham khảo:

4.1. Tài liệu bắt buộc: Lã Thị Thanh Mai (2017, Giáo trình Tiếng Hàn hành chính văn phòng, NXB khoa học xã hội.

4.2. Tài liệu tham khảo:

- Lương Minh Việt (2010), Giáo trình nghiệp vụ thư ký. NXB Hà Nội.
- Lê Văn In, Phạm Hưng (1995), Nghiệp vụ thư ký, soạn thảo văn bản, quản lý hồ sơ, tài liệu, Trường hành chính Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Hoài (2011), Nghiệp vụ thư ký, NXB Văn hóa thông tin.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP

Tên mô đun: Thực tập nghề nghiệp

Mã mô đun: MĐ35

Thời gian thực hiện mô đun: 180 giờ **(**Lý thuyết: 0 giờ; Thực hành: 175 giờ, Kiểm tra: 5 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí của môn học: Là mô đun trong chương trình Cao đẳng được bố trí sau khi hoàn thành các môn học chuyên môn và trước khi sinh viên thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hành làm chuyên đề và viết báo cáo.
- Tính chất của mô đun: Là mô đun bắt buộc.

II/ Mục tiêu mô đun

Sau khi học xong mô đun này, sinh viên có khả năng:

1.Về kiến thức:

- Nghiên cứu khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc và thực hành nói Tiếng Hàn tại các đơn vị có yếu tố nước ngoài nơi sinh viên thực tập.

2.Về kỹ năng

- Viết được đề cương thực tập.
- Sử dụng các kiến thức đã học để thực hiện đề tài.
- Thực hiện đề tài theo yêu cầu.
- Sử dụng các tài liệu tham khảo.
- Viết báo cáo đề tài.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Say mê, hứng thú với mô đun.
- Hình thành thái độ đúng đắn đối với mô đun, ngành học.
- Chủ động, tự tin trong giao tiếp và trong công việc

III/ Nội dung của mô đun

1.Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Số TT	Tên các bài trong Môn học	Thời gian			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	Khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc tại cơ sở thực tập	20		20	
2	Viết đề cương thực tập	20		20	
3	Thực hành giao dịch bằng Tiếng Hàn	120		120	
4	Viết báo cáo	25		20	5
	Cộng	**180**		**175**	**5**

2.Nội dung chi tiết

Chương 1: Khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc tại cơ sở thực

tập

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chương này, sinh viên có khả năng:

- Trình bày được rõ ràng sự cần thiết của việc nghiên cứu và chọn đề tại hợp lý.
- Xác định được tình hình cụ thể sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc tại cơ sở thực tập

2.Nội dung:

– Tìm hiểu thực tế việc sử dụng Tiếng Hàn tại các đơn vị có yếu tố nước ngoài.

2.2.Sự cần thiết phải sử dụng Tiếng Hàn tại các đơn vị có yếu tố nước ngoài

Chương 2: Viết đề cương thực tập

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chương này,sinh viên có khả năng:

- Xác định đúng Mục tiêu, yêu cầu đề tài.
- Xác định được các phương pháp để đạt được Mục tiêu.
- Lập đề cương cho báo cáo một cách chính xác.

2.Nội dung

2.1.Các bước xác định mục tiêu, yêu cầu của đề tài.

2.2.Phương pháp xác định dựa vào thực tế việc sử dụng ngôn ngữ Hàn các đơn vị.

2.3.Lập dàn ý cho đề cương thực tập.

Chương 3: Thực hành sử dụng Tiếng Hàn Quốc

1.Mục tiêu

Sau khi học xong chương này, sinh viên có khả năng:

- Chuẩn bị đầy đủ tài liệu và tài nguyên để thực hiện đề tài.
- Thực hiện được đề tài (sản phẩm là các buổi làm việc với người nước ngoài)

2.Nội dung

2.1.Chuẩn bị tài liệu có liên quan: Các tài liệu học tập, tài liệu hướng dẫn.

2.2.Sử dụng các thiết bị và tài liệu đã có để thực hiện đề tài

2.3.Kiểm tra sản phẩm và chỉnh sửa nếu cần thiết

Chương 4: Viết báo cáo

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, học sinh có khả năng:

- Trình bày được báo cáo
- Diễn đạt được các phương pháp thực hiện
- Diễn đạt được các kỹ thuật áp dụng cho đề tài

2.Nội dung

2.1.Cách làm báo cáo.

2.2.Các phương pháp thực hiện

2.3.Viết báo cáo và trình bày báo cáo

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun

1.Phòng học chuyên môn hóa:

2.Trang thiết bị, máy móc: Máy tính, máy casette, máy ghi âm.
3.Học liệu, dụng cụ: Tài liệu tham khảo.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1.Nội dung

1.1.Về kiến thức:

Thực hiện đánh giá qua các giai đoạn thực hiện đề tài đạt được các yêu cầu sau:

- Diễn đạt tốt yêu cầu chuyên đề, nội dung, hình thức.
- Biết cách lập kế hoạch chính xác, phân bổ thời gian hợp lí.
- Biết cách chuẩn bị tài liệu, tài nguyên phục vụ cho chuyên đề
- Biết cách trình bày báo cáo một cách thuần thục.

1.2.Về kỹ năng:

Đánh giá kỹ năng thực hành của sinh viên theo sản phẩm của đề tài:

- Lựa chọn ngôn từ phù hợp, chính xác với tình hình thực tế
- Giao dịch một cách có hiệu quả với đối tác.
- Lập đề cương báo cáo chi tiết.
- Viết thành thạo báo cáo hoàn chỉnh.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong quá trình làm việc.
- Yêu thích ngành học.

2.Phương pháp

Kiến thức và kỹ năng được đánh giá qua tiến độ báo cáo thường xuyên với giáo viên hướng dẫn, nhận xét của cơ sở thực tập nghề nghiệp và chấm quyển báo cáo. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun

1.Phạm vi áp dụng mô đun

- Mô đun thực tập nghề nghiệp được sử dụng để đánh giá trình độ của sinh viên ngành ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc trình độ Cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

- Phân nhóm cho các sinh viên thực hiện đề tài, mỗi nhóm từ 4–5 học sinh.
- Sinh viên đổi với nhau, thực hiện đề tài và trình bày theo nhóm
- Thực hiện đề tài được giao.

3.Những trọng tâm cần chú ý

Thực hành giao dịch và viết đề cương là các nội dung quan trọng và khó, giáo viên cần hướng dẫn tỉ mỉ cho sinh viên trước đợt thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên mô đun: Thực tập tốt nghiệp
Mã mô đun: MĐ36
Thời gian thực hiện mô đun: 270giờ (Lý thuyết: 0 giờ, Thực hành: 265 giờ, Kiểm tra: 5 giờ)

I/ Vị trí, tính chất của mô đun

–Vị trí của môn học: Là mô đun thuộc các mô đun chuyên môn, được phân bố sau mô đun Thực tập nghề nghiệp.
–Tính chất của mô đun: Là mô đun bắt buộc.

II/ Mục tiêu của mô đun

Học xong mô đun này sinh viên có khả năng:

1.Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội và nhân văn
- Có kiến thức ngôn ngữ ở mức độ nâng cao.
- Có kiến thức từ các môn học đã học.
- Có kiến thức tổng quát về lĩnh vực ngôn ngữ Tiếng Hàn Quốc.

2.Về kỹ năng

- Xử lý các công việc văn phòng, tiếp tân, các ngành dịch vụ và quan hệ quốc tế.

3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Hình thành thái độ đúng đắn đối với môn học, ngành học;
- Chủ động, tự tin trong công việc.

III/ Nội dung của mô đun

1.Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
Sinh viên chọn 1 trong khác nội dung thực tập sau (phù hợp theo nguyện vọng và khả năng của bản than, tìm nơi thực tập tương ứng, đề xuất đăng ký với khoa quản lý và báo cáo thường xuyên với giáo viên hướng dẫn trong thời gian thực tập)					
1	Nhóm Đề tài công việc 1: Thực tập công việc của thư ký văn phòng, trợ lý	270	0	265	5
2	Nhóm Đề tài công việc 2: Thực tập công việc tiếp tân khách sạn hoặc công ty	270	0	265	5
3	Nhóm Đề tài công việc 3: Thực tập công việc của nhân viên hợp tác quốc	270	0	265	5

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
	tế.				
4	Nhóm Đề tài công việc 4: Thực tập giảng dạy	270	0	265	5
	Cộng	270	0	265	5

2.Nội dung chi tiết

Sinh viên chọn 1 trong khác nội dung thực tập sau (phù hợp theo nguyện vọng và khả năng của bản thân, tìm nơi thực tập tương ứng, đề xuất đăng ký với khoa quản lý và báo cáo thường xuyên với giáo viên hướng dẫn trong thời gian thực tập):

Nhóm Đề tài công việc 1: Thực tập công việc của thư ký văn phòng, trợ lý

1.Mục tiêu

Sau khi thực tập xong chương này, sinh viên có thể sắp xếp lịch làm việc của cơ quan, tiếp nhận và xử lý thông tin, đón tiếp khách hàng, sắp xếp các chuyến đi cho cấp trên, thay mặt cấp trên giải quyết một số vấn đề.

2.Nội dung

Thực tập công việc của thư ký văn phòng, trợ lý

Nhóm Đề tài công việc 2: Thực tập công việc tiếp tân khách sạn hoặc công ty

1. Mục tiêu

Sau khi thực tập xong phần này, sinh viên có khả năng kiểm tra chất lượng phòng, làm thủ tục check–in, check–out, trả lời mọi yêu cầu và thắc mắc của khách, đón tiếp và hướng dẫn khách đến công ty.

2. Nội dung

Thực tập công việc tiếp tân khách sạn hoặc công ty.

Nhóm Đề tài công việc 3: Thực tập công việc của nhân viên hợp tác quốc tế

1.Mục tiêu

Sau khi thực tập xong phần này sinh viên có khả năng xây dựng và lập kế hoạch hợp tác quốc tế, đón tiếp khách quốc tế, giải quyết các vấn đề liên quan đến quan hệ quốc tế.

2.Nội dung

Thực tập công việc của nhân viên phòng hợp tác quốc tế.

Nhóm Đề tài công việc 4: Thực tập công việc giảng dạy

1.Mục tiêu

Sau khi thực tập xong phần này, sinh viên có khả năng trực tiếp giảng dạy tiếng Hàn các đơn vị tổ chức, giáo dục.

2.Nội dung

Thực tập công việc giảng dạy.

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun

1.Cơ sở thực tập phù hợp với các nội dung đề tài sinh viên đăng kí.

2.Trang thiết bị, máy móc: Máy tính, máy ghi âm.

3.Học liệu, dụng cụ: Do giáo viên hướng dẫn và cơ sở thực tập cung cấp.

V/ Nội dung và phương pháp đánh giá

1.Nội dung:

1.1.Kiến thức:

Hiểu và mô tả thành thạo được yêu cầu của công việc mình tham gia.

1.2.Kỹ năng:

Vận dụng kiến thức đã học một cách thành thạo vào thực tế công việc.

1.3.Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Dự các buổi thực tập theo kế hoạch của Nhà trường.

+ Phải hoàn thành báo cáo thực tập và có xác nhận của doanh nghiệp, cơ sở nơi sinh viên đến thực tập.

2.Phương pháp

Kiến thức và kỹ năng được đánh giá qua tiến độ báo cáo thường xuyên với giáo viên hướng dẫn, nhận xét của cơ sở thực tập và chấm quyển báo cáo. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun

1.Phạm vi áp dụng mô đun

Mô đun thực tập tốt nghiệp được áp dụng cho sinh viên thuộc chuyên ngành Tiếng Anh trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

–Nghiên cứu tài liệu và thâm nhập thực tế tại các doanh nghiệp.

–Đánh giá báo cáo thực tập của sinh viên.

2.2.Đối với người học:

–Dự các buổi thực tập theo kế hoạch của Nhà trường.

–Hoàn thành báo cáo thực tập và có xác nhận của đơn vị nơi sinh viên thực tập.

–Đọc giáo trình, tài liệu và tự tìm hiểu công việc trước khi đến cơ sở thực tập.

–Tham gia tích cực các hoạt động tại nơi thực tập.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

Tên mô đun: Khoá luận tốt nghiệp
Mã mô đun: MĐ37
Thời gian thực hiện mođun: 120 giờ (Lý thuyết: 12 giờ, Thực hành: 105 giờ, Kiểm tra: 3 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đun

- Vị trí của môn học: Là mô đun cuối cùng của chương trình đào tạo. Tại thời điểm công bố danh sách chính thức viết Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự; không vi phạm nghĩa vụ nộp học phí. Sinh viên phải tích luỹ đầy đủ số tín chỉ của chương trình đào tạo (ngoại trừ số tín chỉ của học phần tốt nghiệp).
- Tính chất của môn học: Là mô đun bắt buộc.

II. Mục tiêu của môn học

1. Về kiến thức

- Mô đun này trang bị cho người học các kiến thức, phương pháp nghiên cứu khoa học, vận dụng các kiến thức đã học để hoàn thành đề tài khoá luận đã chọn.
- Củng cố và nâng cao kiến thức chuyên sâu về một/một số vấn đề ngôn ngữ Hàn Quốc.

2. Về kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu, làm việc và tư duy độc lập, khoa học và sáng tạo;
- Nâng cao kỹ năng tổng hợp tài liệu, kỹ năng viết luận.
- Hình thành và phát triển kĩ năng tổng hợp, so sánh, phân tích, đánh giá và xây dựng lập luận để giải quyết tình huống cụ thể liên quan tới nội dung đề tài được giao.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Xây dựng được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi và tự định hướng trong nghề nghiệp; có tác phong chuyên nghiệp;
- Có thái độ đúng đắn và xác định rõ ràng về mục tiêu đối với nghề nghiệp tương lai của mình.

III. Nội dung của mô đun

1.Nội dung của mô đun:

STT	Thời gian	Nội dung công việc	
		Sinh viên	**Giảng viên**
1	Tuần 1	- Hiểu rõ nội dung và yêu cầu của môn học Khoá luận tốt nghiệp. - Đăng ký giáo viên hướng dẫn.	

STT	Thời gian	Nội dung công việc	
		Sinh viên	**Giảng viên**
		- Khoa phân bổ và ra quyết dịnh giáo viên hướng dẫn (căn cứ nguyện vọng đăng kỳ của sinh viên) - Sinh viên gặp giáo viên hương dẫn, đăng ký đề tài, lĩnh vực nghiên cứu	- Hướng dẫn sinh viên lựa chọn đề tài nghiên cứu.
2	Tuần 2	- Lập kế hoạch viết Khoá luận tốt nghiệp. - Viết và nộp đề cương sơ bộ	- Hướng dẫn viết đề cương sơ bộ. - Chỉnh sửa và thông qua đề cương sơ bộ
3	Tuần 3	- Viết và nộp đề cương chi tiết	- Hướng dẫn viết đề cương chi tiết - Chỉnh sửa/ thông qua đề cương chi tiết
4	Tuần 4, 5	- Thu thập dữ liệu, tài liệu tham khảo, tài liệu liên quan phục vụ cho viết khoá luận. - Viết bản thảo các nội dung chi tiết của khoá luận.	- Kiểm tra tiến độ thực hiện. - Hướng dẫn cách thu thập dữ liệu, tài liệu liên quan. - Hướng dẫn sửa bản thảo
5	Tuần 6	- Chỉnh sửa và hoàn thiện khoá luận tốt nghiệp.	- Kiểm tra tổng thể khoá luận - Duyệt khoá luận
6	Tuần 7	- Nộp khoá luận tốt nghiệp - Chuẩn bị báo cáo	
7	Tuần 8	- Báo cáo khoá luận tốt nghiệp	

2. Tiêu chí đáng giá khoá luận tốt nghiệp

- Hình thức trình bày: Khoá luận tốt nghiệp được trình bày trên khổ giấy A4 (210 x 297mm, in một mặt bằng mực đen). Khoá luận tốt nghiệp có số lượng từ 15 đến 25 trang (kể từ lời mở đầu đến hết phần kết luận, tranh-ảnh, phụ lục đi kèm).

Phương pháp nghiên cứu: phù hợp với nội dung nghiên cứu.

- Nội dung khoa học:

- Tính cấp thiết, mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu được xác định rõ ràng, phù hợp; ngôn ngữ sử dụng trong sáng, khoa học;
- Kết cấu chặt chẽ, hợp lý, cân đối; có sự phù hợp giữa nội dung các chương, mục với tên đề tài;
- Cơ sở lý luận đầy đủ, vững chắc, gắn với nội dung nghiên cứu;
- Phân tích thực trạng cụ thể, chi tiết, dựa trên cơ sở lý luận đã nêu, nêu được những tồn tại, hạn chế của thực tiễn;

- Đề xuất được các giải pháp, kiến nghị cụ thể và khả thi, gắn với cơ sở lý luận và thực trạng;

- Tài liệu tham khảo: phong phú, phù hợp, được trình bày trong danh mục và trích dẫn trong nội dung đúng quy định, từ các nguồn tài liệu tin cậy;

- Điểm khuyến khích: Có tinh thần chủ động, thái độ làm việc tích cực và cầu thị.

IV. Điều kiện thực hiện mô đun

1. Phòng học chuyên môn hóa:

2. Trang thiết bị, máy móc: Máy tính, máy cassette, máy ghi âm.

3. Học liệu, dụng cụ: do giáo viên hướng dẫn cung cấp.

II. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung:

- **Kiến thức:**

Đánh giá thông qua nội dung bài khóa luận

- **Kỹ năng:**

+ Vận dụng kiến thức đã học vào công việc tìm hiểu, phân tích và tổng hợp.

- **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

+ Dự các buổi họp theo yêu cầu của giáo viên hướng dẫn.

+ Phải hoàn thành khoá luận tốt nghiệp và được duyệt bởi giáo viên hướng dẫn.

2. Phương pháp

Kiến thức và kỹ năng được đánh giá qua tiến độ báo cáo thường xuyên với giáo viên hướng dẫn. Điểm đánh giá được thực hiện do Hội đồng chấm khoá luận tốt nghiệp của khoa, thành lập và giải thể theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun

1. Phạm vi áp dụng mô đun

Mô đun khoá luận tốt nghiệp được áp dụng cho sinh viên thuộc chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học mô đun

- Đối với giáo viên, giảng viên:

+ Đưa ra các hướng đề tài khoá luận và hướng dẫn, khuyến khích sinh viên đăng kí và thực hiện đề tài khoá luận.

+ Giám sát, kiểm tra, đánh giá theo tiến độ thực hiện của sinh viên.

+ Hướng dẫn sinh viên trình bày format bản khoá luận.

+ Duyệt các khoá luận đạt tiêu chuẩn đưa ra Hội đồng đánh giá.

- Đối với người học:

+ Dự các buổi họp theo yêu cầu của giáo viên hướng dẫn.

+ Hoàn thành khoá luận tốt nghiệp đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng yêu cầu.

+ Đọc giáo trình, tài liệu và tự tìm hiểu các nội dung liên quan đến đề tài của khoá luận..

+ Tham gia tích cực các hoạt động phục vụ thực hiện khoá luận tốt nghiệp.

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN
KỸ NĂNG TIẾNG HÀN QUỐC CHUYÊN SÂU

Tên mô đun: Kỹ năng Tiếng Hàn Quốc chuyên sâu
Mã mô đun: MĐ37
Thời gian thực hiện mô đun: 120 giờ; (Lý thuyết: 12 giờ;Thực hành, thảo luận, bài tập: 105 giờ; Kiểm tra: 3 giờ)

I / Vị trí, tính chất của mô đun:

1.Vị trí: Là mô đun được phân bố học sau khi kết thúc các môn chuyên môn bắt buộc và thực tập nghề nghiệp.
2.Tính chất: Là mô đun cần thiết sau khi kết thúc các môn học chung, các môn học cơ sở, các môn học chuyên ngành, môn học tự chọn và thực tập tốt nghiệp. Mô đun chuyên sâu được chia thành các môn học Nghe, Đọc, Viết chuyên sâu. Nhằm nâng cao các kỹ năng Nghe, Đọc, Viết để có thể đáp ứng được chuyên môn trong công việc sau khi tốt nghiệp. Nâng cao nhận thức đối với tầm quan trọng trong các kỹ năng chuyên môn, khơi dậy niềm đam mê đối với chuyên ngành đã lựa chọn, một lần nữa giúp sinh viên định hướng cụ thể hơn đối với công việc, ngành nghề sau đó.

II/ Mục tiêu mô đun:

1.Về kiến thức:

- Cung cấp, ôn luyện lại tổng quát các kiến thức đã được học trước đó và cung cấp mở rộng nâng cao hơn đối với phần từ vựng, ngữ pháp. Đây là nền tảng cơ bản để có thể đi chuyên sâu vào các Kỹ năng Nghe, Đọc, Viết.
- Cung cấp từng dạng bài theo chuyên đề của từng kỹ năng Nghe, Đọc, Viết theo những bộ sách ôn luyện chuyên sâu.
- Cung cấp các bài luyện tập chuyên sâu các kỹ năng theo các dạng bài đã được cung cấp ở trên.
- Cung cấp các bài luyện tập dạng đề tổng hợp các dạng bài đối với các kỹ năng Nghe, Đọc, Viết theo chuẩn form một bài thi.

2.Về kỹ năng:

- Kỹ năng đọc hiểu: Sinh viên hiểu được và phân tích tốt các đoạn văn, bài báo, biểu đồ, văn bản tiếng Hàn được thể hiện trong bài thi Đọc Topik II. Từ đó làm được thành thạo các dạng bài có liên quan như: điền cụm từ đúng vào chỗ trống, chọn cụm từ có ý nghĩa tương tự với phần được gạch chân, chọn phương án đúng với nội dung đoạn văn đã đọc hoặc biểu đồ, chọn phương án thích hợp nhất điền vào chỗ trống, chọn câu sắp xếp thứ tự đúng theo nội dung đoạn văn…
- Kỹ năng nghe hiểu: Hiểu được và phân tích tốt được các đoạn hội thoại, đoạn văn được thể hiện trong bài thi Nghe Topik II. Từ đó làm được thành thạo các dạng bài có liên quan như: nghe nội dung và chọn bức tranh hoặc biểu đồ đúng với nội dung đoạn văn đã nghe, nghe nội dung và chọn câu nói tiếp theo phù hợp với đoạn hội

thoại, nghe nội dung và chọn hành động tiếp theo cô gái sẽ làm, nghe đoạn văn và chọn phương án đúng với nội dung đoạn văn đã nghe, nghe nội dung và chọn phương án đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của người con trai.

- Kỹ năng viết: Hiểu được và phân tích tốt các dạng bài trong bài thi Viết Topik II. Từ đó làm được thành thạo các dạng bài có liên quan như: Dạng 1: điền từ/ cụm từ thích hợp vào chỗ trống. Dạng 2: iết một đoạn văn từ 200 đến 300 từ miêu tả biểu đồ hình tròn/ biểu đồ dạng cột (biểu hiện các nội dung so sánh tăng giảm tỷ lệ giữa các đối tượng khác nhau với các mốc thời gian có thể là các năm, các tháng, có nguyên nhân, lý do. Dạng 3: Viết một đoạn văn theo chủ đề từ 600 ~ 700 chữ.

III/ Nội dung mô đun:

1.Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	**Bài 1: Ôn tập từ vựng, ngữ pháp đã học và mở rộng nâng cao**	4	0.4	3.6	
2	**Bài 2: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Dạng 1: (câu 1~2): Điền cụm từ đúng vào chỗ trống.	4	0.4	3.6	
3	**Bài 3: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Dạng 2 (câu 3~4): Chọn cụm từ có ý nghĩa tương tự với phần được gạch chân.	4	0.4	3.6	
4	**Bài 4: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Dạng 3 (câu 5~8): Nội dung sau nói về cái gì? Chọn câu đúng.	4	0.4	3.6	
5	**Bài 5: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Dạng 4 (câu 9~12): Chọn phương án đúng với nội dung đoạn văn hoặc biểu đồ.	4	0.4	3.6	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
6	**Bài 6: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Dạng 5 (câu 13~15): Chọn câu sắp xếp đúng thứ tự nội dung đoạn văn.	4	0.4	3.6	
7	**Bài 7: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Dạng 6 (câu 16~18): Chọn phương án thích hợp nhất điền vào chỗ trống.	4	0.4	3.6	
8	**Bài 8: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Dạng 7 (câu 19~50): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Trong đó các câu hỏi với các nội dung: chọn cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống, chọn câu đúng với nội dung đoạn văn, chọn câu đúng với phần được gạch chân, chọn chủ đề phù hợp nhất cho nội dung đoạn văn, điền câu văn đã cho sẵn vào vị trí phù hợp nhất, chọn phương án phù hợp nhất dựa trên cảm xúc của một nhân vật nào đó được thể hiện ở phần gạch chân, chọn nội dung có thể biết được ở trong đoạn văn, chọn phương án phù hợp nhất dựa trên thái độ của một nhân vật nào đó xuất hiện trong đoạn văn…	4	0.4	3.6	
9	**Bài 9: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc Topik II	4	0.4	3.6	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
10	**Bài 10: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc Topik II	4	0.4	3.6	
11	**Bài 11: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc Topik II	3	0.4	2.6	
	Kiểm tra (lần 1)	1	0	0	1
12	**Bài 12: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Dạng 1 (câu 1~3): Nghe nội dung và chọn bức tranh hoặc biểu đồ đúng với nội dung.	4	0.4	3.6	
13	**Bài 13: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Dạng 2 (câu 4~8): Nghe nội dung và chọn câu nói tiếp theo phù hợp với đoạn hội thoại.	4	0.4	3.6	
14	**Bài 14: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Dạng 3 (câu 9~12): Nghe nội dung và chọn hành động tiếp theo cô gái sẽ làm.	4	0.4	3.6	
15	**Bài 15: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Dạng 4 (câu 11~16): Nghe nội dung và chọn phương án đúng với nội dung.	4	0.4	3.6	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
16	**Bài 16: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Dạng 5 (câu 17~20): Nghe nội dung và chọn phương án đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của người con trai.	4	0.4	3.6	
17	**Bài 17: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Dạng 6 (câu 21~50): Nghe và trả lời câu hỏi. Trong đó có các câu hỏi với các nội dung: chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của người con trai, chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của cô gái, chọn câu đúng với nội dung đã nghe, người con trai đang làm gì, chọn câu là ý đồ của người con trai đang nói đến, người con trai là ai, câu chuyện nói về nội dung gì, chọn câu đúng với phương thức mà cô gái đang nói đến, chọn câu đúng với thái độ của người con trai.	4	0.4	3.6	
18	**Bài 18: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Dạng 6 (câu 21~50): Nghe và trả lời câu hỏi. Trong đó có các câu hỏi với các nội dung: chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của người con trai, chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của cô gái, chọn câu đúng với nội dung đã nghe, người con trai đang làm gì, chọn câu là ý đồ của người con trai đang nói	4	0.4	3.6	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	đến, người con trai là ai, câu chuyện nói về nội dung gì, chọn câu đúng với phương thức mà cô gái đang nói đến, chọn câu đúng với thái độ của người con trai.				
19	**Bài 19: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe của Đề thi Topik II	4	0.4	3.6	
20	**Bài 20: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe của Đề thi Topik II	4	0.4	3.6	
21	**Bài 21: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe của Đề thi Topik II	4	0.4	3.6	
22	**Bài 22: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe của Đề thi Topik II	3	0.4	2.6	
	Kiểm tra (lần 2)	1	0	0	1
23	**Bài 23: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Dạng 1 (câu 51~52): Điền từ/ cụm từ thích hợp vào chỗ trống	4	0.4	3.6	
24	**Bài 24: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Dạng 2 (câu 53): Viết một đoạn văn từ 200 đến 300 từ miêu tả biểu đồ hình tròn/ biểu đồ dạng cột (biểu	4	0.4	3.6	

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	hiện các nội dung so sánh tăng giảm tỷ lệ giữa các đối tượng khác nhau với các mốc thời gian có thể là các năm, các tháng, có nguyên nhân, lý do.				
25	**Bài 25: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Dạng 2 (câu 53): Viết một đoạn văn từ 200 đến 300 từ miêu tả biểu đồ hình tròn/ biểu đồ dạng cột (biểu hiện các nội dung so sánh tăng giảm tỷ lệ giữa các đối tượng khác nhau với các mốc thời gian có thể là các năm, các tháng, có nguyên nhân, lý do.	4	0.4	3.6	0
26	**Bài 26: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Dạng 3 Câu 54: Viết một đoạn văn theo chủ đề từ 600 ~ 700 chữ.	4	0.4	3.6	0
27	**Bài 27: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Dạng 3 Câu 54: Viết một đoạn văn theo chủ đề từ 600 ~ 700 chữ.	4	0.4	3.6	0
28	**Bài 28: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết của Đề thi Topik II	4	0.4	3.6	0
29	**Bài 29: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết của Đề thi Topik II	4	0.4	3.6	0
30	**Bài 30: Kỹ năng Viết chuyên sâu** Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết của Đề thi Topik II	3	0.4	2.6	0

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, Thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	Kiểm tra (lần 3)	1	0	0	1
	Cộng	**120**	**12**	**105**	**3**

2.Nội dung chi tiết

Bài 1: Ôn tập từ vựng, ngữ pháp đã học và mở rộng nâng cao

1.Mục tiêu:

Người học tự tổng hợp được khối lượng từ vựng và ngữ pháp đã được học từ cấp 1 đến cấp 4 (tập trung vào cấp 3 và 4), nắm vững được kiến thức cơ bản. Nắm được phần từ vựng và ngữ pháp nâng cao khi giảng viên cung cấp trước khi bước vào các bài học chuyên sâu đối với các kỹ năng Nghe, Đọc, Viết.

2.Nội dung:

2.1.어휘

-일상생활과 관련 어휘

-경제와 관련 어휘

-사회와 관련 어휘

-정치와 관련 어휘

-문화와 관련 어휘

2.2.문법

	Ngữ pháp	Ý nghĩa và cách dùng	Cấu trúc tương tự
1	-(으)ㄴ/는 것 같다	Chỉ sự phỏng đoán → có vẻ, dường như	-(으)ㄴ/는 듯하다 -나 보다 -(으)ㄴ/는 모양이다
2	-(으)ㄹ 정도로	Chỉ mức độ → Đến mức/ đến nỗi mà	-(으)ㄹ 만큼 -(으)ㄹ 지경으로
3	-기/게 마련이다	Chỉ điều gì đó là điều đương nhiên → … là điều đương nhiên	-는 법이다 -게 되어 있다
4	-(으)ㄹ 수 밖에 없다	Chỉ sự lựa chọn duy nhất → không còn cách nào khác	-아/어야 할 뿐이다 -지 않을 수 없다

		phải…	
5	-(으)ㄹ 뿐이다	Giới hạn đối tượng hay hành động trước đó → chỉ …	-(으)ㄹ 따름이다
6	-(으)ㄹ 뿐만 아니라	Bổ sung thêm ý nghĩa cho vế trước → không những… mà còn, thêm nữa…	-(으)ㄴ/는 데다가 --(으)ㄹ 뿐더러
7	-는 바람에	Chỉ nguyên nhân/ lý do mang tính tiêu cực → vì…nên	-느라고 -(으)ㄴ/는 탓에 -는 통에
8	-(으)ㄹ까봐서	Chỉ sợ lo lắng về một điều không tốt sẽ xảy ra → e là…, sợ là…	-(으)ㄹ 것 같아서 -(으)ㄹ 세라
9	-자마자	Chỉ trình tự hành động, hành động sau diễn ra ngay khi hành động trước kết thúc → ngay khi	-는 대로 -기가 무섭게 -기가 바쁘게
10	-(으)ㄴ/는 셈이다	Chỉ sự phán đoán → có vẻ, dường như	-(으)ㄴ 거나 같다 -(으)ㄴ 거나마찬가지이다 -(으)ㄴ 거나 다름없다
11	-(으)나 마다	Chỉ việc dù có lựa chọn như nào cũng vô ích → Dù V thì cũng...(+ không)	-아/어 봐야 -아/어 봐도 -ㄴ다고 해도 -아/아 봤자
12	-게	Chỉ mục đích →...để...	-도록
13	-는 길에	Chỉ quá trình đang thực hiện hành động này thì kết hợp thực hiện hành động khác → đang làm gì đó/đang trên đường đi đâu đó thì...	-다가
14	-(으)ㄹ 뿐이다	Chỉ sự duy nhất → chỉ/ chỉ là	-만 -에 불과하다 -에 지나지 않다
15	-았/었어야 했는데	Chỉ sự nuối tiếc về sự việc đã xảy ra trong quá khứ (đáng lẽ ra phải làm một việc gì đó nhưng đã không thực hiện) → đáng nhẽ ra..., nhẽ ra phải...	-았/었을 텐데 -(으)ㄹ걸 그랬는데

16	-(으)려고 참이다	Chỉ kế hoạch/dự định đang được thực hiện → Đang định	-(으)려고 하다
17	-기 위해서	Chỉ mục đích (nhấn mạnh vào hành động vế sau→ để...	-려고 -고자
18	-는 대로	Chỉ cách thức được đề cập trước đó → theo như	-는 것처럼 -는 것과 같이
19	에 달려 있다	Chỉ điều kiện tùy thuộc vào nội dung phía trước →tùy vào/ tùy thuộc vào...	-기 나름이다
20	-(으)ㄹ 지도 모르다	Chỉ sự phỏng đoán về một khả năng nào đó có thể xảy ra → chưa biết chừng...	-(으)ㄹ 수(도) 있다
21	-(으)ㄹ 만하다	Chỉ việc nào đó có giá trị để làm → đáng để...	-(으)ㄹ 수 있다
22	-(으)커녕	Chỉ sự bao hàm mang tính phủ định → đến cả N1/V1 còn không... huống hồ/nói chi đến N2/V2	-는 고사하고 -N 은/는 물론이고 +PĐ -N 은/는 말할 것도 없다
23	-(으)ㄴ/는 척하다	Chỉ sự tỏ vẻ/ra vẻ→giả bộ/ giả vờ...	-는 체하다 -는 것처럼 행동하다
24	-다가 보니까	Biểu hiện hành động mang tính chất lặp lại liên tục dẫn đến một kết quả nào đó → cứ... thường xuyên/liên tục... nên...	-는 탓에
25	-듯이	Chỉ sự so sánh/ví von → như thể...	-는 처럼
26	-(으)ㄴ/는 반면에	Chỉ sự đối lập giữa nội dung hai vế câu → ngược lại/trái lại...	-(으)ㄴ/는데 반해
27	-(으)면서(도)	Chỉ sự đồng thời/song hành của hai hành động/trạng thái	-고서도
28	-(으)ㄴ/는데도	Chỉ sự đối lập/ tương phản giữa hai vế câu → cho dù/ mặc dù... nhưng...	-지만
29	-(으)ㄴ/는가 하면	Chỉ sự đối lập giữa hai vế → nếu... thì/cũng sẽ...	-기는 하지만
30	-든지	Chỉ sự lựa chọn dù thế nào cũng không liên quan →	더라도

		dù/hay...thì cũng...	
31	-도록	Chỉ giới hạn của thời gian → tới tận/đến tận...	-(으)ㄹ 때까지
32	-(으)ㄴ/는다기에 /길래	Chỉ lý do dưới dạng thông tin → vì nghe nói là... nên	-다고 해서
33	-(으)려면	Chỉ sự giả định có tính mục đích → nếu muốn/ nếu định...	-기 위해서 -고 싶으면 -려거든 -자면
34	-아/어 보이다	Chỉ sự phán đoán mang tính chủ quan (căn cứ vào bề ngoài thấy được) → nhìn trông có vẻ	-(으)ㄴ/는 것 같다
35	-(으)ㄹ 리가 없다	Chỉ sự suy đoán có tính chắc chắn cao → không có lý nào/không thể nào...	-(으)ㄹ 리만무하다 -(으)ㄹ 턱이 없다 -지 않았을 것이다
36	-기만 하다	Chỉ hành động/trạng thái nào đó mang tính cố định → cứ hễ/mỗi khi... thì...	-(으)ㄹ 때마다
37	-(으)ㄴ 채로	Chỉ hành động nào đó diễn ra và vẫn duy trì trạng thái của hành động đó →...nguyên và...	-고
38	-고도	Chỉ sự tương phản mang tính nhượng bộ	-는데도
39	-(으)ㄴ/는 줄 몰랐다	Chỉ sự phán đoán, có khả năng nào đó → chưa biết chứng/ biết đâu chừng	-있는 줄 몰랐다 → 없다고 생각했다
40	-(으)ㄴ 나머지	Chỉ lý do (đổ lỗi do tại sự việc nào đó) → vì/do/tại... mà...	-(으)ㄴ 탓에 -(으)ㄴ 통에
41	-기 십상이다	Chỉ việc rất dễ dẫn đến trạng thái/hành động nào đó → dễ...	-기 쉽다
42	-다시피	Chỉ việc làm giống/ gần giống hành động ở vế trước (nhưng thực tế không phải như thế) → gần như là/	-는 비와같이

		giống như là...	
43	-곤하다	Chỉ hành động thường xuyên thực hiện → thường...	-기 일쑤이다
44	-(으)ㄹ 게뻔하다	Biểu hiện chắc chắn khi làm một việc gì đó →...là điều chắc chắn/không thể sai	-(으)ㄹ 게 틀림없다
45	-는 김에	Biểu hiện nhân cơ hội thực hiện hành động này thì cùng thực hiện hành động khác → nhân thể/ nhân tiện...	-(으)ㄹ 겸 (kiêm) -는 길에 (trên đường...)
46	-는 중에	Đang trong quá trình thực hiện hành động này thì xảy ra một hành động khác → trong khi đang...	-는 가운데
47	-다가보면	Giả định việc cứ thực hiện một hành vi nào đó thường xuyên/ liên tục thì kết quả sẽ xảy ra → nếu cứ... liên tục/ thường xuyên thì...	노라면 -느라면
48	-(으)ㄹ 바에야	Khi đưa ra một phương án khác thay thế tốt hơn thay thế → Thà rằng V2 còn hơn V1	-느니 + (차라리)
49	-(으)ㄴ 후에	Diễn tả hành động xảy ra sau một hành động khác → sau khi...	-고서야 -고야
50	-(으)ㄹ 나위가 없다	Biểu hiện sự hài lòng → không còn gì hơn/không cần phải...	-(으)ㄹ 필요가 없다

Bài 2: Bài 2: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu

Dạng 1: (câu 1~2): Điền từ/cụm từ đúng vào chỗ trống.

1.Mục tiêu:

Người học phân tích được đoạn văn và điền được từ/cụm từ đúng vào chỗ trống

2.Nội dung:

-Đọc hiểu, phân tích được câu văn/ đoạn văn.

-Chọn được từ/cụm từ đúng điền vào chỗ trống.

*(1~2) (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

1.　　책을 많이 (　　)에 들어갈 말로 가장 쌓을 수 있다.

① 읽으면　② 읽든지　③ 읽지만　④ 읽거나

2. 꽃이 피기 시작하는 걸 보니 봄이 (　　)
① 오곤 한다　② 온 모양이다
③ 오는 편이다　④ 온 적이 있다

Bài 3: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu
Dạng 2 (câu 3~4): Chọn cụm từ có ý nghĩa tương tự với phần được gạch chân.

1.Mục tiêu:
Người học phân tích được đoạn văn và biết được cách chọn cụm từ có ý nghĩa tương tự với phần được gạch chân.
2.Nội dung:
-Đọc hiểu, phân tích được câu văn/ đoạn văn, đọc hiểu cụm từ được gạch chân.
-Đọc hiểu các phương án, chọn được cụm từ có ý nghĩa tương tự với cụm từ được gạch chân trong câu văn/đoạn văn.

*(3~4) 밑줄 친 부분과 의미가 가장 비슷한 것을 고르십시오. (각 2 점)
3. 시험이 시작되자 교실은 숨소리가 들릴 만큼 조용해졌다.
① 들리다가　② 들리더라도
③ 들릴 정도로　④ 들릴 때까지
4. 집의 분위기는 꾸미기 나름이다
① 꾸밀 만하다　② 꾸미기가 쉽다
③ 꾸밀 수 도 있다　④ 꾸미기에 달려 있다

Bài 4: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu
Dạng 3 (câu 5~8): Nội dung sau nói về cái gì? Chọn phương án đúng.
1.Mục tiêu:
Người học hiểu được nội dung đoạn văn nói về vấn đề gì và biết chọn phương án đúng với nội dung đoạn văn.
2.Nội dung:
-Đọc hiểu nội dung đoạn văn.
-Đọc hiểu các phương án, chọn được phương án đúng với nội dung đoạn văn.

*(5~8) 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2 점)
5.

가벼움을 신다!
어떤 길에서도 편한 세상을 경험해 보세요.

① 안경　　② 침대　　③ 운동화　　④ 노트북

6.

매일 정성을 담아 더 맛있게~
자연에게 얻은 신선한 재료만을 사용합니다.

① 공원　　② 식당　　③ 꽃집　　④ 서점

7.

오늘 얼굴 밝은 인사
모두가 기분 좋은 하루의 시작합니다.

① 환경 보호　　② 생활 예절　　③ 건강 관리　　④ 봉사 활동

8.

*1.*승강장에서 뛰지 마십시오.
*2.*출입문이 닫힐 때는 무리하게 타지 마세요.

① 안전 규칙　　② 신청 방법　　③ 사용 순서　　④ 교환 안내

Bài 5: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu

Dạng 4 (câu 9~12): Chọn phương án đúng với nội dung đoạn văn hoặc biểu đồ.

1.Mục tiêu:

Người học đọc hiểu được biểu đồ dạng tròn hoặc dạng cột hoặc nội dung đoạn văn và biết chọn phương án đúng với nội dung đoạn văn.

2.Nội dung: Chọn phương án đúng với nội dung đoạn văn hoặc biểu đồ.

*(9~12) 다음 글 또는 그래프의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2 점)
Hãy chọn phương án đúng với nội dung của bức tranh hoặc biểu đồ sau.

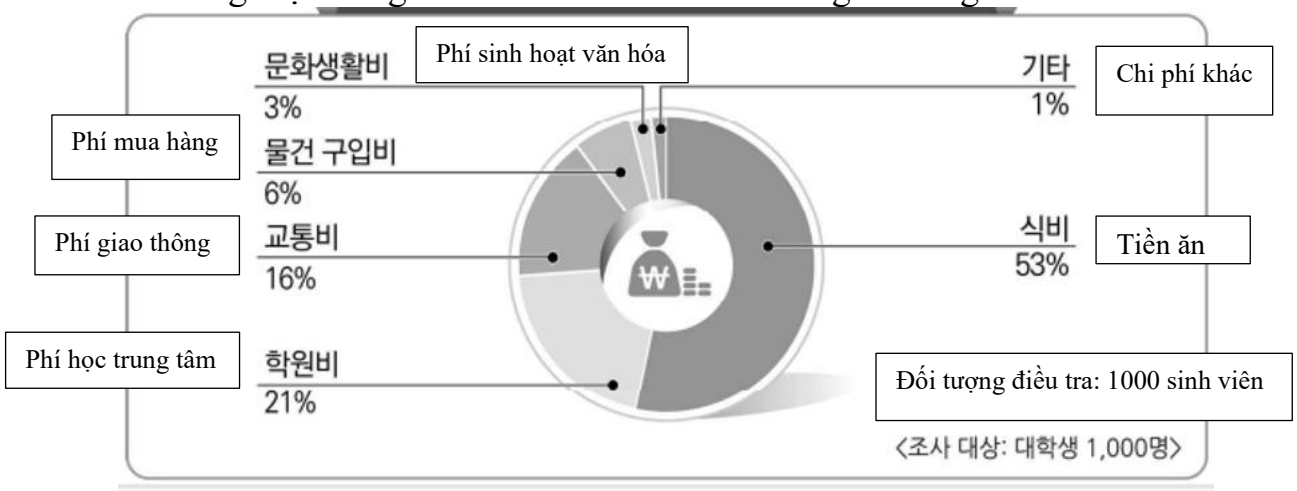
9.

인주시의 과거 모습을 찾습니다.



① 이 행사는 한 달 동안 진행합니다.
② 사진은 이메일로 제출해야 한다.
③ 이주시에서 올해 찍은 사진을 내면 된다.
④ 이 행사에 참여하면 인주시의 옛날 사진을 받는다.

10. 대학생 한달 용돈 어디에서 쓸까요?
Trong một tháng sinh viên tiêu tiền vào những khoản gì?



11.

그림책 작가 아수지 씨가 한국인 최초로 어린이책 노벨상이라는 안데르센 상을 받아 주목받고 있다. 이 상은 1956 년에 만들어진 상으로 작가가 발표한 모든 작품을 대상으로 심사한다. 이 작가는 어린이들이 꿈꾸고 상상하는 세계를 그림으로 잘 표현해 낸다는 평을 받았다.

① 이 작가가 받은 상은 작년에 만들어졌다.
② 이 작가는 한국인 중 처음으로 이 상을 받았다.
③ 이 작가는 자신이 직접 경험한 이야기를 그림으로 표현했다.
④ 이 작가는 자신의 작품 중 한 편을 골라 심사 대상으로 제출했다.

12.

17 일 오전 6 시 22 분 인주시에서 규모 3.2 의 지진이 발생했다. 이날 지진은 올해 인주시에서 발생한 지진 중 가장 큰 규모다. 119 상황실에는 지진을 느낀 시민들의 신고가 여러 건 접수됐다. 그러나 이번 지진으로 입은 큰 피해는 없는 것으로 조사됐다. 기상청은 이번 주 내로 규모 2.0 정도의 지진이 몇 번 더 발생할 것으로 보고 있다.

① 이번 지진은 늦은 밤에 일어났다.
② 시민들이 지진을 느껴 상황실에 신고를 했다.
③ 이번 지진으로 큰 피해를 입은 사람들이 많다.
④ 이번 주에는 더 이상 지진이 일어나지 않을 것이다.

Bài 6: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu

Dạng 5 (câu 13~15): Chọn câu sắp xếp đúng thứ tự nội dung đoạn văn.

1.Mục tiêu:

Người học đọc hiểu được từng đoạn văn ngắn, hiểu được mục đích nội dung đoạn hội thoại để sắp xếp đúng thứ tự nội dung mà người viết có chủ ý đưa ra

2.Nội dung:

-Đọc từng câu/ đoạn văn ngắn, hiểu được nội dung.

-Sắp xếp lại thứ tự các câu/ đoạn văn ngắn sao cho phù hợp.

* (13~15) 다음은 수서에 맞게 배열한 것을 고르십시오.

13.

(가) 그러나 이를 닦을 때는 순서에 맞춰 닦는 것이 좋다.
(나) 사람들은 보통 이를 닦을 때 순서에 별로 신경 쓰지 않는다.
(다) 전문가들은 안쪽 구석에서부터 앞쪽 방향이 좋다고 조언한다.
(라) 안쪽 이가 상하기 쉬워서 더 꼼꼼하게 닦아야 하기 때문이다.

① (나)-(가)-(다)-(라)
② (나)- (라)- (가)-(다)
③ (다)-(가)-(라)- (나)
④ (다)-(나)-(라)- (가)

14.

(가) 그 사업이 쉽지 않겠지만 한번 시도해 보고 싶다.
(나) 친구들은 마지막까지 퇴사를 다시 고민해 보라고 했다.
(다) 내일은 내가 10 년 동안 다니던 회사를 그만두는 날이다.
(라) 하지만 나는 오랫동안 생각해 온 사업을 시작해 보려고 한다.

① (나)-(가)-(라)-(다)
② (나)- (다)- (가)-(라)
③ (다)-(라)-(가)- (나)
④ (다)-(나)-(라)- (가)

Bài 7: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu

Dạng 6 (câu 16~18): Chọn phương án thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

1.Mục tiêu:

Người đọc hiểu được nội dung đoạn văn và biết chọn phương án thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

2.Nội dung:

* (16~18) (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

16.

① ③ 필름형 스피커는 종이보다 얇고 투명해서 (　　) 사용할 수 있다. 이 스피커를 활용하면 컴퓨터 화면이나 액자뿐만 아니라 벽이나 천장에서도 소리가 나오게 할 수 있다. 또 소재가 부드러워서 옷이나 커튼에 달아도

17. 여권은 국제 신분증으로 통할 뿐만 아니라 한 국가의 정체성과 문화를 드러내기도 한다. 그래서 많은 국가들은 여권의 (　　) 결정한다. 여권 표지의 색깔을 국가의 상징색으로 표현하거나 국가를 상징하는 문양을 넣기도 한다. 또한 여권에 불빛이 비치면 주요 문화재가 화려하게 보이도록 한 것도 있다.

① 두께를 자율적으로　　② 디자인을 신중하게
③ 이용 범위를 확실히　　④ 발급 방식을 구체적으로

Bài 8: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu

Dạng 7 (câu 19~50): Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi. Trong đó các câu hỏi với các nội dung: chọn cụm từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống, chọn câu đúng với nội dung đoạn văn, chọn câu đúng với phần được gạch chân, chọn chủ đề phù hợp nhất cho nội dung đoạn văn, điền câu văn đã cho sẵn vào vị trí phù hợp nhất, chọn phương án phù hợp nhất dựa trên cảm xúc của một nhân vật nào đó được thể hiện ở phần gạch chân, chọn nội dung có thể biết được ở trong đoạn văn, chọn phương án phù hợp nhất dựa trên thái độ của một nhân vật nào đó xuất hiện trong đoạn văn…

1.Mục tiêu:

Người học đọc hiểu được nội dung đoạn văn và hiểu được các câu hỏi được đưa ra, biết cách trả lời các câu hỏi đó.

2.Nội dung:

* (19~20) 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

흥미와 재미 요소를 내세워 홍보하는 마케팅 전략이 주목받고 있다. 이런 마케팅은 소비자의 호기심을 자극해 구매로 이어지게 한다. 그러나 제품의 품질이 소비자의 기대에 미치지 못하는 경우 (　　) 브랜드 이미지까지 나빠지기도 한다. 실제로 한 햄버거 회사에서 '주머니 버거', '눌러 먹는 버거'를 만들어 소비자의 관심을 끌었지만 품질이 기대에 못 미치자 회사의 다른 제품까지 판매가 감소한 경우가 있었다.

19. (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

① 과연　　② 비록　　③ 차라리　　④ 오히려

20. 윗글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.
① 마케팅도 중요하지만 제품의 품질이 더 중요하다.
② 식품 기업은 먼저 소비자의 요구를 확인해야 한다.
③ 제품에 재미 요소를 포함하는 마케팅 전략이 필요하다.
④ 특이한 제품보다 소비자에게 익숙한 것이 홍보에 더 좋다.

Bài 9: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc hiểu Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc hiểu Topik II.

2.Nội dung:
-Làm bài thi Đọc hiểu Topik II lần thứ 86.
-Làm bài thi Đọc hiểu Topik II lần thứ 87.

Bài 10: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc hiểu Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc hiểu Topik II.
2.Nội dung:
-Làm bài thi Đọc hiểu Topik II lần thứ 88.
-Làm bài thi Đọc hiểu Topik II lần thứ 89.

Bài 11: Kỹ năng Đọc hiểu chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc hiểu Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Đọc hiểu Topik II.
2.Nội dung:
-Làm bài thi Đọc hiểu Topik II lần thứ 90.

-Làm bài thi Đọc hiểu Topik II lần thứ 91.

Bài 12: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Dạng 1 (câu 1~3): Nghe nội dung và chọn bức tranh hoặc biểu đồ đúng với nội dung.

1.Mục tiêu:

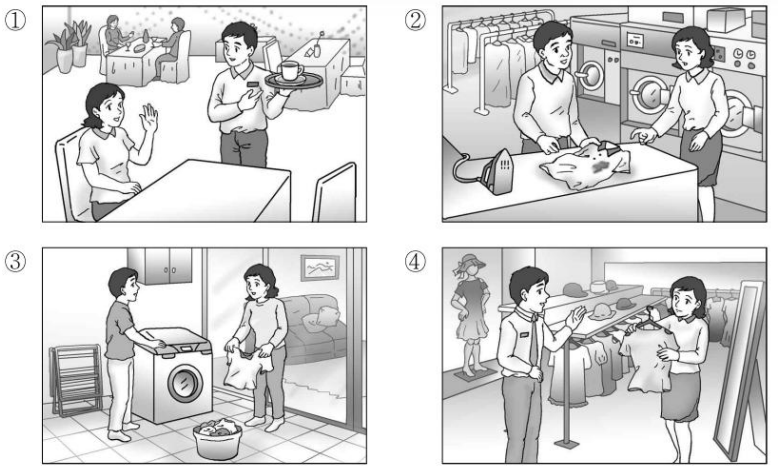
Người học nghe hiểu được nội dung đoạn hội thoại và chọn được bức tranh đúng với nội dung đã nghe.

2.Nội dung:

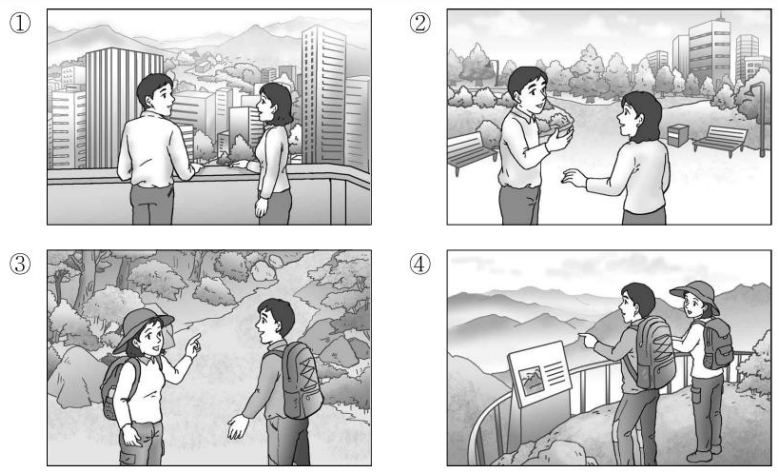
Dạng đề yêu cầu hiểu được toàn bộ nội dung đoạn hội thoại và chọn ra được hình vẽ phù hợp nhất với đoạn hội thoại đó. Tổng số câu hỏi thuộc dạng đề này là 2 câu và sẽ có đoạn hội thoại ngắn giữa 1 người nam và 1 người nữ.

* (1~3) 다음을 듣고 알맞은 그림을 고르십시오. (각 2 점)

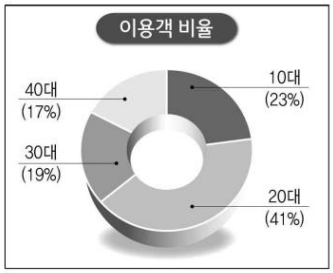
1.

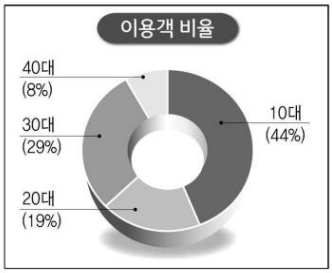


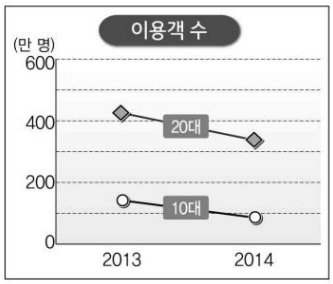
2.

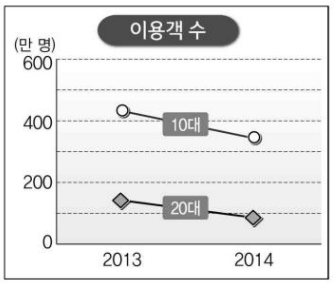


3.

① 

② 

③ 

④ 

Bài 13: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Dạng 2 (câu 4~8): Nghe nội dung và chọn câu nói tiếp theo phù hợp với đoạn hội thoại.

1.Mục tiêu:

Người học nghe hiểu được nội dung đoạn hội thoại và biết chọn câu nói tiếp theo phù hợp với đoạn hội thoại.

2.Nội dung:

Dạng đề yêu cầu nghe một đoạn hội thoại và sau đó phải chọn câu nói phù hợp để nối tiếp mạch hội thoại. Đoạn hội thoại sẽ gồm một người nam, một người nữ, và câu đáp án đúng phải là câu nói tiếp được câu nói cuối cùng vừa được nghe.

* (4~8)) 다음 대화를 잘 듣고 이어질 수 있는 말을 고르십시오. (각 2 점)

4.

① 기다리게 해서 죄송합니다.
② 내일은 꼭 나가도록 하겠습니다.
③ 감기에 잘 걸리지 않는 편입니다.
④ 오늘 못 가게 되면 전화 드리겠습니다.

5.

① 제시간에 도착해서 다행이에요.
② 기차가 예정보다 늦게 오겠는데요.
③ 일을 하느라 기차를 놓칠 뻔했어요.
④ 비가 와서 그 시간까지는 힘들겠는데요.

6.

① 안 그래도 다 팔렸더라고요.
② 어제 벌써 하나 사 왔어요.
③ 저도 한번 만들어 보려고요.
④ 저도 가게에 가서 사야겠어요.

7.
① 거실이 좀 넓으면 좋겠어요.
② 그럼 저쪽으로 옮겨야겠네.
③ 아따가 몇 개 더 갖다 놓을게.
④ 화분이 없어서 허전한 것 같아.

8.
① 신청서만 쓰면 빌릴 수 있어서 참 편해요
② 빌려가는 사람들이 생각보다 적었나 봐요.
③ 우산을 내일 출근하는 길에 갖다 드릴게요.
④ 필요할 때 빌릴 수 있어서 좋았는데 아쉽네요.

Bài 14: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Dạng 3 (câu 9~12): Nghe nội dung và chọn hành động tiếp theo cô gái sẽ làm.

1.Mục tiêu:

Người học nghe hiểu được nội dung đoạn hội thoại và chọn được hành động tiếp theo mà cô gái sẽ làm.

2.Nội dung:

Dạng đề yêu cầu nghe đoạn hôi thaại và sau đó phải lựa chọn hành động phù hợp với mạch hội thọai.

* (9~12) 다음 대화를 잘 듣고 여자가 이어서 할 행동으로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2 점)

9.
① 침대의 사진을 찍는다. ② 가게로 침대를 가져간다.
③ 침대를 만드는 회사에 연락한다. ④ 중고 가게에 가서 침대를 산다.

10.
① 복사기를 수리할 사람을 찾는다.
② 복사기의 종류와 가격을 조사한다.
③ 구매팀에 복사기 상태를 설명한다.
④ 사무실에서 쓸 복사기를 사러 간다.

11.
① 인문학 강의를 신청한다. ② 교재를 사러 서점으로 간다.
③ 남자와 함께 강의를 듣는다. ④ 홈페이지에서 교재를 확인한다.

12.
① 현장학습 일정을 짠다. ② 자연재해를 체험해 본다.
③ 체험관의 위치를 알아본다 ④ 체험관의 프로그램을 확인한다.

Bài 15: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Dạng 4 (câu 13~16): Nghe nội dung và chọn phương án đúng với nội dung.

1.Mục tiêu:

Người học nghe hiểu được nội dung đoạn hội thoại và chọn được phương án đúng với nội dung

2.Nội dung:

-Trước khi bắt đầu nghe đoạn hội thoại, phải xem qua trước các đáp án.

-Dựa vào các đáp án, dự đoán trước về từ khóa và nội dung sẽ được nghe.

-Cố gắng ghi nhớ, tránh nhầm lẫn thông tin về 'hành động của người nam' và 'hành động của người nữ'.

Vừa nghe đoạn hội thoai, vừa xác nhận những thông tin không chính xác/ không được đề cập đến/ không liên quan...

* (13~16) 다음을 듣고 내용과 일치하는 것을 고르십시오. (각 2 점)

13.

① 해외 온라인 쇼핑몰은 물건 값이 싸서 세일을 안 한다.
② 해외 올라인 쇼핑몰 물건은 한국보다 가격이 더 비싸다.
③ 해외 올라인 쇼핑몰에서 물건을 주문하는 방법은 복잡하다.
④ 해외 올라인 쇼핑 하면 물건을 받을 때까지 오래 기다려야 한다.

14.

① 공원에서 영화를 상영할 것이다.
② 영화 촬영 때문에 공원에서 나가야 한다.
③ 영화 촬영하는 모습을 사진으로 찍을 수 있다.
④ 동문 주차장에 있는 차를 다른 곳으로 옮겨야 한다.

15.

① 이 공연은 어른들을 위해 기획되었다.
② 이 공연에는 어린들이 무용수로 나온다.
③ 공연 중에 내용 이해를 돕는 노래가 나온다.
④ 이 발레 공연은 이번에 처음 하는 공연이다.

16.

① 열차의 분위기는 현대적이다.
② 10 년 전부터 카페를 운영하였다.
③ 기차역과 열차를 카페로 바꿨다.
④ 카페 손님은 주민들이 대부분이다.

Bài 16: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Dạng 5 (câu 17~20): Nghe nội dung và chọn phương án đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của người con trai.

1.Mục tiêu:

Người học nghe hiểu được nội dung đoạn văn và chọn được phương án là trọng tâm suy nghĩ của người con trai.

2.Nội dung:

Là dạng đề yêu cầu chọn ra đâu là điều mà người nam (hoặc người nữ) xuất hiện trong đoạn hội thoại nghĩ là quan trọng nhất. Dạng đề này hơi giống với dạng đề bài trước, nhưng nếu ở bài trước là chọn câu đáp án có nội dung giống với đoạn hội thoại đã nghe, thì bài này là chọn câu đáp án thể hiện được suy nghĩ trọng tâm của người nam (hoặc người nữ) sau khi nghe hết cuộc hết thoại.

* (17~20) 다음을 듣고 남자의 중심 생각을 고르십시오. (각 2 점)

17.

① 장기간 떠나는 여행은 여러 가지 장점이 많다.
② 시간이 날 때마다 여행을 다니는 것이 좋다.
③ 여행을 오랫동안 다녀오면 다시 취직하기가 힘들다.
④ 여행을 떠나기 전에는 철저한 계획과 준비가 필요하다.

18.

① 운동은 각자의 체력에 맞게 해야 한다.
② 운동을 주 3 회 하면 효과를 볼 수 없다.
③ 자기에게 맞는 운동을 골라서 해야 한다.
④ 스트레스를 받으면 운동을 안 하는 게 좋다.

19.

① 어렸을 때 재능은 학교에서 발견할 수 있다.
② 아이들의 방송 출연은 걱정할 문제가 아니다.
③ 어렸을 때 방송에 출연하면 공부를 할 수 없다.
④ 아이들과 함께 방송에 출연하면 부작용이 있다.

20.

① 전통 한복의 특징을 지키는 것이 중요하다.
② 화려한 디자인의 한복은 대중화가 어렵다.
③ 전통 한복의 색과 선은 표현하기가 까다롭다.
④ 한복의 대중화를 위해 색과 디자인을 바꿔야 한다.

Bài 17: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Dạng 6 (câu 21~50): Nghe và trả lời câu hỏi.

1.Mục tiêu:

Người học nghe hiểu được nội dung đoạn văn, đọc hiểu được các câu hỏi để trả lời đúng với nội dung câu hỏi

2.Nội dung:

Các câu hỏi với các nội dung: chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của người con trai, chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của cô gái, chọn câu đúng với nội dung đã nghe, người con trai đang làm gì, chọn câu là ý đồ của người con trai đang nói đến, người con trai là ai, câu chuyện nói về nội dung gì, chọn câu đúng với phương thức mà cô gái đang nói đến, chọn câu đúng với thái độ của người con trai.

* (21~22) 다음을 듣고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

21.

① 학교에서 소개하는 집은 믿을 만한 집이다.
② 다른 사람과 함께 사는 것은 긍정적인 면도 있다.
③ 여러 사람이 함께 살면 사생활을 보호받지 못한다.
④ 공동생활을 하면 다른 사람의 생활을 존중해야 한다.

22.

① 남자는 혼자 사는 것이 편하다고 생각한다.
② 학교에서 소개하는 주는 집은 보증금을 내야 한다.
③ 기숙사 신청 마감일까지 아직 시간이 남아 있다.
④ 학교에서 소개하는 집에는 혼자 쓰는 방이 없다.

* (23~24) 다음을 듣고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

23. 남자는 무엇을 하고 있는 지 고르십시오.

① '이름 부르기' 서비스를 제안하고 있다.
② '이름 부르기' 서비스의 개선을 요구하고 있다.
③ '이름 부르기' 서비스의 필요성을 강조하고 있다.
④ '이름 부르기' 서비스에 대한 반응을 보고하고 있다.

24. 들은 내용으로 맞는 것을 고르십시오.

① 이 서비스에 대한 고객들의 반응이 좋지 않다.
② 고객들은 자기 이름이 불리는 것을 불편하게 생각한다.
③ 이 서비스 시작 전에는 음료가 준비되면 진동벨로 알렸다.
④ 매장이 복잡할 때는 이름을 부르지 않고 진동벨을 사용한다.

Bài 18: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Dạng 6 (câu 21~50): Nghe và trả lời câu hỏi. Trong đó có các câu hỏi với các nội dung: chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của người con trai, chọn câu đúng nhất với trọng tâm suy nghĩ của cô gái, chọn câu đúng với nội dung đã nghe, người con trai đang làm gì, chọn câu là ý đồ của người con trai đang nói đến, người con trai là ai, câu chuyện nói về nội dung gì, chọn câu đúng với phương thức mà cô gái đang nói đến, chọn câu đúng với thái độ của người con trai.

1.Mục tiêu:

Người học trình bày được những kiến thức, kỹ năng hoàn thành văn bản điện tử, cách lưu trữ văn bản.

2.Nội dung:

* (41~42) 다음은 강연입니다. 잘 듣고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

41. 들은 내용과 일치하는 것을 고르십시오.

① 원송이는 복잡한 동작을 따라 할 수 있다.
② 아기들은 거울 세포를 아직 가지고 있지 않다.
③ 인간은 직접 경험하지 않아도 지식을 습득할 수 있다.
④ 인간은 책에서 읽은 것을 행동으로 따라 하면서 이해한다.

42. 남자의 중심 생각으로 맞는 것을 고르십시오.

① 원숭이는 인간보다 모방 능력이 떨어진다.
② 인간은 모방을 통해서 새로운 지식을 학습한다.
③ 인간은 거울 세포를 통해 문화를 발달시킬 수 있다.
④ 다른 사람을 따라 할 때 뇌 속의 거울 세포가 작용한다.

*(49~50) 다음은 강연입니다. 잘 듣고 물음에 답하십시오. (각 2 점)

49. 들은 내용과 일치하는 것을 고르십시오.

① 물 산업 발전을 위해 신기술을 수입해야 한다.
② 물 산업 육성을 위한 하수 처리 기술 개발이 부족하다.
③ 물 산업 육성을 위해 체계적인 기술 수입 방안이 논의되어야 한다.
④ 물 산업 발전을 위한 효과적인 방법은 물 관련 기관들의 협력이다.

50. 여자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

① 물 산업 정책의 사례를 설명하며 비관하고 있다.
② 물 산업 정책의 결과를 분석하며 반성하고 있다.
③ 물 부족 현상을 지적하며 그 대비책을 제안하고 있다.
④ 물 부족 현상의 원인 규명을 강력하게 촉구하고 있다.

Bài 19: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu

Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II

1.Mục tiêu:

Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II.

2.Nội dung:
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 86.
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 87.

Bài 20: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II.
2.Nội dung:
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 88.
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 89.

Bài 21: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II.
2.Nội dung:
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 90.
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 91.

Bài 22: Kỹ năng Nghe hiểu chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Nghe hiểu Topik II.
2.Nội dung:
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 92.
-Làm bài thi Nghe hiểu Topik II lần thứ 93.

Bài 23: Kỹ năng Viết chuyên sâu
Dạng 1 (câu 51~52): Điền từ/ cụm từ thích hợp vào chỗ trống
1.Mục tiêu:
Người học hiểu được nội dung đoạn văn và tìm được từ/ cụm từ thích hợp viết vào chỗ trống của đoạn văn.
2.Nội dung:
*(51~52) 다음을 읽고 (ㄱ)과 (ㄴ)에 들어갈 말을 각각 한 문장으로 쓰십시오. (각 10 점)
51.

저는 유학생인데 공부를 마치고 다음 주에 고향으로 돌아갑니다. 그래서 지금 (ㄱ). 책상, 의자, 컴퓨처, 경영학 전공 책 등이 있습니다. 이번 주 금요일까지 방을 비워 줘야 합니다. (ㄴ). 제 전화 번호는 010-1234-5678 입니다.

52.

퍼즐은 여러 개의 조각을 모두 제 위치에 놓아야 하나의 그림이 완성된다. 그런데 만일 (ㄱ). 사회와 개인의 관계도 마찬가지이다. 사회를 구성하는 모든 개인도 있어야 할 자리에 있어야 한다. 그래야 (ㄴ).

Bài 24: Kỹ năng Viết chuyên sâu

Dạng 2 (câu 53): Viết một đoạn văn từ 200 đến 300 chữ miêu tả biểu đồ hình tròn/ biểu đồ dạng cột (biểu hiện các nội dung so sánh tăng giảm tỷ lệ giữa các đối tượng khác nhau với các mốc thời gian có thể là các năm, các tháng, có nguyên nhân, lý do.

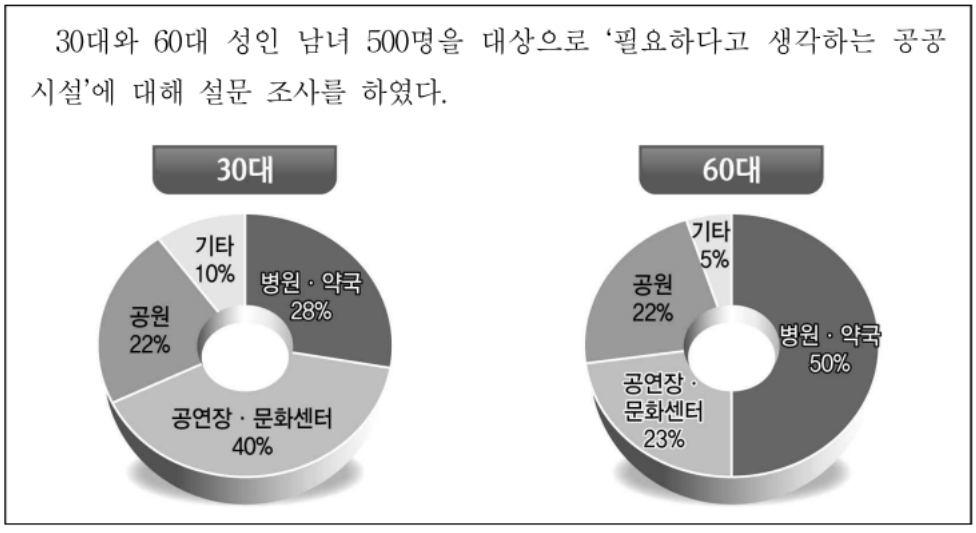
1.Mục tiêu:

Người học hiểu được biểu đồ hình tròn/ biểu đồ dạng cột (hiểu được các thông số, các biểu hiện so sánh tăng giảm giữa các đối tượng, hiểu được sự so sánh các mốc thời gian năm/tháng/... Từ đó viết được một đoạn văn từ 200 đến 300 chữ miêu tả biểu đồ.

2.Nội dung:

- Viết một đoạn văn từ 200 đến 300 từ miêu tả biểu đồ hình tròn(원그래프)

*(53) 다음 그래프를 보고, 연령대에 따라 필요하다고 생각한느 공공시설이 무엇인지 비교하여 그에 대한 자신의 생각을 200~300 자로 쓰십시오. (30 점)



Bài 25: Kỹ năng Viết chuyên sâu

Dạng 2 (câu 53): Viết một đoạn văn từ 200 đến 300 chữ miêu tả biểu đồ hình tròn/ biểu đồ dạng cột (biểu hiện các nội dung so sánh tăng giảm tỷ lệ giữa các đối tượng khác nhau với các mốc thời gian có thể là các năm, các tháng, có nguyên nhân, lý do.

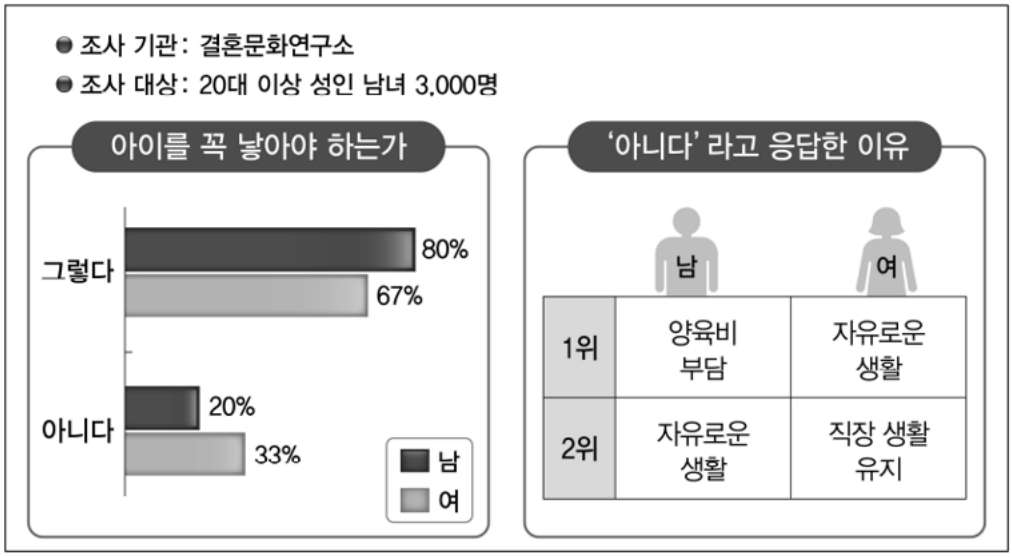
1.Mục tiêu:

Người học hiểu được biểu đồ hình tròn/ biểu đồ dạng cột (hiểu được các thông số, các biểu hiện so sánh tăng giảm giữa các đối tượng, hiểu được sự so sánh các mốc thời gian năm/tháng/... Từ đó viết được một đoạn văn từ 200 đến 300 chữ miêu tả biểu đồ.

2.Nội dung:

- Viết một đoạn văn từ 200 đến 300 từ miêu tả biểu đồ hình cột (동그래프)

*(53) 다음을 참고하여 '아이를 꼭 낳아야 하는가'에 대한 글을 200~300 자로 쓰십시오. 단, 글의 제목을 쓰지 마십시오. (30 점)



Bài 26: Kỹ năng Viết chuyên sâu

Dạng 3 Câu 54: Viết một đoạn văn theo chủ đề từ 600 ~ 700 chữ.

1.Mục tiêu:

Người học hiểu được yêu cầu nội dung của đề bài, nắm bắt được từ khóa chủ chốt của đề bài để tiến hành viết được một đoạn văn dài 600 đến 700 chữ về chủ đề đã được đưa ra. Hiểu bố cục của đoạn văn và viết được đoạn văn gồm có mở bài, thân bài, kết luận. Biết phân bổ các nội dung phù hợp với từng đoạn. Quá trình viết luôn bám sát chủ đề, không đi sai ý, không lan man với đề bài đã cho. Viết được đủ nội dung đề bài yêu cầu.

2.Nội dung:

***(54) 다음을 주제로 하여 자신의 생각을 600~700 자로 글을 쓰십시오. (50 점)**

사람들은 다양한 경제 수준의 삶을 살고 있으며 그러한 삶에 대해 느끼는 각자의 만족도도 다양하다. 그러나 경제적 여유와 행복 만족도가 꼭 비례한다고는 할 수 없다. 경제적 여유가 행복에 미치는 영향에 대해 아래의 내용을 중심으로 자신의 생각을 쓰십시오.
• 사람들이 생각하는 행복한 삶이란 무엇인가?

- 경제적 조건과 행복 만족도의 관계는 어떠한가?
- 행복 만족도를 높이기 위해 어떠한 노력이 필요한가?

*원고지 쓰기 예

	퍼	즐	은		여	러		개	의		조	각	을		모	두		제	
위	치	에		놓	아	야		하	나	의		그	림	이		완	성	된	다

Bài 27: Kỹ năng Viết chuyên sâu

Dạng 3 Câu 54: Viết một đoạn văn theo chủ đề từ 600 ~ 700 chữ.

1.Mục tiêu:

Người học hiểu được yêu cầu nội dung của đề bài, nắm bắt được từ khóa chủ chốt của đề bài để tiến hành viết được một đoạn văn dài 600 đến 700 chữ về chủ đề đã được đưa ra. Hiểu bố cục của đoạn văn và viết được đoạn văn gồm có mở bài, thân bài, kết luận. Biết phân bổ các nội dung phù hợp với từng đoạn. Quá trình viết luôn bám sát chủ đề, không đi sai ý, không lan man với đề bài đã cho. Viết được đủ nội dung đề bài yêu cầu.

2.Nội dung:

***(54) 다음을 주제로 하여 자신의 생각을 600~700 자로 글을 쓰십시오. (50 점)**

'칭찬은 고래도 춤추게 한다'는 말처럼 칭찬에는 강한 힘이 있습니다. 그러나 칭찬이 항상 긍정적인 영향을 주는 것은 아닙니다. 아래의 내용을 중심으로 칭찬에 대한 자신의 생각을 쓰십시오.
• 칭찬이 미치는 긍정적인 영향은 무엇입니까? • 부정적인 영향은 무엇입니까? • 효과적인 칭찬의 방법은 무엇입니까?

*원고지 쓰기 예

	사	람	의		손	에	는		눈	에		보	이	지		않	는		세
균	이		많	다	.	그	래	서		병	을		예	방	하	기		위	해

Bài 28: Kỹ năng Viết chuyên sâu

Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết Topik II

1.Mục tiêu:

Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết Topik II.

2.Nội dung:

-Làm bài thi Viết Topik II lần thứ 86.

-Làm bài thi Viết Topik II lần thứ 87.

Bài 29: Kỹ năng Viết chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết Topik II.
2.Nội dung:
-Làm bài thi Viết Topik II lần thứ 88.
-Làm bài thi Viết Topik II lần thứ 89.

Bài 30: Kỹ năng Viết chuyên sâu
Làm đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết Topik II
1.Mục tiêu:
Người học làm được dạng đề tổng hợp theo form bài thi chuẩn môn Viết Topik II.
2.Nội dung:
-Làm bài thi Viết Topik II lần thứ 90.
-Làm bài thi Viết Topik II lần thứ 891.

IV/ Điều kiện thực hiện mô đun:
1.Phòng học: phòng học qui mô nhỏ đủ cho 30–40 sinh viên / 1lớp
2.Trang thiết bị máy móc: máy chiếu., hoặc Tivi có cổng két nối HDMI
3.Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: bảng, phấn, giấy A4, giấy nhớ
V/ Nội dung và phương pháp đánh giá:
1.Nội dung
1.1.Về kiến thức: Thực hiện đánh giá kiến thức Modun Kỹ năng tiếng Hàn Quốc chuyên sâu thông qua các bài kiểm tra Nghe, Đọc, Viết theo nội dung và foramat đề Topik. Kỹ năng Nghe chuyên sâu: Nghe và chọn bức tranh đúng, Nghe và chọn câu nói tiếp theo phù hợp, Nghe và chọn đáp án đúng với nội dung trọng tâm của người con trai…Kỹ năng Đọc chuyên sâu: Câu chuyện sau nói về cái gì. Đọc và chọn đáp án đúng điền vào chỗ trống, Sắp xếp lại thứ tự nội dung đoạn hội thoại, đọc đoạn văn và chọn đáp án đúng với nội dung đoạn văn…Kỹ năng Viết chuyên sâu: Điền từ/ cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống, viết 1 đoạn văn 200~300 từ phân tích biểu đồ, Viết một đoạn văn 600~700 từ về chủ đề sau.
1.2.Về kỹ năng: Sau khi học xong Modun kỹ năng tiếng Hàn Quốc chuyên sâu, thực hiện đánh giá người học các môn Nghe chuyên sâu, Đọc chuyên sâu, Viết chuyên sâu qua các kỹ năng đọc hiểu và phân tích được các đoạn văn, bài báo, biểu đồ, văn bản bằng tiếng Hàn được thể hiện trong bài thi Đọc hiểu Topik II, kỹ năng hiểu được và phân tích được các đoạn hội thoại, đoạn văn trong bài thi Nghe hiểu Topik II, Kỹ năng phân tích và viết được các dạng bài viết trong bài thi Viết Topik

II.

1.3.Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tự tin trong công việc
- Có thái độ đúng đắn với mô đun, ngành học và công việc.

2.Phương pháp: Các kiến thức và kỹ năng trên sẽ được đánh giá qua các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kết thúc môn học dưới dạng bài thi viết. Điểm đánh giá theo quy định trong Quy chế đào tạo của Nhà trường.

VI/ Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1.Phạm vi áp dụng mô đun: mô đun Kỹ năng Tiếng Hàn Quốc chuyên sâu được giảng dạy cho sinh viên thuộc chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc trình độ cao đẳng tại trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại Hà Nội.

2.Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

2.1.Đối với giáo viên, giảng viên:

- Giáo viên tham gia giảng dạy chương trình cần nắm bắt và bám sát được mục đích yêu cầu cũng như mục tiêu cụ thể của từng nội dung bài giảng trong chương trình.
- Giáo viên phải có đủ trình độ để triển khai chương trình giảng một cách linh hoạt và sáng tạo; áp dụng các phương pháp giảng dạy sao cho phù hợp với mỗi hoàn cảnh giảng dạy cụ thể.
- Giáo viên phải luôn tự nâng cao bồi dưỡng trình độ, nghiệp vụ chuyên môn sao cho luôn đáp ứng được những nhu cầu đào tạo mới.
- Khi triển khai bài giảng phải đảm bảo yêu cầu về tính hệ thống, trang bị những kiến thưc ngữ pháp, từ vựng đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của sinh viên.
- Tổ chức, tiến hành thi theo định kỳ.

2.2. *Đối với sinh viên:*

- Lên lớp nghe giảng, tích cực tham gia các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Tiếng Hàn trên lớp.
- Có ý thức tự giác trong viêc tự học ôn tập và chuẩn bị bài vở.
- Ôn tập thi theo đúng lịch.

3.Trọng tâm cần chú ý: ngữ pháp, từ vựng, từ khóa trong tình huống đoạn văn, đoạn hội thoai, biểu đồ...

4.Tài liệu :

4.1: Tài liệu bắt buộc

- Học viện tiếng Hàn trường Đại học Yeonse, Yeonse Topik II Listening, Nhà xuất bản Đại học Yeonse
- Học viện tiếng Hàn trường Đại học Yeonse, Yeonse Topik II Reading, Nhà xuất bản Đại học Yeonse
- Học viện tiếng Hàn trường Đại học Yeonse, Yeonse Topik II Writing, Nhà xuất bản Đại học Yeonse

4.2.Tài liệu tham khảo: Đề thi Topik các năm qua các kỳ được tổ chức tại Việt Nam.